

CUỘC ĐỐI ĐẦU KINH ĐIỂN VÀ NGHỆ THUẬT
ĐỐN NGÃ NHỮNG GÃ KHỔNG LỒ

Malcolm Gladwell

David & Goliath

TUỆ MINH dịch



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



SÁCH MỚI.NET - EBOOK

THÔNG TIN EBOOK



Tên sách

DAVID & GOLIATH

Nguyên tác

DAVID & GOLIATH

Tác giả

MALCOLM GLADWELL

Dịch giả

Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Trang

Thể loại

Kỹ Năng

Phát hành

Alphabook

Nhà Xuất Bản

NXB LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

—★—



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

MỤC LỤC | TABLE OF CONTENTS

Hội yêu đọc sách Kindle Việt Nam

DAVID & GOLIATH

David hạ gục Goliath

Giới thiệu

Phần I. Lợi thế của những bất lợi và bất lợi của những lợi thế

1. Vivek Ranadivé

2. Teresa DeBrito

3. Caroline Sacks

Phần II. Lý thuyết về khó khăn tích cực

4. David Boies

5. Emil “Jay” Freireich

6. Wyatt Walker

Phần 3. Những hạn chế của quyên lực

7. Rosemary Lawlor

8. Wilma Derksen

9. André Trocmé

David hạ gục Goliath

Kẻ yếu thế, người kém cỏi và nghệ thuật đánh bại những gã khổng lồ
Độc giả Việt Nam chắc hẳn đã quen thuộc và yêu thích các cuốn sách của Michael Gladwell trước đây: Điểm bùng phát (2000) viết về những thời khắc quan trọng và bùng nổ của một ý tưởng hoặc một sản phẩm; Trong chớp mắt (2005) với những khoảnh khắc xuất thần và trực giác của con người; Những kẻ xuất chúng nói về thành công và khả năng thiên tài của con người thông qua rèn luyện; Chú chó nhìn thấy gì tập hợp các bài viết dưới góc nhìn khác lạ, dí dỏm, độc đáo của ông và tác phẩm mới nhất của ông, David chống lại Goliath, mà các bạn đang cầm trên tay tái hiện lại cuộc chiến đấu chống lại các gã khổng lồ của những con người nhỏ bé trong thực tế cuộc sống, trên thương trường và cả lĩnh vực chính trị xã hội, v.v...

Cuốn sách kể về những thuận lợi và bất lợi của mỗi kiểu người trong xã hội và đưa ra kết luận rằng những điểm bất lợi dưới con mắt của người này chưa chắc đã là điểm bất lợi trong lăng kính của người kia. Thông qua cuốn sách, tác giả cho thấy chúng ta đã hiểu sai cuộc chiến giữa kẻ yếu và kẻ mạnh thế nào, cách đánh giá thấp thuận lợi của những đi đầu được cho là bất lợi ra sao.

Malcolm Gladwell đã bắt đầu cuốn sách bằng cách kể lại câu chuyện về cuộc chiến giữa chàng chăn cừu bé nhỏ David và gã khổng lồ Goliath. Câu chuyện được đẩy lên cao trào khi tác giả mô tả Goliath là một chiến binh thiện chiến được trang bị những vũ khí sắc bén trong khi chàng chăn cừu chỉ mang bên mình chiếc ná thun và một cây gậy. Thế nhưng, kết quả thật

khiến tất cả các độc giả phải bất ngờ, David đã giành chiến thắng vẻ vang trước đối thủ đáng gờm.

Trong nhiều lần nói chuyện và giảng bài, tôi có nói quan điểm của mình rằng: Điểm mạnh nhất của một người cũng sẽ là điểm yếu nhất của họ. Và thật vui khi Malcolm Gladwell cũng khẳng định rằng điểm mạnh của kẻ thắng thế thực chất lại là điểm yếu nhất của họ nếu chúng ta biết cách quan sát từ góc độ đúng đắn nhất. Ông đã dẫn chứng ra khá nhiều câu chuyện về những người gặp hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống (tuổi thơ bất hạnh, khuyết tật...) nhưng họ đã biết cách biến những bất lợi đó trở thành thuận lợi cho mình. Chúng mình họa cho lời châm ngôn sáo mòn và sai lầm rằng “Những gì không giết chết bạn thì sẽ khiến bạn mạnh mẽ hơn.”

Với cách tiếp cận vấn đề mới lạ và hấp dẫn, gợi suy nghĩ cho chúng ta, khích lệ chúng ta, cuốn sách sẽ dẫn lối bạn đọc đến với những quan điểm mới mẻ về những bất lợi trong cuộc sống, thúc đẩy những người tự ti, những người phải chịu thiệt thòi trong cuộc sống, và cũng khuyến cáo những ai quá tự tin. Ông phân tích từng câu chuyện mang tính cá nhân để rồi từ đó đưa ra bài học cho chúng ta.

Điều này cũng phần nào lý giải cho sự thành công của đất nước Việt Nam nhỏ bé trước quân đội hùng mạnh của Mỹ, hay nguyên nhân đất nước Afghanistan và Iraq bị thôn phệ. Tôi cũng nhận thấy nhiều ví dụ thực tiễn sống động, từ câu chuyện Viettel cạnh tranh với “những người khổng lồ” Mobifone và Vinaphone hơn chục năm trước đây khi tấn công vào thị trường nông thôn bằng cước giá rẻ cho mọi người... Hay nhiều câu chuyện về những doanh nhân vất vả trong tuổi niên thiếu, chịu thiệt thòi vất vả hơn những người khác nhưng đã vươn lên thành công. Chính bất lợi của

họ khiến họ kiên cường hơn, khiến họ phải tìm ra con đường sống sót và sinh tồn cho mình, để rồi giành chiến thắng theo cách ít ngờ đến nhất.

Bằng ngòi bút thiên tài của mình, Malcolm Gladwell đã mang “một thế giới đáng kinh ngạc của tâm lý học và xã hội học” đến với một lượng lớn độc giả.

Tôi tin rằng, đây là một cuốn sách đáng đọc, đáng được chờ đợi và dù đôi chỗ có phần nguy hiểm nhưng hẳn nó sẽ mang lại cho các bạn những gợi ý thú vị và khích lệ các bạn tìm ra cách thức để vươn lên thành công.

Trân trọng giới thiệu tới bạn đọc cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 4 năm 2014

NGUYỄN CẢNH BÌNH

Giám đốc Alpha Books

Giới thiệu

Goliath

“Người coi ta là chó hay sao mà mang gậy đến đây?”

1.

Ở trung tâm của Palestine cổ đại là miền đất Shephelah, nơi hàng loạt các rặng núi và thung lũng bạt ngàn nối sườn đông của dãy núi Judaeon với vùng đồng bằng Địa Trung Hải rộng lớn và bằng phẳng. Đó là vùng đất tuyệt đẹp, nơi những vườn nho, những đồng lúa, rừng ngô đồng và rừng cây vân hương trải dài ngút ngàn. Đây cũng là miền đất giữ vị thế chiến lược vô cùng quan trọng.

Nơi đây nhiều trận chiến đã diễn ra ở đây liên tục trong nhiều thế kỷ hòng giành được quyền kiểm soát khu vực này bởi các thung lũng bắt nguồn từ vùng đồng bằng Địa Trung Hải mang đến cho người dân vùng duyên hải nơi đây con đường thông thương tới các thành phố lớn như Hebron, Bethlehem và Jerusalem thuộc vùng cao nguyên Judaeon. Thung lũng giữ vị trí quan trọng nhất là Aijalon, nằm ở phía bắc. Nhưng thung lũng giữ vị trí chiến lược lại là Elah. Elah là nơi Saladin đã đối đầu với các hiệp sĩ Thập tự chinh trong thế kỷ XII. Nó giữ vai trò trung tâm trong các cuộc chiến tranh giữa -Maccabee với Syria hơn 1.000 năm trước đó và nổi tiếng nhất, trong thời Cựu Ước, bởi đó là nơi vị vua trẻ của Israel đã đánh bại quân Philistine.

Quân Philistine đến từ đảo Crete. Họ là dân đi biển, di cư tới Palestine và định cư dọc theo bờ biển nơi đây. Người Do Thái sống tập trung ở các vùng núi, dưới sự cai quản của vua Saul. Trong nửa sau thế kỷ thứ X TCN,

người Philistine bắt đầu di chuyển về phía đông, men theo sườn núi đi ngược lên thung lũng Elah nhằm chiếm những dãy núi gần Bethlehem và chia vùng trị vì của vua Saul làm đôi. Quân Philistine rất thiện chiến và nguy hiểm, đồng thời là kẻ thù không đội trời chung của người Do Thái. Do được cảnh báo trước nên vua Saul đã triệu tập quân lính, gấp rút kéo quân từ trên núi xuống để đón đầu quân Philistine.

Quân Philistine dựng trại dọc theo sườn núi phía nam thung lũng Elah còn quân Do Thái đóng căn cứ ở phía đối diện, dọc theo sườn núi phía bắc, tạo thành thế gọng kìm, kẹp chặt khe núi hiểm trở ở giữa. Cả hai bên đều án binh bất động chờ cơ hội. Tấn công đồng nghĩa với việc họ phải xuống núi và sau đó thực hiện một cuộc leo núi sống còn sang sườn bên kia. Cuối cùng, quân Philistine không thể chờ thêm. Họ cử chiến binh vĩ đại nhất của mình xuống thung lũng để hóa giải thế bế tắc bằng trận đấu tay đôi.

Hắn là một gã khổng lồ với chiều cao tối thiểu khoảng 2,1m, đầu đội mũ đồng, khoác áo giáp. Hắn mang theo lao, giáo, một thanh kiếm và được một tùy tùng đeo khiên dẫn đường. Gã khổng lồ đứng trước quân Do Thái và hét lớn: “Các người hãy chọn một chiến binh và để hắn xuống đây! Nếu hắn hạ được ta, chúng ta sẽ làm nô lệ của các người. Nhưng nếu ta thắng, các người sẽ phải làm nô lệ phục vụ chúng ta.”

Sự im lặng bao trùm khu vực trại của quân Do Thái. Không ai nhúc nhích, ai có thể giành chiến thắng trước một đối thủ đáng sợ đến vậy? Đột nhiên, một chàng chăn cừu đến từ Bethlehem để mang thức ăn cho các anh mình bước lên tình nguyện chấp nhận lời thách đấu. Vua Saul phẩy tay: “Người không thể đấu với hắn được, bởi người chỉ là một chàng trai trẻ còn hắn quá nguy hiểm và thiện chiến.” Nhưng chàng chăn cừu vẫn kiên quyết không chịu lùi bước. Cậu tuyên bố mình từng đối đầu với nhiều đối thủ thậm chí còn dữ dằn hơn thế nhiều. “Có lúc, sư tử hoặc gấu rừng đuổi

bắt cừu của thần, thần thường lần theo dấu vết rồi cứu được gia súc từ nanh vuốt của chúng,” chàng nói với vua Saul. Vị vua không còn lựa chọn nào khác, ông mỉm lòng và để chàng trai tiến về phía gã khổng lồ đang gần gào trong thung lũng. “Hãy đến đây, ta sẽ xé xác ngươi cho thú rừng ăn thịt,” gã khổng lồ hét vang khi thấy chàng đang chạy đến. Một trong những trận đối đầu nổi tiếng nhất trong lịch sử đã bắt đầu như thế. Gã khổng lồ chính là Goliath còn chàng trai chặn cừu là David.

2.

David và Goliath là cuốn sách ghi lại diễn biến của các cuộc đối đầu giữa những con người bình thường và những gã khổng lồ. Khi nói đến những “gã khổng lồ”, tôi muốn ám chỉ những đối thủ có sức mạnh vượt trội hơn hẳn. Mỗi chương của cuốn sách sẽ đề cập đến một câu chuyện về một nhân vật – nổi tiếng hoặc không, thông minh hoặc bình thường – những người phải đối mặt với những thách thức rất riêng nằm ngoài tầm với của họ và buộc phải tìm ra cách để đối đầu với chúng. Tôi nên chơi theo luật hay nghe theo tiếng gọi của bản năng? Tôi nên kiên trì hay từ bỏ? Tôi nên ăn miếng trả miếng hay khoan dung độ lượng?

Qua những câu chuyện này, tôi muốn làm sáng tỏ hai ý. Thứ nhất, phần lớn những gì chúng ta cho là có giá trị lại nảy sinh từ những kiểu xung đột không tương xứng này, bởi khi phải đối mặt với một thứ áp đảo, thì sự vĩ đại và vẻ đẹp sẽ nảy sinh. Và thứ hai, chúng ta luôn hiểu sai về những loại đối đầu này. Những gã khổng lồ chưa chắc đã “khổng lồ” như chúng ta tưởng. Điểm mạnh nhất của họ cũng chính là điểm yếu nhất. Và thực tế, việc là một kẻ yếu thế có thể thay đổi con người theo những cách mà chúng ta thường không đánh giá cao: nó tạo cơ hội, hướng dẫn, soi sáng và biến những đi đâu không thể thành có thể. Chúng ta cần một hướng dẫn cụ thể

hơn để đối mặt với những gã khổng lồ và không đầu là xuất phát điểm tốt hơn cuộc đối đầu trong sử thi giữa David và Goliath.

Khi Goliath gào thét trước đạo quân Do Thái, hắn đang đưa ra lời thách đấu “tay đôi”. Đây là việc thường thấy trong thời cổ đại. Hai phe xung đột tránh gây thương vong nặng nề cho nhau bằng cách chọn một chiến binh đại diện ở mỗi bên để tham đấu. Nhà sử học Quintus Claudius Quadrigarius La Mã thế kỷ thứ I TCN đã kể rằng tác nhân khơi mào cho một trận chiến lịch sử chính là thời điểm một chiến binh Gaul chế giễu một đối thủ La Mã. “Việc làm này ngay lập tức đã làm dấy lên sự phẫn nộ tột cùng ở một Titus Manlius, một chàng thanh niên có quyền thế cao nhất,” Quadrigarius viết. Titus đã thách đấu Gaul:

Chàng bước về phía trước, và quyết không để lòng dũng cảm của quân La Mã bị một chiến binh Gaul làm hoen ố. Vác chiếc khiên của lính lê dương và tay cầm một thanh kiếm Tây Ban Nha trong tay, chàng tiến đến trước chiến binh Gaul. Cuộc chiến giữa họ đã diễn ra trên một cây cầu bắc qua sông Anio trước sự chứng kiến của cả hai đạo quân trong bầu không khí căng thẳng đến nghẹt thở. Họ đối mặt nhau: chiến binh Gaul, với sự thiện chiến, giờ khiên chờ đòn tấn công từ đối thủ; Manlius, hừng hực ngọn lửa của lòng dũng cảm, lấy khiên của mình chọi vào khiên của đối thủ khiến chiến binh Gaul loạng choạng. Khi đối phương cố giữ thăng bằng, Manlius thừa thế xông lên, lấy khiên giáng mạnh vào khiên của đối thủ, khiến hắn phải đổi thế đứng. Lợi dụng sơ hở, chàng cúi thấp và đâm lưỡi kiếm Tây Ban Nha vào ngực đối thủ. Sau khi kết liễu đối thủ, Manlius cắt đầu của chiến binh Gaul, rút lưỡi hấn, quấn quanh cổ mình.

Đó cũng là những gì Goliath mong đợi – một chiến binh tương xứng với hắn trong cuộc đấu tay đôi. Hắn chưa từng đấu trận nào chệch khỏi sự chuẩn bị của mình. Để không bị đối thủ “thối bay”, hắn khoác một chiếc áo

giáp dài được làm từ hàng ngàn mảnh đồng xếp lớp như vảy cá. Chiếc áo phủ hết cánh tay, dài đến đầu gối và có thể nặng hơn 45 kg. Ống chân hắn được bảo vệ bởi hai ống đồng ôm khít bắp chân gắn thêm miếng đồng khổng lồ phủ kín bàn chân. Hắn đội chiếc mũ kim loại nặng trĩu. Đương nhiên, hắn không thể thiếu 3 loại vũ khí riêng biệt, tất cả đều vô cùng thích hợp cho cuộc chiến đấu ở cự ly gần. Hắn cầm trong tay chiếc lao đầy được làm bằng đồng, có khả năng đâm xuyên khiên, thậm chí cả áo giáp đồng. Hắn đeo một thanh kiếm bên hông. Và vũ khí tối ưu nhất của hắn là chiếc giáo ngắn, có kích thước rất lớn, được làm hoàn toàn bằng kim loại. Trên thân giáo, gắn một sợi dây và một bộ cân để tạo lực lớn nhất và độ chính xác cao. Như sử gia Moshe Garsiel viết, “Đối với người Do Thái, chiếc giáo đặc biệt này, với trục giáo nặng, lưỡi sắt dài và bén cộng với lực ném mạnh mẽ của Goliath, có khả năng xuyên thấu bất kỳ chiếc khiên đồng và áo giáp đồng nào.”

Sau đó, David xuất hiện. Vua Saul đã cố gắng trao cho chàng thanh gươm và áo giáp của mình để ít nhất chàng cũng có cơ hội chiến đấu. David từ chối. “Thần không thể di chuyển nếu khoác lên người những thứ này,” chàng nói, “và thần cũng không cần dùng đến chúng.” Thay vào đó, chàng cúi xuống nhặt năm viên sỏi trơn nhẵn bỏ vào chiếc túi đeo trên vai. Sau đó, chàng rảo bước xuống thung lũng, không quên mang theo chiếc gậy chặn cừu. Goliath nhìn chàng trai đang tiến về phía mình và cảm thấy bị xúc phạm. Hắn kỳ vọng sẽ được đấu với một chiến binh dày dạn kinh nghiệm. Nhưng, hắn lại thấy một chàng trai chặn cừu – xuất thân ti tiện – người muốn dùng cây gậy chặn cừu để đấu với thanh kiếm của Goliath. “Nhà người coi ta là chó hay sao mà mang gậy đến đây?” Goliath hét lớn.

David đặt một viên sỏi vào chiếc nỏ da, ngắm bắn vào trán của Goliath. Gã không lộ choáng váng rồi ngã gục. David chạy nhanh về phía hắn, nắm

lấy thanh kiếm của gã khổng lồ và cắt đầu hắn. “Quân Philistine thấy chiến binh của họ bị hạ gục bèn tháo chạy,” theo ghi chép trong Kinh Thánh.

“Kẻ yếu thế đã giành chiến thắng thần kỳ trước gã khổng lồ vốn được cho là ‘bất khả chiến bại’.” Chúng ta vẫn truyền tai nhau câu chuyện này như vậy trong nhiều thế kỷ. Cụm từ “David chống lại Goliath” đã được định hình trong ngôn ngữ của chúng ta như một phép ẩn dụ cho những chiến thắng tưởng chừng bất khả thi. Thế nhưng, điều đáng chú ý là mọi yếu tố trong phiên bản câu chuyện này đều hoàn toàn sai lầm.

3.

Thời cổ đại, có ba kiểu chiến binh. Đầu tiên là kỵ binh được trang bị vũ khí, ngồi trên lưng ngựa hoặc đứng xe ngựa. Thứ hai là bộ binh – mặc áo giáp, cầm kiếm, vác khiên. Thứ ba là phóng binh hay pháo binh ngày nay: cầm cung và quan trọng nhất, không thể thiếu chiếc nỏ da. Nỏ da là một loại vũ khí có 3 chạc, và một miếng da được gắn vào hai bên chạc bằng một sợi dây dài. Họ sẽ kẹp một viên đá hoặc sỏi vào giữa miếng da, kéo căng trục nỏ, ngắm hướng, sau đó thả tay để viên đá bắn về phía trước.

Bắn nỏ da cần có kỹ năng và sự điều luyện. Nỏ da là một vũ khí có sức công phá rất lớn trong tay những người có kinh nghiệm. Những người Ailen sử dụng nỏ da có thể bắn trúng một đồng xu ở tầm nhìn xa nhất có thể, và trong kinh Cựu Ước của Judges, người bắn nỏ da được mô tả là chính xác đến “từng li”. Một người bắn nỏ da có kinh nghiệm có thể giết chết hoặc làm tổn thương nghiêm trọng một mục tiêu ở khoảng cách đến gần 200m. Người La Mã thậm chí còn có một bộ kẹp đặc biệt chỉ để “gắp” đá ra khỏi cơ thể một số người lính xấu số bị nỏ da bắn trúng.

Sử gia Baruch Halpern cho rằng nô da giữ vị trí rất quan trọng trong chiến tranh cổ đại đến mức ba kiểu chiến binh đều ngang sức nhau. Với chiếc giáo dài và bộ áo giáp, bộ binh có thể đấu với kỵ binh. Kỵ binh có thể đánh bại phóng binh, bởi ngựa di chuyển quá nhanh khiến phóng binh khó chọn được điểm ngắm lao thích hợp. Và phóng binh có thể hạ gục các bộ binh, bởi một chiến binh to lớn, bị bộ áo giáp nặng trĩu “khóa” chân, là một mục tiêu khá dễ dàng của một phóng binh cách đó hàng trăm mét. “Đây là lý do tại sao cuộc thám hiểm của người Athens đến Sicily đã thất bại trong cuộc chiến Peloponnesus,” Halpern viết. “Thucydides đã mô tả rất dài về việc bộ binh hạng nặng của Athens đã bị tiêu hao năng lực như thế nào ở khu vực vùng núi trước đội quân phóng binh của địa phương với vũ khí chủ yếu là nô da.”

Goliath là một lính bộ binh hạng nặng. Hắn nghĩ sẽ đấu tay đôi với một lính bộ binh hạng nặng khác như cuộc chiến giữa Titus Manlius với chiến binh Gaul. Khi hắn hét lớn, “Hãy đến đây, ta sẽ xé xác ngươi để chiêu đãi thú rừng”. Cụm từ “hãy đến đây!” ám chỉ hắn muốn David đấu ở cự ly gần. Khi vua Saul cố gắng khuyên David mặc áo giáp của ngài và mang theo kiếm để quyết đấu, ngài hẳn cũng có suy nghĩ tương tự.

Tuy nhiên, David không có ý định tuân theo luật đấu tay đôi. Khi nói với vua Saul rằng chàng đã giết chết gấu và sư tử khi chúng bắt cừu từ đàn gia súc của mình, chàng không chỉ muốn thể hiện lòng dũng cảm mà còn muốn làm rõ một điểm khác nữa: rằng chàng muốn đấu với Goliath như cách đã hạ những con vật hoang dã này – như một phóng binh.

Bởi không mặc áo giáp nên chàng rất hoạt bát và có khả năng di chuyển nhanh. Chàng kẹp đá vào miếng da trên nô, từ từ kéo nô, nhắm mục tiêu vào trán đối thủ – điểm sơ hở của Goliath. Eitan Hirsch, một chuyên gia về đan đạo của Lực lượng Quốc phòng Israel, gần đây đã thực hiện một

loạt các tính toán cho thấy một hòn đá có kích thước vừa được một người giỏi dùng nỏ bắn ra ở khoảng cách 35m sẽ găm vào đầu Goliath với vận tốc 34m/s, đủ để xuyên qua hộp sọ của hắn, khiến hắn bất tỉnh hoặc chết. Xét về lực sát thương, nó tương đương với một khẩu súng ngắn hiện đại có kích thước tương tự. Hirsch viết, "Chúng tôi nhận thấy David có thể đã bắn hạ Goliath trong chỉ chưa đến 1 giây, một khoảng thời gian quá ngắn để Goliath kịp trở tay và trong suốt thời gian đó, hắn cũng hoàn toàn bất động."

Hắn mang trên mình bộ giáp nặng hàng trăm kg. Hắn chuẩn bị cho một trận đấu ở cự ly gần, nơi hắn có thể đứng, bất động, tránh được việc bị đối thủ thổi bay nhờ bộ áo giáp nặng trĩu và sát thương đối phương bằng những đòn giáng chí tử. Hắn thấy David tiến đến, lúc đầu tỏ vẻ khinh miệt, sau đó ngạc nhiên, rồi khiếp sợ – khi hiểu ra rằng cuộc chiến mà hắn kỳ vọng đã đột ngột đổi hướng.

"Người mang gươm, giáo và lao đến," David nói với Goliath, "nhưng ta đến đây với quyền năng của Đấng Tối cao, vị Chúa của quân đội Israel, người mà người đã sỉ nhục. Hôm nay Chúa sẽ trao người vào tay ta, ta sẽ hạ gục và cắt đầu người. Tất cả mọi người ở đây sẽ biết rằng ta không làm điều đó bằng kiếm hay giáo; mà là Chúa, Người sẽ trao người vào tay chúng ta".

David đã hai lần đề cập đến thanh kiếm và giáo của Goliath như thể muốn nhấn mạnh vào sự khác biệt của những ý định của chàng. Sau đó, chàng đưa tay vào túi nải và lấy ra một hòn sỏi, và lúc đó, không "khán giả" nào từ cả hai sườn núi nghĩ rằng David sẽ chiến thắng. David là một người bắn nỏ da rất giỏi, ngoài ra, các phóng binh chính là những người dễ dàng hạ được bộ binh trong thực tế.

Sử gia Robert Dohrenwend viết, "Goliath đã có cơ hội đấu lại David như bất cứ chiến binh thời đại đồ đồng nào sở hữu một thanh gươm đấu với một đối thủ được trang bị một khẩu súng lục tự động 45 li."

4.

Tại sao lại có quá nhiều hiểu lầm xung quanh ngày lịch sử đó ở thung lũng Elah? Một mặt, trận đấu cho thấy sự điên rồ trong các giả định của chúng ta về sức mạnh. Vua Saul hoài nghi về cơ hội chiến thắng của David trước gã Goliath khổng lồ. Vua Saul nghĩ đến sức mạnh xét về phương diện thể chất. Ngài không nghĩ sức mạnh có thể xuất hiện ở dưới nhiều dạng khác nhau – ở khả năng phá vỡ các quy tắc, ở tốc độ và sự bất ngờ thay cho sức mạnh thể chất. Vua Saul không phải là người duy nhất mắc sai lầm này. Tôi sẽ chỉ cho các bạn thấy rằng chúng ta mắc lỗi này hàng ngày, dẫn đến hậu quả khôn lường ở mọi khía cạnh từ cách chúng ta giáo dục con trẻ đến cách chúng ta chống lại tội ác và sự bất ổn trong cuộc sống.

Nhưng, ở đây có một vấn đề sâu xa hơn. Vua Saul và người Do Thái nghĩ rằng họ hiểu Goliath. Họ "thời phùng" và vội vàng đưa ra kết luận về những gì họ tự gán mác cho khả năng của hắn. Nhưng họ không thực sự nhìn thấy hắn. Thực tế, hành vi của Goliath rất khó hiểu. Hắn được coi là một chiến binh hùng mạnh nhưng có vẻ như không phải vậy. Hắn được tùy tùng mang theo khiên đưa xuống thung lũng. Người tùy tùng được trang bị khiên trong thời cổ đại thường đi theo cung thủ trong các trận đấu bởi khi dùng cả hai tay để giương cung, chiến binh đó sẽ không thể mang thêm bất cứ vũ khí bảo vệ nào khác. Nhưng tại sao Goliath, một chiến binh có ý định thách đấu tay đôi với đối thủ lại cần một tùy tùng mang khiên hỗ trợ?

Hơn nữa, tại sao hắn lại nói với David, "Hãy đến đây?" Tại sao hắn không thể tiến về phía David? Kinh Thánh nhấn mạnh vào sự di chuyển

chậm chạp của Goliath, một điểu thật kỳ lạ ở một chiến binh vốn được cho là người hùng thiện chiến với sức mạnh vô song. Tại sao Goliath không ra đòn sớm khi thấy David “tay không gươm đao, áo giáp” chạy xuống sườn đồi? Khi nhìn thấy David, phản ứng ban đầu của hắn là cảm thấy bị xúc phạm, sau đó sợ hãi. Hắn có vẻ mù mờ về những gì đang diễn ra quanh mình. Thậm chí hắn còn phát ngôn kỳ lạ khi David tiến gần đến hắn hơn: “Nhà người coi ta là chó hay sao mà mang (nhiều) gậy đến? Trong khi David chỉ đang cầm duy nhất một cây gậy mà thôi.

Thực tế, nhiều chuyên gia y tế hiện nay tin rằng Goliath gặp vấn đề nghiêm trọng về y khoa. Hắn có biểu hiện giống người mắc bệnh to cực chi – một căn bệnh do khối u lành tính ở tuyến yên gây ra. Khối u này gây nên khủng hoảng thừa hormone tăng trưởng ở người, lý giải cho kích thước bất thường của Goliath. (Người cao nhất trong lịch sử, Robert Wadlow, cũng bị mắc bệnh to cực chi. Khi chết, ông cao 2,6m và có vẻ vẫn tiếp tục phát triển.)

Hơn nữa, một trong những biểu hiện thường gặp của bệnh to cực chi là vấn đề về tầm nhìn. Các khối u tuyến yên có thể phát triển tới điểm chèn lên các dây thần kinh thị giác, khiến người bệnh bị hạn chế về tầm nhìn, đôi lúc nhìn 1 thành 2. Tại sao Goliath lại cần một tùy tùng dẫn xuống thung lũng? Bởi hắn cần một người dò đường. Tại sao hắn di chuyển rất chậm? Bởi hắn không nhìn rõ xung quanh. Tại sao mãi về sau hắn mới biết David đã thay đổi chiến thuật? Bởi hắn không nhìn thấy gì cho đến khi David đến gần.

Từ trên dãy núi cao nhìn xuống thung lũng, quân Do Thái nhìn thấy một gã khổng lồ đáng sợ. Trong thực tế, kích thước cũng là điểm yếu lớn nhất của hắn. Bài học quan trọng dành cho mọi trận đối đầu với những gã khổng lồ – đó là quyền lực và sức mạnh không phải lúc nào cũng như đáng

về bề ngoài. Trong suốt thời gian qua, chúng ta đã truyền tai nhau một phiên bản hoàn toàn sai về câu chuyện. Cuốn sách các bạn đang cầm trên tay sẽ mang đến cho bạn một cái nhìn đúng đắn nhất.

Phần I. Lợi thế của những bất lợi và bất lợi của những lợi thế

Có người tỏ vẻ giàu có nhưng thực ra chẳng có gì.

Kẻ khác làm bộ nghèo khó lại giàu có vô cùng.

Proverbs 13:7

1. Vivek Ranadivé

“Thực ra, đó là sự ngẫu nhiên.

Ý tôi là, cha tôi chưa từng chơi bóng rổ trước đó.”

1.

Khi Vivek Ranadivé quyết định huấn luyện đội bóng rổ của cô con gái Anjali, anh đã đưa ra quyết định dựa trên hai nguyên tắc. Thứ nhất, anh sẽ không bao giờ cao giọng. Đây là giải bóng rổ chuyên nghiệp toàn quốc dành cho thiếu niên. Đội gồm phần lớn các thành viên mới 12 tuổi, độ tuổi mà theo anh không thể uốn nắn bằng việc la hét hay ra lệnh. Anh sẽ tiến hành mọi việc trên sân bóng như cách anh đi đầu hành các hoạt động kinh doanh tại công ty phần mềm của mình. Anh sẽ bình tĩnh nói chuyện, nhẹ nhàng thuyết phục các cô gái về lợi thế của phương pháp tiếp cận mà anh đưa ra bằng lý lẽ và dẫn chứng cụ thể.

Nguyên tắc thứ hai quan trọng hơn. Ranadivé có vẻ rất lúng túng trước cách chơi bóng rổ của người Mỹ. Anh đến từ Mumbai, lớn lên với môn cricket và bóng đá. Anh sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên xem một trận bóng rổ. Anh nghĩ môn bóng rổ thật xuân ngốc. Đội A sẽ ghi bàn và sau đó ngay lập tức rút lui về cuối sân nhà. Đội B chuyển bóng từ biên và đưa bóng xuống phía rổ của đội A, nơi các cầu thủ đội A đang kiên nhẫn chờ đợi. Và cứ thế, quá trình này sẽ đảo ngược lại.

Sân bóng rổ tiêu chuẩn dài 28,5m. Nhìn chung, cả đội sẽ thường chỉ bảo vệ được 7m và để sơ hở 21m còn lại. Thường thì các đội sẽ chơi theo lối tấn công toàn sân – họ sẽ giằng co với đối phương để đưa bóng dâng lên phần sân của đối thủ. Nhưng họ chỉ làm vậy mỗi lần được vài phút.

Ranadivé nghĩ, suy cho cùng, đội mạnh có các cầu thủ cao, dẫn bóng và ném tốt; họ có thể thực hiện chuẩn xác những “vở kịch đã được chuẩn bị công phu” ở cuối sân của đối phương. Tại sao các đội yếu lại mở đường cho các đội mạnh thực hiện dễ dàng những hành động mà họ vốn đã giỏi?

Ranadivé quan sát các nữ cầu thủ nhí của mình. Morgan và Julia là những cầu thủ bóng rổ nghiêm túc. Nicky, Angela, Dani, Holly, Annika, và cả con gái anh, Anjali, chưa từng biết nhiều đến môn bóng rổ. Chúng cũng không cao đâu, không giỏi dẫn bóng hay ném rổ. Chúng cũng không miệt mài luyện tập trên sân mỗi tối. Ranadivé sống ở Menlo Park, khu trung tâm của Thung lũng Silicon, California. Theo Ranadivé, đội bóng của anh gồm toàn những “cô gái tóc vàng”. Chúng là con gái của các nhân viên lập trình máy tính và dân mê công nghệ. Chúng tham gia vào các dự án khoa học, đọc những cuốn sách dày, có nội dung phức tạp và mơ trở thành nhà sinh học biển. Ranadivé biết nếu chúng chơi theo cách thông thường, nếu chúng để đối thủ thoải mái chuyền bóng về phần sân của chúng mà không cản phá, chúng sẽ chắc chắn phần thua trước các đối thủ vốn coi bóng rổ là một niềm đam mê. Ranadivé đã đặt chân lên đất Mỹ năm 17 tuổi chỉ với 50 đô-la trong túi. Anh không phải là người dễ dãi hàng số phận. Nguyên tắc thứ hai của anh là đội sẽ chơi tấn công toàn sân trong mọi trận đấu và trong mọi thời gian trận đấu diễn ra. Cuối cùng, đội của anh đã vô địch quốc gia. “Thực ra, đó là một sự tình cờ,” Anjali Ranadivé nói. “Ý tôi là, cha tôi chưa từng chơi bóng rổ trước đó.”

2.

Giả sử bạn phải thống kê mọi cuộc chiến tranh giữa các cường quốc và các nước nhỏ diễn ra trong 200 năm qua. Giả sử các cường quốc có dân số và được trang bị vũ trang gấp ít nhất 10 lần so với các đối thủ “thấp bé nhẹ cân” hơn của mình. Khả năng bạn cho rằng chiến thắng thuộc về kẻ

manh chiếm bao nhiêu phần trăm? Theo tôi, hầu hết chúng ta đều đưa ra con số tuyệt đối, 100%. Lợi thế gấp 10 lần là một khoảng cách quá lớn. Nhưng câu trả lời thực tế có thể khiến bạn vô cùng ngạc nhiên. Theo tính toán của nhà khoa học chính trị Ivan Arreguín-Toft một vài năm trước đây, chưa đến 1/3 số người cho rằng kẻ yếu sẽ thắng.

Arreguín-Toft sau đó đã đặt ra một câu hỏi khá khác biệt. Chuyện gì sẽ xảy ra trong những cuộc đối đầu giữa kẻ mạnh và kẻ yếu khi bên yếu giống như David, không tuân theo “luật chơi” của bên mạnh, thay vào đó chọn sử dụng chiến thuật khác biệt hoặc độc đáo? Câu trả lời là: trong những trường hợp đó, tỷ lệ chiến thắng của bên yếu từ 28,5% tăng lên 63,6%. Để hiểu rõ hơn về điểm này, ta lấy ví dụ về Hoa Kỳ và Canada, dân số của Hoa Kỳ gấp 10 lần dân số của Canada. Nếu hai nước giao đấu, và Canada chọn một chiến lược hoàn toàn khác biệt, lịch sử cho rằng bạn nên đặt cược vào Canada.

Chúng ta thường cho rằng kẻ yếu hầu như không bao giờ có thể chiến thắng: đó là lý do tại sao câu chuyện về David và Goliath đã gây được tiếng vang mạnh mẽ như vậy trong nhiều năm qua. Nhưng theo Arreguín-Toft, kẻ yếu hoàn toàn có thể giành chiến thắng. Vậy tại sao chúng ta lại bị sốc khi David đánh bại Goliath? Tại sao chúng ta lại mặc nhiên cho rằng người nhỏ bé hơn, nghèo khó hơn hoặc có tay nghề kém hơn thì sẽ gặp bất lợi hơn?

Ví dụ, một trong những kẻ yếu nhưng lại giành chiến thắng trong danh sách của Arreguín-Toft là T. E. Lawrence (ông được biết đến nhiều hơn với cái tên Lawrence của Ả-rập), chỉ huy quân đội Ả-rập trong cuộc nổi dậy chống lại quân Thổ Nhĩ Kỳ đóng chiếm Ả-rập khi Chiến tranh thế giới lần thứ I gần kết thúc. Quân đội nước Anh đã giúp đỡ quân Ả-rập trong cuộc

nổi dậy này với mục đích phá hỏng tuyến đường sắt dài do Thổ Nhĩ Kỳ xây dựng chạy từ Damascus tiến sâu vào sa mạc Hejaz.

Đó là một nhiệm vụ khó khăn. Thổ Nhĩ Kỳ sở hữu lực lượng quân đội được trang bị vô cùng hiện đại. Ngược lại, Lawrence dẫn đầu một nhóm người Bedouin. Họ không phải là đội quân tinh nhuệ mà là dân du mục. Sir Reginald Wingate, một trong những tướng chỉ huy của quân Anh, gọi họ là “đám dân đen chưa từng biết bóp cò súng là gì.” Nhưng họ giỏi chịu đựng và rất cơ động. Người lính Bedouin điển hình mang trên mình duy nhất một khẩu súng trường, 100 viên đạn, 20 kg bột mì, đi đâu đó có nghĩa là họ có thể hành quân được 110 dặm mỗi ngày trên sa mạc, ngay cả trong mùa hè. Họ mang không quá một nửa panh nước uống, bởi họ rất giỏi tìm nguồn nước ở sa mạc. “Lợi thế của chúng tôi là tốc độ và thời gian, thay vì khả năng chiến đấu,” Lawrence đã viết. “Nguồn lực sẵn có lớn nhất của chúng tôi là các bộ lạc, những người không được huấn luyện để chuyên tham gia chiến đấu, những người chỉ sở hữu sự cơ động, sự bền bỉ, sự nhanh nhẹn, hoạt bát, lòng can đảm và am hiểu về địa hình khu vực.” Tướng Maurice de Saxe nổi tiếng trong thế kỷ XVIII cho rằng, nghệ thuật chiến đấu nằm ở đôi chân thay vì đôi tay, và quân đội của Lawrence sở hữu những đôi chân như thế. Vào mùa xuân năm 1917, “đám dân đen” của Lawrence đã phá hủy 60 đường ray và cắt đứt một đường điện báo tại Buair vào ngày 24/3, phá hoại một đoàn tàu và 25 đường ray tại Abu al-Naam vào ngày 25/3, phá hủy 15 đường ray và cắt một đường điện báo tại Istabl Antar vào ngày 27/3, đột kích và diệt gọn một đồn trú của quân Thổ Nhĩ Kỳ và làm trật một đường ray xe lửa vào ngày 29/3, trở lại Buair và phá hoại tuyến đường sắt qua đây một lần nữa vào ngày 31/3, phá hủy một đường ray ở Hedia vào ngày 3/4, làm hỏng một đường xe lửa thuộc khu

vực Wadi Daiji vào ngày 4 và 5/4, và tấn công nơi đây lần hai vào ngày 6/4.

Đỉnh điểm là cuộc tấn công của Lawrence vào thành phố cảng Aqaba. Quân Thổ Nhĩ Kỳ kỳ vọng một cuộc tấn công từ các tàu của Anh tuồn tra trên vùng Vịnh Aqaba từ phía tây. Tuy nhiên, Lawrence đã phát lệnh tấn công từ phía đông, tiến vào thành phố từ khu vực sa mạc không được phòng bị, và để làm được điều đó, ông đã dẫn đầu cuộc hành quân táo bạo, kéo dài 600 dặm – từ Hejaz vòng lên phía bắc tiến vào sa mạc Syria, và sau đó trở xuống phía Aqaba. Khi đó là mùa hè, và đạo quân phải băng qua những khu vực khắc nghiệt nhất ở Trung Đông, vì vậy Lawrence đã đi đầu một đạo quân khác thực hiện một cuộc hành quân phụ tới vùng ngoại ô Damascus để đánh lừa quân Thổ Nhĩ Kỳ. “Năm nay, thung lũng đầy rắn chuông, rắn hổ mang và rắn đen,” Lawrence viết trong cuốn *Seven Pillars of Wisdom* (tạm dịch Bảy trụ cột của trí tuệ) về một giai đoạn trong cuộc hành quân:

Chúng tôi không thể dễ dàng lấy nước khi trời tối, bởi rắn bới đất trong vũng hoặc cuộn thành búi ở mép bờ. Hai lần, lũ rắn chuông đã kéo đến khi thấy chúng tôi vừa uống cà phê vừa tranh luận. Ba lính đã bị cắn chết, bốn người hồi phục sau nỗi sợ hãi và đau đớn kinh hoàng, vết cắn sưng tấy lên do bị nhiễm độc. Người bị rắn cắn được đi đầu trị bằng phương pháp Howeitat: buộc vết cắn với hỗn hợp da rắn nghiền và đọc Kinh Koran đến khi chết.

Cuối cùng họ cũng đến được Aqaba, đạo quân gồm vài trăm người của Lawrence đã giết và bắt giữ được 200 lính Thổ Nhĩ Kỳ trong khi chỉ để mất vài người. Quân Thổ Nhĩ Kỳ không ngờ được rằng đối thủ của mình có thể điên rồ đến mức băng qua sa mạc để tấn công họ.

Sir Reginald Wingate gọi quân lính của Lawrence là “đám dân đen chưa từng được đào tạo”. Trong mắt ông, quân Thổ Nhĩ Kỳ có lợi thế áp đảo. Nhưng rõ ràng, bạn đã thấy đi đâu kỳ lạ xảy ra. Việc sở hữu nhiều binh sĩ và vũ khí cũng như ngu ồn lực như quân Thổ Nhĩ Kỳ rõ ràng là một lợi thế. Nhưng đi đâu đó cũng khiến bạn mất tính cơ động và rơi vào thế phòng thủ. Trong khi đó, sự cơ động, sức bền, sự nhanh nhẹn và hoạt bát, lòng can đảm và am hiểu về địa hình khu vực mà “đám dân đen” của Lawrence sở hữu đã cho phép họ làm những đi đâu tưởng chừng như không thể, cụ thể là, tấn công Aqaba từ phía đông, một chiến lược táo bạo mà quân Thổ Nhĩ Kỳ không bao giờ ngờ đến. Có những lợi thế phải đi kèm với rất nhiều ngu ồn lực, nhưng cũng có những lợi thế không cần đến các ngu ồn lực – và lý do kẻ yếu thường xuyên giành chiến thắng là bởi đối với họ có hay không có các ngu ồn lực cũng là một lợi thế.

Đây là một bài toán khó đối với chúng ta vì một số lý do. Theo tôi, chúng ta tự đưa ra một định nghĩa rất cứng nhắc và hạn chế về lợi thế. Chúng ta nghĩ thứ này hữu ích nhưng không phải vậy và nghĩ thứ kia vô ích nhưng thực tế chúng lại khiến chúng ta mạnh hơn và khôn ngoan hơn. Phần thứ nhất của cuốn sách này sẽ tập trung khám phá những hậu quả do sai lầm đó gây nên. Khi thấy những gã khổng lồ, tại sao chúng ta lại mặc nhiên cho rằng hấn sẽ là kẻ chiến thắng? Và để trở thành những người không chấp nhận sự sắp đặt “mặc nhiên” như David, như Lawrence, như Vivek Ranadivé và đội bóng rổ của anh, ta cần những gì?

Đội bóng rổ của Ranadivé đại diện cho Redwood City tham gia giải đấu bóng rổ nhà nghề toàn Mỹ dành cho học sinh lớp 7 và 8. Các cô gái luyện tập tại Paye’s Place, một phòng tập thể dục ở gần San Carlos. Bởi Ranadivé chưa từng chơi bóng rổ trước đây, nên anh đã thuê một vài chuyên gia để giúp mình. Đầu tiên là Roger Craig, một cựu vận động viên

chuyên nghiệp làm việc cho công ty phần mềm của Ranadivé. Sau khi Craig ký kết xong hợp đồng lao động, anh đã tuyển dụng thêm con gái mình, Rometra, một người từng chơi bóng rổ ở trường đại học. Rometra là người có thể đảm nhiệm tốt việc “vô hiệu hóa” cầu thủ chơi hay nhất trong đội đối thủ. Bọn trẻ trong đội rất quý Rometra. “Chị ấy như chị cả của chúng tôi vậy,” Anjali Ranadivé nói. “Thật tuyệt vời khi chị ấy ở đây.”

Chiến lược của Redwood City được xây dựng xung quanh hai thời hạn mà mọi đội bóng rổ phải đáp ứng để nâng tầm đội bóng. Đầu tiên là thời gian dành cho các cú chuyền bóng trong sân. Khi một đội ghi điểm, một cầu thủ của đội còn lại sẽ đưa bóng ra ngoài sân và có 5 giây để chuyền nó cho một đồng đội trên sân. Nếu thời hạn đó bị bỏ lỡ, bóng sẽ thuộc về đội còn lại. Thường thì đó không phải là vấn đề, bởi các đội thường không nán lại để cản các đường chuyền bóng trong sân. Thay vào đó, họ chạy ngay về phần sân của mình. Nhưng Redwood City đã không làm vậy. Mỗi cô gái trong đội đều phải kèm chặt một đối thủ của mình. Khi đội chơi tấn công, hậu vệ của đội sẽ kèm chặt tiền vệ của đối phương mà cô được giao nhiệm vụ ngăn đối thủ bắt được bóng. Trái lại, các cô gái của Redwood City có chiến lược tích cực hơn nhưng cũng rủi ro hơn. Họ đứng phía trước cầu thủ của đối phương để ngăn họ bắt được bóng trong những đường chuyền trong sân ngay từ đầu. Và họ không có người kèm cầu thủ ném bóng. Tại sao vậy? Ranadivé sử dụng một cầu thủ đảm nhận vị trí hậu vệ thứ hai để kèm cầu thủ chơi hay nhất của đội đối thủ.

Ranadivé nói. “Trong bóng đá, một tiền vệ có thể chạy theo bóng. Họ có thể chạy dọc sân nhưng rất khó để có thể kết thúc được một đường chuyền.” Đối với bóng rổ, việc đó khó khăn hơn nhiều. Sân nhỏ. Thời hạn 5 giây. Quả bóng nặng và lớn hơn. Thường thì, các đội Redwood City tham đấu thường không thể thực hiện các đường chuyền trong sân trong thời

hạn 5 giây. Hoặc cầu thủ chuyền bóng nào đó, hoảng sợ với suy nghĩ rằng, 5 giây đã hết, sẽ vội vàng ném bóng đi. Hoặc đường chuyền bóng của họ sẽ bị chặn bởi một cầu thủ của Redwood City.

Thời hạn thứ hai trong bóng rổ buộc một đội phải đưa bóng sang cuối sân của đối thủ trong vòng 10 giây, và nếu các đối thủ Redwood City đáp ứng được thời hạn đầu tiên và có thể thực hiện các đường chuyền trong sân kịp thời, các cô gái sẽ chuyển hướng sự chú ý sang thời hạn thứ hai. Họ sẽ kèm chặt tuyến thủ đón các đường chuyền trong sân và đặt “bẫy” cô ta. Anjali đảm nhận nhiệm vụ này. Cô sẽ chạy nước rút và cùng một đồng đội khác cản cầu thủ dẫn bóng, vươn tay cao để cản bóng và có thể cướp bóng. Cầu thủ trong đội đối phương có thể sẽ vội vàng ném bóng – hoặc giữ chặt bóng và trì hoãn đến khi trọng tài thổi còi kết thúc tình huống giằng co.

”Thời gian đầu, không ai trong chúng tôi biết chơi phòng thủ hay bất cứ đi đâu gì liên quan”, Anjali cho biết. “Vì vậy, cha tôi nói rằng trong suốt trận đấu, ‘việc của các con là kèm chặt ai đó và không để chúng bắt được bóng trong những đường chuyền trong sân.’ Chúng tôi sẽ tấn công và cướp bóng, liên tục như vậy. Việc đó khiến mọi người lo lắng. Có rất nhiều đội giỏi hơn chúng tôi, họ đã được thi đấu cọ sát nhiều lần, và chúng tôi buộc phải đánh bại họ.”

Redwood City đã dẫn trước 4-0, 6-0, 8-0, 12-0. Có lần là 25-0. Bởi họ thường đón được bóng ngay dưới rổ của đối phương, nên không cần phải nỗ lực ném bóng xa, với tỷ lệ thành công thấp nhưng lại đòi hỏi kỹ năng và sự điêu luyện. Họ lên rổ chuẩn xác. Trong một trong số ít các trận đấu mà Redwood City để thua vào năm đó, và chỉ thua 3 điểm. Chơi với đội hình chỉ gồm 4 cầu thủ, họ cũng ép sân đối thủ.

“Lối chơi phòng thủ có thể giúp chúng tôi giấu được các điểm yếu,” Rometra Craig nói. “Chúng tôi có thể giấu đi thực tế là chúng tôi không có

những cầu thủ ném bóng giỏi, không có đội hình cao nhất. Bởi miễn là chúng tôi chơi phòng thủ tốt, chúng tôi sẽ cướp được bóng và lên rõ dễ dàng. Tôi rất thần thần với bọn trẻ. Tôi nói với chúng, ‘Chúng ta không phải là đội chơi tốt nhất hiện nay.’ Nhưng chúng hiểu nhiệm vụ của mình.” Một bé gái 12 tuổi đáp lại lời của Rometra. “Họ chơi rất tuyệt vời mà”, nó nói.

Lawrence đã tấn công vào điểm yếu nhất của quân Thổ Nhĩ Kỳ – những tiền đồn hoang vu và xa xôi nhất thuộc các tuyến đường sắt thay vì các địa điểm mạnh của chúng. Redwood City đã tấn công vào các đường chuyền trong sân, điểm yếu dễ tấn công nhất của các đội mạnh. David đã từ chối tiến gần đến khu vực của Goliath, vị trí bất lợi đối với anh. Anh đứng ở khoảng cách đủ xa, lấy cả thung lũng làm địa thế của mình. Các cô gái của Redwood City cũng sử dụng chiến thuật tương tự. Họ bảo vệ cả 28m trên sân bóng rổ. Lối chơi tấn công toàn sân liên quan đến sức bền của đôi chân thay vì đôi tay. Dùng nỗ lực để thay khả năng. Đó là thứ bóng rổ dành cho những người như quân lính Bedouin của Lawrence, những người “không quen với chiến tranh chính thống, trong tay họ chỉ có sự cơ động, sự bền bỉ, sự nhanh nhạy, hoạt bát và lòng can đảm...”

“Đó là một chiến lược gây ra sự kiệt sức,” Roger Craig nói. Ông và Ranadivé đã ở trong phòng họp tại công ty phần mềm của Ranadivé, hồi tưởng về mùa giải mơ ước của họ. Ranadivé đứng trước một tấm bảng trắng, phác thảo ra những điểm phức tạp của lối chơi tấn công của Redwood City. Craig đang ngồi tại bàn.

“Đội của chúng ta phải có thể lực hơn các đội khác,” Ranadivé nói.

”Đúng là họ phải chạy nhiều!” Craig nói, gật đầu.

”Chúng ta luyện tập theo chiến thuật trong bóng đá,” Ranadivé nói.

“Tôi bắt chúng chạy liên tục. Tôi không thể dạy chúng các kỹ năng chỉ

trong một khoảng thời gian rất ngắn, và vì vậy tất cả đều phải có thể lực và hiểu biết cơ bản về luật chơi. Đó là lý do thái độ đóng vai trò rất quan trọng đối với chiến thuật này, bởi chúng sẽ thấm mết đấy.”

Toàn bộ triết lý của Redwood City được dựa trên sự sẵn sàng nỗ lực hết mình.

“Có lần, một số thành viên mới gia nhập đội bóng,” Ranadivé kể, “do đó, trong buổi tập đầu tiên, tôi nhắc chúng: ‘Các em hãy xem đây, chúng ta sẽ phải làm thế này,’ và tôi hướng dẫn chúng. Tôi nói, ‘Mọi đi đâu đâu liên quan đến thái độ.’”

3.

Tháng Giêng năm 1971, Đại học Fordham Rams đã đấu với Đại học Massachusetts Redmen. Trận đấu diễn ra ở Amherst, tại đấu trường huyền thoại nổi tiếng được biết đến với cái tên Cage, nơi Redmen chưa từng để thua trận nào kể từ tháng 12 năm 1969. Kỷ lục của họ là 11-1. Ngôi sao của Redmen không ai khác ngoài Julius Erving – Tiến sĩ. J – một trong những vận động viên chơi bóng rổ vĩ đại nhất. Đội UMass chơi rất tốt. Thế nhưng Fordham lại là đội gồm những đứa trẻ bướng bỉnh đến từ Bronx và Brooklyn. Cầu thủ trung phong của họ bị rách đầu gối ngay trong tuần đầu luyện tập và phải ở ngoài sân, đi đâu đó có nghĩa là cầu thủ cao nhất trong đội chỉ cao 1m98. Tiền vệ chính – các tiền vệ hậu như đầu cao bằng các cầu thủ trung phong – là Charlie Yelverton, người chỉ cao 1m88. Nhưng ngay từ tiếng còi khai cuộc, đội Rams đã chơi tấn công trên toàn sân và không để đối phương “lấn sân”. “Chúng tôi dẫn trước 13-6, và phần còn lại của trận đấu thực sự rất gay cấn,” Digger Phelps, huấn luyện viên của Fordham vào thời điểm đó, nhớ lại. “Chúng là những đứa trẻ gan góc. Chúng tôi đấu trên toàn sân. Chúng tôi biết rằng sớm hay muộn chúng tôi cũng sẽ khiến đối thủ bần dập.” Phelps đưa một cô nhóc người Ireland,

hoặc Ý “không hề biết mệt mỏi” từ Bronx vào sân để cùng một cầu thủ khác kèm Erving, và lần lượt 2 đưa trẻ đầu phạm lỗi và phải ra sân. Không ai chơi tốt được như Erving. Điều đó không quan trọng. Fordham đã thắng 87-79.

Trong giới bóng rổ, có vô số những câu chuyện như thế về các trận đấu huyền thoại nơi các David đã chọn cách chơi tấn công toàn sân để đánh bại các Goliath. Thế nhưng, lối chơi này lại không bao giờ được sử dụng rộng rãi. Digger Phelps đã làm gì trong mùa giải sau khi vô cùng thất vọng về UMass? Ông không bao giờ sử dụng lối chơi toàn sân một lần nào nữa. Và huấn luyện viên của UMass, Jack Leaman, người bị hạ ngay tại chính phòng tập thể dục của mình bởi một nhóm trẻ đường phố – đã học được gì từ thất bại đó và sử dụng lối chơi tấn công trong lần tới khi ông sở hữu một đội yếu? Ông không làm vậy. Rất nhiều người trong giới bóng rổ không thực sự tin tưởng lối chơi tấn công bởi nó không hoàn hảo: nó có thể bị đánh bại bởi một đội được huấn luyện bài bản với cách xử lý bóng chuyên nghiệp và những cầu thủ chuyên bóng có kỹ năng. Thậm chí Ranadivé cũng thừa nhận điều đó. Tất cả những gì mà đối thủ cần làm để đánh bại Redwood City là chơi phản công. Các cô gái không chơi đủ giỏi để “tự xử chính chiêu trò của mình”. Nếu các cô gái của Ranadivé hay những đứa trẻ cứng đầu của Fordham chơi theo cách thông thường, chúng có thể sẽ bị thua 30 điểm. Tấn công là cơ hội tốt nhất giúp kẻ yếu đánh bại được những kẻ mạnh. Theo logic, thì mọi đội được coi là yếu thế nên chơi theo cách đó. Thế thì, tại sao họ lại không làm vậy?

Arreguín-Toft cũng phát hiện ra khuôn mẫu khó hiểu tương tự. Khi kẻ yếu thế sử dụng chiến thuật như David, họ thường giành chiến thắng. Nhưng nhìn chung, những kẻ yếu thế lại không làm vậy. Trong 202 cuộc đối đầu không cân sức thuộc cơ sở dữ liệu của Arreguín-Toft, những kẻ

yếu chọn đấu trực diện với kẻ mạnh thì trong 152 trận, họ để thua đến 119 lần. Năm 1809, quân Peru chọn đấu trực diện với quân Tây Ban Nha và đã thất bại; năm 1816, Gruzia đối đấu trực tiếp với Nga và cũng bị thua; năm 1817, Pindaris cũng bị thua Anh sau khi sử dụng lối đánh thông thường; trong cuộc nổi loạn của người Kandya vào năm 1817, Sri Lanka cũng thua quân Anh; năm 1823, người Miến Điện đã chọn chiến lược thông thường để chiến đấu chống lại người Anh và bị thua. Danh sách những thất bại kiểu này kéo dài vô tận.

Điêu đó sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu bạn không nghĩ đến cuộc hành quân đường trường xuyên sa mạc tiến đến Aquaba của đội quân Lawrence. Binh lính có thể dễ dàng mặc quần áo sáng màu và hành quân trong tiếng khua chiêng múa trống thay vì bí mật hành quân bằng qua hơn 1014km đường xuyên qua sa mạc đầy rắn độc trên lưng lạc đà. Các cầu thủ cũng sẽ dễ dàng rút lui, hồi sức sau mỗi lần ghi điểm thay vì chạy liên tục, kèm người và cản bóng trên khắp sân. Chiến lược dành cho những kẻ yếu thế thật khó khăn.

Người duy nhất có vẻ thông hiểu những bài học của trận đấu nổi tiếng giữa Fordham và Đại học Massachusetts là một hậu vệ khá gầy trong đội sinh viên năm nhất của UMass có tên là Rick Pitino. Cậu không vào sân ngày hôm đó. Cậu quan sát rất kỹ. Ngay cả bây giờ, hơn bốn thập kỷ sau đó, Rick vẫn có thể đọc tên gần hết các cầu thủ trong đội Fordham. “Họ chơi với lối tấn công bất ngờ mà tôi chưa từng thấy trước đây,” Pitino chia sẻ. “5 chàng trai cao từ 1m88 đến 1m98. Thật không ngờ họ có thể ‘bao cả sân’. Tôi đã nghiên cứu điếu đó. Họ không thể nào đánh bại chúng tôi. Không ai có thể đánh bại chúng tôi tại Cage.”

”Pitino đã trở thành huấn luyện viên trưởng tại Đại học Boston vào năm 1978 năm 25 tuổi, và anh đã dùng lối chơi tấn công để đưa trường

mình vào giải đấu NCAA lần đầu tiên trong 24 năm. Với cương vị huấn luyện, tại Providence College, Pitino đã huấn luyện một đội bóng để thua 11-20 vào năm trước đó. Các cầu thủ đầu thấp và gầy như không có tài năng – một bản sao của Rams Fordham. Họ chơi tấn công và dừng bước ở một trận đấu còn khá xa với giải vô địch quốc gia. Nhiều lần trong sự nghiệp, Pitino đã đạt được thành tích phi thường mà chỉ có trong tay chút ít tài năng so với các đối thủ cạnh tranh của mình.

“Có rất nhiều huấn luyện viên đến để học hỏi về lối chơi tấn công mỗi năm,” Pitino nói. Anh hiện là huấn luyện viên trưởng đội bóng rổ Đại học Louisville, và Louisville đã trở thành “thánh địa Mecca” đối với mọi David muốn học cách đánh bại các Goliath. “Họ gửi e-mail cho tôi. Họ nói với tôi rằng họ không thể làm đi đâu đó. Họ không biết các cầu thủ của họ có thể trụ lâu được không.” Pitino lắc đầu. “Mỗi ngày, chúng tôi luyện tập 2 giờ. Các cầu thủ di chuyển gầy như liên tục trong buổi luyện tập.” Chúng tôi dành rất ít thời gian nói chuyện. Khi chúng tôi sửa sai – khi Pitino và các huấn luyện viên dừng chơi để hướng dẫn – “đó hầu hết là các lỗi 7 giây, vì thế hầu như chúng tôi không bao giờ được nghỉ ngơi. Chúng tôi phải luôn hoạt động.” 7 giây! Các huấn luyện viên đến Louisville ngồi trên khán đài và thấy bị quan với khả năng hoạt động liên tục đó. Để chơi theo luật của David, bạn phải bị quan. Bạn phải nghĩ đến trường hợp xấu nhất. Ranadivé là như vậy. Khi nhìn các thành viên trong đội của anh, bạn sẽ nghĩ rằng việc không có khả năng chuyền, dẫn bóng và ném bóng là bất lợi lớn nhất của họ. Nhưng thực tế, đó lại là điểm giúp khả thi hóa chiến lược để chiến thắng của họ.

Trước khi Redwood City tham gia các trận và giành chiến thắng, bao giờ các huấn luyện viên của đội đối thủ cũng vô cùng giận dữ. Họ cho rằng Redwood City chơi không đẹp – việc sử dụng chiến thuật tấn công toàn sân

đấu với những học sinh chỉ mới 12 tuổi, những cầu thủ nhí chỉ mới bắt đầu nắm bắt được các nguyên lý cơ bản của trận đấu là hành động không đúng đắn. Phe đối thủ cho rằng, bóng rổ thanh thiếu niên chỉ nhằm mục đích giúp các em học hỏi kỹ năng. Họ nghĩ đội của Ranadivé đã không đáp ứng được mục đích của việc chơi bóng rổ. Tất nhiên, bạn cũng dễ dàng cho rằng khi chơi tấn công, một nữ sinh 12 tuổi sẽ học được nhiều bài học có giá trị hơn – rằng nỗ lực có thể bù cho khả năng và những thỏa thuận ngầm được đưa ra để thử thách các thành viên trong đội. Nhưng các huấn luyện viên của đội đối thủ khi bị Redwood City dẫn trước với số điểm chênh lệch lớn lại không hứng thú với triết lý đó.

Roger Craig nói rằng ông có lúc giật mình trước những gì ông được tận mục sở thị. “Các huấn luyện viên khác sẽ hét vào mặt những bé gái chỉ đáng tuổi con mình, mắng chúng, thậm chí sỉ nhục chúng. Họ sẽ hét lên với các trọng tài rằng, ‘Phạm lỗi! Phạm lỗi rồi!’ Nhưng chúng tôi không phạm lỗi. Chúng tôi chỉ chơi phòng thủ tích cực mà thôi.”

“Có lần, chúng tôi đấu với đội đến từ Đông San Jose,” Ranadivé nói. “Họ rất có kinh nghiệm. Bọn trẻ như sinh ra để trở thành cầu thủ bóng rổ vậy. Chúng tôi đã ‘nghiền nát’ họ. Chúng tôi dẫn gần 20-0. Chúng tôi thậm chí không để họ thực hiện được đường chuyền nào, và huấn luyện viên đối thủ cúi tiết đến mức vớ lấy một chiếc ghế ở gần và ném nó. Ông ta bắt đầu la lối bọn trẻ, và tất nhiên, ông ta càng hét, chúng càng căng thẳng.” Ranadivé lắc đầu. “Cuối cùng, vị trọng tài đã phải cưỡng chế ông ta ra khỏi tòa nhà. Tôi sợ. Tôi nghĩ ông ta không chịu đựng được việc bị thua bởi theo ông ta, những cô gái của đội chúng tôi chơi kém hơn, nhưng chúng tôi lại hạ được họ.”

Cách sử dụng kỹ năng và khả năng hiện thực hóa chúng tốt nhất có thể là những phẩm chất để phân biệt một cầu thủ bóng rổ lý tưởng. Khi trận

đấu tiến triển theo hướng nỗ lực thay vì khả năng, không ai có thể ngờ được rằng: sự hòa trộn đầy bất ngờ giữa những pha cướp bóng, những cú ném chuẩn xác, các cầu thủ đối phương hoảng loạn rồi vội vàng ném bóng ra ngoài biên. Bạn phải là nhân tố ngoại lai, chưa từng biết đến bóng rổ hoặc một đứa trẻ ngỗ ở băng ghế dự bị, để đủ cam đảm chơi theo cách đó.

Chúng ta dành rất nhiều thời gian nghĩ về những cách mà uy tín, nguồn lực và việc thuộc các tổ chức ưu tú khiến chúng ta có lợi thế hơn. Chúng ta không dành thời gian nghĩ về cách mà những loại lợi thế về vật chất hạn chế các quyền chọn của mình. Vivek Ranadivé đã đứng ở đường biên khi cha mẹ và các huấn luyện viên của các đội đối thủ dè bieu mình. Mọi người đều tỏ vẻ bất mãn. Ranadivé thì không. Đó thực sự là sự ngẫu nhiên. Ý tôi là, cha tôi chưa từng chơi bóng rổ trước đây. Tại sao anh lại quan tâm đến những gì giới bóng rổ nghĩ về mình? Ranadivé huấn luyện một đội những học sinh nữ không có năng khiếu chơi môn thể thao này. Anh là kẻ yếu thế, kẻ lạc loài nhưng chính đi đầu đó đã cho anh sự tự do để thử nghiệm những đi đầu không ai dám mơ tưởng.

4.

Tại giải quốc gia, các cô gái của Redwood City giành chiến thắng ở hai trận đầu. Tại vòng ba, họ phải đấu với đối thủ đến từ Quận Cam. Redwood City làm khách, ngoài ra trọng tài cũng do đối thủ lựa chọn. Trận đấu diễn ra lúc 8 giờ sáng. Đội Redwood City phải rời khách sạn từ lúc 6 giờ để tránh tắc đường. Các trọng tài đã không tin vào chiến thuật “một, hai, ba, thái độ”, họ không nghĩ chơi theo lối chặn các đường chuyền trong sân là bóng rổ đích thực. Trọng tài bắt đầu bắt phạm lỗi liên tục.

“Chúng phạm lỗi chạm bóng,” Craig nói. Thật tệ! Đó quả là một ký ức đau lòng.

”Các cô gái của tôi không hiểu,” Ranadivé nói. “Trọng tài bắt lỗi chúng tôi gấp 4 lần so với đối thủ.”

“Mọi người la ó,” Craig nói. “Thật tởm.”

“Tỷ lệ lỗi 2-1 là điều dễ hiểu nhưng 4-1 thì thế nào?” Ranadivé lắc đầu.

“Một cầu thủ phạm lỗi bị đuổi khỏi sân.”

“Chúng tôi đã không ngờ đến. Chúng tôi vẫn còn cơ hội để giành chiến thắng. Vậy mà...”

Ranadivé ra hiệu dừng chiến thuật tấn công. Anh phải làm vậy. Các cầu thủ của Redwood City đã rút về phần sân của mình và thụ động chờ đối thủ dắt bóng xuống. Các cô gái của Redwood City không chạy. Họ dừng lại và cân nhắc giữa mỗi đường đi bóng. Họ chơi bóng rõ theo cách “vốn có”, và cuối cùng họ bị thua – nhưng là sau khi chứng minh được Goliath không hề như gã vẫn tưởng.

2. Teresa DeBrito

“Lớp đông nhất của tôi có 29 em.Ồ, thật hấp dẫn!”

1.

Khi trường trung học Shepaug Valley được xây dựng do sự bùng nổ tỷ lệ sinh, có 300 học sinh từ xe buýt đỗ xuống trước cổng trường mỗi sáng. Tòa nhà có cánh cửa đôi ở lối vào để xử lý đám đông này, và các hành lang bên trong tòa nhà lúc nào cũng chật cứng người.

Nhưng đó là trước đây. Sự bùng nổ tỷ lệ sinh đã chững lại. Vùng Connecticut nơi Shepaug tọa lạc – với những ngôi làng được xây dựng từ thời thuộc địa và những đường quê duyên dáng uốn lượn quanh co – được các cặp vợ chồng giàu có đến từ New York phát hiện ra. Giá bất động sản tăng cao. Các gia đình trẻ không đủ khả năng tài chính để sống ở khu vực này. Các suất đăng ký học giảm xuống còn 245 em, sau đó chỉ còn hơn 200 em. Hiện chỉ có 80 học sinh lớp 6 ở trường. Dựa trên số lượng học sinh các trường tiểu học sắp tốt nghiệp trong khu vực, con số này có thể sẽ sớm giảm đi một nửa, có nghĩa là quy mô lớp học trung bình sẽ sớm thấp hơn mức trung bình toàn nước Mỹ. Một trường đã từng rất đông học sinh nay trở thành một nơi riêng tư, yên tĩnh.

Bạn sẽ gửi con mình đến trường trung học Shepaug Valley chứ?

2.

Câu chuyện về Vivek Ranadivé và đội bóng rổ nữ Redwood City cho thấy những gì chúng ta cho là lợi thế hoặc bất lợi không phải lúc nào cũng đúng, mà thay vào đó, chúng ta nhầm lẫn các khái niệm này với nhau. Trong chương này, và chương tiếp theo, tôi muốn áp dụng ý tưởng này cho

hai câu hỏi có vẻ đơn giản về giáo dục. Tôi nói “có vẻ” bởi chúng có vẻ đơn giản dù chúng ta sẽ khám phá ra rằng, chúng không hề đơn giản.

Câu hỏi về trường trung học Shepaug Valley là câu hỏi đầu tiên. Tôi đoán là bạn sẽ rất vui mừng khi để con mình học trong một trong những lớp học thân thiện như thế này. Hầu như ở khắp nơi trên thế giới, các bậc phụ huynh và các nhà hoạch định chính sách mặc nhiên cho rằng các lớp học có số nhỏ hơn là những lớp tốt hơn. Trong vài năm qua, chính phủ của các nước đơn cư như Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan, Canada, Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc đều thực hiện những bước tiến quan trọng trong việc giảm quy mô lớp học. Khi thống đốc bang California công bố các kế hoạch nhằm giảm quy mô lớp học trên toàn bang, danh tiếng của ông tăng gấp đôi chỉ trong vòng ba tuần. Trong 1 tháng, 20 thống đốc khác cũng công bố các kế hoạch tương tự, và trong vòng một tháng rưỡi, Nhà Trắng cũng công bố kế hoạch giảm quy mô lớp học. Cho đến ngày nay, 77% người Mỹ nghĩ rằng việc sử dụng tiền thuế của dân để giảm quy mô lớp học thay vì tăng lương giáo viên là một việc làm có ý nghĩa. 77% dân số không phải là một con số nhỏ.

Trước đây có 25 học sinh trong một lớp học tại Shepaug Valley. Bây giờ đôi lúc chỉ có 15 em. Điều đó nghĩa là học sinh ở Shepaug được giáo viên quan tâm nhiều hơn trước, và theo lẽ thường thì những em được giáo viên quan tâm hơn sẽ học tốt hơn. Học sinh ở ngôi trường Shepaug Valley mới và thân thiện phải học tốt hơn học sinh ở ngôi trường Shepaug cũ?

Có một cách rất tuyệt để kiểm chứng xem điều này. Connecticut có rất nhiều các trường như Shepaug. Đây là bang có nhiều thị trấn nhỏ với các trường tiểu học nhỏ, và các trường học nhỏ trong những thị trấn nhỏ có thể bị ảnh hưởng bởi sự tăng giảm của tỷ lệ sinh và giá bất động sản – điều đó có nghĩa là một khối có thể quá tải trong năm nay nhưng lại có lẽ tèo vài

em học sinh trong năm tiếp theo. Ví dụ, dưới đây là hồ sơ đăng ký vào lớp 5 tại một trường ở Connecticut:

1994	11	2001	23
1995	17	2002	10
1995	14	2003	18
1996	14	2004	21
1997	13	2005	18
1998	16		
1999	15		

Trong năm 2001, có 23 học sinh lớp 5. Các năm tiếp theo là 10! Từ năm 2001 đến năm 2002, mọi thứ trong trường học vẫn như không đổi. Tình hình kinh tế địa phương và dân số khu vực hầu như bất biến. Điềm duy nhất thay đổi là số học sinh lớp 5. Nếu lượng học sinh trong năm đăng ký đông học tốt hơn những học sinh trong năm có lượng đăng ký ít hơn, thì chúng ta có thể chắc chắn rằng đó là do quy mô lớp học hay không?

Đây là một “thử nghiệm tự nhiên”. Đôi khi các nhà khoa học thực hiện các thí nghiệm chính thức để thử và kiểm tra các giả thuyết. Nhưng hiếm khi thế giới thực mang lại một cách thử nghiệm tự nhiên khác nhằm kiểm chứng cùng một lý thuyết – các thử nghiệm tự nhiên có nhiều lợi thế hơn các thử nghiệm chính thức. Vậy, chuyện gì xảy ra nếu bạn dùng thử nghiệm tự nhiên liên quan đến Connecticut – so sánh các kết quả hàng năm của mỗi trẻ tình cờ học ở những lớp sĩ số ít với trẻ tình cờ học ở những lớp đông học sinh? Nhà kinh tế học Caroline Hoxby đã làm được đi đầu đó, quan sát mọi trường tiểu học ở bang Connecticut, và bà đã không tìm ra kết quả nào.

“Có rất nhiều nghiên cứu cho rằng họ không thể tìm thấy ảnh hưởng đặc biệt được thể hiện thông qua số liệu về sự thay đổi của một chính sách nào đó,” Hoxby chia sẻ. “Điều đó không có nghĩa là không có ảnh hưởng nào. Nó chỉ có nghĩa là họ không thể tìm thấy số liệu về nó. Trong nghiên cứu này, tôi tìm thấy những ước lượng rất chính xác xung quanh điểm 0. Tôi thu về một con số 0 tròn trĩnh. Hay nói cách khác, là nó không có ảnh hưởng gì.”

Đương nhiên, đây chỉ là một nghiên cứu. Nhưng bức tranh sẽ không rõ ràng nếu bạn quan sát mọi nghiên cứu về quy mô lớp học – và đã có hàng trăm các nghiên cứu được thực hiện trong những năm qua. 15% trong số đó tìm thấy những bằng chứng mang tính thống kê rằng học sinh trong những lớp sỡ số ít học tốt hơn. Số nghiên cứu phát hiện ra rằng học sinh ở lớp sỡ số ít học kém hơn chiếm tỷ lệ tương tự. 20% giống như nghiên cứu của Hoxby không tìm thấy ảnh hưởng gì – và khoảng 20% các nghiên cứu tìm thấy rất ít bằng chứng ở cả hai hướng đến mức không đủ cơ sở để đưa ra kết luận cuối cùng. Nghiên cứu về quy mô lớp học điển hình đã kết luận như sau:

Trong 4 quốc gia – Australia, Hong Kong, Scotland và Hoa Kỳ – chiến lược xác định của chúng tôi dẫn đến những ước tính rất không chính xác, không cho phép bất kỳ sự khẳng định tự tin nào về ảnh hưởng của quy mô lớp học. Ở Hy Lạp và Iceland dường như có những ảnh hưởng không nhỏ của việc giảm quy mô lớp học. Pháp là quốc gia duy nhất có những điểm khác biệt đáng chú ý giữa việc giảng dạy toán học và khoa học: Trong khi quy mô lớp học có ảnh hưởng khá lớn và điển hình đến việc giảng dạy môn toán nhưng các môn khoa học thì không. 9 hệ thống trường mà quy mô lớp học không ảnh hưởng đến cả lớp toán và khoa học là hai trường của Bỉ, một của Canada, một của Cộng hòa Séc, một của Hàn Quốc, một

của Bồ Đào Nha, một của Romania, một của Slovenia, và một của Tây Ban Nha. Cuối cùng, chúng ta có thể bác bỏ bất kỳ ảnh hưởng đáng chú ý nào về quy mô lớp học đến thành tích học tập của học sinh ở hai nước, Nhật Bản và Singapore.

Sau khi phân loại hàng ngàn trang dữ liệu về thành tích của học sinh đến từ 18 quốc gia riêng biệt, các nhà kinh tế đã kết luận chỉ có 2 nơi trên thế giới – Hy Lạp và Iceland – “bị ảnh hưởng không nhỏ của việc giảm quy mô lớp học.” Hy Lạp và Iceland? Việc giảm quy mô lớp học ở Mỹ đã dẫn đến việc hơn 250.000 giáo viên được tuyển mới từ năm 1996 đến năm 2004. So với cùng kỳ, việc đầu tư vào mỗi học sinh tại Hoa Kỳ đã tăng 21% – với hàng chục tỷ đô-la đầu tư vào việc tuyển dụng thêm giáo viên. Có thể nói, không có ngành nghề nào trên thế giới tăng nhanh về số lượng và chi phí trong hơn hai thập kỷ qua như nghề sư phạm. Hết quốc gia này đến quốc gia khác đều lần lượt đầu tư khoản tiền tương tự để được như Shepaug Valley – nơi mỗi giáo viên đều có cơ hội biết mọi học sinh của mình – và chúng ta nghĩ rằng, “Đó là nơi phù hợp với con em mình.” Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy đi đầu mà chúng ta cho là lợi thế lớn có thể chưa chắc đã là lợi thế.

3.

Cách đây không lâu, tôi ng ỡ với một trong những người quyền lực nhất Hollywood. Ông bắt đầu câu chuyện bằng cách kể cho tôi nghe về thời thơ ấu của mình ở Minneapolis. Ông sẽ đi khắp các phố gần nhà vào đầu mỗi mùa đông để nhận đăng ký dọn tuyết ở lối dẫn vào nhà. Sau đó, ông sẽ thỏa thuận về công việc với lũ trẻ trong khu phố. Ông trả tiền khi chúng hoàn thành công việc bằng tiền mặt và thu tiền của các hộ gia đình sau bởi ông biết đó là cách chắc chắn nhất để nhóm trẻ làm việc chăm chỉ.

Nhóm của ông gồm có 8 đến 9 trẻ. Vào mùa thu, họ chuyển qua cào đốn lá cây.

“Tôi sẽ đi kiểm tra công việc của chúng để báo với khách hàng rằng đường vào nhà họ đã được dọn sạch như mong muốn,” ông nhớ lại. “Lúc nào cũng có 1 hoặc 2 đứa trẻ không làm tốt, và tôi sẽ phải ‘sa thải’ chúng.” Lúc đó, ông mới chỉ là cậu bé 10 tuổi. Năm 11 tuổi, ông đã có 600 đô-la tiết kiệm trong ngân hàng, tất cả đều do ông tự kiếm được. Đó là vào những năm 1950. Và khoản tiền đó tương đương với 5.000 đô-la ngày nay. “Bất kỳ kẻ ngốc nào cũng có thể tiêu tiền. Nhưng để kiếm được nó, giữ nó và trì hoãn sự hài lòng – thì bạn phải học cách nhìn nhận nó thật khác biệt” ông nói.

Gia đình ông sống ở nơi mà người ta gọi là “khu phố hỗn hợp”. Ông học trường công và mặc lại đồ cũ. Cha ông là “sản phẩm của Thời kỳ suy thoái”, và có quan điểm rất rõ ràng về tiền bạc. Người đàn ông đến từ Hollywood nói rằng nếu ông muốn thứ gì đó – một đôi giày chạy mới hoặc một chiếc xe đạp chẳng hạn – cha ông sẽ đề nghị ông góp một nửa tiền. Nếu ông rời phòng mà quên tắt đèn, cha sẽ đưa cho ông hóa đơn tiền điện. “Ông ấy nói, ‘Này, hóa đơn tiền điện tháng này đây. Con thật lười biếng và thậm chí còn quên tắt đèn. Chúng ta đang phải trả tiền cho sự lười biếng của con đấy. Nhưng nếu tôi bật điện cả ngày để làm việc, thì lại chẳng sao.’”

Mùa hè năm 16 tuổi, ông đã đến làm việc tại xưởng kinh doanh phế liệu kim loại của cha mình. Đó là một công việc lao động chân tay rất vất vả. Ông được đối xử như những công nhân khác. “Điều đó khiến tôi không muốn sống ở Minneapolis,” ông nói. “Nó khiến tôi không bao giờ muốn làm việc cho cha mình. Thật khủng khiếp. Bẩn thỉu. Vất vả. Nhàm chán. Người tôi ám đầy mùi phế liệu. Khi nhìn lại, tôi nghĩ rằng cha tôi muốn tôi

làm việc ở đó vì ông biết nó sẽ khiến tôi có động lực để làm đi đâu đó tốt đẹp hơn.”

Ở trường đại học, ông nhận và cung cấp dịch vụ giặt khô cho các bạn cùng lớp giàu có. Ông đã tổ chức các chuyến bay tự túc cho sinh viên đến châu Âu. Ông đi xem các trận bóng rổ với bạn bè và ng ồi ở những ghế “chẳng ai thèm ng ồi” – bị che khuất bởi các trụ cột – và tự hỏi liệu được ng ồi trong hàng ghế ưu tiên ngoài sân sẽ có cảm giác thế nào. Ông đã nhập học trường kinh doanh và luật ở New York, sống trong một khu phố t ồi tàn ở Brooklyn để tiết kiệm ti ền. Sau khi tốt nghiệp, ông được nhận vào làm ở Hollywood, có cơ hội việc làm tốt hơn, r ồi tốt hơn nữa, những vụ hợp tác, những giải thưởng và hàng loạt những thành công ngoài sức tưởng tượng – hiện ông đang sống ở một ngôi nhà tại Beverly Hills có diện tích lớn như một nhà chứa máy bay, sở hữu máy bay phản lực riêng, một chiếc Ferrari, và lối dẫn vào nhà chẳng khác nào một số tòa lâu đài thời trung cổ ở châu Âu. Ông hiểu giá trị của đ ồng ti ền bởi ông đã được “đào tạo” về giá trị và chức năng của nó trong suốt những năm tháng thơ ấu trên những nẻo phố Minneapolis.

“Tôi muốn được tự do hơn. Tôi khao khát những thứ khác biệt. Ti ền bạc là một công cụ giúp tôi thỏa mãn những khát vọng và mong muốn của mình,” ông nói. “Không ai dạy tôi đi đâu đó. Tôi đã tự học nó. Nó giống như phép thử và sai. Tôi thích hương vị ngọt ngào của nó. Tôi có được sự tự tin từ nó. Tôi cảm thấy tự tin hơn với cuộc sống của tôi.”

Ông đang ng ồi trong văn phòng tại gia rộng lớn và nói rằng, cuối cùng ông cũng đã đạt được mục đích của mình. Ông có những đứa con đáng yêu. Giống như bất kỳ bậc cha mẹ nào, ông muốn chu cấp cho chúng bất cứ thứ gì chúng muốn, nhưng cũng thật mâu thuẫn. Ông đã thành công nhờ miệt mài trên hành trình dài gian khó để nắm bắt được giá trị của đ ồng ti ền

và ý nghĩa của công việc cũng như niềm vui và sự viên mãn khi tự vạch ra cho mình con đường riêng. Nhưng nhờ thành công của bản thân ông nên sẽ rất khó cho các con ông học hỏi được những bài học tương tự. Con cái của triệu phú ở Hollywood không cào lá ở các khu phố Beverly Hills. Cha của chúng không đưa hóa đơn điện hàng tháng cho chúng với vẻ mặt giận dữ nếu chúng quên tắt đèn. Chúng không ngủ ở hàng ghế “chẳng ai muốn ngủ” ở sân bóng rổ. Chúng ngủ ngay giường.

“Tôi luôn cảm thấy khó khăn khi nuôi dưỡng con trẻ trong môi trường giàu có,” ông nói. “Mọi người bị hủy hoại bởi những khó khăn về kinh tế. Nhưng họ cũng bị hủy hoại bởi sự giàu có khi đánh mất tham vọng và đánh rơi niềm kiêu hãnh cũng như không còn cảm giác gì với những giá trị của bản thân. Nghèo cũng khó mà giàu cũng không xong. Một cuộc sống vừa đủ có thể sẽ ổn hơn.”

Ông sẽ không bao giờ sống ở đâu ngoài những ngôi nhà đẹp nhất, không ngủ ở bất cứ đâu ngoài những nơi đẳng cấp nhất. Nhưng ông không đề cập đến sự thoải mái về vật chất. Gia đình ông có 3 anh em, ai cũng nỗ lực để tạo được dấu ấn riêng trong cuộc sống. Và theo ông, một người thành đạt với khối tài sản khổng lồ hàng triệu đô-la sẽ gặp khó khăn hơn trong việc nuôi dạy con cái như cha ông đã làm.

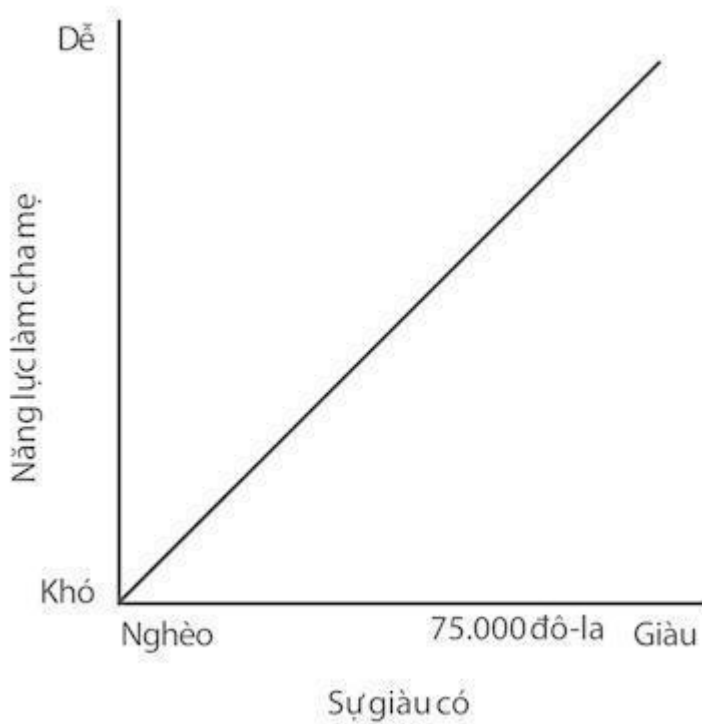
4.

Ông không phải là người đầu tiên rơi vào tình huống khó nhẽ này. Theo tôi, đó là điều mà hầu hết chúng ta đều hiểu, thông qua trực giác của mình. Một nguyên tắc quan trọng chi phối suy nghĩ của chúng ta về mối quan hệ giữa năng lực làm cha mẹ và tiền bạc đó là nhiều hơn không phải lúc nào cũng tốt hơn.

Thật khó để có thể làm cha mẹ tốt nếu bạn quá nghèo. Điều đó là một sự thật hiển nhiên. Nghèo đói khiến ta mệt mỏi và căng thẳng. Nếu phải

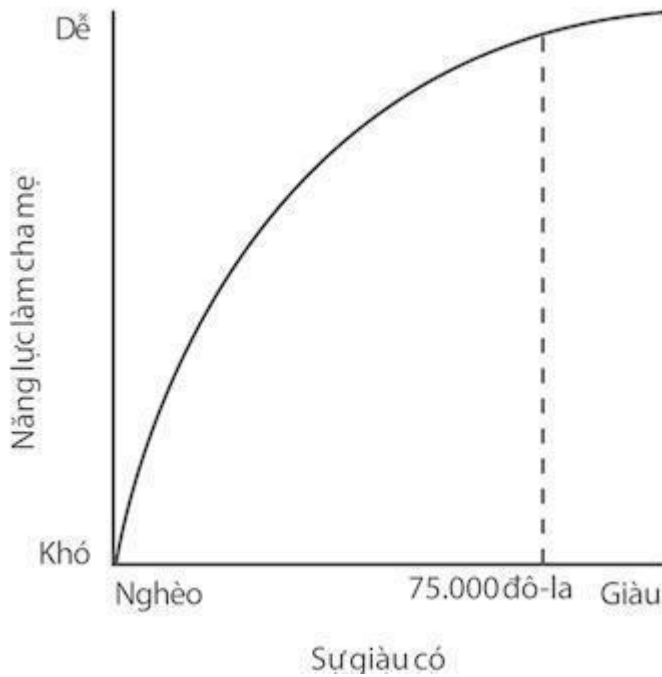
làm hai công việc để kiếm sống, bạn lấy đâu ra sức lực để đọc sách cho các con trước khi đi ngủ. Nếu bạn là một ông bố, bà mẹ đơn thân phải làm việc để nuôi sống gia đình và trang trải cuộc sống với một công việc tay chân nặng nhọc, bạn lấy đâu ra năng lượng để đem đến cho các con tình yêu, sự quan tâm, kỷ luật phù hợp để có một gia đình hạnh phúc.

Nhưng không ai có thể nói rằng càng nhiều tiền, bạn càng đảm nhận tốt vai trò giáo dục con cái. Nếu được yêu cầu vẽ một biểu đồ về mối quan hệ giữa khả năng nuôi dạy con cái và tiền bạc, bạn sẽ không vẽ theo cách này:



Tiền chỉ khiến việc nuôi dạy con cái dễ dàng hơn tới một điểm nhất định – khi nó không còn mang lại nhiều sự khác biệt nữa. Những học giả nghiên cứu về hạnh phúc cho rằng việc có nhiều tiền hơn sẽ không khiến con người ta hạnh phúc hơn khi thu nhập gia đình đạt mức 75.000 đô-la/năm. Sau đó, đi đầu mà các nhà kinh tế học gọi là “lợi nhuận biên giảm dần” xuất hiện. Nếu gia đình bạn kiếm được 75.000 đô-la/năm và hàng xóm nhà bạn

kiếm được 100.000 đô-la/năm, thì 25.000 đô-la chênh lệch sẽ chỉ đáng nghĩa với việc họ có thể lái chiếc xe đẹp hơn và đi ra ngoài ăn nhẹ thường xuyên hơn. Nhưng nó không khiến họ hạnh phúc hơn bạn, hoặc được trang bị tốt hơn để làm nhiệm vụ nhỏ nhất hay lớn lao cho thấy các bạn là bậc cha mẹ tốt. Một đồ thị mô phỏng tốt hơn mối tương quan giữa năng lực làm cha mẹ và thu nhập có dạng như sau:



Nhưng đường cong đó cũng chỉ là một phần của câu chuyện. Bởi khi thu nhập của các bậc làm phụ huynh đủ cao, thì năng lực làm cha mẹ của họ bắt đầu giảm sút. Đối với hầu hết chúng ta, những giá trị trong thế giới mà chúng ta lớn lên không khác gì thế giới mà chúng ta tạo ra cho con em mình. Nhưng đi đâu đó không đúng với những người giàu có. Nhà tâm lý học James Grubman đã sử dụng cụm từ đầy ý nghĩa, “kê nhập cư đến vương quốc của sự giàu có”, để mô tả thế hệ triệu phú đầu tiên – qua đó, ông muốn ám chỉ rằng họ phải đối mặt với những thách thức tương tự liên quan đến con cái họ mà bất cứ người nhập cư đến một quốc gia mới nào phải đối mặt. Một người như ông trùm Hollywood sinh trưởng ở mảnh đất

của tầng lớp trung lưu, nơi sự khan hiếm là một động lực tuyệt vời, một người thầy nghiêm khắc. Cha ông đã dạy cho ông ý nghĩa của đồng tiền, sự độc lập và nỗ lực không ngừng. Nhưng các con ông lại sống trong Thế giới mới với những người giàu có, nơi các quy tắc hoàn toàn khác biệt và khó hiểu. Làm thế nào ông có thể dạy chúng về “nỗ lực làm việc chăm chỉ, sự tự lập, ý nghĩa của đồng tiền” khi chúng đang sống một cuộc sống vương giả, không cần nỗ lực làm việc chăm chỉ, tự lập, hay tìm hiểu về ý nghĩa của đồng tiền? Đó là lý do tại sao nhiều nền văn hóa trên thế giới có một câu tục ngữ mô tả những khó khăn khi nuôi dạy con cái trong sự giàu có. Ngạn ngữ Anh có câu “Shirtsleeves to shirtsleeves in three generations.” Ông cha ta cũng có câu nói “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.” Sự giàu có ẩn chứa những hạt mầm của sự hủy diệt.

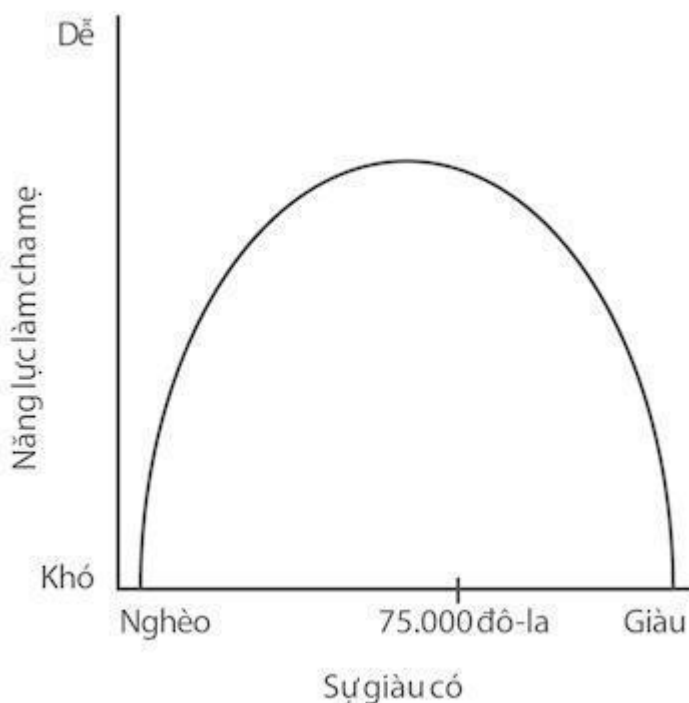
“Cha mẹ phải đặt ra các giới hạn riêng. Nhưng đó là một trong những điều khó khăn nhất đối với những kẻ “nhập cư đến vương quốc của sự giàu có”, bởi họ không biết phải nói sao khi con cái họ đưa ra lý do “Nếu không mua nó, thì sẽ hết mất,” Grubman chia sẻ. “Họ không muốn nói dối con rằng, ‘Chúng ta không có đủ tiền’, bởi nếu bạn có con đang ở tuổi thiếu niên, đứa bé sẽ nói: ‘Bố đi xe Porsche, còn mẹ đi xe Maserati cơ mà.’ Các bậc cha mẹ phải chuyển từ cách nói ‘Không, chúng ta không thể’ sang ‘Không, chúng ta sẽ không làm điều đó.’”

Nhưng câu nói đó còn khó hiểu hơn nhiều. Đôi khi, ở vị trí làm cha mẹ, bạn có thể chỉ phải nói câu đó 1 hoặc 2 lần. Bọn trẻ của các gia đình trung lưu sẽ không mất nhiều thời gian nhận ra rằng thật vô ích khi hỏi xin cha mẹ mua cho một chiếc xe, bởi điều đó là không thể.

Nhưng câu trả lời “Không, chúng ta sẽ không làm vậy” trước lời đề nghị mua một chiếc xe cần một cuộc trao đổi, sự trung thực cũng như các kỹ năng để giải thích rằng những gì có thể không phải lúc nào cũng đúng

đần. “Tôi đưa ra kịch bản này cho các bậc phụ huynh giàu có, và họ không biết nói gì,” Grubman chia sẻ. “Tôi phải hướng dẫn họ: ‘Bố mẹ có thể mua nó cho con. Nhưng bố mẹ không làm vậy. Bố mẹ thấy không cần thiết.’” Nhưng tất nhiên, bạn phải có các quy tắc riêng, và biết cách làm rõ chúng, biết cách khiến bọn trẻ tin vào chúng – tất cả những điều này đều rất khó đối với bất cứ ai, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, và đặc biệt, nếu bạn có một chiếc Ferrari, một chiếc thuyền cơ riêng, một biệt thự ở Beverly Hills, v.v...

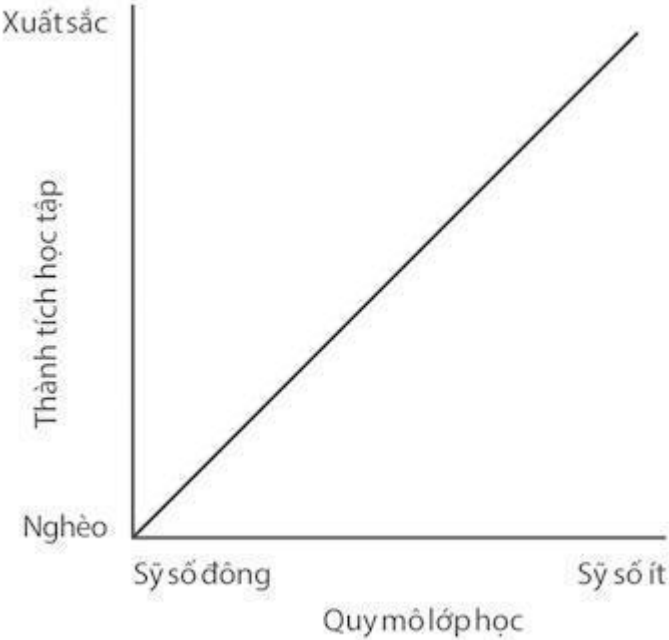
Giàu có cũng là vấn đề của bậc cha mẹ. Người đàn ông kia đã qua cái điểm mà tiền bạc đóng vai trò quan trọng đối với mọi thứ và có thể khiến mọi việc tốt hơn. Ông đang ở cái điểm mà tiền bạc khiến việc nuôi dạy con cái trong môi trường bình thường và khéo hòa nhập trở nên khó khăn hơn. Đồ thị mối tương quan giữa năng lực làm cha mẹ và thu nhập có dạng:



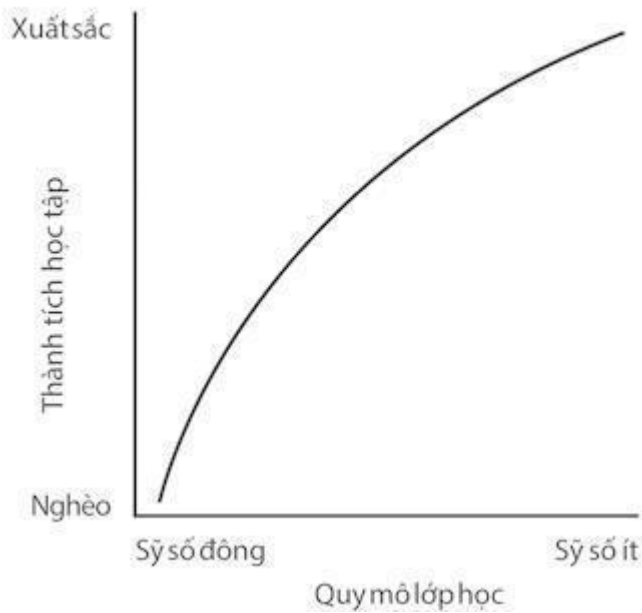
Đó là dạng đường cong hình chuông. Đường cong hình chuông vốn rất khó hiểu. Chúng luôn khiến chúng ta ngạc nhiên, và một trong những lý do

khiến chúng ta thường nhầm lẫn giữa lợi thế và bất lợi đó là chúng ta quên mất khi nào chúng ta đang ở trong lòng đường cong hình chuông.

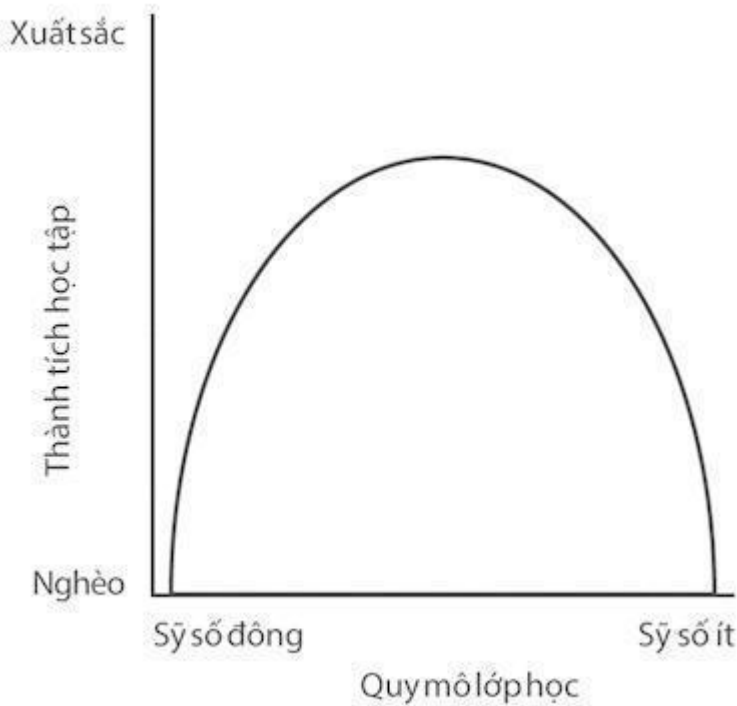
Điều này đã mang chúng ta trở lại câu đố về quy mô lớp học: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu mối quan hệ giữa số lớp học và thành tích học tập không phải như thế này:



Hoặc sẽ như thế này:



Hay như thế này:



Teresa DeBrito là hiệu trưởng trường trung học Shepaug Valley. Trong nhiệm kỳ 5 năm tại trường, cô đã được chứng kiến tỷ lệ học sinh trong mỗi lớp giảm dần theo năm. Đối với các bậc cha mẹ, đây có vẻ là một tin tốt.

Nhưng đối với cô, khi nghĩ đến đi đầu ấy, cô nghĩ ngay đến dạng đường cong cuối cùng. “Trong một vài năm tới, chúng ta sẽ có ít hơn 50 trẻ từ tiểu học lên cấp 2,” cô nói. Cô sợ, “chúng tôi rồi sẽ rất chật vật.”

Các đường cong hình chuông có 3 phần, và mỗi phần tuân theo một logic khác nhau. Phần bên trái là nơi “nhiều hơn sẽ tốt hơn”. Phần giữa là nơi “nhiều hơn cũng không có gì khác biệt”. Và phần bên phải là nơi “nhiều hơn có thể khiến mọi thứ tệ hơn”.

Nếu nghĩ về bài toán quy mô lớp học theo cách này, bạn sẽ dần thôi cảm thấy nó khó hiểu. Số lượng học sinh trong một lớp giống như số tiền mà các bậc cha mẹ kiếm được. Tất cả phụ thuộc vào vị trí của bạn trên đường cong hình chuông. Ví dụ, Israel có truyền thống sở hữu những lớp học khá đông ở trường tiểu học. Hệ thống giáo dục của đất nước này sử dụng “Quy tắc Maimonides,” được đặt theo tên của giáo sĩ Do Thái thế kỷ XII, người ra lệnh các lớp học không được vượt quá 40 học sinh. Điều đó có nghĩa là các lớp tiểu học thường có nhiều nhất là 39. Lớp nào có 40 học sinh đồng nghĩa với việc chúng sẽ được tách đầu ra thành 2 lớp. Nếu bạn thực hiện một phân tích theo phong cách Hoxby và so sánh một trong những lớp học có số đông với một lớp 20 học sinh, thì lớp ít học sinh sẽ học tốt hơn. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên. Một lớp với 36 hoặc 37 học sinh sẽ khiến giáo viên khó quản lý. Israel nằm ở bên trái đường cong hình chuông.

Trong những trường Hoxby quan sát, hầu hết các biến thể nằm giữa quy mô các lớp học ở cấp trung học cơ sở và phổ thông. Khi Hoxby nói rằng nghiên cứu của cô không phát hiện ra điều gì hay không tìm thấy ảnh hưởng thực sự của việc giảm quy mô lớp học xuống thấp hơn mức trung bình. Nói cách khác, đầu đó ở giữa Israel và Connecticut, ảnh hưởng của quy mô lớp học di chuyển dọc theo đường cong hình chuông tiến về phía

điểm giữa – nơi việc bổ sung các nguồn lực vào phòng học sẽ ngừng mang lại trải nghiệm tốt hơn cho trẻ.

Tại sao không có khác biệt lớn giữa lớp có 25 học sinh và lớp gồm 18 học sinh? Rõ ràng, kiểu lớp sau giúp giáo viên dễ kiểm soát hơn: phải chấm ít bài hơn, ít trẻ phải quan sát và hướng dẫn hơn. Nhưng một lớp ít học sinh sẽ chỉ mang lại hiệu quả tích cực hơn nếu các giáo viên thay đổi phong cách giảng dạy phù hợp với lượng công việc đã được giảm tải. Và bằng chứng cho thấy rằng ở khoảng giữa này, giáo viên không nhất thiết phải làm đi đâu đó. Họ chỉ làm việc ít hơn mà thôi. Đó là bản chất con người. Giả sử bạn là một bác sĩ và đột nhiên biết rằng bạn sẽ chỉ phải gặp 20 bệnh nhân vào chiều thứ Sáu thay vì 25 người với mức lương không đổi. Bạn sẽ dành nhiều thời gian với mỗi bệnh nhân hơn chứ? Hay bạn sẽ ra về sớm hơn để ăn tối với các con?

Giờ là câu hỏi rất quan trọng. Một lớp quá ít học sinh có giống việc cha mẹ kiếm được quá nhiều tiền? Tôi đã khảo sát một số lượng lớn các giáo viên ở Hoa Kỳ và Canada và đặt ra câu hỏi này với họ. Các giáo viên đều đưa ra câu trả lời khẳng định.

Đây là một phản ứng điển hình:

Theo tôi, con số hoàn hảo là 18: như thế là đủ để các con không ai cảm thấy bị thiếu quan tâm. 18 có thể chia thành các nhóm 2, 3 hoặc 6 người – tùy theo mức độ thân mật. Với 18 học sinh, tôi có thể tiếp cận mỗi học sinh khi cần. Tiếp đến là con số 24 – thêm 6 học sinh sẽ tạo thêm chất xúc tác tranh luận trong nhóm, thêm một hoặc hai kẻ nổi loạn để thách thức hiện trạng. Nhưng để quản lý được 24 học sinh, giáo viên cần phải nỗ lực hơn. Thêm 6 học sinh nữa để có lớp 30 em, chúng ta sẽ làm suy yếu các kết nối năng động từ trước đến nay mà ngay cả những những giáo viên uy tín nhất cũng khó có thể lúc nào cũng kiên trì được.

Còn hướng ngược lại? Giảm xuống 6 học sinh so với mức chuẩn 18 học sinh. Con số 12 người sẽ quá thân mật đối với nhiều học sinh trung học để họ được bảo vệ quyền tự chủ của bản thân khi cần, và quá dễ bị chi phối bởi những kẻ khoa trương, hay bắt nạt, hoặc giáo viên của mình. Khi lớp học thu nhỏ chỉ còn 6 em, không gian quá rộng, không đủ sự đa dạng về ý kiến, trải nghiệm để mang lại sự phong phú.

Nói cách khác, các lớp ít học sinh có thể khiến giáo viên khó quản lý như các lớp đông. Có lúc, vấn đề nằm ở số lượng các tương tác. Có lúc, nó nằm ở cường độ các tương tác tiềm năng. Như một giáo viên khác nhớ lại, “khi một lớp quá ít học sinh, không có cách nào để khiến chúng khởi hành chọi nhau.”

Một giáo viên trung học khác cũng đưa ra nhận xét. Gần đây, anh phụ trách một lớp 32 học sinh và không tỏ vẻ thích thú với đi đầu này. “Khi đối mặt với một lớp đông, suy nghĩ đầu tiên của tôi là ‘Chết tiệt, mỗi lần chấm bài, tôi phải ở trường lâu hơn thay vì được về nhà sớm với các con’.” Nhưng anh cũng không muốn dạy lớp nào có số học sinh dưới 20:

Điểm mấu chốt của bất cứ lớp học nào là sự trao đổi và thảo luận, do vậy chúng ta cần đủ người để thực thi đi đầu đó. Tôi đang dạy những lớp mà học sinh chẳng thảo luận gì, những lúc như thế, tôi có cảm giác rất nặng nề. Nếu số lượng học sinh quá ít thì việc thảo luận sẽ bị ảnh hưởng. Đi đầu đó có vẻ lạ bởi tôi nghĩ rằng những đứa trẻ kiêu ngạo ngại trao đổi ở lớp 32 học sinh sẽ thoải mái hơn ở lớp chỉ có 16 học sinh. Nhưng tôi chưa xác minh được đi đầu đó. Những trẻ nhút nhát sẽ vẫn nhút nhát cho dù ở đâu đi chẳng nữa. Và nếu lớp quá ít học sinh, sẽ không có đủ tiếng nói để tranh cãi hoặc thảo luận về bất cứ vấn đề nào. Cũng khó có thể ép buộc chúng phải sôi nổi hơn nữa. Một nhóm quá nhỏ sẽ thiếu đi nguồn năng lượng có được từ sự cọ xát giữa các học sinh với nhau.

Vậy có nên có những lớp học thực sự ít học sinh hay không?

Tôi dạy tiếng Pháp tại một lớp gồm 9 học sinh lớp 12. Đây có vẻ là một lớp học lý tưởng phải không? Nhưng không, đó là một cơn ác mộng! Bạn không thể trò chuyện hay trao đổi bằng tiếng Pháp. Thật khó để chơi những trò chơi củng cố vốn từ vựng, kỹ năng ngữ pháp, v.v... Chúng chẳng hề có động lực.

Nhà kinh tế học, Jesse Levin, đã tiến hành một số nghiên cứu hấp dẫn về chủ đề này bằng cách quan sát các học sinh tại Hà Lan. Ông đếm số bạn mà bọn trẻ có trong lớp – hay các học sinh có lực học tương đương – và nhận thấy số lượng bạn có mối tương quan đáng ngạc nhiên với thành tích học tập, đặc biệt là đối với các học sinh khó khăn. Nói theo cách khác, nếu bạn là một học sinh – đặc biệt là học sinh nghèo – bạn cần có bạn để hỏi bài, tranh luận các vấn đề hay những lo lắng chung, để bạn cảm thấy bớt bị cô lập và được bình thường như những bạn khác.

Levin cho rằng đây là vấn đề của những lớp có sĩ số ít. Khi có quá ít học sinh trong lớp, cơ hội để trẻ được tiếp xúc với nhiều bạn bè sẽ rất thấp. Hơn nữa, theo Levin, việc giảm bớt quy mô lớp học sẽ “cướp mất những người bạn mà những học sinh gặp khó khăn có thể học hỏi.”

Giờ thì bạn hiểu tại sao Teresa DeBrito lại lo lắng về tình hình của trường trung học Shepaug Valley rồi chứ? Cô ấy là hiệu trưởng của một trường trung học, dạy bọn trẻ ở độ tuổi đang gặp phải những khó khăn trong quá trình trưởng thành. Chúng lúng túng và lo lắng về sự thông minh của bản thân. Theo cô, để khiến chúng tham gia, khiến chúng vượt ra khỏi phần hỏi đáp đơn giản với giáo viên là việc làm “vô cùng khó khăn”. Cô muốn có sự sôi nổi và đa dạng trong các lớp học, sự sôi nổi đến từ nhiều học sinh đang phải vật lộn với cùng một vấn đề. Điều đó sao có thể xảy ra nếu nửa lớp trống không? “Bạn càng có nhiều học sinh, sự đa dạng trong

các cuộc thảo luận càng lớn. Nếu các lớp ở độ tuổi này quá ít học sinh, chúng chẳng khác nào bị ‘khóa miệng’.”

“Tôi bắt đầu dạy toán trung học ở Meriden,” DeBrito tiếp tục. Meriden là một thành phố dành cho dân lao động thu nhập thấp và trung bình ở một khu khác của bang. “Lớp học đông nhất của tôi có 29 trẻ.” Cô nói về khó khăn, vất vả, về lượng việc cần làm để nắm rõ và giao tiếp với bọn trẻ. “Bạn phải có mắt đằng sau gáy để quan sát được mọi việc diễn ra với từng nhóm trong lớp. Đầu óc bạn luôn phải ‘căng như dây đàn’ để biết ở góc lớp, lũ trẻ đang nói chuyện riêng thay vì làm những gì được hướng dẫn khi có quá nhiều học sinh trong lớp.”

Nhưng sau đó, cô đã thú nhận: Cô thích dạy lớp đó. Nó là một trong những năm thành công nhất trong sự nghiệp của cô. Khó khăn lớn của giáo viên dạy toán lứa tuổi 12-13 là phải khiến môn học thật hấp dẫn và 29 đứa trẻ hứng khởi. “Có rất nhiều bạn để chơi,” cô nói. “Chúng không chỉ chơi độc nhất với một nhóm. Chúng có nhiều cơ hội để làm mới trải nghiệm của bản thân. Và đó là vấn đề thực sự – là những gì cần thiết để làm sinh động, làm phong phú và lôi kéo lũ trẻ giúp chúng không quá thụ động.”

Quan điểm của cô đơn giản chỉ là vấn đề về quy mô lớp học, chúng tôi bị ám ảnh bởi lợi thế của những lớp học có số ít và mà không hề biết những lớp đông có điểm mạnh gì. Thật kỳ lạ khi có triết lý giáo dục cho rằng các học sinh khác trong lớp sẽ là đối thủ cạnh tranh thu hút hết sự chú ý của giáo viên, thay vì là bạn bè, cùng giúp đỡ nhau trong học tập? Khi nghĩ lại những năm tháng ở Meriden, DeBrito nói, “Tôi thích sự ồn ào. Tôi thích nghe tiếng chúng trao đổi với nhau. Âm thanh ấy thật tuyệt vời.”

Mất một nửa giờ lái xe từ Shepaug Valley ngược lên thị trấn Lakeville, Connecticut, chúng ta đến được trường Hotchkiss. Đó được coi là một trong những trường nội trú tư nhân hàng đầu tại Hoa Kỳ. Học phí vào

khoảng 50.000 đô-la một năm. Trường có hai hồ, hai sân khúc côn cầu, bốn kính thiên văn, một sân golf, và 12 cây đàn piano hiệu Steinway, loại piano có tiếng nhất. Hotchkiss là nơi đầu tư mọi chi phí vào việc giáo dục học sinh. Trung bình mỗi lớp ở trường có 12 học sinh. Điều kiện mà Teresa DeBrito lo sợ, thì Hotchkiss lại coi đó là tài sản quý giá nhất. “Môi trường học tập của chúng tôi rất thân thiện, tương tác và toàn diện,” nhà trường tự hào tuyên bố.

Tại sao một trường như Hotchkiss lại làm một điều mà rõ ràng khiến các học sinh của mình tởm hơn? Câu trả lời là nhà trường không nghĩ cho học sinh của mình. Họ nghĩ về cha mẹ của học sinh, những người coi các khóa học golf, những cây đàn piano Steinway, các lớp chỉ có vài học sinh là bằng chứng cho thấy 50.000 đô-la của họ đã được đầu tư thỏa đáng. Nhưng câu trả lời tốt hơn là Hotchkiss đã rơi vào cái bẫy mà những người giàu có và các tổ chức giàu có cũng như các nước giàu có – những Goliath – thường xuyên rơi vào: trường cho rằng những thứ có thể dùng tiền để mua được luôn mang lại lợi thế thực. Đương nhiên không phải vậy. Đó là bài học về đường cong hình chuông. Lớn hơn và mạnh hơn đối thủ là điều tốt. Nhưng quá lớn và quá mạnh đến mức trở thành mục tiêu dễ dàng của một quả tên lửa có vận tốc 150 dặm/giờ thì không. Goliath đã không có được thứ hẳn muốn, bởi hẳn quá lớn. Người đàn ông đến từ Hollywood không thể trở thành người cha như mong muốn bởi ông quá giàu. Hotchkiss không phải là trường “tiêu chuẩn” bởi lớp học ở đây có sĩ số quá ít. Tất cả chúng ta đều cho rằng lớn hơn, mạnh hơn và giàu hơn luôn là lợi thế. Vivek Ranadivé, chàng trai chẵn cừu David, và hiệu trưởng trường trung học cơ sở Shepaug Valley sẽ cho ta biết không phải vậy.

3. Caroline Sacks

“Nếu học ở Maryland, có lẽ tôi vẫn gắn bó với khoa học.”

1.

150 năm trước đây, khi Paris là kinh đô nghệ thuật của thế giới, thì hàng tối, một nhóm họa sĩ thường tụ tập ở Guerbois Café nằm trên phố Batignolles. Trưởng nhóm, Édouard Manet, là một trong những thành viên lớn tuổi nhất và có thâm niên gắn bó với nhóm lâu nhất, một người đàn ông điển trai và thích giao du, khoảng hơn 30 tuổi, ăn mặc hợp thời và hấp dẫn những người xung quanh bởi sự nhiệt huyết và khiếu hài hước. Bạn thân của Manet là Edgar Degas. Hai người đều sở hữu sự sôi nổi, nhiệt huyết và miệng lưỡi sắc bén. Paul Cézanne, một thanh niên cao ráo và cục cằn. Claude Monet chỉ biết quan tâm đến bản thân và có ý chí mạnh mẽ. Bạn thân của anh là “cậu trai dễ tính” Pierre-Auguste Renoir, người đã vẽ 11 bức chân dung Monet trong suốt thời gian họ làm bạn. Người giữ điếm cân bằng cho nhóm là Camille Pissarro: rất quan tâm đến chính trị, trung thành và nguyên tắc. Thậm chí Cézanne – kẻ xấu tính và điên rồ nhất – cũng yêu quý Pissarro. Nhiều năm sau đó, ông tự xưng là “Cézanne, học trò của Pissarro”.

Cả nhóm họa sĩ đáng chú ý này sẽ cùng nhau sáng tạo ra nghệ thuật hiện đại với phong trào mang tên Trường phái Ấn tượng. Họ vẽ nhau, lẫn lộn, và ngỗ vẽ cạnh nhau đồng thời ủng hộ và hỗ trợ nhau cả về mặt cảm xúc lẫn tài chính, và ngày nay các bức họa của họ được treo ở mọi bảo tàng nghệ thuật lớn trên thế giới. Nhưng vào những năm 1860, họ gặp rất nhiều khó khăn. Monet bị phá sản. Renoir từng phải mang lương thực đến “cứu

tê” cho anh. Renoir cũng chẳng khá khẩm hơn. Anh còn không có đủ tiền để mua tem thư. Hầu như không có nhà buôn nào quan tâm đến các bức họa của họ. Khi các nhà phê bình nghệ thuật đề cập đến Trường phái Ấn tượng – chỉ có một nhóm nhỏ các nhà phê bình nghệ thuật ở Paris vào những năm 1860 – họ thường phê phán các họa sỹ này. Manet và bạn bè ng ồi ở Guerbois, quán cà phê với những mảng tường ốp màu tối, những bàn đá cẩm thạch và những chiếc ghế sắt mảnh để cùng ăn uống, tranh luận về chính trị, văn học nghệ thuật và quan trọng nhất là về sự nghiệp của họ – bởi các họa sỹ ấn tượng đều phải vật lộn với một câu hỏi quan trọng: Họ nên làm gì với các triển lãm Salon?

Nghệ thuật đóng một vai trò rất lớn trong đời sống văn hóa của Pháp vào thế kỷ XIX. Hội họa do một cơ quan chính phủ quản lý mang tên Bộ Toàn quyền và Mỹ thuật – nó được coi là một nghề như nghề y hoặc pháp luật ngày nay. Một họa sỹ tiềm năng sẽ bắt đầu tại École Nationale Supérieure des Beaux-Arts (Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia Pháp), Paris, nơi họ được đào tạo nghiêm ngặt và chính quy, từ việc sao chép các bản vẽ đến vẽ mẫu thật. Ở mỗi giai đoạn học tập, họ sẽ phải tham gia vào các cuộc thi. Những người kém sẽ bị đào thải. Những người làm tốt sẽ giành được giải thưởng và học bổng danh tiếng, và đỉnh cao của nghề này là Salon, triển lãm nghệ thuật quan trọng bậc nhất ở châu Âu.

Hàng năm, mỗi họa sỹ Pháp sẽ gửi 2 đến 3 bức tranh sơn dầu đẹp nhất của mình đến ban giám khảo gồm các chuyên gia. Các nghệ sỹ mang tác phẩm của mình đến Palais de l’Industrie, một phòng triển lãm được xây dựng để phục vụ cho Hội chợ Thế giới Paris nằm giữa đại lộ Champs-Élysées và sông Seine. Trong suốt vài tuần sau đó, ban giám khảo sẽ lần lượt bỏ phiếu cho mỗi bức tranh. Những bức tranh không được chấp nhận sẽ được đóng dấu chữ “R” – Reject (Từ chối). Những bức được chấp nhận

sẽ được treo trên các bức tường của Palais, và trong vòng hơn 6 tuần bắt đầu từ đầu tháng 5, có đến hàng triệu người sẽ tham gia triển lãm, chiêm ngưỡng những tác phẩm của các nghệ sĩ lớn nhất và nổi tiếng nhất nhưng cũng không quên dành lời chê bai cho những tác phẩm mà họ không thích. Những bức họa đẹp nhất sẽ được trao huy chương. Những người chiến thắng được tôn vinh và giá trị của các tác phẩm của họ sẽ tăng cao.

“Ở Paris, có khoảng 15 người yêu nghệ thuật có khả năng thích một bức tranh mà không được Salon chấp thuận,” Renoir từng nói. “Có khoảng 80.000 người sẽ không mua những tác phẩm của một họa sĩ mà không có các bức tranh được treo ở Salon.” Một trong những khách thường xuyên ở cà phê Guerbois, Frédéric Bazille, từng thú nhận, “Tôi luôn thường trực nỗi sợ bị loại.” Khi nghệ sĩ Jules Holtzapffel không được chấp nhận ở Salon năm 1866, ông đã tự bắn vào đầu. “Các thành viên ban giám khảo đã từ chối tôi. Nghĩa là, tôi không có tài năng,” ông viết trong lá thư tuyệt mệnh của mình. “Tôi đáng chết”. Đối với một họa sĩ ở Pháp thế kỷ XIX, Salon là thiên đường, và lý do mà Salon là sự nhức nhối của các họa sĩ Trường phái Ấn tượng bởi nó liên tục từ chối họ.

Salon có quan điểm truyền thống. “Các tác phẩm được kỳ vọng phải chính xác đến từng li, đã ‘hoàn thành’ và được đóng khung trang trọng, với quan điểm đúng đắn và mọi tiêu chí nghệ thuật quen thuộc,” sử gia nghệ thuật Sue Roe viết. “Sáng màu thể hiện kịch tính thú vị, tối màu cho thấy sự trang trọng. Trong tranh tường thuật, cảnh sắc không chỉ nên ‘chính xác’, mà còn nên lột tả được sự hài hòa về mặt đạo đức. Ở Salon, khán giả muốn được nâng cao tinh thần và giải trí. Nhìn chung, họ biết mình thích gì, và muốn xem những gì họ biết.” Rose cho rằng các kiểu tranh đoạt huy chương là các bức tranh sơn dầu lớn, được chau chuốt đến từng chi tiết nhỏ, vẽ cảnh nước Pháp thời cổ hoặc thần thoại, với đàn ngựa, các đoàn

quân hoặc những phụ nữ xinh đẹp, với các tựa như Soldier's Departure (Cuộc hành quân), Young Woman Weeping over a Letter (Cô gái khóc bên lá thư), và Abandoned Innocence (Sự trong trắng bị lãng quên) v.v...

Trường phái ấn tượng có một ý tưởng hoàn toàn khác về những gì cấu thành nên nghệ thuật. Họ vẽ cuộc sống hàng ngày. Nét vẽ của họ rõ ràng nhưng nhân vật chủ điểm lại không. Đối với Salon và đám đông khắp Palais, tác phẩm của họ thiếu chuyên nghiệp, thậm chí gây sốc. Vào năm 1865, thật đáng ngạc nhiên, Salon đã chấp nhận một bức tranh của Manet vẽ một gái mại dâm, bức họa có tên là Olympia đã khiến cả Paris náo động. Bức tranh được bảo vệ nghiêm ngặt để ngăn đám đông khán giả khỏi kích động. “Một bầu không khí cuồn cuộn loạn và thậm chí đáng sợ lan rộng khắp,” sử gia Ross King viết. “Một số khán giả ngất trong ‘tràng tiếng cười điên cuồng’ khi số khác, chủ yếu là phụ nữ, ngoảnh mặt, tránh nhìn bức tranh trong sợ hãi.” Năm 1868, Renoir, Bazille và Monet đã nỗ lực để các bức tranh của họ được Salon chấp nhận. Nhưng nửa chừng của 6 tuần, các tác phẩm của họ bị gỡ bỏ khỏi không gian trưng bày chính và tống vào kho lưu, căn phòng tối nhỏ ở phía sau của tòa nhà. Điều này tẻ chẳng khác nào việc không được chấp nhận từ đầu.

Mọi người đều đồng ý rằng Salon là triển lãm nghệ thuật quan trọng bậc nhất thế giới. Nhưng được Salon chấp nhận cũng có cái giá của nó: tạo ra loại hình nghệ thuật mà họ không thấy ý nghĩa, và liêu mình chìm ngimm trong hàng ngàn các tác phẩm của những nghệ sĩ khác. Các họa sỹ Trường phái Ấn tượng thường xuyên cãi vã hàng đêm về việc liệu họ nên tiếp tục gõ cửa Salon hay tự tổ chức triển lãm cho bản thân? Họ muốn trở thành con Cá nhỏ trong chiếc Ao lớn Salon hay con Cá lớn trong chiếc Ao nhỏ do họ lựa chọn?

Cuối cùng, các họa sỹ Trường phái Ấn tượng đã có được lựa chọn đúng đắn, là một trong những lý do khiến các tác phẩm của họ được treo ở mọi bảo tàng nghệ thuật lớn trên thế giới. Những tình thế tiến thoái lưỡng nan này liên tục xuất hiện trong cuộc sống của chúng ta, và thường thì chúng ta không có được lựa chọn khôn ngoan. Đường cong hình chuông nhắc nhở chúng ta rằng có một điểm mà tại đó tiền bạc và các nguồn lực sẽ thôi không khiến cuộc sống của chúng ta tốt hơn mà bắt đầu khiến nó tồi tệ đi. Câu chuyện về Trường phái Ấn tượng cho chúng ta thấy một vấn đề tương tự thứ hai. Chúng ta chạy theo thứ tốt nhất và chú trọng vào những tổ chức tốt nhất có thể mà hiếm khi dừng lại và cân nhắc – như các họa sỹ trường phái ấn tượng đã làm – những tổ chức có uy tín nhất có phải luôn là lựa chọn tốt nhất của chúng ta? Có rất nhiều ví dụ minh chứng cho quan điểm này nhưng ví dụ lộ tả rõ nhất là suy nghĩ về việc liệu chúng ta sẽ học đại học ở đâu.

2.

Caroline Sacks lớn lên ở khu đô thị xa nhất thuộc Washington, DC, một vùng đô thị. Cô học ở trường công đến hết trung học. Mẹ cô là một kế toán viên còn cha cô làm việc cho một công ty công nghệ. Khi còn bé, cô hát trong ca đoàn nhà thờ, thích viết và vẽ. Đam mê của cô là khoa học.

“Tôi đã bò quanh bãi cỏ, tay lăm lăm chiếc kính lúp và một cuốn sổ vẽ, bám theo lũ bọ và vẽ chúng,” Sacks nói. Cô ấy là một phụ nữ trẻ biết suy nghĩ và ăn nói lưu loát, luôn trung thực và thẳng thắn. “Tôi thực sự thích những con bọ và cá mập nữa. Vậy nên có lúc, tôi nghĩ mình sẽ trở thành một bác sĩ thú y hoặc một nhà ngư học. Eugenie Clark là người hùng của tôi. Cô ấy là nữ thợ lặn đầu tiên. Cô ấy lớn lên ở New York trong một gia đình nhập cư và đã vươn lên dẫn đầu lĩnh vực của mình, dù có rất nhiều

người cho rằng ‘phụ nữ không thể lặn dưới đại dương’. Khoa học lúc nào cũng giữ một phần quan trọng trong những gì tôi làm.”

Sacks luôn đứng đầu lớp về thành tích học tập thời trung học. Cô đã đăng ký khóa học khoa học chính trị tại trường cao đẳng gần đó khi vẫn còn học trung học, cũng như một khóa học giải tích đa biến tại trường cao đẳng cộng đồng địa phương. Ở cả hai khóa học, cô đều nhận được điểm A, giống như các môn học ở trường trung học. Cô đạt điểm tuyệt đối trong mọi môn học thuộc các khóa học nâng cao thuộc chương trình Dự bị đại học.

Mùa hè năm lớp 10, cha cô đã đưa cô đi thăm thú một vòng các trường đại học Mỹ. “Chúng tôi đã đến 5 trường trong 3 ngày”, cô nói. “Đó là Wesleyan, Brown, Providence College, Boston College và Yale. Wesleyan thì hấp dẫn đấy nhưng khuôn viên nhỏ. Đại học Yale cũng tuyệt nhưng không phù hợp với tôi.” Nhưng Đại học Brown, ở Providence, Rhode Island đã chiếm trọn trái tim cô. Ngôi trường nhỏ xinh và biệt lập, nằm yên bình trong khu phố được xây dựng từ thế kỷ XIX với những tòa nhà gạch đỏ Gruzia và kiểu thuộc địa trên đỉnh một ngọn đồi dốc thoải. Đó có thể được coi là khuôn viên trường đại học đẹp nhất tại Hoa Kỳ. Cô viết đơn xin học ở Brown, và thêm cả Maryland. Một vài tháng sau đó, cô nhận được thư chấp nhận đơn xin học.

“Tôi nghĩ sinh viên ở Brown rất giàu có, hiểu biết và quảng giao,” cô nói. “Nhưng sau khi nhập học, tôi phát hiện ra ai cũng giống mình – ham học hỏi, háo hức, hứng khởi và không chắc có thể kết bạn với họ được hay không.” Phần khó nhất là đăng ký chọn khóa học, bởi cô thích mọi thứ. Cuối cùng, cô đã đăng ký lớp Hóa học Đại cương, tiếng Tây Ban Nha, lớp Quá trình hình thành và phát triển của ngôn ngữ, và Nguồn gốc thảo dược của Y học hiện đại, mà theo cô là “nửa học về thực vật học, nửa quan sát

công dụng của các thảo dược bản địa và các lý thuyết hóa học mà chúng dựa trên.” Cô đang vô cùng hạnh phúc.

3.

Liệu Caroline Sacks đã lựa chọn đúng? Hầu hết chúng ta sẽ nói rằng cô ấy đã làm đúng. Khi đi thăm thú các trường đại học cùng cha, cô đã xếp hạng các trường theo thứ tự ưa thích giảm dần. Đại học Brown đứng số một. Tiếp đến là Đại học Maryland bởi nó cũng tốt như Brown. Brown thuộc nhóm các trường Ivy League. Nó có nhiều nguồn lực hơn, nhiều sinh viên có khả năng học tập hơn, uy tín hơn, và đội ngũ giảng viên chất lượng hơn Maryland. Trong bảng xếp hạng các trường đại học Mỹ được công bố hàng năm bởi tạp chí US News & World Report, Brown thường xuyên nằm trong top 10 hoặc 20 các trường đại học hàng đầu Hoa Kỳ. Đại học Maryland còn xa mới được xếp vào nhóm này.

Nhưng hãy xem xét quyết định của Caroline dưới góc nhìn tương tự như các họa sỹ Trường phái Ấn tượng nghĩ về Salon. Trong những cuộc tranh cãi không hồi kết ở quán Guerbois, các họa sỹ thuộc Trường phái Ấn tượng hiểu lựa chọn giữa Salon và một triển lãm cá nhân không chỉ đơn thuần là lựa chọn giữa thứ tốt nhất và thứ tốt thứ hai. Đó là lựa chọn giữa hai điểu hoàn toàn khác biệt, mỗi lựa chọn có những điểm mạnh và hạn chế riêng.

Salon là nơi hun đúc nên danh tiếng với sự đánh giá tác phẩm rất gắt gao. Palais là một khu nhà kho rất lớn trong một tòa nhà dài 300 thước với một lối đi trung tâm 2 tầng. Một Salon điển hình có thể chấp nhận khoảng 4.000 bức tranh, và chúng được treo thành 4 tầng, đến tận trần nhà. Chỉ có những bức tranh được ban giám khảo đồng thuận mới được treo ngang tầm mắt người xem. Nếu tranh của bạn được treo tận giáp trần, thì người xem sẽ rất khó quan sát. Không họa sỹ nào được phép gửi hơn 3 tác phẩm.

Người xem thường rất đông. Salon là chiếc ao lớn chứa đầy những con cá nhỏ.

Pissarro và Monet nghĩ rằng nếu tự tổ chức triển lãm riêng, họ sẽ không bị ràng buộc bởi các quy định hạn chế của Salon. Họ có thể vẽ bất cứ đi đâu họ muốn. Họ sẽ không bị lạc lối trong đám đông, bởi họ sẽ không trở thành đám đông. Vào năm 1873, Pissarro và Monet đã đề xuất Trường phái Ấn tượng nên thành lập hội ái hữu nặc danh mang tên Société Anonyme Coopérative des Artistes Peintres, Sculpteurs, Graveurs (Hội họa sĩ và nhà điêu khắc vô danh). Không có cạnh tranh hay hội đồng thẩm định, và không có huy chương, mọi nghệ sĩ sẽ được đối xử như nhau.

Hội tìm được địa điểm trên Đại lộ Capucines. Tòa nhà gồm nhiều phòng nhỏ với những bức tường nâu đỏ. Triển lãm Trường phái Ấn tượng mở cửa vào ngày 15/4/1874 và kéo dài một tháng. Vé vào cửa giá 1 franc. Chỉ có 165 tác phẩm nghệ thuật được trưng bày, bao gồm 3 bức của Cézannes, 10 bức của Degas, 9 bức của Monets, 5 bức của Pissarros, 6 bức của Renoirs, và 5 bức của Alfred Sisley. Trong triển lãm, các họa sĩ có thể triển lãm bao nhiêu tranh sơn dầu tùy thích và treo sao cho chúng dễ nhìn nhất. Các sử gia nghệ thuật Harrison White và Cynthia White viết, “Nhờ buổi triển lãm của hội độc lập, họ đã thu hút được công chúng.”

Họ nhận được mọi sự hỗ trợ đến từ cộng đồng và bạn bè – và đó là nơi sự sáng tạo và cá tính được thỏa sức tung hoành. “Chúng tôi đang bắt đầu tạo ra vị thế riêng,” Pissarro tràn trề hy vọng. Không lâu sau đó, thế giới bên ngoài bắt đầu chú ý đến họ. Trong lịch sử nghệ thuật hiện đại, chưa từng có được một cuộc triển lãm quan trọng hoặc nổi tiếng nào hơn thế. Nếu bạn cố gắng để mua những bức tranh trong những căn phòng gác thượng ngày nay, nó sẽ có chi phí vào khoảng hơn một tỷ đô-la.

Caroline Sacks đã phải đối mặt với một lựa chọn tương tự. Cô ấy có thể là con Cá lớn ở Maryland, hoặc con Cá nhỏ ở một trong những trường đại học danh tiếng nhất thế giới. Cuối cùng cô đã phải trả giá đắt.

4.

Caroline Sacks bắt đầu gặp rắc rối vào mùa xuân năm thứ nhất, khi đăng ký môn Hóa học Đại cương. Cô nhận ra mình đã đăng ký quá nhiều khóa học và hoạt động ngoại khóa. Khi biết điểm giữa kỳ 3, quá choáng váng, cô đã đến gặp giáo sư của mình. “Ông đã cùng tôi xem lại bài một lượt và nói, ‘Em hồng quá nhiều kiến thức cơ bản về các khái niệm, vì vậy thầy nghĩ em nên học lại, đừng bận tâm gì đến kỳ thi hết năm, hãy học lại và đăng ký thi vào mùa thu tới.’” Cô đã làm theo gợi ý của giáo sư. Cô tham gia khóa học vào mùa thu năm thứ hai. Nhưng tình hình cũng không mấy thay đổi. Cô đã bị sốc, “Tôi đã từng luôn đạt điểm tuyệt đối. Thật đáng thất vọng.”

Khi được Brown chấp nhận đơn xin học, cô đã biết rằng nơi đây không giống như trường trung học. Cô sẽ không còn là học sinh thông minh nhất lớp nữa và cô chấp nhận thực tế đó. “Tôi biết, dù có chuẩn bị kỹ càng thế nào đi nữa, vẫn sẽ có những bạn đã được tiếp xúc với những đi đầu mà tôi thậm chí còn chưa bao giờ được nghe tới. Vì vậy, tôi đã cố gắng để không quá huyênh hoặc bản thân.” Nhưng môn hóa đã vượt quá sức tưởng tượng của cô. Các sinh viên trong lớp luôn cạnh tranh nhau. “Tôi đã gặp rất nhiều rắc rối khi nói chuyện với các bạn trong lớp,” cô tiếp tục. “Họ không muốn chia sẻ bí quyết học tập với tôi. Họ không muốn trao đổi về cách để hiểu hơn về bài học, bởi đi đầu đó có thể khiến tôi ‘vượt’ họ.”

Vào mùa xuân năm thứ hai, cô đăng ký học lại môn Hóa hữu cơ nhưng mọi thứ càng trở nên tồi tệ hơn. Cô đã không thể tiếp thu được gì: “Bạn nhớ khái niệm, và rồi bạn được đưa một phân tử mà bạn chưa từng thấy

trước đây, và buộc phải tạo ra một phân tử khác mà bạn cũng chưa bao giờ thấy trước đó; cứ như vậy. Tôi đã nỗ lực hết mình nhưng vẫn không thể tiếp thu được.”

Cô đã rất đau khổ và tức giận. Cô không muốn miệt mài trong khi tất cả những việc đó chẳng đưa cô đến đâu. “Tôi đoán đó là khi tôi bắt đầu nghĩ rằng có lẽ tôi nên bỏ cuộc,” cô nói.

Thế nhưng, khi nói đến việc từ bỏ đam mê, cô đã vô cùng tiếc nuối vì không tham gia được những khóa học yêu thích. Mùa hè sau năm thứ hai, cô cảm thấy vô cùng dằn vặt trước quyết định của mình: “Tôi là một ‘cô gái khoa học,’ và thật đáng xấu hổ khi từ bỏ và nói rằng, ‘Tôi sẽ làm việc gì đó dễ dàng hơn bởi tôi không đủ sức chịu đựng.’ Có lúc, đó là cách duy nhất để tôi đối diện với nó như thể tôi đã thất bại hoàn toàn. Đó là mục tiêu của tôi nhưng tôi đã không thể hiện thực hóa nó.”

Vấn đề là, Sacks không so sánh mình với mọi sinh viên học hóa hữu cơ trên thế giới. Cô so mình với bạn học tại Brown. Cô là con cá nhỏ thuộc một trong những chiếc ao sâu nhất và cạnh tranh nhất – và việc so mình với những chú cá rục rở khác đã khiến cô hoàn toàn mất tự tin. Điều đó khiến cô cảm thấy mình thật ngu ngốc, dù thực tế không phải vậy. “Các bạn khác thật giỏi, ngay cả những người không biết gì như tôi lúc đầu, còn tôi thì ngược lại.”

5.

Caroline Sacks đang trải qua “cảm giác bị tước đoạt”, một thuật ngữ được nhà xã hội học Samuel Stouffer đưa ra trong Chiến tranh thế giới thứ II. Stouffer được quân đội Mỹ ủy quyền kiểm tra thái độ và tinh thần của lính Mỹ, và ông đã nghiên cứu nửa triệu nam nữ, quan sát mọi thứ từ cách các quân nhân quan sát sỹ quan chỉ huy của họ, cảm nhận về sự đối xử của

các quân nhân da màu đối với những khó khăn mà binh lính gặp phải khi đóng quân ở tiền đồn bị cô lập.

Nhưng Stouffer đã đặt ra một câu hỏi rất ấn tượng. Ông đề nghị cả lính Quân cảnh lẫn lính Không quân (tiền thân của Lực lượng Không quân) cho biết, theo họ, mức độ phục vụ như thế nào là đủ tốt để được công nhận và thăng tiến. Câu trả lời rất rõ ràng. Quân cảnh có quan điểm tích cực về tổ chức hơn lính Không quân.

Xét về bề ngoài, điều đó không có nhiều ý nghĩa. Quân cảnh là lực lượng có tỷ lệ thăng tiến thấp nhất trong tất cả các lực lượng vũ trang. Lực lượng không quân chiếm tỷ lệ cao nhất. Cơ hội để một binh nhì thăng cấp cao gấp đôi một chiến sỹ cùng cấp bậc trong Quân cảnh. Vậy, tại sao các chiến sỹ Quân cảnh lại hài lòng hơn? Như Stouffer giải thích, đó là do các chiến sỹ Quân cảnh so sánh mình với các chiến sỹ Quân cảnh khác. Và nếu bạn được thăng tiến trong Quân cảnh, đó là một sự kiện hiếm hoi khiến bạn vô cùng hạnh phúc. Và nếu bạn không được thăng tiến, bạn cũng giống như rất nhiều đồng sự khác của mình, vậy nên chẳng có lý gì để bất mãn cả.

“So với lính Không quân có cùng nền tảng giáo dục và độ tuổi,” Stouffer viết. Cơ hội được thăng tiến của anh ta cao gấp đôi. “Nếu anh ta được thăng tiến, vì thế, đối với phần lớn các đồng sự trong ngành, thành tích của anh ta ít được chú ý hơn các Quân cảnh. Nếu anh ta không được thăng tiến, trong khi phần lớn mọi người được thăng tiến, anh ta sẽ tự cảm thấy áp lực và thất vọng về bản thân, điều có thể được coi như sự chỉ trích về hệ thống thăng tiến.”

“Stouffer cho rằng cảm giác bị tước đoạt của chúng ta mang tính tương đối. Đây là một trong những quan sát vừa rõ ràng vừa sâu sắc, và nó giải thích cho mọi quan sát khó hiểu khác. Ví dụ, theo bạn, ở đâu có tỷ lệ tự tử

cao hơn: các quốc gia có công dân tự nhận là rất hạnh phúc, như Thụy Sĩ, Đan Mạch, Iceland, Hà Lan và Canada? Hay các quốc gia như Hy Lạp, Ý, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, nơi công dân cho rằng họ không được hạnh phúc? Câu trả lời là các nước có công dân tự cho là hạnh phúc. Nếu bạn chán nản ở nơi mà hầu hết mọi người đều không lấy gì làm hạnh phúc, bạn sẽ so mình với những người xung quanh và sẽ không cảm thấy quá tệ. Nhưng bạn sẽ cảm thấy thực sự khó khăn nếu thấy chán nản ở một đất nước mà ai cũng thường trợn cười trên môi.

Việc Caroline Sacks quyết định tự đánh giá mình bằng cách quan sát các bạn cùng lớp hóa hữu cơ không phải là một hành vi kỳ lạ và bất hợp lý. Đó là bản năng của con người. Chúng ta so sánh mình với những người có hoàn cảnh tương tự, đi đâu đó nghĩa là sinh viên ở một trường ưu tú – trừ nhóm đứng đầu lớp – sẽ phải đối mặt với áp lực mà họ không phải đối mặt trong môi trường kém cạnh tranh hơn.

Hiện tượng về cảm giác bị tước đoạt áp dụng cho giáo dục được gọi là hiệu ứng Cá lớn-Ao nhỏ. Các cơ sở giáo dục càng ưu tú, các sinh viên càng cảm thấy mình học tệ hơn. Các sinh viên thuộc nhóm đầu lớp ở các trường hạng trung có thể dễ dàng rơi vào nhóm đáy ở một trường thực sự tốt. Và cảm giác đó – mang tính chủ quan và bất hợp lý – lại rất quan trọng. Cảm nhận về khả năng của bản thân trong lớp – khả năng tự ý thức về năng lực học tập – sẽ định hình nên sự sẵn lòng giải quyết những thách thức và hoàn thành các nhiệm vụ khó khăn của bạn. Đó là một yếu tố quan trọng về động lực và sự tự tin.

Lý thuyết Cá lớn-Ao nhỏ được nhà tâm lý học Herbert Marsh tiên phong ứng dụng, đối với Marsh, hầu hết các bậc phụ huynh và học sinh lựa chọn trường học dựa trên những tiêu chí sai lầm. “Rất nhiều người nghĩ rằng đăng ký học trường chọn sẽ tốt,” ông nói. “Đi đâu đó không đúng. Thực

tế, đi đâu đó sẽ gây ra sự lẫn lộn.” Ông tiếp tục: “Khi tôi sống ở Sydney, có một số trường chọn công lập thậm chí còn uy tín hơn nhiều các trường tư thục ưu tú. Bài thi đầu vào các trường này rất cạnh tranh. Vì vậy, Sydney Morning Herald, một tờ báo lớn, luôn gọi cho tôi bất cứ khi nào họ tổ chức thi tuyển sinh. Việc này diễn ra hàng năm, nên thật áp lực khi phải nói đi đâu gì mới mẻ. Vì vậy, cuối cùng tôi chỉ biết nói – có lẽ tôi đã không nên nói vậy – nếu muốn thấy những tác động tích cực của các trường học ưu tú đến cái tôi cá nhân, thì các anh nên đo lường các bậc cha mẹ.”

6.

Những gì đã xảy ra với Caroline Sacks rất phổ biến trong xã hội. Hơn một nửa số sinh viên Mỹ khởi đầu với khoa học, công nghệ và các chương trình toán học (hay STEM, như chúng ta đã biết) đã bỏ học sau năm thứ nhất hoặc năm thứ hai. Dù bằng khoa học là tài sản quý giá nhất mà một người trẻ tuổi có thể có trong nền kinh tế hiện đại, nhưng một số lượng lớn các cử nhân STEM tương lai cuối cùng lại chuyển sang nghệ thuật, nơi các tiêu chuẩn về học vấn ít khắt khe hơn và các môn học ít cạnh tranh hơn. Đó là lý do chính gây nên tình trạng thiếu hụt các nhà khoa học và các kỹ sư được đào tạo chất lượng tại Mỹ.

Để hiểu thêm về những người bỏ học và lý do của họ, hãy quan sát tỷ lệ học sinh ghi danh học khoa học ở Hartwick College thuộc khu trên của New York. Đó là một trường nghệ thuật tự do có quy mô nhỏ rất phổ biến ở vùng Đông Bắc nước Mỹ.

Tất cả các chuyên ngành STEM của Hartwick được chia thành ba nhóm – 1/3 đầu, 1/3 giữa, 1/3 cuối – tính theo kết quả kiểm tra toán của họ. Điểm SAT, bài thi được nhiều trường đại học Mỹ sử dụng như bài thi tuyển sinh. Phần toán học của bài thi tương đương với 800 điểm.

Nếu chúng ta coi SAT là một hướng dẫn, thì có sự khác biệt khá lớn trong khả năng toán học cơ bản giữa sinh viên giỏi nhất và kém nhất ở Hartwick.

Chuyên ngành STEM	1/3 đầu	1/3 giữa	1/3 cuối
Điểm toán trong bài thi SAT	569	472	407

Giờ hãy quan sát tỷ lệ các bằng khoa học tại Hartwick mà mỗi nhóm trên có được.

Bằng STEM	1/3 đầu	1/3 giữa	1/3 cuối
%	55	27,1	17,8

Sinh viên trong nhóm 1/3 đầu tại Hartwick chiếm hơn một nửa số bằng khoa học của trường. 1/3 nhóm cuối chỉ đạt được 17,8% số bằng khoa học ở Hartwick. Những sinh viên đến Hartwick với khả năng toán học kém nhất sẽ lần lượt bỏ học toán và khoa học. Đây có vẻ là lẽ thường. Việc học toán và vật lý cao cấp vốn được cho là rất cần thiết đối với kỹ sư hoặc nhà khoa học tương lai lại thực sự rất khó khăn – và chỉ số ít các sinh viên trong nhóm 1/3 đầu đủ thông minh để theo kịp.

Giờ hãy làm một phân tích tương tự đối với Đại học Harvard, một trong những trường đại học danh giá nhất thế giới.

Chuyên ngành STEM	1/3 đầu	1/3 giữa	1/3 cuối
Điểm toán trong bài thi SAT	753	674	581

Không ngạc nhiên khi các sinh viên Harvard có điểm toán học trong bài thi SAT cao hơn nhiều so với trường Hartwick. Thực tế, các sinh viên trong nhóm 1/3 kém nhất ở Harvard có điểm số cao hơn những sinh viên giỏi nhất tại Hartwick. Nếu bằng cấp về khoa học đo lường mức độ thông minh của bạn, thì tất cả các sinh viên Harvard đều có bằng, phải vậy không? Ít nhất là trên giấy tờ, không sinh viên nào ở Harvard, không đủ thông minh để học tốt các môn học. Giờ hãy quan sát tỷ lệ bằng cấp mà mỗi nhóm này có được.

Bằng STEM	1/3 đầu	1/3 giữa	1/3 cuối
Tỷ lệ %	53,4	31,2	15,4

Thật lạ, các sinh viên trong nhóm 1/3 cuối ở Harvard đã bỏ toán và khoa học với tỷ lệ tương đương như ở Hartwick. Harvard có tỷ lệ bằng khoa học tương tự như Hartwick.

Hãy nghĩ kỹ hơn về đi đầu này. Chúng ta có một nhóm các sinh viên đạt thành tích cao tại Hartwick. Hãy gọi họ là các Ngôi sao Hartwick. Và chúng ta có một nhóm các học sinh yếu kém ở Harvard và hãy gọi họ là Đáy cùng ở Harvard. Mỗi nhóm đều học cùng giáo trình và tìm cách giải quyết cùng các vấn đề trong các khóa học như toán cao cấp, hóa hữu cơ, và theo kết quả thi, họ có khả năng học tập tương đương. Nhưng đại đa số các ngôi sao Hartwick đạt được thứ họ muốn và trở thành các kỹ sư hoặc nhà sinh học. Trong khi đó, những người thuộc Đáy cùng ở Harvard – đến học ở trường danh giá bậc nhất – lại mất tinh thần đến mức bỏ nghiên cứu khoa học và chuyển sang các lĩnh vực phi khoa học khác. Họ là những con cá nhỏ trong chiếc ao lớn đáng sợ. Các ngôi sao Hartwick là những cá lớn trong những chiếc ao nhỏ màu mỡ. Khi xác định khả năng thành công, đi đầu quan trọng

không nằm ở sự thông minh của bạn. Mà ở khả năng bạn cảm nhận được sự thông minh của mình tương quan với các bạn khác trong lớp.

Ngoài ra, mô hình này cũng đúng đối với bất cứ trường nào mà bạn quan sát – dù có chất lượng giảng dạy và học như thế nào đi chăng nữa. Các nhà xã hội học Rogers Elliott, Christopher Strenta đã thu thập được những con số tương tự liên quan đến 11 trường cao đẳng nghệ thuật tự do khác nhau trên khắp Hoa Kỳ:

Trường	1/3 đầu	Điểm toán SAT	1/3 giữa	Điểm toán SAT	1/3 cuối	Điểm toán SAT
Harvard	53,4%	753	31,2%	674	15,4%	581
Dartmouth	57,3%	729	29,8%	656	12,9%	546
Williams	45,6%	697	34,7%	631	19,7%	547
Colgate	53,6%	697	34,7%	631	19,7%	547
Richmond	51%	696	34,7%	624	14,4%	534
Bucknell	57,3%	688	24%	601	18,8%	494
Kenyon	62,1%	678	22,6%	583	15,4%	485
Occidental	49%	663	32,4%	573	18,6%	492
Kalamazoo	51,8%	633	27,3%	551	20,8%	497
Ohio	54,9%	591	33,9%	514	11,2%	431
Hartwick	55%	569	27,1%	472	17,8%	407

Sau đó, hãy cơ cấu lại suy nghĩ của Caroline Sacks khi cô phải đối mặt với lựa chọn giữa Đại học Brown và Đại học Maryland. Bằng cách vào học tại Brown, cô được hưởng lợi từ uy tín của trường. Các mối quan hệ ở trường và giá trị mà thương hiệu Brown ảnh hưởng đến tấm bằng của cô sẽ giúp cô có được lợi thế hơn khi xin việc. Đây là những lợi thế cổ điển của chiếc Áo lớn.

Nhưng cô cũng sẽ gặp không ít rủi ro. Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Mitchell Chang thuộc Đại học California, khả năng một người hoàn thành được bằng STEM tăng 2 điểm phần trăm trên mỗi 10% điểm SAT trung bình giảm. Các bạn của bạn càng thông minh, bạn càng cảm thấy mình kém cỏi, và khả năng bạn từ bỏ môn học sẽ cao hơn. Bởi khoảng cách giữa điểm SAT trung bình của sinh viên Đại học Maryland và Brown là 150 điểm, tương đương với việc cô ấy đã giảm khả năng tốt nghiệp với tấm bằng khoa học xuống hơn so với thực tế 30%. Khi các sinh có trình độ nghệ thuật tự do chật vật tìm việc làm, thì các cử nhân STEM gần như yên tâm về sự nghiệp của mình. Có rất nhiều công việc dành cho các kỹ sư, kỹ thuật viên hay những người có tấm bằng khoa học với mức lương cao. Vì vậy, việc chọn một trường danh giá cũng mang lại rủi ro rất lớn.

Thêm một ví dụ về chiếc ao lớn trong thực tế. Ví dụ này rất rõ nét. Giả sử một trường đại học đang tuyển dụng các cử nhân trẻ ưu tú nhất. Họ nên đưa ra chiến lược tuyển dụng nào? Họ nên thuê những người tốt nghiệp các trường danh giá nhất? Hay nên thuê những người tốt nghiệp bằng loại ưu ở bất kể trường nào?

Hầu hết các trường đại học đều chọn phương án đầu tiên. Họ thậm chí còn ra vẻ tự hào: Chúng tôi chỉ tuyển dụng các sinh viên tốt nghiệp các trường hàng đầu. Nhưng tôi hy vọng rằng về điểm này, ít nhất bạn cũng phải có chút hoài nghi về nó. Những con cá lớn ở chiếc ao nhỏ cũng đáng được bạn cân nhắc kỹ lưỡng đó chứ?

May mắn thay, có một cách rất đơn giản để so sánh hai chiến lược này. Nó xuất phát từ tác phẩm của John Conley và Ali Sina Önder về các sinh viên tốt nghiệp chương trình tiến sĩ kinh tế. Trong kinh tế học thuật, có rất ít các tạp chí kinh tế mà tất cả mọi người trong ngành đọc và đánh giá cao. Các tạp chí hàng đầu chỉ chấp nhận các nghiên cứu tốt nhất và sáng tạo

nhất; và các nhà kinh tế sẽ đánh giá chúng theo số lượng bài báo nghiên cứu mà họ được đăng trên các tạp chí danh tiếng. Để tìm ra chiến lược tuyển dụng tốt nhất, Conley và Önder cho rằng tất cả những gì chúng ta cần làm là so sánh số bài báo đã được xuất bản bởi những con cá lớn trong chiếc ao nhỏ và số lượng bài nghiên cứu được xuất bản bởi những con cá nhỏ trong ao lớn. Và họ thấy rằng: Những sinh viên giỏi nhất từ các trường bình thường luôn làm tốt hơn những sinh viên bình thường từ các trường tốt nhất.

Tôi nhận ra đây là một thực tế rất khác thường. Ý tưởng cho rằng các trường đại học không nên tuyển dụng các sinh viên tốt nghiệp từ Harvard và MIT có vẻ thật điên rồ. Thế nhưng phân tích của Conley và Önder cũng khó có thể bị bác bỏ.

Hãy bắt đầu với các chương trình tiến sĩ kinh tế hàng đầu tại Bắc Mỹ – tất cả trong số đó đều là các chương trình hàng đầu trên thế giới: Harvard, MIT, Yale, Princeton, Columbia, Stanford và Đại học Chicago. Conley và Önder đã chia các sinh viên tốt nghiệp của mỗi chương trình theo vị trí xếp hạng trong lớp, sau đó tính toán số lần mỗi tiến sĩ xuất bản các bài báo học thuật trong 6 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp.

	Nhóm thứ 99	Nhóm thứ 95	Nhóm thứ 90	Nhóm thứ 85	Nhóm thứ 80	Nhóm thứ 75	Nhóm thứ 70	Nhóm thứ 65	Nhóm thứ 60	Nhóm thứ 55
Harvard	4,31	2,36	1,47	1,04	0,71	0,41	0,3	0,21	0,12	0,07
MIT	4,73	2,87	1,66	1,24	0,83	0,64	0,48	0,33	0,2	0,12
Yale	3,78	2,15	1,22	0,83	0,57	0,39	0,19	0,12	0,08	0,05
Princeton	4,1	2,17	1,79	1,23	1,01	0,82	0,6	0,45	0,36	0,28
Columbia	2,9	1,15	0,62	0,34	0,17	0,1	0,06	0,02	0,01	0,01
Stanford	3,43	1,58	1,02	0,67	0,5	0,33	0,23	0,14	0,08	0,05

Hãy chỉ quan sát con số phía bên trái – các sinh viên thuộc nhóm hoàn thành 99% giờ học. Xuất bản ba đến bốn bài báo trên các tạp chí có uy tín nhất sau khi tốt nghiệp đã là một thành tích. Họ thực sự giỏi. Điều đó rất có ý nghĩa. Trở thành sinh viên kinh tế tại những trường đại học hàng đầu như MIT hay Stanford là một thành tựu phi thường.

Tuy nhiên, rắc rối mới bắt đầu nảy sinh. Hãy chuyển sang nhóm thứ 80. Các trường như MIT và Stanford hay Harvard có khoảng hơn 20 nghiên cứu sinh mỗi năm, vì vậy nếu bạn thuộc nhóm thứ 80, bạn đứng thứ 5 hoặc thứ 6 trong lớp. Đây cũng là những sinh viên xuất sắc. Nhưng các sinh viên thuộc nhóm thứ 80 này xuất bản các bài báo chỉ bằng một phần rất nhỏ so với những sinh viên giỏi nhất. Và hãy nhìn vào cột cuối cùng nhóm thứ 55, những sinh viên chỉ ở trên mức trung bình. Họ đủ thông minh để biến nó thành một trong những chương trình sau đại học cạnh tranh nhất thế giới, và hoàn thành việc học ở nhóm nửa đầu của lớp. Thế nhưng họ không đăng bất cứ bài báo nào. Theo các nhà kinh tế chuyên nghiệp, họ được cho là thật đáng thất vọng.

	Nhóm thứ 99	Nhóm thứ 95	Nhóm thứ 90	Nhóm thứ 85	Nhóm thứ 80	Nhóm thứ 75	Nhóm thứ 70	Nhóm thứ 65	Nhóm thứ 60	Nhóm thứ 55
Toronto	3,13	1,85	0,8	0,61	0,29	0,19	0,15	0,1	0,07	0,05
Boston	1,59	0,49	0,21	0,08	0,05	0,02	0,02	0,01	0	0
Không thuộc nhóm 30	1,05	0,31	0,12	0,06	0,04	0,02	0,01	0,01	0	0

Tiếp theo, hãy quan sát các sinh viên tốt nghiệp những trường bình thường (tên gọi mà một người đến từ một trong 7 trường ưu tú đặt ra). Trong bảng xếp hạng các trường đại học hàng năm của tạp chí US News &

World Report, đó là những trường xếp gần cuối danh sách. Tôi đã chọn ba trong số đó để so sánh. Đầu tiên là trường cũ của tôi, Đại học Toronto. Thứ hai là Đại học Boston. Thứ ba là trường “không thuộc top 30” như những gì Conley và Önder gọi, chỉ ở mức trung bình trong tất cả các trường ở gần cuối danh sách bảng xếp hạng.

Thật đáng ngạc nhiên? Những sinh viên giỏi nhất tại trường không thuộc top 30 có số bài báo được đăng trung bình là 1,05, tốt hơn nhiều so với mọi người, trừ các sinh viên giỏi nhất tại Harvard, MIT, Yale, Princeton, Columbia, Stanford và Chicago.

Conley và Önder đã cố gắng giải thích những phát hiện của họ. “Để được vào học ở Harvard,” họ viết,

Các học sinh phải có kết quả học tập xuất sắc, điểm thi hoàn hảo, những lá thư giới thiệu đáng tin cậy, và biết cách chuẩn bị tất cả hồ sơ để gửi đến hội đồng tuyển sinh. Do đó, các ứng cử viên thành công phải chăm chỉ, thông minh, được đào tạo bài bản, hiểu biết và có tham vọng. Tại sao đa số các ứng viên thành công này, những người chiến thắng và đã làm mọi điều đúng đắn đến thời điểm họ tốt nghiệp trung học, trở nên không mấy ấn tượng sau khi họ được đào tạo? Chúng ta đang khiến sinh viên thất vọng, hay sinh viên đang làm chúng ta thất vọng?

Dương nhiên, không ai làm ai thất vọng cả. Chỉ là điều khiến các trường học ưu tú trở thành những địa điểm tuyệt vời như vậy đối với những người đứng đầu khiến nó trở thành những nơi khó đến đối với những người khác. Chiếc ao lớn đã lấy hết những sinh viên thông minh và khiến họ thoái chí nản lòng.

Harvard chính là tổ chức thực tế của chiếc ao lớn trong 50 năm qua. Trong những năm 1960, Fred Glimp đã giữ vị trí Giám đốc tuyển sinh và đã thiết lập nên những gì được gọi là chính sách “nhóm ¼ Đáy cùng hạnh

phúc”. Trong bản ghi nhớ đầu tiên sau khi nhậm chức, ông viết: ““Bất kỳ lớp nào, dù khả năng ra sao, đều có nhóm ¼ Đáy cùng. Tâm lý “học lực ở mức trung bình” có ảnh hưởng ra sao đến mọi người thậm chí là cả các nhóm có năng lực? Có ảnh hưởng nào đáng nhất được với sức chịu đựng về tâm lý hoặc nỗ lực học tập hết mình dù thuộc nhóm ¼ đáy cùng hay không?” Ông biết chính xác ao lớn đã làm thoái chí mọi người đến mức nào. Công việc của ông là tìm ra những sinh viên gặp đủ khó khăn và có đủ thành tích ngoài lớp học để vượt qua áp lực chiếc ao cực lớn của Harvard. Do đó Harvard đã bắt đầu (vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay) nhận lượng lớn các học sinh tài năng, có trình độ học vấn thấp hơn các bạn cùng lớp. Về lý thuyết, nếu ai đó là tấm bia đỡ đạn trong lớp, tốt nhất là người đó nên tự có phương án dự phòng.

Logic này cũng được áp dụng đối với cuộc tranh luận về chương trình hành động tích cực. Tại Hoa Kỳ, một cuộc tranh cãi lớn về việc liệu các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp có nên hạ thấp các tiêu chuẩn nhập học đối với học sinh các dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn? Những người ủng hộ chương trình hành động tích cực cho rằng việc giúp các học sinh dân tộc thiểu số được nhận vào các trường chọn là một việc làm hợp lý dựa trên lịch sử lâu đời của nạn phân biệt đối xử. Những người phản đối cho rằng việc được vào học tại các trường chọn quan trọng đến mức các tiêu chí nhập học phải dựa hoàn toàn trên thành tích học tập. Nhóm trung lập cho rằng việc sử dụng các cuộc thi đua làm cơ sở xét duyệt là một sai lầm và chúng ta thực sự nên ưu tiên người nghèo. Cả 3 nhóm này đều mặc nhiên cho rằng việc được vào học ở một trường học lớn là một lợi thế quan trọng đến mức họ nên cạnh tranh. Nhưng tại sao mọi người lại tin rằng những trường hàng đầu lại đáng để họ cạnh tranh?

Các chương trình hoạt động tích cực diễn ra, nhất là ở các trường luật, nơi các sinh viên da màu thường xuyên có được vị trí trong các trường cao hơn thực lực của họ 1 cấp. Kết quả? Theo giáo sư luật học Richard Sander, hơn một nửa sinh viên luật người Mỹ gốc Phi tại Hoa Kỳ – 51,6%. Sau khi đọc về sự khó khăn trong việc có được một tấm bằng khoa học nếu thuộc nhóm chót lớp, bạn có thể sẽ đồng ý rằng những số liệu thống kê này thật đáng sợ. Hãy nhớ lại những gì Caroline đã nói? Ôi, những bạn khác thật giỏi môn này, thậm chí cả những người ban đầu không biết gì như tôi, còn tôi thì ngược lại. Sacks thực sự rất thông minh. Nhưng Đại học Brown đã khiến cô cảm thấy mình kém cỏi – và nếu thật sự muốn tốt nghiệp với tấm bằng khoa học, tốt nhất là cô ấy nên chuyển sang Maryland, trường thấp hơn một bậc. Không có ai sáng suốt cho rằng giải pháp cho các vấn đề của cô là để cô chuyển sang một trường học thậm chí còn cạnh tranh hơn như Stanford hay MIT. Tuy nhiên, khi nói đến hành động tích cực, đó chính xác là những gì chúng ta đã làm. Chúng ta chọn những sinh viên triển vọng như Caroline Sacks và đẩy họ lên một mức cao hơn. Tại sao chúng ta lại làm điếu đó? Bởi chúng ta nghĩ chúng ta đang giúp họ.

Điếu đó không có nghĩa hành động tích cực là sai. Nó hoàn toàn được thực hiện với những ý định tốt nhất, và các trường ưu tú thường có các nguồn lực sẵn có để giúp những sinh viên nghèo mà các trường khác không có. Nhưng điếu này không thay đổi được thực tế, như Herbert Marsh nói, rằng lợi thế của chiếc áo lớn rất lớn xộn, và thật lạ khi các nhược điểm của chiếc Áo lớn hiếm khi được nhắc đến. Cha mẹ vẫn động viên con cái họ chọn học trường tốt nhất có thể, với lý do rằng trường tốt nhất sẽ giúp họ làm được bất cứ điếu gì họ muốn. Chúng ta mặc nhiên cho rằng, áo lớn sẽ có nhiều cơ hội hơn. Điếu đó có nghĩa là chúng ta đã phạm sai lầm. Nó có

nghĩa là chúng ta đánh giá thấp lợi thế của bất lợi. Chính chiếc ao nhỏ mới là nơi tối đa hóa cơ hội của bạn, để bạn làm bất cứ điều gì bạn muốn.

Khi viết đơn xin vào đại học, Caroline Sacks không biết mình đang có cơ hội được gắn bó với thứ cô yêu thích. Nhưng giờ cô đã biết điều đó. Kết thúc buổi nói chuyện của chúng tôi, tôi hỏi cô chuyện gì sẽ xảy ra nếu cô chọn học ở Đại học Maryland. Cô đã trả lời không do dự rằng: “Có lẽ tôi vẫn gắn bó với khoa học.”

7.

“Tôi là một sinh viên nhiệt huyết, tôi thực sự thích học và thích đến trường, tôi cũng học khá tốt”, Stephen Randolph bắt đầu cuộc trò chuyện như vậy. Anh là một thanh niên cao lớn với mái tóc nâu sẫm chải chuốt và chiếc quần kaki thẳng nếp. “Tôi học đại số trung học từ năm lớp 4, làm bài tập đại số cấp 2 năm lớp 5 và hình học năm lớp 6. Đến khi học cấp 2, tôi đã học toán, sinh, hóa, và lịch sử Mỹ hiện đại – các môn học của cấp 3. Tôi cũng đã đến một trường đại học địa phương bắt đầu từ năm lớp 5, học một số tiết toán và cũng học các môn khoa học khác từ lớp 5. Tôi thực sự nghĩ rằng đến khi tốt nghiệp trung học, tôi đã có thừa các chứng chỉ để ngay lập tức nhận được bằng cử nhân của Đại học Georgia. Tôi khá chắc chắn về điều đó.”

Mỗi ngày, từ năm lớp 1 đến khi tốt nghiệp trung học, Randolph đều đeo cà vạt đến trường. “Thật xấu hổ,” anh nói, “thật điên rồ. Nhưng tôi đã làm vậy. Tôi quên mất nguyên do của việc đó. Tôi chỉ muốn đeo cà vạt vào ngày đầu tiên đến lớp rồi kể từ đó và tiếp tục làm vậy. Tôi nghĩ mình thật tệ nhạt.”

Randolph luôn đứng đầu lớp thời trung học. Điềm đầu vào đại học gần như tuyệt đối. Anh được cả Harvard lẫn MIT chấp nhận. Trong tuần đầu tiên ở trường, anh đi qua sân trường tại Harvard và cảm thấy ngạc nhiên

trước sự may mắn của bản thân. “Đối với tôi, tất cả mọi người ở đây đều đã được nhận vào Harvard. Thật điên rồ, nhưng đúng là tôi đã nghĩ, tất cả mọi người ở đây đều thú vị, thông minh và tuyệt vời, đây quả là một trải nghiệm đáng nhớ. Tôi có vẻ nhiệt tình thái quá.”

Câu chuyện của anh gần giống hết hoàn cảnh của Caroline Sacks. Vậy, chuyện gì xảy ra với Stephen Randolph ở Harvard? Tôi nghĩ bạn có thể đoán được câu trả lời. Vào năm thứ 3 tại trường, anh học cơ học lượng tử. “Tôi học không tốt lắm,” anh thừa nhận. “Tôi nghĩ mình có thể sẽ bị nhận điểm B⁻.” Đó là điểm số thấp nhất mà anh từng nhận được. “Tôi cho rằng mình học không giỏi môn đó hay không đủ thông minh để học nó. Có lẽ tôi cho rằng tôi đã phải học giỏi nhất môn này hoặc là một thiên tài về môn này để có động lực tiếp tục. Một số bạn tiếp thu bài nhanh hơn tôi – ta thường có xu hướng tập trung vào những người này thay vì những người cũng học kém như ta.”

“Tôi rất hứng thú với các loại tài liệu,” anh tiếp tục. “Nhưng thành tích kém cỏi – như khi ngồi trong lớp và không hiểu gì về bài học với suy nghĩ, ‘mình sẽ không bao giờ hiểu được điều này!’ Và hiểu rất ít khi làm bài tập, nói đúng hơn, hầu như tôi không hiểu chút nào và luôn nghĩ rằng các bạn khác trong lớp hiểu rõ hơn mình. Tôi nghĩ Harvard là nơi quy tụ rất nhiều sinh viên thông minh nhưng thật khó để cảm thấy mình thông minh ở đó.” Anh quyết định từ bỏ.

“Bạn biết đấy, việc giải được các bài toán ẩn chứa điều gì đó rất hấp dẫn,” Randolph nói và có chút tiếc nuối thoáng qua gương mặt anh. “Bạn bắt đầu với một vấn đề mà bạn không biết cách giải quyết, nhưng bạn cũng biết có những quy tắc nhất định bạn phải tuân theo và có những cách tiếp cận nhất định bạn phải sử dụng; và thường thì trong quá trình này, kết quả trung gian phức tạp hơn vấn đề ban đầu và rồi kết quả cuối cùng thật

đơn giản. Thật vui khi làm được đi ều đó.” Randolph đã được học ở trường mà anh mong muốn. Nhưng anh có nhận được kiến thức mà mình mong muốn hay không? “Nói chung, tôi hài lòng với kết quả,” anh nói. Sau đó, anh cười buồn. “Ít nhất đó là đi ều tôi luôn tự nhủ.”

Đến cuối năm thứ 3 tại trường đại học, Randolph quyết định tham gia kỳ thi tuyển sinh vào trường luật. Sau khi tốt nghiệp, anh làm việc cho một công ty luật ở Manhattan. Harvard đã lấy một nhà vật lý để đổi cho thế giới một luật sư. “Tôi làm về luật thuế,” Randolph nói. “Thật buồn cười. Có rất nhiều sinh viên học chuyên ngành toán học và vật lý đã chuyển sang làm luật thuế.”

Phần II. Lý thuyết về khó khăn tích cực

Chúng đau ấy là sứ giả của Sa-tăng sai đến trừng trị tôi, để tôi đừng kiêu căng. Đã ba lần tôi cầu xin Chúa lấy tật nguyền ấy ra khỏi tôi nhưng Ngài đáp, “Ân phúc ta đủ cho con rồi, vì quyền năng của ta được tạo ra một cách hoàn hảo trong sự yếu đuối.” Vì thế mà tôi rất thích khoe sự yếu đuối của tôi để quyền năng Chúa Cứu Thế rạng tỏ ra trong tôi. Do đó, mỗi khi tôi cảm thấy yếu sức, bị sỉ nhục, gặp cảnh khốn khổ và gian nan vì Chúa Cứu Thế thì tôi lại lấy làm vui mừng. Vì khi yếu đuối lại là lúc tôi thấy mình mạnh mẽ.

2 Corinthians 12:7 - 10

4. David Boies

Bạn không mong con mình gặp chứng khó đọc, phải vậy không?

1.

Nếu nội soi não người mắc chứng khó đọc, bạn sẽ thấy hình ảnh nhận được có vẻ lạ. Ở một số phần quan trọng nhất định thuộc não bộ – những phần chi phối việc đọc và xử lý từ ngữ – ở người mắc chứng khó đọc ít chất xám hơn bình thường. Họ không có nhiều tế bào não ở những khu vực này. Khi thai nhi phát triển trong tử cung, các tế bào thần kinh được cho là sẽ tiến đến các khu vực thích hợp của não bộ, “giữ chỗ” như các ô trên bàn cờ. Nhưng vì lý do nào đó, các tế bào thần kinh của người mắc chứng khó đọc đôi khi đến nhầm chỗ. Não bộ có một hệ thống não thất, có chức năng như lối vào và lối ra của não. Những người mắc chứng khó đọc có các tế bào thần kinh xếp thứ tự ở tâm thất, như các hành khách mắc kẹt tại sân bay.

Nếu bạn yêu cầu người mắc chứng khó đọc đọc khi họ đang soi não, các phần được cho là sẽ sáng lên sẽ không sáng lên. Hình ảnh quét não trông giống như một bức ảnh chụp thành phố vào ban đêm từ trên cao xuống. Những người gặp chứng khó đọc sử dụng bán cầu não phải trong quá trình đọc nhiều hơn người bình thường. Bán cầu não phải thiên về khái niệm. Nó không được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ cần đến sự chính xác và nghiêm ngặt như đọc sách. Có lúc, khi người mắc chứng khó đọc đọc sách, các bước sẽ bị chậm hơn so với người thường, như thể phần não chi phối hoạt động đọc kết nối với nhau thông qua một kênh rất yếu. Để kiểm tra một đứa trẻ xem chúng có mắc chứng khó đọc không, hãy để

đưa trẻ đó tham gia vào hoạt động “gọi tên nhanh”. Đưa cho bé xem các màu lần lượt – một chấm đỏ, rồi đến một chấm xanh lá cây, sau đó một chấm xanh da trời, cuối cùng là một chấm vàng – rồi kiểm tra phản ứng của bé. Nhìn màu. Nhận biết màu. Ghép tên gọi với màu. Nói ra tên màu. Đó là phản ứng tự động ở hầu hết chúng ta. Nhưng với người gặp rối loạn về khả năng đọc; ở đâu đó trong tiến trình này, liên kết giữa bốn bước trên bắt đầu bị phá vỡ. Hỏi một bé 4 tuổi: Con nói từ “banana” mà không có chữ “b” được chứ? Hoặc nói: Nghe ba âm sau: c, a, và t. Con có thể ghép thành từ cat được không? Hoặc ví dụ từ “cat”, “hat”, “dark”. Đây là các câu hỏi đơn giản đối với hầu hết các bé 4 tuổi. Nhưng lại là các câu hỏi thực sự rất khó đối với các bé mắc chứng khó đọc. Nhiều người từng nghĩ rằng những người gặp chứng khó đọc được cho là luôn đọc ngược các từ – “cat” thành “tac” hoặc cái gì đó tương tự như thế – khiến chứng khó đọc là một vấn đề về cách nhìn nhận từ. Nhưng thực tế, nguyên nhân còn sâu xa hơn. Chứng khó đọc là một vấn đề về cách mọi người nghe và thao tác âm. Sự khác biệt giữa “b” và “d” nằm ở 40 phần nghìn giây đầu tiên của âm tiết. Ngôn ngữ của con người được dựa trên giả định cho rằng chúng ta có thể nhận ra 40 phần nghìn giây khác biệt đó, và sự khác biệt giữa âm “b” và âm “d” có thể là sự khác biệt giữa nhận thức một cái gì đó đúng và một cái gì đó sai hoàn toàn. Bạn có thể tưởng tượng ra hậu quả của việc có một bộ não quá chậm chạp đến mức khi các phần riêng rẽ của từ được ghép với nhau, 40 phần nghìn giây này liệu có trôi qua quá nhanh?

“Nếu bạn không có khái niệm nào về các âm ngôn ngữ – nếu bạn bỏ một từ, một âm và bạn không biết phải làm gì, thì sẽ thật khó để đọc văn bản,” Nadine Gaab, nhà nghiên cứu chứng khó đọc tại Đại học Harvard, giải thích. “Bạn có thể mất chút thời gian để học đọc. Bạn đọc rất chậm, điều đó làm giảm khả năng đọc trôi chảy, rồi đến khả năng đọc hiểu của

bạn, bởi bạn đọc quá chậm nên đến khi bạn kết thúc câu, bạn đã quên mất phần đầu câu là gì. Vì vậy, nó dẫn đến mọi vấn đề ở trường. Sau đó, nó bắt đầu ảnh hưởng đến mọi môn học. Bạn sẽ làm gì trong các bài kiểm tra toán có nhiều chữ? Hay các bài thi môn xã hội mà bạn phải cần hai giờ để đọc để?

“Thường thì, bạn có thể được chẩn đoán bệnh năm lên 8 hoặc 9 tuổi,” cô tiếp tục. “Và chúng tôi thấy rằng đến thời điểm đó, bệnh đã gây ra rất nhiều tác động nghiêm trọng đến tâm lý rồi. Bạn có thể là đứa trẻ hiếu động từ năm 4 tuổi. Nhưng khi học mẫu giáo, tất cả các bạn của bạn bắt đầu biết đọc còn bạn thì không. Vì vậy, bạn chán nản. Các bạn của bạn có thể nghĩ bạn ngốc nghếch. Cha mẹ bạn có thể nghĩ bạn lười biếng. Bạn không biết tự trọng, đi đâu đó dẫn đến tỷ lệ trầm cảm cao. Trẻ mắc chứng khó đọc có thể mắc kẹt ở tuổi thiếu niên bởi chúng rất hiếu động. Bởi chúng không thể nhận thức được mọi thứ. Trong xã hội của chúng ta, khả năng đọc giữ vai trò rất quan trọng.”

2.

Từ đầu cuốn sách đến giờ, chúng ta đã xem xét việc chúng ta thường nhầm lẫn về bản chất của lợi thế như thế nào. Giờ là lúc chúng ta nên chuyển sự chú ý sang chủ điểm khác. Chúng ta có ý gì khi gọi một thứ là bất lợi? Theo lẽ thường, bất lợi là thứ nên tránh – một thất bại hay một khó khăn khiến bạn cảm thấy tệ hơn bình thường. Nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Trong các chương tiếp theo, tôi sẽ tập trung vào khám phá ý tưởng cho rằng có những “khó khăn tích cực”. Đó là khái niệm được Robert Bjork và Elizabeth Bjork, hai nhà tâm lý học tại Đại học California, Los Angeles, đưa ra và đó là cách tuyệt vời giúp chúng ta hiểu hơn lý do những kẻ yếu thế có thể đốn ngã những gã khổng lồ.

Ví dụ, hãy xem xét phép đổ sau đây.

1. Một chiếc gậy bóng chày và một quả bóng có giá 1,1 đô-la. Chiếc gậy đắt hơn quả bóng 1 đô-la. Hỏi quả bóng giá bao nhiêu?

Phản ứng đầu tiên của bạn là gì? Tôi đoán bạn sẽ cho rằng quả bóng phải có giá 10 xu. Không thể nào! Chiếc gậy đắt hơn quả bóng 1 đô-la, vậy nên, nếu quả bóng có giá 10 xu, chiếc gậy phải có giá 1,1 đô-la, vậy tổng tiền bóng và gậy không thể là 1,1 đô-la. Câu trả lời đúng phải là quả bóng giá 5 xu.

Một câu hỏi khác:

2. Nếu 5 chiếc máy mất 5 phút để làm ra 5 vật dụng, thì 100 chiếc máy phải mất bao lâu để làm ra 100 vật dụng? Bạn có thể trả lời ngay là 100 phút. Nhưng đó là một cái bẫy. 100 chiếc máy cũng cần đúng 5 phút để làm ra 100 vật dụng, đúng bằng thời gian 5 chiếc máy làm ra 5 vật dụng.

Đây là 2 trong số 3 câu hỏi ngắn nhất thế giới để kiểm tra trí thông minh. Nó được gọi là Thử nghiệm Phản ánh Nhận thức (CRT). Nó được giáo sư Shane Frederick của Đại học Yale phát minh ra với chức năng đo lường khả năng nắm bắt được thứ phức tạp hơn thực tế – đưa ra những phân tích sâu sắc hơn thay cho những câu trả lời bốc đồng.

Frederick cho rằng nếu muốn nhanh chóng phân loại mọi người theo khả năng nhận thức cơ bản, thì thử nghiệm nhỏ này của ông là một lựa chọn hữu ích, tương đương với các bài kiểm tra có hàng trăm câu hỏi nhỏ và cần vài giờ để hoàn thành. Để chứng minh điều này, Frederick đã để các sinh viên tại 9 trường đại học Mỹ làm Thử nghiệm CRT, và kết quả gần như khớp hoàn toàn với xếp hạng sinh viên của trường dựa trên các bài kiểm tra trí tuệ truyền thống. Sinh viên MIT – có lẽ là sinh viên có chỉ số thông minh nhất thế giới – trung bình trả lời đúng 2,18/3 câu hỏi. Sinh viên Đại học Carnegie Mellon ở Pittsburgh, một học viện danh tiếng khác, trả lời đúng trung bình 1,51/3 câu. Sinh viên Harvard đạt được 1,43/3 câu, sinh

viên Đại học Michigan, Ann Arbor đạt 1,18; và sinh viên Đại học Toledo đạt 0,57.

Thử nghiệm CRT thực sự rất khó. Nhưng đây là đi đâu thật kỳ lạ. Bạn biết cách dễ nhất để tăng điểm số bài kiểm tra của mọi người không? Khiến nó khó hơn một chút. Các nhà tâm lý học Adam Alter và Daniel Oppenheimer đã thử cách này vài năm trước đây với một nhóm sinh viên tại Đại học Princeton. Đầu tiên, họ để sinh viên làm thử nghiệm CRT theo cách thông thường, và trung bình, các sinh viên trả lời đúng 1,9/3 câu hỏi. Đó là điểm số khá tốt, mặc dù chưa thấm vào đâu so với điểm số 2,18/3 của sinh viên MIT. Sau đó, Alter và Oppenheimer đã in đề bài này theo phông chữ rất khó đọc – chỉ 10% màu xám, cỡ chữ 10pt, in nghiêng, kiểu phông Myriad Profont – trông giống như thế này:

1. Một chiếc gậy bóng chày và một quả bóng có giá 1,1 đô-la.

Chiếc gậy đắt giá hơn quả bóng 1 đô. Hỏi quả bóng giá bao nhiêu?

Theo bạn, điểm trung bình lần này sẽ là bao nhiêu? 2,45. Đột nhiên, các sinh viên này làm tốt hơn nhiều so với sinh viên MIT.

Thật lạ! Thường thì chúng ta nghĩ rằng chúng ta sẽ giải quyết vấn đề tốt hơn khi chúng được trình bày rõ ràng và đơn giản. Nhưng ở đây, đi đâu ngược lại đã xảy ra. Tỷ lệ đặt ra khiến người đọc thực sự rất khó chịu. Bạn phải nheo mắt để đọc, và phải đọc đến 2 lần, và bạn có thể tự hỏi sao người ta lại in câu hỏi kiểm tra theo cách này. Đột nhiên, bạn phải cố gắng đọc kỹ câu hỏi.

Thế nhưng, tất cả những cố gắng đó đều được đền đáp. Theo Alter, câu hỏi “khó đọc” sẽ khiến mọi người “nghĩ kỹ hơn về những gì họ đọc. Họ sẽ đầu tư nhiều công sức, thời gian hơn. Họ sẽ quan sát và suy nghĩ cẩn thận hơn. Nếu phải xử lý một khó khăn, họ sẽ đưa ra phương án giải quyết tốt hơn khi bạn buộc họ nghĩ kỹ hơn.” Alter và Oppenheimer đã khiến bài

thử nghiệm CRT khó hơn. Nhưng sự khó khăn đó hóa ra lại mang lại hiệu quả tích cực.

Đương nhiên, không phải mọi cái rủi đều có cái may. Những gì Caroline Sacks đã trải qua ở lớp hóa hữu cơ tại Brown là khó khăn tiêu cực. Cô là một sinh viên ham học hỏi, chăm chỉ, tài năng, một người yêu khoa học và không có lợi gì khi đặt mình vào tình huống thoái chí. Khó khăn đã không mang lại cho cô cái nhìn mới về khoa học.

Nhưng có những lúc và những khó khăn mang lại ảnh hưởng tích cực – nơi những gì có vẻ giống như các trở ngại cản trở cơ hội của kẻ yếu thế lại giống như bài kiểm tra của Alter và Oppenheimer.

Chứng khó đọc có thể là khó khăn tích cực hay không? Thật khó để có thể tin đi đâu này theo hướng tích cực, dựa trên số người phải vật lộn với chứng rối loạn này trong suốt cuộc đời của họ – ngoại trừ một thực tế kỳ lạ. Có rất nhiều các doanh nhân thành công mắc chứng khó đọc. Một nghiên cứu gần đây của Julie Logan tại Đại học City London đã đưa ra con số gần 1/3. Danh sách này gồm rất nhiều các nhà cải cách nổi tiếng trong vài thập kỷ qua. Ví như, Richard Branson, doanh nhân tỷ phú người Anh; Charles Schwab, nhà sáng lập của công ty môi giới giảm giá mang tên ông, cũng như nhà tiên phong về điện thoại di động Craig McCaw; David Neeleman, nhà sáng lập hãng hàng không JetBlue; John Chambers, CEO của gã khổng lồ về công nghệ, Cisco; Paul Orfalea, nhà sáng lập Kinko's. Nhà thần kinh học Sharon Thompson-Schill nhớ đã phát biểu tại một cuộc gặp mặt các nhà tài trợ cho trường đại học – hầu như tất cả họ đều là các doanh nhân thành công – và nảy ra câu hỏi bất chợt xem có bao nhiêu người trong số họ từng được cho là gặp chứng rối loạn về học tập. “Một nửa trong số họ giơ tay lên,” cô nói. “Thật không thể tin nổi.”

Thực tế này có thể được hiểu theo hai cách. Một là nhóm doanh nhân này đã thành công bất chấp những khiếm khuyết của bản thân: Họ quá thông minh và sáng tạo đến mức không gì – thậm chí họ phải vật lộn cả đời với chứng khó đọc – có thể ngăn bước họ. Thứ hai, lý do có vẻ hấp dẫn hơn, đó là họ thành công, một phần nhờ khiếm khuyết của mình – rằng họ đã học được đi đâu gì đó trong hoàn cảnh khó khăn và đi đâu đó được chứng minh là một lợi thế rất lớn. Bạn có muốn con mình mắc chứng khó đọc? Nếu khả năng thứ hai là đúng, thì bạn hoàn toàn có thể!

3.

David Boies lớn lên ở vùng nông thôn Illinois. Anh là con cả trong một gia đình có 5 người con. Cha mẹ anh là giáo viên trường công lập. Mẹ anh thường đọc cho anh nghe khi anh còn bé. Anh nhớ những gì mẹ nói bởi anh không thể bắt kịp những gì bà đọc trên giấy. Cho đến tận năm lớp 3, anh mới có thể đọc được nhưng đọc rất chậm và khó khăn. Nhiều năm sau, anh phát hiện ra mình mắc chứng khó đọc. Nhưng lúc đó, anh nghĩ đó không phải là vấn đề. Thị trấn nhỏ nơi anh sống ở vùng nông thôn Illinois không phải là nơi coi khả năng đọc là tiêu chí đánh giá thành tích. Nhiều bạn cùng lớp anh đã bỏ học để làm việc ở trang trại khi có cơ hội. Boies đọc truyện tranh, bởi nó dễ theo dõi do có nhiều tranh hơn chữ. Anh không bao giờ đọc chơi. Thậm chí bây giờ, anh có thể đọc một cuốn sách trong một năm, nếu có thể. Anh xem ti vi – bất cứ chương trình nào “có chuyển động và màu sắc,” anh vừa nói vừa cười. Ngôn ngữ nói của anh cũng bị hạn chế. Anh dùng câu ngắn và từ đơn giản. Có lúc, anh đọc to một đi đâu gì đó và gặp từ anh không biết, anh sẽ dừng lại và đánh vần nó từ từ.

Khi Boies tốt nghiệp trung học, gia đình anh đã chuyển đến Nam California, lúc đó nền kinh tế ở khu vực này đang rất phát triển. Anh nhận được một công việc ở công trường xây dựng. “Đó là công việc ngoài trời,

với những người đàn ông lớn tuổi hơn,” Boies nhớ lại. “Tôi kiếm được nhiều tiền hơn tôi tưởng. Thật vui.” Sau đó, anh làm việc như một nhân viên kế toán trong một khoảng thời gian ngắn ở một ngân hàng. “Cuộc sống của tôi thật tuyệt vời. Tôi đã sống như thế trong một thời gian. Nhưng sau khi đưa con đầu lòng ra đời, vợ tôi ngày càng lo lắng về tương lai của tôi.” Anh vẫn quyết định theo đuổi đam mê với ngành luật từ thời thơ ấu. Giờ đây, David Boies là một trong những luật sư bào chữa nổi tiếng nhất thế giới.

Việc một công nhân xây dựng với tấm bằng cấp 3 như Boies có thể trở thành thành viên của ngành pháp lý vẫn là một dấu hỏi. Ngành luật đòi hỏi bạn phải đọc tốt – liên quan đến các trường hợp, quan điểm và các phân tích học thuật – trong khi Boies lại gặp chứng khó đọc. Có vẻ thật điên rồ, nhưng đừng quên rằng nếu đang đọc cuốn sách này, bạn là một độc giả – và đi đâu đó có nghĩa là bạn chưa bao giờ nghĩ đến những đường tắt, những chiến lược và đường vòng luẩn quẩn xung quanh việc đọc.

Boies bắt đầu học tại Đại học Redlands, một trường đại học tư nhỏ cách Los Angeles một giờ lái xe về phía đông. Đến học ở đây là bước đột phá đầu tiên của anh. Redlands là một chiếc ao nhỏ. Boies có thành tích rất xuất sắc. Anh học hành chăm chỉ và có tổ chức. Anh cần hoàn thành một số khóa học căn bản để tốt nghiệp Redlands, tất cả các khóa đều liên quan đến khả năng đọc tốt. Tuy nhiên, trong thời gian đó, các sinh viên có thể xin học luật mà không cần bằng tốt nghiệp. Boies đã bỏ qua các khóa học căn bản này. “Khi phát hiện ra rằng mình có thể học luật mà không cần tốt nghiệp”, anh nói. “Tôi cảm thấy thật tuyệt vời. Tôi không thể tin được đi đâu đó.”

Boies đã phát hiện ra rằng các bản tóm tắt những trường hợp chính – hướng dẫn tóm tắt những điểm chính liên quan đến các phán quyết tại Tòa

án tối cao chỉ trong khoảng 1 trang giấy. Hơn nữa, anh là người biết lắng nghe. “Lắng nghe”, anh nói, “là đi đầu cơ bản tôi làm trong suốt cuộc đời mình. Tôi đã học cách lắng nghe bởi đó là cách duy nhất mà tôi có thể học được. Tôi ghi nhớ lời mọi người nói, những từ mà họ sử dụng.” Vì vậy, anh sẽ tham gia vào các tiết học ở trường luật, tập trung vào lời thầy cô để nghe và ghi nhớ trong đầu. Anh đã luyện tập ghi nhớ từ khi được mẹ đọc sách cho nghe ngày còn bé. Các bạn học của anh, khi mãi cầm cúi ghi ghép lại lời thầy cô theo ý hiểu, đã bỏ sót nhiều thứ. Sự chú ý của họ bị xao nhãng. Boies thì ngược lại, anh không gặp vấn đề này, nhưng hóa ra việc anh không thể đọc lại có giá trị hơn. Sau khi kết thúc thời gian học ở trường luật Redlands, anh chuyển sang học tại Đại học Yale.

Khi Boies trở thành luật sư, anh không chọn thực tập về luật doanh nghiệp bởi các luật sư doanh nghiệp cần phải đọc hàng núi giấy tờ. Anh trở thành luật sư tranh tụng, một công việc mà buộc anh phải tự động não. Anh nhớ những gì cần phải nói. Đôi khi, ở tòa, anh tình cờ đọc một đi đầu gì đó và gặp những từ mà anh không thể xử lý kịp thời. Anh dừng lại và đánh vắn như một đứa trẻ học đánh vắn. Tuy nhiên, đi đầu đó khiến anh giống một người lập dị hơn là một người mắc bệnh. Trong những năm 1990, anh đứng đầu đội truy tố cáo buộc Microsoft vi phạm luật chống độc quyền, và trong quá trình xét xử, anh liên tục nhầm “login” thành “lojin”, một biểu hiện đơn thuần của chứng khó đọc. Nhưng anh đã đưa ra lập luận chặt chẽ trong các cuộc kiểm tra nhân chứng chéo, bởi anh sẽ không bỏ lỡ bất cứ sắc thái, sự thoái thác, hay sự lựa chọn từ ngữ riêng biệt nào – cũng như nghe rõ và ghi nhớ mọi nhận xét, mọi lời khai nhận.

“Nếu có thể đọc nhanh hơn, tôi sẽ làm được nhiều thứ dễ dàng hơn,” Boies nói. “Nhưng mặt khác, không có khả năng đọc và phải học bằng cách lắng nghe cùng với đặt câu hỏi đồng nghĩa với việc tôi cần phải đơn giản

hóa các vấn đề hơn. Điều đó rất quan trọng, bởi trong các vụ xét xử, các thẩm phán và ban hội thẩm đều không có thời gian và khả năng hiểu sâu sắc về vấn đề đó. Một trong những điểm mạnh của tôi là trình bày dễ hiểu nhất có thể.” Còn các đối thủ của anh có xu hướng thường xuyên bị sa lầy vào quá nhiều chi tiết.

Một trong những vụ tranh tụng nổi tiếng nhất của anh – Hollingsworth với Schwarzenegger – liên quan đến một đạo luật của California hạn chế việc kết hôn giữa một người đàn ông và một người phụ nữ. Boies là luật sư cho rằng luật này không hợp hiến, và trong cuộc đấu khẩu đáng nhớ tại tòa, Boies đã bác bỏ nhân chứng chuyên gia của đối thủ, David Blankenhorn, buộc anh ta thừa nhận phần lớn những cách giải quyết của Boies.

“Một trong những điều bạn nói với một nhân chứng khi bạn xếp họ làm nhân chứng đó là ‘cứ bình tĩnh’,” Boies nói. “Ngay cả khi bạn không cần phải làm vậy. Bởi sẽ có lúc bạn cần phải chậm lại, và bạn không muốn cho ban hội thẩm thấy sự thay đổi về tốc độ ở bạn, biểu hiện của việc bạn cần thời gian. Vì vậy – ngày sinh của bạn là bao nhiêu?” Anh nói một cách cẩn thận và cố ý. “‘Đó... là ... năm 1941’. Bạn không nói, ‘Đó-là-ngày-11-tháng-3-năm-1941-vào-lúc-6-giờ-30-phút-sáng,’ ngay cả khi bạn không cố gắng để che giấu nó. Bạn muốn trả lời những vấn đề như nhau, dễ cũng như khó, để không làm lộ chúng thông qua cách bạn trả lời.”

Khi Blankenhorn ngập ngừng nhiều trong những khoảnh khắc quan trọng nhất định, Boies đã nắm bắt được điều đó. “Nó nằm ở giai điệu, tốc độ và từ ngữ anh ta dùng. Một số xuất phát từ những lần tạm dừng. Anh nói chậm lại khi cố nghĩ cách tóm tắt điều gì đó. Khi bạn thăm dò và lắng nghe anh ta, bạn có thể biết những điểm anh ta cảm thấy không thoải mái, hay những lúc anh ta chỉ dùng một từ khó hiểu. Và bằng việc tập trung vào

những điểm này, tôi có thể buộc anh ta phải thừa nhận các yếu tố quan trọng trong trường hợp của chúng tôi.”

4.

Boies có một kỹ năng đặc biệt giúp giải thích vì sao anh lại làm tốt công việc của mình. Anh ấy là một người rất biết lắng nghe. Nhưng hãy nghĩ đến cách anh ấy phát triển kỹ năng đó. Theo bản năng, hầu hết chúng ta đều bị hút về phía các lĩnh vực mà chúng ta giỏi. Những đứa trẻ có khả năng đọc sẽ tiếp tục đọc nhiều hơn nữa và ngày càng đọc giỏi, cuối cùng, có được việc làm trong lĩnh vực cần đọc nhiều. Đó là “học tập vốn hóa”: chúng ta giỏi một điều gì đó bằng cách xây dựng kỹ năng dựa trên các thế mạnh mà chúng ta có sẵn.

Nhưng những khó khăn tích cực có logic ngược lại. Trong các thử nghiệm CRT, Alter và Oppenheimer đã khiến các sinh viên làm bài tốt hơn bằng cách đưa ra đề bài ở dạng khó đọc hơn, buộc họ phải bù lại thứ họ đã mất. Đó là những gì Boies đã làm khi anh học cách lắng nghe để bù lại khiếm khuyết của mình.

Chúng ta chủ yếu học theo phương thức “học tập vốn hóa”. Việc đó rất dễ và rõ ràng. Nếu có một giọng hát tuyệt vời, bạn không cần quá chật vật để tham gia được vào một dàn hợp xướng. “Học tập phần bù”, mặt khác, rất khó khăn. Nó buộc bạn phải đối mặt với những hạn chế, vượt qua những bất an và mặc cảm của bản thân. Hầu hết những người có khiếm khuyết nghiêm trọng không thể làm chủ được tất cả các bước này. Nhưng có những người có thể làm tốt hơn thực thế bởi “học tập phần bù” rõ ràng luôn mạnh mẽ hơn “học tập vốn hóa”.

Thật đáng ngạc nhiên về mức độ học tập phần bù thường xuyên của những người mắc chứng khó đọc. “Thật đáng sợ khi phải đến trường,” một anh chàng tên là Brian Grazer đã nói với tôi. “Tâm trạng tôi thay đổi liên

tục. Tôi rất lo lắng về việc sẽ mất rất nhiều thời gian để hoàn thành được một bài tập đơn giản. Suốt thời trung học, tôi chỉ toàn nhận được điểm F, vài điểm D và thi thoảng mới được một điểm C. Tôi chỉ vừa đủ điểm tốt nghiệp bởi mẹ tôi luôn động viên tôi.”

Trước bất kỳ bài kiểm tra hoặc kỳ thi nào, anh đều lập kế hoạch và đưa ra chiến thuật, thậm chí từ ngày còn học tiểu học. “Tôi sẽ ng ồi học nhóm với ai đó vào đêm trước kỳ thi,” anh nói. “Bạn sẽ làm gì? Bạn nghĩ mình sẽ trả lời các câu hỏi này như thế nào? Tôi sẽ thử và đoán các câu hỏi này, hoặc nếu có cách biết câu hỏi hoặc bài kiểm tra trước, tôi sẽ làm vậy.”

Khi lên trung học, anh đã có được chiến lược tốt hơn. “Tôi cố gắng từng điểm một,” anh tiếp tục, “có nghĩa là, mỗi lần nhận được phiếu điểm, tôi sẽ gặp từng giáo viên và xin làm lại bài riêng. Tôi nâng điểm D lên điểm C, rồi lên điểm B. Và phần lớn điểm số của tôi đã thay đổi. Tôi hạn chế dần điểm kém. Tôi tự tin hơn. Ở trường đại học, tôi sẽ gặp riêng giáo sư hàng giờ, tìm mọi cách để trình bày quan điểm của mình. Đó là một cách học tuyệt vời”. Grazer hiện là một trong những nhà sản xuất phim thành công nhất Hollywood trong 30 năm qua. Và bạn có tự hỏi, liệu Brian Grazer sẽ có được vị trí ra sao nếu không mắc chứng khó đọc?

5.

Chúng ta hãy quan sát kỹ hơn mối liên kết kỳ lạ giữa những gì về cơ bản là một sự cố thần kinh và thành công trong sự nghiệp. Trong chương chiếc ao lớn, tôi đã nói về thực tế rằng làm kẻ ngoài cuộc, trong một môi trường ít ưu tú và ít đặc quyền hơn, có thể mang lại cho bạn sự tự do để theo đuổi đam mê và sở thích học tập riêng. Caroline Sacks sẽ có cơ hội thực luyện ngành học mà cô yêu thích nếu lựa chọn trường khác. Các họa sỹ trường phái ấn tượng đã chọn triển lãm nhỏ, thay vì triển lãm danh tiếng nhất thế giới.

Những người mắc chứng khó đọc cũng là “những kẻ khác biệt”. Họ khác các bạn cùng trang lứa ở trường bởi họ không thể đáp ứng được các yêu cầu của trường về môn học. Liệu những “điểm khác thường” này có mang lại cho họ những lợi thế về sau này không? Để trả lời câu hỏi này, hãy nghĩ về kiểu nhân cách đặc trưng của các nhà cải cách và doanh nhân.

Các nhà tâm lý học đo lường nhân cách thông qua một công cụ mang tên Mô hình 5 yếu tố, hay còn gọi là “Big Five”, đánh giá mỗi chúng ta theo 5 tiêu chí sau.

Tình trạng thần kinh

(nhạy cảm/lo lắng hay an tâm/ tự tin)

Hướng ngoại

(nhiệt huyết/ thích giao du hay đơn độc/

đề phòng)

Cởi mở

(Sáng tạo/ tò mò hay cứng nhắc/ thận trọng)

Tận tâm

(Trật tự / siêng năng hay dễ tính/bất cần)

Sự nhất quán

(Hợp tác/đồng cảm hay chỉ biết quan tâm đến mình/đối lập)

Nhà tâm lý học Jordan Peterson cho rằng các nhà cải cách và cách mạng thường tổng hòa các nét tính cách này – cụ thể là 3 đặc điểm cuối: Cởi mở, tận tâm và nhất quán.

Các nhà cải cách phải cởi mở. Họ phải biết tưởng tượng ra những đi đâu mà những người khác không thể và phải sẵn sàng thách thức những định kiến riêng của họ. Họ cũng cần thận trọng. Rõ ràng, một nhà cải cách có những ý tưởng tuyệt vời nhưng lại thiếu kỷ luật và sự kiên trì sẽ chỉ là kẻ mơ mộng hão huyền.

Nhưng quan trọng, theo tôi, các nhà cải cách cần đi ngược lại 5 tiêu chí “hài lòng” trên. Họ là những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro về mặt xã hội – để làm những việc mà người khác có thể không chấp nhận.

Điều đó không hề dễ dàng. Là con người, chúng ta bị lái sang việc tìm kiếm sự đồng thuận từ những người xung quanh. Tuy nhiên, một ý nghĩ cực đoan và sự thay đổi sẽ chẳng đi đến đâu nếu không có sự sẵn sàng thách thức những lễ thói. “Nếu bạn có một ý tưởng mới, và đó là ý tưởng gây rối, rồi mọi người đồng tình với bạn, bạn sẽ làm gì lúc này?” Peterson nói. “Nếu bạn lo lắng về việc làm tổn thương mọi người và ảnh hưởng đến cấu trúc xã hội, bạn sẽ không thực hiện được ý tưởng của mình.” Như nhà soạn kịch George Bernard Shaw từng nói: “Một người hiểu biết sẽ đi đầu chỉnh bản thân phù hợp với thế giới: kẻ thiếu hiểu biết cố khiến thế giới phù hợp với chính mình. Do đó, mọi sự tiến bộ phụ thuộc vào người hiểu biết.”

Một ví dụ rất hay về lập luận của Peterson là khởi đầu của nhà bán lẻ đồ nội thất Thụy Điển, IKEA. Công ty được Ingvar Kamprad thành lập. Sự sáng tạo tuyệt vời của ông nằm ở nhận thức rằng phần lớn các chi phí của đồ nội thất gắn liền với việc lắp ráp: việc lắp sẵn chân bàn không chỉ tốn tiền công mà còn khiến việc vận chuyển bàn thực sự rất tốn kém. Vì vậy, ông bán đồ nội thất chưa được lắp ráp, vận chuyển nó với giá rẻ nguyên kiện, và bán với giá thấp hơn các đối thủ cạnh tranh.

Tuy nhiên, giữa những năm 1950, Kamprad đã gặp rắc rối. Các nhà sản xuất đồ nội thất Thụy Điển đã khởi xướng một cuộc tẩy chay IKEA. Họ tức giận khi ông bán đồ giá thấp và dùng các đơn đặt hàng. IKEA gần như phá sản. Tuyệt vọng tìm hướng đi, Kamprad nhận ra rằng ngay bên kia biển Baltic từ Thụy Điển là Ba Lan, một đất nước có nguồn lao động rẻ mạt và nguồn gỗ dồi dào. Đó là sự cởi mở của Kamprad: rất ít các công ty thuê

ngoài như thế trong đầu những năm 1960. Sau đó, Kamprad đã tập trung vào việc liên kết với Ba Lan. Tuy nhiên, việc đó không hề dễ. Tình hình của Ba Lan trong những năm 1960 rất rối ren. Đất nước thiếu cơ sở hạ tầng, máy móc hoặc lực lượng lao động được đào tạo hay được bảo vệ về mặt pháp lý. Nhưng Kamprad đã nỗ lực hết mình. “Anh ấy là một nhà quản lý vi mô,” Anders Åslund, một nhà nghiên cứu tại Viện Kinh tế Quốc tế Peterson nói. “Đó là lý do anh ấy thành công trong khi những người khác lại thất bại. Anh ấy đến những nơi không hề dễ chịu để chắc chắn rằng mọi việc sẽ diễn ra suôn sẻ. Anh ấy là người cực kỳ cứng đầu. Đó chính là sự tận tâm của anh ấy.”

Nhưng điểm nổi bật nhất liên quan đến quyết định của Kamprad là gì? Đó là năm 1961, khi anh đến Ba Lan: Bức tường Berlin được dựng lên. Chiến tranh Lạnh đang ở giai đoạn căng thẳng nhất. Trong vòng 1 năm, phía Đông và phía Tây đã đi đến bờ vực của cuộc chiến tranh hạt nhân trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Hầu hết mọi người đều không nghĩ đến việc kinh doanh trên đất của kẻ thù vì sợ bị gán mác kẻ phản bội. Nhưng Kamprad không quan tâm đến việc người khác nghĩ gì về mình. Đó là sự nhất quán.

6.

Gary Cohn sinh trưởng ở ngoại ô Cleveland, phía đông bắc Ohio. Gia đình ông kinh doanh hợp đồng điện tử. Đó là vào những năm 1970, trước khi chứng khó đọc được chẩn đoán rộng rãi. Anh bị đúp một năm ở trường tiểu học bởi không thể đọc. Tuy nhiên, anh nói, “tôi cũng không học khá hơn vào năm thứ 2. Tôi bị đuổi học khỏi trường,” anh giải thích. “Khi bạn đánh giáo viên, bạn sẽ bị đuổi. Đó là một trong những sự cố gây rối. Nhưng tôi là nạn nhân. Giáo viên bắt tôi ngồi dưới gầm bàn và bắt đầu đá túi bụi

vào người tôi. Vì vậy, tôi đã đánh trả và bước ra ngoài. Năm đó, tôi học lớp 4.”

Anh gọi thời kỳ đó trong đời là “những năm tháng xấu xí”. Bố mẹ anh không biết phải làm gì. “Đó có lẽ là khoảng thời gian khó chịu nhất của tôi, và được nhắc đến khá nhiều.” Anh tiếp tục: “Không phải bởi tôi không cố gắng. Tôi đã rất nỗ lực, nhưng thực sự rất khó, và không ai hiểu cho tôi. Họ nghĩ tôi cố ý quậy phá, không học hành gì để bị đúp. Khi bạn mới chỉ 7, 8 tuổi, tất cả mọi người nghĩ rằng bạn ngu dốt, vì vậy bạn cố gắng pha trò để khẳng định mình. Bạn cố gắng dậy sớm mỗi sáng và tự nhủ, hôm nay, mọi chuyện sẽ khác hơn, nhưng sau một vài năm, bạn nhận ra rằng hôm nay không khác gì so với hôm qua. Tôi đã phải nỗ lực để tồn tại, phải nỗ lực để sót sót, và rồi chuyện gì xảy ra ắt sẽ xảy ra.”

Cha mẹ anh cố gắng tìm cho anh được một trường phù hợp. “Tất cả những gì mẹ tôi mong muốn là tôi tốt nghiệp được trung học,” Cohn nói. “Tôi nghĩ rằng nếu bạn hỏi mẹ tôi, bà ấy sẽ nói rằng: ‘Ngày hạnh phúc nhất của cuộc đời tôi là khi thằng bé tốt nghiệp trung học. Sau đó, nó có thể lái xe tải, nhưng ít nhất nó phải có bằng trung học.’” Cuối cùng, vào ngày anh tốt nghiệp, mẹ anh đã òa khóc. “Tôi chưa bao giờ thấy bất cứ ai khóc nhiều như vậy,” anh nói.

Năm 22 tuổi, Gary Cohn bán hàng ở cửa hàng nhôm kính cho US Steel ở Cleveland. Anh vừa tốt nghiệp Đại học Mỹ sau khi đã có sự nghiệp khá ổn định. Một ngày trước Lễ Tạ ơn, khi đến thăm cửa hàng của công ty ở Long Island, anh đã xin phép vị quản lý cho mình nghỉ một ngày để đến Phố Wall. Một vài mùa hè trước đó, anh đã đến thực tập tại một công ty môi giới địa phương và rất hứng thú với việc kinh doanh. Anh tiến đến quầy trao đổi hàng hóa – một phần của khu phức hợp tại Trung tâm Thương mại Thế giới cũ.

“Tôi nghĩ tôi sẽ được nhận vào làm,” anh nói. “Tôi đã lên tầng quan sát và quan sát mọi người rồi nghĩ rằng, tôi có thể nói chuyện với họ được không? Sau đó, tôi đi bộ xuống tầng, đứng ở cửa an ninh. Tất nhiên là không ai cho tôi vào cả. Và sau đó, ngay khi sà đóng cửa, tôi thấy một anh chàng ăn mặc rất chỉnh chu rời tòa nhà, vừa đi vừa nói lớn với nhân viên của mình, ‘Tôi phải đi, tôi phải đến LaGuardia, tôi đến trễ mất, tôi sẽ gọi cho anh khi tôi đến sân bay.’ Tôi chạy vào thang máy, và nói, ‘Nghe nói anh đến LaGuardia.’ Anh ta đáp lại: ‘Vâng’. Tôi nói, ‘Chúng ta đi chung taxi nhé!’ Anh ta nói: ‘Được chứ’. Tôi nghĩ thật tuyệt vời. Với tình trạng tắc đường ngày thứ Sáu, tôi có thể dành một giờ trên taxi để xin việc.”

Cohn đã nhảy vào taxi với một trong những người có vị trí cao nhất ở một trong những công ty môi giới lớn ở Phố Wall. Và trong tuần đó, công ty đã mở một doanh nghiệp mua và bán các quyền chọn.

“Anh chàng đang đi đầu hành doanh nghiệp quyền chọn nhưng không biết quyền chọn là gì,” Cohn tiếp tục. Anh đang cười vào sự táo bạo đến liêu lĩnh đó của mình. “Tôi đã nói dối anh ta suốt dọc đường đến sân bay. Khi anh ta hỏi, ‘anh có biết quyền chọn là gì không?’ Tôi nói, ‘tất nhiên rồi, tôi biết mọi thứ, tôi có thể làm bất cứ điều gì cho anh.’ Về cơ bản, đến khi xuống xe, tôi đã có số của anh ta. Anh nói, ‘Hãy gọi cho tôi vào thứ Hai.’ Tôi gọi cho anh ta vào thứ Hai, bay trở lại New York vào thứ Ba hoặc thứ Tư, phỏng vấn và bắt đầu làm việc vào thứ Hai tới. Trong khoảng thời gian đó, tôi đọc cuốn sách *Options as a strategic Investment* (tạm dịch: Các quyền chọn như một sự đầu tư chiến lược). Nó giống như Kinh Thánh về chứng khoán.”

Đương nhiên, việc này quả thật không dễ bởi Cohn đã dự liệu đi đầu đó vào ngày phù hợp, anh phải mất 6 giờ để đọc 22 trang sách. Anh vùi đầu vào cuốn sách, đọc từng từ, lặp lại từng câu cho đến khi chắc chắn hiểu.

Anh đã sẵn sàng để bắt đầu công việc. “Tôi đứng sau anh ta và nói, ‘Mua cái này, bán cái kia, bán cái đó,’” Cohn nói. “Tôi không bao giờ nói ra sự thật. Hoặc có thể anh ta đã phát hiện ra nhưng không quan tâm. Tôi đã kiếm cho anh ta hàng núi tiền.”

Cohn không xấu hổ về khởi đầu của mình ở Phố Wall. Nhưng sẽ là một sai lầm nếu nói rằng anh tự hào về điều đó. Anh đủ thông minh để biết rằng câu chuyện đó không phải hoàn toàn là hư cấu. Thay vào đó, anh kể rất trung thực. Đó là con người tôi.

Cohn buộc phải lên taxi với vai trò: vừa là nhà buôn chứng khoán giàu kinh nghiệm. Hầu hết chúng ta đều rơi vào tình huống đó. Chúng ta không quen đối trá người khác ngoài bản thân. Nhưng Cohn đã lừa dối nhiều bạn bè từ hồi tiểu học. Thà là thằng hề còn hơn một đứa ngốc. Và nếu bạn sống giả tạo trong suốt cuộc đời, thì việc nói dối trên chuyến taxi kéo dài một giờ đến LaGuardia có gì khó?

Quan trọng hơn, hầu hết chúng ta sẽ không nhảy lên chiếc taxi đó, bởi chúng ta lo lắng về những hậu quả xã hội tiềm năng. Anh chàng Phố Wall có thể đã nhìn thấu rằng chúng ta đã giả làm nhà buôn chứng khoán. Chuyện gì sẽ xảy ra sau đó? Chúng ta có thể bị ném ra khỏi xe. Chúng ta có thể về nhà và nhận ra rằng việc buôn chứng khoán giờ đã nằm ngoài tầm với. Chúng ta có thể xuất hiện vào sáng thứ Hai và tự huỷ hoại mình. Chúng ta có thể bị phát hiện một tuần hoặc một tháng sau đó, và bị sa thải. Nhưng Cohn, một nhân viên bán khung nhôm và mẹ anh nghĩ rằng việc anh được làm tài xế xe tải là một điều may mắn lắm rồi. Anh đã bị đuổi học, bị coi là một thằng ngốc, và thậm chí, anh phải mất 6 tiếng để đọc 22 trang sách. Anh không còn gì để mất.

“Những năm tháng suốt thời thơ ấu đã giúp tôi quen dần với thất bại,” anh nói. “Một trong rất nhiều đặc điểm ở người mắc chứng khó đọc mà tôi

biết đó là đến khi tốt nghiệp đại học, khả năng đối phó với thất bại của chúng tôi đã phát triển rất cao. Do đó, trong các tình huống, chúng tôi thấy nhiều ưu điểm hơn nhược điểm. Sẽ không có tôi ngày hôm nay nếu không có chứng khó đọc. Tôi sẽ không bao giờ có được cơ hội đầu tiên đó.”

Chứng khó đọc – ở khía cạnh tích cực nhất – buộc bạn phát triển kỹ năng mà nếu không có nó, bạn có thể đã chẳng làm được gì. Nó buộc bạn phải làm những điều mà bạn không bao giờ có thể nếu không nỗ lực.

Gary Cohn hiện là chủ tịch của Goldman Sachs. Anh là một nhà buôn trái phiếu rất giỏi, và hóa ra việc học cách đối mặt với khả năng thất bại là sự chuẩn bị tuyệt vời cho sự nghiệp kinh doanh của anh.

5. Emil “Jay” Freireich

“Tôi không biết Jay làm việc đó như thế nào.”

1.

Khi Jay Freireich còn rất nhỏ, cha anh đột ngột qua đời. Gia đình Freireich là dân nhập cư Hungary và quản lý một nhà hàng ở Chicago. Họ mất tất cả sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào năm 1929. “Họ thấy cha tôi trong phòng tắm,” Freireich nói. “Tôi nghĩ đó là một vụ tự tử, bởi cha cảm thấy cô độc. Ông đến Chicago bởi ông có một người anh ở đó. Khi thị trường sụp đổ, anh trai cha tôi đã rời thị trấn. Nhà hàng phá sản, tay trắng cùng với hai con đứa con thơ dại, hẳn là ông đã rất tuyệt vọng.”

Mẹ của Freireich làm việc trong một xưởng đánh cúc mũ. Bà kiếm được 2 xu/mũ. Bà không nói được tiếng Anh nhiều. “Mẹ tôi phải làm việc 18 giờ/ngày, 7 ngày/tuần để trang trải tiền thuê nhà,” Freireich chia sẻ. “Chúng tôi không bao giờ gặp được mẹ. Chúng tôi có một căn hộ nhỏ ở phía tây Humboldt Park, giáp một khu ổ chuột. Mẹ không thể để 2 đứa con, một 2 tuổi, một 5 tuổi ở nhà một mình, vì vậy mẹ đã thuê một phụ nữ nhập cư Ailen trông chúng tôi và làm việc nhà. Từ khi tôi lên 2 tuổi, cô giúp việc người Ailen này chính là mẹ của tôi. Chúng tôi rất yêu quý cô ấy. Năm tôi lên 9, mẹ tôi kết hôn với một người đàn ông Hungary, góa vợ và có một con trai. Ông ta không thể tự chăm sóc con trai mình còn mẹ tôi không có ai để nương nhờ. Ông ta là người rất cay nghiệt. Vì vậy, khi họ kết hôn và mẹ tôi rời khỏi xưởng mũ, họ không còn đủ khả năng thuê người giúp việc nữa. Vì vậy, họ đã sa thải cô ấy. Họ đã sa thải mẹ tôi. Tôi không bao giờ tha thứ cho mẹ để tôi vì đi ầu đó.”

Cả gia đình chuyển hết từ căn hộ này sang căn hộ khác. Freireich nhớ mình đã đi từ cửa hàng này sang cửa hàng khác để tìm mua một chai sữa 4 xu, bởi gia đình không có khả năng mua một chai sữa giá 5 xu bình thường. Ông lang thang trên đường cả ngày, ăn cắp và không gần gũi với em gái mình. Con bé sống có kỷ luật hơn. Cuộc hôn nhân không kéo dài lâu. Cha dượng không còn ưa mẹ của ông nữa. “Bà ấy dường như đã bị xí nghiệp bóc lột đến tận xương tủy”, ông nói. “Bà ấy rất nóng tính. Và khi bà ấy kết hôn với gã xấu xí đó, kẻ đã mang theo đứa con riêng – chiếm một nửa những gì tôi có, và sau đó còn sa thải mẹ tôi...” giọng ông nhỏ dề.

Freireich đang ngồi ở bàn, mặc một chiếc áo khoác trắng. Ông nói về những đi đầu xảy ra rất lâu trước đây và những thứ vừa mới xảy ra. “Tôi không nhớ bà ấy từng ôm, hôn hay làm bất cứ đi đầu gì tương tự như thế,” ông nói. “Bà ấy không bao giờ nhắc đến cha tôi. Tôi không biết ông ấy có tử tế với bà ấy hay không nữa. Tôi chưa từng được nghe về đi đầu đó. Tôi luôn phân vân về việc ông ấy là người như thế nào.” Freireich chỉnh lại chiếc ghế, nhấp chuột vào một tập tin ảnh trên máy tính của mình, một bức ảnh một người đàn ông được chụp vào khoảng đầu thế kỷ XX, trông rất giống Freireich. “Đó là bức ảnh duy nhất của ông ấy mà mẹ tôi còn giữ”, ông nói. Các cạnh của bức ảnh không đều nhau. Nó đã được cắt từ một bức ảnh gia đình.

Tôi hỏi về người giúp việc Ailen đã nuôi nấng ông. Tên bà ấy là gì? Ông ngừng lời một lúc, “Tôi không nhớ”, ông nói. “Tôi sẽ nhớ ra thôi, tôi chắc chắn đấy.” Ông ngồi im một lúc và tập trung. “Em gái và mẹ tôi chắc chắn sẽ nhớ. Nhưng họ không còn sống nữa. Tôi không còn ai thân thích – ngoài 2 người anh em họ.” Ông ngừng lời một lần nữa. “Tôi muốn gọi bà ấy là Mary. Và đó thực sự có thể là tên của bà ấy. Nhưng tên của mẹ tôi cũng là Mary. Vì vậy, tôi có thể nhầm lẫn về đi đầu đó ...”

Freireich đã 84 tuổi khi chúng tôi nói chuyện với nhau. Nhưng sẽ là sai lầm khi gọi đây là bệnh tuổi già. Jay Freireich không hề mắc chứng đãng trí. Tôi phỏng vấn ông lần đầu tiên vào mùa xuân và 6 tháng sau đó, rất nhiều lần sau đó, ông vẫn nhớ như in các sự kiện, tên, ngày chuẩn xác, và nếu nhắc lại một sự kiện nào đã từng nói đến trước đó, ông sẽ nói, “Tôi nhớ là đã kể cho anh đi đầu này lần trước rồi.” Ông không thể nhớ tên của người giúp việc đã nuôi nấng ông bởi những năm tháng đó quá đau thương đến mức ông không còn muốn nhớ đến nó nữa.

2.

Trong suốt những năm tháng trước Chiến tranh Thế giới II, chính phủ Anh đã rất lo lắng. Khi chiến tranh nổ ra, nếu Không quân Đức phát động một cuộc tấn công lớn chống lại Không quân London, Bộ chỉ huy quân Anh tin rằng họ không thể làm gì để ngăn cản được đi đầu đó. Basil Liddell Hart, một trong những nhà lý luận quân sự quan trọng nhất thời đó, ước tính rằng trong tuần đầu tiên của bất kỳ cuộc tấn công nào của Đức, có khoảng 1/4 triệu dân thường ở London thiệt mạng và bị thương. Winston Churchill mô tả London như “mục tiêu lớn nhất trên thế giới, một món ngon béo bở và đầy hấp dẫn trong mắt những con thú săn mồi.” Ông dự đoán thành phố sẽ hoàn toàn bị vô hiệu hóa trước cuộc tấn công của kẻ thù đến mức 3 đến 4 triệu người dân London bỏ chạy về vùng nông thôn. Năm 1937, vào đêm trước của cuộc chiến, chỉ huy quân đội Anh đã đưa ra thông báo với dự đoán đáng báo động nhất: những vụ đánh bom liên tiếp của Đức có thể khiến 600.000 người chết, 1,2 triệu người bị thương và gây náo loạn trên hàng loạt các đường phố. Mọi người không đi làm. Sản xuất công nghiệp bị trì trệ. Quân đội không thể chống lại quân Đức bởi họ còn mãi trấn an hàng triệu người dân hoảng sợ. Các nhà hoạch định của đất nước nhanh chóng cân nhắc đưa ra quyết định xây dựng hàng loạt các hầm tránh

bom dưới lòng đất ở khắp London, nhưng họ đã từ bỏ kế hoạch bởi họ sợ rằng nếu làm vậy, người dân được đưa di tản xuống đó sẽ không bao giờ trở ra. Họ dựng lên một số bệnh viện tâm thần ở ngay bên ngoài thành phố để xử lý những gì mà theo họ, là cơn chấn động lớn về tâm lý. Bản báo cáo cho hay, “Cuộc chiến có khả năng gây tổn hại rất lớn cho chúng ta.”

Vào mùa thu năm 1940, các cuộc tấn công trường kỳ như dự kiến bùng nổ. Trong khoảng 8 tháng – bắt đầu với 77 đêm liên tiếp ném bom tàn phá – bom của Đức nổ vang trời London, thả hàng chục ngàn quả bom có sức công phá lớn và hơn một triệu thiết bị dễ cháy nổ xuống đây. 40.000 người thiệt mạng, và thêm 46.000 người bị thương. Hàng triệu tòa nhà bị hư hại hoặc bị phá hủy. Ở khu East End của thành phố, toàn bộ khu vực dân cư chìm trong chất thải. Đó là những nỗi khiếp sợ nhất của các quan chức chính phủ Anh – ngoại trừ việc mọi dự đoán của họ về phản ứng của người dân London hóa ra đều sai lầm.

Người dân không hề hoảng loạn. Các bệnh viện tâm thần được xây dựng ở ngoại ô London đã chuyển sang sử dụng vào mục đích quân sự bởi không có bệnh nhân nào. Nhiều phụ nữ và trẻ em đã được sơ tán về nông thôn khi các vụ đánh bom bùng nổ. Nhưng mọi người cần bám trụ lại để giữ thành phố. Khi Chiến dịch Blitz tiếp tục, khi các cuộc tấn công của Đức ngày càng tàn khốc hơn, các nhà chức trách Anh bắt đầu thấy, trong sự ngỡ ngàng của họ – không chỉ sự dũng cảm khi phải đối mặt với các vụ đánh bom mà cả thứ gì đó gần giống như sự thờ ơ. “Vào tháng 10/1940, tôi có dịp lái xe qua vùng Đông Nam London ngay sau hàng loạt các cuộc tấn công vào khu vực đó”, một bác sĩ tâm thần người Anh viết ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc:

Cứ khoảng trăm thước một lại có một hố bom hoặc đống đổ nát của một ngôi nhà hoặc cửa hàng. Tiếng còi cảnh báo vang lên và tôi ngoảnh

nhìn xem chuyện gì xảy ra. Một nữ tu nắm lấy tay đứa trẻ rảo bước vội vã. Cô ấy và tôi có vẻ là những người duy nhất nghe thấy tiếng còi cảnh báo. Những cậu bé khác tiếp tục chơi trên vỉa hè, người mua hàng tiếp tục mặc cả, một cảnh sát chỉ đạo giao thông với vẻ uể oải chán chường, và những người đi xe đạp lao xe rầm rầm bất chấp luật giao thông. Tôi chẳng nhìn thấy ai mảy may ngước lên trời.

Tôi nghĩ bạn cũng sẽ đồng tình với tôi rằng điếu này thật khó tin. Chiến dịch Blitz là chiến tranh. Những mảnh vỏ bom nổ bay khắp các hướng. Những quả bom gây cháy thiêu cháy một khu vực khác mỗi đêm. Hơn một triệu người mất nhà cửa. Hàng ngàn người chui rúc trong những nơi trú ẩn tạm bợ tại các trạm tàu điện ngầm mỗi đêm. Bên ngoài kia là tiếng rít của máy bay địch trên không, tiếng bom nổ, tiếng lách cách lên nòng súng, tiếng còi xe cứu thương, xe chữa cháy, cảnh báo và còi báo động ồn ã không dứt. Trong một khảo sát về người London vào đêm 12/9/1940, 1/3 số họ cho hay họ thức trắng đêm hôm trước, và 1/3 không ngủ trước 4 giờ. Bạn nghĩ người dân New York sẽ phản ứng thế nào nếu một trong những tòa nhà văn phòng của họ bị biến thành đồng đồ nát không chỉ một lần mà mỗi đêm trong vòng 2 tháng rưỡi?

Người London có phản ứng như vậy là bởi người Anh có truyền thống “chân cứng đá mềm” – sự cam chịu được cho là đặc tính của người Anh. (Không ngạc nhiên khi đây là lý giải ưa thích nhất của người Anh.) Nhưng không chỉ người Anh có đức tính đó. Người dân các quốc gia khác hóa ra cũng kiên cường như vậy khi đối mặt với các vụ đánh bom. Rõ ràng, các vụ đánh bom không có ảnh hưởng lớn như người ta tưởng. Đến tận khi kết thúc chiến tranh, câu đố này mới được bác sĩ tâm thần người Canada, JT MacCurdy, giải thích trong một cuốn sách mang tên *The structure of Morale* (tạm dịch: Cấu trúc tinh thần).

MacCurdy lập luận rằng khi một quả bom rơi, nó chia dân số bị ảnh hưởng thành 3 nhóm. Nhóm đầu tiên là những người thiệt mạng. Họ là những người bị ảnh hưởng nặng nhất bởi vụ đánh bom. Nhưng như MacCurdy chỉ ra (có vẻ nhấn tâm một chút), “tinh thần của cộng đồng phụ thuộc vào phản ứng của những người sống sót, vì vậy từ quan điểm đó, những người bị thiệt mạng không quan trọng. Như vậy, thực tế rất rõ ràng, những người thiệt mạng không liên quan đến việc lây lan sự hoảng loạn.”

Theo ông, nhóm tiếp theo là gần như bỏ mạng:

Họ được chứng kiến vụ nổ, cảm nhận trực tiếp sự phá hủy, có cảm giác sợ hãi trước cuộc tàn sát, có thể bị thương, nhưng đã sống sót đây ấn tượng. “Ấn tượng” ở đây là sự pha trộn của cảm giác đây sợ hãi trước sức công phá của vụ đánh bom và việc thoát chết trong gang tấc. Nó có thể khiến nạn nhân “sốc”, một thuật ngữ khái quát bao gồm từ trạng thái choáng váng hay sững sờ đến sự hoảng hốt và sợ hãi tột độ trước những gì họ được chứng kiến.

Nhóm thứ ba, theo ông, là những người thoát chết. Đây là những người nghe tiếng còi báo động, quan sát các máy bay ném bom của quân thù trên không, và nghe tiếng bom nổ rền. Nhưng quả bom rơi xuống các đường phố hoặc tòa nhà bên cạnh. Và đối với họ, hậu quả của một vụ đánh bom trái ngược với nhóm gần bỏ mạng. Họ sống sót và theo MacCurdy, họ “mừng thầm do không bị thương.” Một người thoát chết hoan hỉ với suy nghĩ rằng họ “bất khả chiến bại”.

Trong nhật ký và hồi ức của những người London trải qua Chiến dịch Blitz, có vô vàn ví dụ về hiện tượng này. Ví dụ,

Theo nhật ký của một phụ nữ trẻ mà nhà cô đã bị rung chuyển trong một vụ nổ gần đó:

Tôi nằm đó với cảm giác hạnh phúc và vui sướng khôn tả. “Tôi vừa bị đánh bom!” Tôi tiếp tục tự nhủ hết lần này đến lần khác câu nói trên. Thật khủng khiếp khi có quá nhiều người đã bị thiệt mạng và bị thương đẫm qua; nhưng quả thực, tôi chưa từng hạnh phúc đến vậy.

Vậy tại sao người London lại quá bối rối trước sự kiện Chiến dịch Blitz? Bởi 40.000 người chết và 46.000 người bị thương – trải rộng trên một khu đô thị với hơn 8 triệu người – có nghĩa là có nhiều người thoát chết hơn những người gần bỏ mạng.

“Tất cả chúng ta không chỉ đơn thuần chịu đựng sự sợ hãi,” MacCurdy tiếp tục.

Chúng tôi cũng dễ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi nỗi sợ hãi, và việc chinh phục được nỗi sợ hãi mang lại niềm vui... Khi chúng tôi nghĩ mình sẽ hoảng sợ khi gặp không kích, và khi đi đầu đó xảy ra, chúng tôi đã thật bình tĩnh và cho thấy chúng tôi đang an toàn, trái ngược với cảm giác lo âu trước đó và chính cảm giác tích cực này thúc đẩy sự tự tin hơn nữa, dẫn đến sự can đảm.

Trong giai đoạn cam go nhất thuộc Chiến dịch Blitz, một người lao động trung niên trong một nhà máy sản xuất tằm trung được hỏi rằng ông có muốn sơ tán về nông thôn không. Ông đã từng bị ném bom 2 lần ở ngoài khu nhà ở. Nhưng lần nào, ông cũng từ chối, ông không muốn bỏ lại tất cả mà đi.

3.

Ý tưởng về khó khăn tích cực cho thấy không phải mọi khó khăn đều tiêu cực. Việc đọc kém là một trở ngại thực sự, và trở ngại có thể biến bạn thành một người biết lắng nghe tuyệt vời, hoặc mang lại cho bạn sự can đảm đủ để nắm bắt lấy cơ hội chưa từng xuất hiện.

Lý thuyết về tinh thần của MacCurdy là một quan điểm thứ cấp, rộng hơn về ý tưởng này. Winston Churchill và các đồng sự của ông rất sợ các cuộc tấn công của Đức vào London bởi họ cho rằng trải nghiệm đau thương như bị ném bom sẽ ảnh hưởng đến mọi người: sự khác biệt duy nhất giữa người thoát chết và gần bỏ mạng là mức độ thương vong mà họ phải chịu đựng.

Nhưng đối với MacCurdy, Chiến dịch Blitz đã chứng minh được rằng những trải nghiệm đau thương có hai ảnh hưởng hoàn toàn khác biệt đến con người: cùng một sự kiện có thể vừa gây tổn hại sâu sắc đến một nhóm trong khi lại có ảnh hưởng tích cực đến một nhóm khác. Người đàn ông làm việc trong nhà máy sản xuất cúc áo và người phụ nữ trẻ có nhà bị chấn động do bom thuộc về nhóm tích cực. Họ đang ở tâm của cuộc chiến. Họ không thể thay đổi thực tế đó. Nhưng họ đã thoát khỏi nỗi lo ngại có thể khiến cuộc sống trong suốt thời kỳ chiến tranh trở nên khó khăn cùng cực.

Thường thì, chúng ta hay mắc phải sai lầm tương tự như những người Anh và vội vàng đi đến kết luận rằng chỉ có duy nhất một phản ứng trước khủng hoảng và đau thương. Không phải vậy. Có hai cách đưa chúng ta trở lại với Jay Freireich và thời thơ ấu mà ông không cho phép mình nhớ lại.

4.

Khi Jay Freireich lên 9, ông bị viêm amidan. Ông ốm rất nặng. Bác sĩ khu vực – Tiến sĩ Rosenbloom – đã đến nhà để cắt amidan cho ông. “Tôi chưa từng gặp người đàn ông nào trong nhiều năm,” Freireich nói. “Tôi gặp toàn phụ nữ. Nếu có đàn ông, thì ông ta cũng dơ dáy và luộm thuộm. Nhưng Rosenbloom mặc comple, đeo cà vạt, nghiêm túc và tốt bụng. Vì vậy, từ năm lên 10, tôi từng mơ về việc trở thành bác sĩ nổi tiếng. Tôi chưa bao giờ nghĩ về bất cứ nghề nào khác.”

Hồi học trung học, giáo viên vật lý rất có ảnh hưởng đến ông lúc đó khuyên ông nên học đại học. “Tôi nói, ‘em cần có những gì?’, thầy ấy nói: ‘tôi nghĩ em chỉ cần 25 đô-la.’” Đó là năm 1942. Mọi thứ đã khấm khá hơn. Nhưng người dân vẫn không mấy dư giả. 25 đô-la không phải là khoản tiền nhỏ. Tôi không nghĩ mẹ tôi đã từng nhìn thấy tờ 25 đô-la. Bà nói: “Để mẹ xem đã.” Một vài ngày sau đó, bà gặp một phụ nữ Hungary có chồng qua đời và để lại tiền của, bà ta đã cho mẹ tôi 25 đô-la. Vì vậy, giờ tôi mới ở đây. Năm đó, tôi 16 tuổi và tôi rất lạc quan.”

Freireich đi tàu từ Chicago đến Champaign-Urbana, trụ sở của Đại học Illinois. Ông đã thuê một phòng ngủ trong một nhà trọ. Ông xin làm bồi bàn trong một khu nhà nữ sinh để trả tiền học phí, và mua được thức ăn thừa bằng tiền boa. Ông đã được nhận vào trường y, sau đó, ông bắt đầu thực tập tại Bệnh viện Cook County, một bệnh viện công lớn ở Chicago.

Y học trong thời gian đó là một nghề cao quý. Các bác sĩ được xã hội trọng dụng và thường đến từ tầng lớp trung thượng lưu. Freireich không phải là người như thế. Thậm chí ngày nay, khi đã 80 tuổi, Freireich vẫn là một người đàn ông dữ dằn với vóc dáng cao lớn. Đầu ông to quá khổ – ngay cả đối với một cơ thể lực lưỡng – khiến ông trông có vẻ to cao hơn người thường. Ông nói nhiều, nhanh, giọng vang, đặc sệt chất Chicago. Trong những lúc muốn nhấn mạnh, ông có thói quen hét lớn, lấy nắm đấm giáng xuống bàn.

Ông hẹn hò với một phụ nữ xuất thân từ một gia đình giàu có hơn gia đình ông rất nhiều. Cô là người rất tinh tế và khó hiểu. Freireich là một võ sĩ đến từ Humboldt Park, người trông có vẻ giống dân xã hội đen thời suy thoái. “Cô ấy đưa tôi đi nghe nhạc giao hưởng. Đó là lần đầu tiên tôi nghe nhạc cổ điển,” ông nhớ lại. “Tôi chưa từng xem múa ba lê hay kịch. Ngoài chiếc ti vi nhỏ mà mẹ mua, tôi chẳng biết gì về chúng. Không văn chương,

không nghệ thuật, không âm nhạc, không gì hết. Chỉ là đồ ăn thức uống. Và không bị giết hay đánh đập.”

Freireich là một cộng sự nghiên cứu tại khoa huyết học ở Boston. Từ đó, ông đã được đưa vào quân đội và đã chọn hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại Viện Ung thư Quốc gia, ngay ở ngoài Washington, DC. Xét về mọi mặt, ông là một bác sĩ xuất sắc có chuyên môn và cần cù. Nhưng ông vẫn không tạo được bước tiến nào từ điểm khởi đầu đầy hỗn loạn của mình. Tính ông nóng như lửa. Ông không hề biết kiên nhẫn hay nhẹ nhàng. Một đồng nghiệp vẫn nhớ như in ấn tượng đầu tiên về Freireich: “một người khổng lồ, ở phía sau phòng chính, la hét và gào thét vào điện thoại.” Một người khác thì nghĩ, “ông ấy không thể kiềm chế. Ông ấy nghĩ gì nói đấy.” Trong suốt sự nghiệp của mình, ông bị sa thải 7 lần, lần đầu tiên là trong thời gian nội trú khi ông giận dữ bất chấp cả y tá trưởng tại Bệnh viện Presbyterian ở Chicago. Một trong những đồng nghiệp cũ của ông nhớ Freireich tình cờ thấy một trong những bác sĩ nội trú mắc lỗi. Họ vô tình bỏ qua một phát hiện nhỏ trong phòng thí nghiệm. “Bệnh nhân tử vong,” bác sĩ nói. “‘Đó không phải là sai sót.’ Jay hét vào mặt ông ta ngay trong phòng, trước 5, 6 bác sĩ và y tá khác. Ông gọi ông ta là kẻ giết người, và vị bác sĩ nọ đã bật khóc.” Mọi người đều nhận xét về Freireich kèm với từ “nhưng”. Tôi quý anh ấy, nhưng chúng tôi gần như đã hét vào mặt nhau. Tôi mời anh đến nhà tôi, nhưng anh ấy đã xúc phạm vợ tôi. “Đến giờ, Freireich vẫn là một trong những anh em thân nhất của tôi,” Evan Hersh, một bác sĩ chuyên khoa từng làm việc với Freireich vào thời kỳ đầu trong sự nghiệp của ông cho biết. “Chúng tôi đã mời ông ấy đến đám cưới của chúng tôi và có một bữa tiệc thân mật. Tôi quý mến ông ấy như cha tôi. Nhưng lúc đó, ông ấy thật dữ dằn. Giữa chúng tôi đã xảy ra xô xát lớn. Có thời kỳ, tôi không nói chuyện với ông ấy trong nhiều tuần.”

Thái độ của Freireich có khiến ta ngạc nhiên? Bởi hầu hết chúng ta không hét vào mặt đồng nghiệp của mình và bảo họ là “Kẻ giết người!”; bởi chúng ta có thể đặt mình vào vị trí của họ; chúng ta có thể hiểu cảm giác của người khác và biết mình sẽ ra sao nếu ở vào hoàn cảnh đó. Chúng ta có thể làm vậy bởi chúng ta được ủng hộ, an ủi và thấu hiểu khi đau khổ. Sự ủng hộ đó giúp chúng ta cảm thông với người khác: đó là cơ sở cho sự đồng cảm. Nhưng trong suốt những năm tháng trưởng thành của Freireich, mọi tương tác đều dẫn đến cái chết hoặc sự bỏ rơi – và một tuổi thơ khốn khổ đã chỉ mang đến cho ông sự đau thương và tức giận mỗi lần nhớ lại.

Có lần, Freireich đã phản đối kịch liệt ý tưởng rằng bệnh nhân ung thư nan y giai đoạn cuối được đưa vào trại tế bần. “Tất cả các bác sĩ đều muốn làm vậy. Ý tôi là, làm sao họ có thể đối xử với một con người như vậy?” Khi Freireich tập trung vào một vấn đề nào đó, ông lên tiếng, và bảo vệ quan điểm đến cùng. “Anh nói, ‘anh bị ung thư và sắp chết. Anh bị đau và đi đâu đó thật khủng khiếp. Tôi sẽ tống anh đến nơi có thể chết nhẹ nhàng? Tôi sẽ không bao giờ nói đi đâu đó với một bệnh nhân. Tôi sẽ nói, ‘Anh đang rất khổ sở. Anh bị đau. Tôi sẽ giúp anh giảm đau. Anh sống còn lâu. Đừng lo. Tôi vẫn thấy kỳ tích xảy ra mỗi ngày.’ Anh không có quyền bi quan khi mọi người coi anh là niềm lạc quan duy nhất của họ.” Vào sáng thứ Ba, tôi đi hướng dẫn một vòng, và có lúc các nghiên cứu sinh nói rằng: “Bệnh nhân này 80 tuổi rồi. Bệnh tình của ông ta vô phương cứu chữa.” Tuyệt đối không! Sẽ khó khăn thật đấy nhưng không đến mức vô phương cứu chữa. Các cô cậu phải đưa ra ý tưởng nào đó. Các cô cậu phải tìm ra cách giúp họ, bởi mọi người phải có hy vọng để sống.” Ông ấy gần như hét lên. “Tôi chưa bao giờ chán nản. Tôi không bao giờ ngã với bố mẹ bọn trẻ và khóc khi con họ chết. Đó không phải là đi đâu tôi sẽ làm với cương vị một bác sĩ. Là cha mẹ, tôi có thể làm đi đâu đó. Con tôi chết, tôi có thể sẽ phát điên.

Nhưng là một bác sĩ, anh phải mang lại hy vọng cho mọi người. Đó là công việc của anh.”

Freireich tiếp tục như vậy trong vài phút nữa cho đến khi gần như kiệt sức. Chúng ta đều muốn có một bác sĩ kiên trì và không từ bỏ hy vọng. Nhưng chúng ta cũng muốn có một bác sĩ đặt mình vào vị trí của chúng ta và thấu hiểu cảm nhận của chúng ta. Chúng ta muốn được đối xử bằng sự tôn trọng, và để đối xử với mọi người bằng sự tôn trọng cần đến sự đồng cảm. Freireich có thể làm được điều đó không? Tôi không bao giờ chán nản. Tôi không bao giờ nghĩ với cha mẹ có con bị chết và khóc lóc. Nếu được hỏi rằng liệu chúng ta có muốn bất cứ ai phải trải qua một tuổi thơ như Freireich hay không, chúng ta chắc chắn sẽ nói không bởi rõ ràng chẳng có điểm nào tốt trong đó. Anh không thể là một người “thoát chết” khi được nuôi dưỡng trong môi trường như vậy.

5.

Trong đầu những năm 1960, nhà tâm lý học Marvin Eisenstadt đã khởi động một dự án phỏng vấn “những người sáng tạo” – các nhà đổi mới, các nghệ sĩ và các doanh nhân – để tìm kiếm các mô hình và xu hướng chung. Khi phân tích các câu trả lời, ông nhận thấy một thực tế kỳ lạ. Số lượng trẻ mất cha/mẹ từ thời thơ ấu cao đáng ngạc nhiên. Nhóm ông nghiên cứu có quy mô quá nhỏ nên những gì Eisenstadt thu được chỉ mang tính ngẫu nhiên. Nhưng chính hoàn cảnh thực tế lại thôi thúc ông. Chuyện gì xảy ra nếu đó không phải là sự ngẫu nhiên? Chuyện gì xảy ra nếu nó có ý nghĩa gì khác? Có rất nhiều những gợi ý về tâm lý học. Trong những năm 1950, khi nghiên cứu một nhóm gồm các nhà sinh vật học nổi tiếng, các nhà sử học khoa học, Anne Roe đã tập trung vào việc tìm hiểu lượng người có ít nhất cha hoặc mẹ mất khi họ còn bé. Quan sát tương tự đã được thực hiện một vài năm sau đó trong một cuộc khảo sát không chính thức về các nhà thơ và

các nhà văn nổi tiếng như Keats, Wordsworth, Coleridge, Swift, Edward Gibbon và Thackeray. Hóa ra hơn một nửa trong số họ mất cha/mẹ trước năm 15 tuổi. Mối liên kết giữa thành tích nghề nghiệp và sự mất mát người thân từ thời thơ ấu là một trong số ít thực tế mà không ai biết phải làm gì. Vì vậy, Eisenstadt đã quyết định bắt tay vào một dự án tham vọng hơn.

“Đó là vào khoảng những năm 1963-1964,” Eisenstadt nhớ lại. “Tôi bắt đầu từ Bách khoa toàn thư Britannica và sau đó là cả Bách khoa toàn thư Britannica và Americana”. Eisenstadt đã lập ra một danh sách bao gồm rất nhiều người, từ Homer đến John F. Kennedy, có thành tích ấn tượng trong cuộc sống. Danh sách của ông gồm 699 người. Sau đó, ông bắt đầu theo dõi một cách có hệ thống tiểu sử của mọi người trong danh sách. Eisenstadt nói, “tôi mất 10 năm, đọc tất cả các loại sách nước ngoài, tôi đã đến California và đến Thư viện Quốc hội, Thư viện pháp hệ ở New York. Tôi đã theo dõi nhiều hồ sơ của những người mất cha mẹ như tôi, đến khi thấy được kết quả thống kê khả thi.”

Trong số 573 người nổi tiếng mà Eisenstadt có thể tìm thấy thông tin tiểu sử đáng tin cậy, ¼ bị mất ít nhất cha hoặc mẹ trước khi lên 10. Đến năm 15 tuổi, 34,5% mất ít nhất cha hoặc mẹ, và ở độ tuổi 20, tỷ lệ này là 45%. Ngay cả trong những năm trước thế kỷ XX, khi tỷ lệ tử vong do bệnh tật, tai nạn và chiến tranh thấp hơn nhiều so với ngày nay, thì đó cũng là những con số đáng kinh ngạc.

Khi Eisenstadt tiến hành nghiên cứu của mình, nhà sử học Lucille Iremonger cũng chuẩn bị viết lịch sử về các đời thủ tướng Anh. Cô tập trung vào khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến đầu Thế chiến II. Cô băn khoăn, kiểu nền tảng và phẩm chất nào dự đoán mẫu người có khả năng đạt đến địa vị cao nhất trong nền chính trị Anh vào thời điểm đó khi nó là quốc gia hùng mạnh nhất thế giới? Tuy nhiên, giống như Eisenstadt,

cô đã bị phân tâm bởi một thực tế, như cô viết: “điều đó xảy ra quá thường xuyên đến mức tôi bắt đầu tự hỏi liệu nó có đặc điểm gì nổi bật hơn không.” 67% các thủ tướng trong mẫu nghiên cứu của cô bị mất cha/mẹ trước năm 16 tuổi. Tỷ lệ này cao gấp 2 lần tỷ lệ mất cha mẹ ở cùng độ tuổi đối với các thành viên của tầng lớp thượng lưu Anh – phân lớp kinh tế xã hội mà các Thủ tướng xuất thân. Mô hình tương tự cũng được tìm thấy trong số các tổng thống Mỹ. 12 trong số 44 Tổng thống Mỹ – từ George Washington đến Barack Obama – đều mất cha từ khi còn nhỏ.

Kể từ đó, chủ đề về tuổi thơ khó khăn và việc bị mất cha mẹ đã xuất hiện nhiều lần trong các tài liệu học thuật. Ví dụ, có một đoạn rất hấp dẫn trong một tiểu luận của nhà tâm lý học Dean Simonton, trong đó, ông cố gắng lý giải tại sao rất nhiều trẻ em có năng khiếu không sống đúng như triển vọng ban đầu. Ông kết luận, một trong những lý do là bởi họ “bị ảnh hưởng về tâm lý rất lớn.” Ông cho rằng, những người thất bại thường “quá vâng lời, quá thiếu sáng tạo để tạo dấu ấn bằng một ý tưởng mang tính cách mạng nào đó.” Ông tiếp tục: “những đứa trẻ có năng khiếu bẩm sinh hay thiên bẩm thường xuất hiện trong các gia đình có điều kiện. Trái lại, những thiên tài có xu hướng xuất hiện trong những điều kiện bất lợi hơn.

Tôi nhận thấy những nghiên cứu này có vẻ cho rằng việc mất cha/mẹ là một điều tốt. “Mọi người luôn đùa tôi rằng, ‘Ồ, ý anh là nếu tôi không có cha mẹ, hoặc nếu tôi giết cha tôi thì sẽ hay hơn ư?’” Eisenstadt nói. “Ý tưởng cho rằng một số người có thể thành công nếu không có cha mẹ là một khái niệm rủi ro cao bởi từ trước đến nay chúng ta vẫn biết rằng cha mẹ là điểm tựa vững chắc của mỗi người.” Eisenstadt nhấn mạnh, điều đó hoàn toàn đúng đắn. Chúng ta rất cần cha mẹ. Mất đi cha/mẹ là điều khủng khiếp nhất có thể xảy ra đối với một đứa trẻ. Bác sĩ tâm thần, Felix Brown,

đã phát hiện ra rằng các tù nhân có khả năng mất cha mẹ từ thời thơ ấu cao gấp 2 đến 3 lần so với dân số nói chung. Đó là sự khác biệt rất lớn thay vì đơn thuần chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Rõ ràng, sự thiếu vắng của cha/mẹ có ảnh hưởng rất lớn.

Tuy nhiên, bằng chứng được Eisenstadt, Iremonger và những người khác đưa ra cho thấy có điểm tương đồng giữa những “người thoát chết” và những người bị mất cha/mẹ. Cha bạn có thể tự tử còn bạn có một tuổi thơ khốn khó đến mức không muốn nhớ đến – nhưng điều gì đó tốt đẹp vẫn có thể nảy mầm. “Đây không phải là lập luận ủng hộ việc mất cha/mẹ hay sự thiếu thốn”, Brown viết, “nhưng sự tồn tại của những trẻ mồ côi xuất sắc cho thấy một đức tính tốt đẹp có thể được hình thành khi cần thiết trong những hoàn cảnh cụ thể.”

6.

Khi Jay Freireich đến Viện Ung thư Quốc gia vào năm 1955, ông đã thông báo cho Gordon Zubrod, trưởng khoa điều trị ung thư. Zubrod giao cho ông phụ trách khoa bệnh bạch cầu ở trẻ em, nằm trên tầng hai của tòa nhà bệnh viện chính ở trung tâm khuôn viên viện.

Bệnh bạch cầu ở trẻ em lúc đó được coi là một trong những căn bệnh ung thư đáng sợ nhất. Nó không có biểu hiện cụ thể nào. Một đứa trẻ 1 hoặc 2 tuổi sẽ đột nhiên lên cơn sốt. Cơn sốt kéo dài. Sau đó, đến cơn đau đầu dữ dội, tiếp theo là nhiễm trùng, đến khi cơ thể trẻ mất khả năng kháng thể. Sau đó, trẻ bắt đầu chảy máu.

“Cứ khoảng 1 tuần, tiến sĩ Zubrod đến để xem chúng tôi làm thế nào,” Freireich nhớ lại, “và ông nói với tôi, ‘Freireich, nơi này giống như một lò mổ! Có máu ở khắp cái nơi chết tiệt này. Chúng ta phải làm sạch nó!’ Đó là sự thật. Những đứa trẻ bị chảy máu ở khắp người, qua phân, nước tiểu – đó

là giai đoạn tồi tệ nhất. Chúng chảy máu tai, da. Máu vấy ở khắp nơi, khắp chỗ. Đồng phục của các y tá nhuộm máu sau mỗi ngày làm việc.”

Những đứa trẻ sẽ bị chảy máu trong, từ gan, lá lách, khiến chúng đau quần quại. Chúng sẽ lăn lộn trên giường và bầm dập khắp người. Thậm chí việc chảy máu cam cũng có thể gây tử vong. Khu vực tầng hai này có nhiệm vụ tìm cách chữa trị bệnh bạch cầu. Nhưng vấn đề là việc kiểm soát chảy máu khó khăn đến mức hầu hết trẻ đều chết trước khi bất cứ ai có thể tìm ra cách giúp chúng.

“Khi nhập viện, 90% trẻ sẽ tử vong trong 6 tuần,” Freireich nói. “Chúng sẽ chảy máu đến chết. Nếu bị chảy máu trong miệng và mũi, bạn sẽ không thể ăn. Bạn ngừng ăn. Bạn cố uống nước. Bạn bị nôn mửa. Bạn bị tiêu chảy ra máu. Vì vậy, bạn chết đói. Hoặc bạn bị nhiễm trùng, sau đó bị viêm phổi, rồi bị sốt, lên cơn co giật, và rồi ...” Giọng ông nhỏ dần.

Các bác sĩ không trụ được lâu trên tầng của khoa bệnh bạch cầu. “Bạn đến lúc 7 giờ sáng,” một bác sĩ làm việc trên tầng hai trong những năm đó nhớ lại. “Bạn ra về lúc 9 giờ đêm. Bạn phải làm tất cả mọi thứ. Tôi sẽ trở về nhà mỗi ngày với tinh thần hoàn toàn suy sụp. Tôi là nhà sưu tầm tem. Tôi sẽ ngủ với những con tem vào lúc 10 giờ đêm bởi đó là cách duy nhất để tâm trí của tôi được nghỉ ngơi chút. Các bậc cha mẹ đều sợ hãi. Không ai thậm chí muốn vào phòng của bọn trẻ. Họ sẽ đứng ngoài cửa. Không ai muốn làm việc ở đó. Năm đó, có 70 trẻ tử vong. Đó là một cơn ác mộng.”

Freireich thì ngược lại. Tôi không bao giờ chán nản. Tôi không bao giờ ngủ khóc với cha mẹ của đứa trẻ bị tử vong. Freireich bắt tay với Tom Frei, một nhà nghiên cứu tại NCI. Họ đã cùng bị thuyết phục rằng vấn đề là do thiếu tiểu cầu – các mảnh vỡ tế bào có hình dạng không đều trôi nổi trong máu của người bệnh. Bệnh bạch cầu phá hủy khả năng hình thành tiểu cầu, và nếu không có tiểu cầu, máu không thể đông. Đây là một ý

tưởng cực đoan. Một trong các sếp của Freireich tại NCI – một chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực huyết học tên là George Brecher – đã hoài nghi đi đầu đó. Nhưng Freireich nghĩ Brecher không đếm được chính xác số lượng tiêu cầu khi thực hiện phân tích của ông. Freireich rất tỉ mỉ. Ông đã sử dụng một phương pháp phức tạp hơn và nhắm vào những thay đổi dù là nhỏ nhất ở những tiêu cầu ở cấp độ rất thấp, và đối với ông, rõ ràng: số lượng tiêu cầu tỷ lệ nghịch với việc bị chảy máu. Trẻ em cần những tiêu cầu mới – với liều lượng ngày càng lớn hơn.

Ngân hàng máu NCI sẽ không cung cấp máu tươi cho Freireich để truyền cho bệnh nhân. Đó là việc làm trái quy định. Freireich giáng nắm đấm xuống mặt bàn, hét lên, “Các anh sẽ giết chúng mất!” “Anh phải cẩn thận khi nói ra những đi đầu như vậy,” Dick Silver, người đã làm việc tại NCI với Freireich, nói. “Jay không quan tâm.”

Freireich liên hệ với bên ngoài để kêu gọi người hiến máu. Cha của một trong những bệnh nhân của ông là một mục sư, và ông ấy đã mời được 20 thành viên trong giáo đoàn của mình tham gia. Công cụ truyền máu tiêu chuẩn giữa những năm 1950 là kim truyền được làm bằng thép, ống cao su và chai thủy tinh. Hóa ra, tiêu cầu bị dính trên những bề mặt này. Vì vậy, Freireich đã đưa ra ý tưởng chuyển sang công nghệ hoàn toàn mới với kim silicon và túi nhựa. Các túi này được gọi là dịch. “Những túi này rất lớn,” Vince DeVita, một trong những nghiên cứu sinh của Freireich cho biết. Anh đưa hai tay ra xa nhau để mô phỏng độ lớn của nó. “Và đưa trẻ chỉ lớn bằng này.” Anh đưa hai tay lại gần nhau hơn. “Việc đó giống như tưới hoa bằng vòi phun cứu hỏa. Nếu bạn không làm đúng, bạn sẽ khiến bọn trẻ bị suy tim. Giám đốc lâm sàng của NCI lúc đó là một anh chàng tên Berlin. Anh đã nhìn thấy dung dịch này và nói với Jay, “Anh điên rồ.” Anh ta dọa sa thải Jay nếu ông tiếp tục truyền tiêu cầu. “Freireich phớt lờ anh ta. Jay

là Jay,' DeVita tiếp tục, “anh quyết định nếu không thể làm điếu đó, anh cũng không muốn làm việc ở đây nữa.” Cuối cùng, bọn trẻ ngừng chảy máu.

7.

Freireich có được sự can đảm từ đâu? Ông là hiện thân của sự áp đặt và đe dọa. Nhưng ý tưởng của MacCurdy về người thoát chết và gần bỏ mạng lại cho thấy một điếu hoàn toàn khác – rằng sự can đảm xét về nghĩa nào đó hoàn toàn có thể học được.

Hãy xem lại những gì MacCurdy đã viết về các trải nghiệm trong Chiến dịch Blitz ở London:

Tất cả chúng ta không chỉ đơn thuần là chịu đựng sự sợ hãi, chúng ta cũng dễ sợ sự sợ hãi, và việc chinh phục sự sợ hãi tạo ra niềm hứng khởi... Chúng ta hoảng sợ khi nghĩ sẽ gặp đột kích, và khi điếu đó xảy ra, chúng ta bình tĩnh và chúng ta được an toàn – tương phản với những lo âu trước đó; sự khuây khỏa ở hiện tại và cảm giác an toàn đã thúc đẩy sự tự tin sản sinh ra lòng dũng cảm.

Hãy bắt đầu với dòng đầu tiên: Tất cả chúng ta không chỉ đơn thuần là chịu sự sợ hãi, chúng ta cũng dễ sợ sự sợ hãi. Bởi không ai ở Anh từng bị đánh bom trước đó, nên người London cho rằng trải nghiệm này sẽ rất đáng sợ. Điếu khiến họ sợ hãi đó là dự đoán về cảm nhận của họ khi các vụ đánh bom diễn ra. Sau đó, bom của Đức đã dội xuống London trong nhiều tháng liên tiếp, và hàng triệu người thoát chết từng nghĩ họ sẽ sợ hãi trước vụ đánh bom nổ ra rằng nỗi sợ hãi của họ đã bị thổi phồng. Họ vẫn ổn. Và chuyện gì xảy ra sau đó? Việc chinh phục sự sợ hãi tạo niềm hứng khởi. Và: tương phản với sự lo lắng trước đó; sự khuây khỏa ở hiện tại cũng như cảm giác an toàn đã thúc đẩy sự tự tin sản sinh ra lòng dũng cảm.

Can đảm không phải là thứ sẵn có xuất hiện bất cứ lúc nào khi bạn gặp khó khăn. Dũng cảm là những gì bạn có được khi trải qua thời điểm khó khăn và phát hiện ra rằng thời điểm đó không mấy khó khăn. Bạn có thấy sai lầm khủng khiếp mà người Đức tạo ra? Họ đã ném bom London bởi họ nghĩ rằng Chiến dịch Blitz sẽ đánh sập lòng can đảm của người Anh. Trong thực tế, nó đã tạo ra hiệu ứng ngược lại. Nó tạo ra một thành phố toàn những “người thoát chết”, những người dũng cảm chưa từng thấy.

Chương tiếp theo của cuốn sách này nói về phong trào dân quyền Mỹ, khi Martin Luther King Jr. đưa chiến dịch của mình đến Birmingham, Alabama. Dù vậy, có một phần trong câu chuyện về Birmingham rất đáng xét đến ngay lúc này, bởi nó là một ví dụ hoàn hảo về ý tưởng có được lòng can đảm.

Một trong những đồng minh quan trọng nhất của King ở Birmingham là một người thuyết pháp dòng Baptist tên là Fred Shuttlesworth, người đã dẫn đầu cuộc chiến chống nạn phân biệt chủng tộc trong thành phố trong nhiều năm. Vào sáng ngày Giáng sinh năm 1956, Shuttlesworth đã tuyên bố rằng ông sẽ chỉ huy những chuyến xe buýt phản đối nạn phân biệt chủng tộc của thành phố bất chấp các luật lệ cấm người da đen đi lại chung đường với người da trắng. Một ngày trước cuộc biểu tình phản đối, vào đêm Giáng sinh, ngôi nhà của ông đã bị đánh bom bởi các thành viên của Đảng Ku Klux Klan. Klan đã làm đi đầu tương tự với Shuttlesworth như Đức Quốc xã đã làm với người Anh trong Chiến dịch Blitz. Nhưng họ cũng đã hiểu lầm sự khác biệt giữa một “người gần bỏ mạng” và một “người thoát chết”.

Trong cuốn sách lịch sử tuyệt vời của Diane McWhorter về chiến dịch dân quyền tại Birmingham, *Carry me home* (tạm dịch: Hãy mang tôi về nhà), cô mô tả những gì xảy ra khi cảnh sát và hàng xóm chạy về phía đông

đồ nát của ngôi nhà của Shuttlesworth đang bốc khói. Đó là vào khoảng giữa đêm. Shuttlesworth lúc đó đang nằm trên giường. Họ sợ ông đã chết:

Một giọng nói vẳng lên từ đống đồ nát: “Tôi sẽ không ra khi ở trên.” Và, sau một vài phút, Shuttlesworth đã xuất hiện trong chiếc áo mưa được một người ném vào đống đồ nát của căn nhà. Ông không hề hấn gì, thậm chí còn không bị điếc, dù vụ nổ đã thổi bay cửa sổ của căn nhà ra xa hàng dặm... Shuttlesworth ra dấu Thánh trước những người hàng xóm có liên quan, và nói: “Chúa đã bảo vệ tôi.”

Một cảnh sát cao lớn đã khóc. “Cha, tôi biết bọn chúng,” ông nói về những kẻ ném bom. “Tôi không nghĩ chúng đi xa đến mức này. Nếu tôi là ngài, tôi sẽ rời khỏi thành phố. Lũ người này thật xấu xa.”

“Anh không phải là ta,” Shuttlesworth nói. “Hãy trở lại và nói với những anh em Klan rằng nếu Chúa cứu ta lần này, ta sẽ ở đây để đương đầu với họ. Cuộc chiến chỉ mới bắt đầu.”

Đó là một vụ thoát chết ấn tượng. Klan mong rằng chúng sẽ khiến đối phương khiếp sợ nhưng chúng đã nhầm. Shuttlesworth giờ không còn sợ sệt như trước kia.

Sáng hôm sau, các thành viên của giáo đoàn này xin ông hoãn cuộc biểu tình. Nhưng ông từ chối. Một vài tháng sau, Shuttlesworth quyết định đích thân đưa con gái mình đến đăng ký học tại khối các trường trung học Phillips Herbert John dành cho người da trắng. Khi ông lái xe đến đây, một đám đông người da trắng giận dữ vây quanh xe ông. McWhorter viết:

Trước sự hoài nghi của cô con gái, ông bước ra khỏi xe. Một toán người lao vào Shuttlesworth, giáng nắm đấm, gậy gỗ và xích vào ông. Ông cố gắng cuống cuồng lao vội lên vỉa hè nhưng vẫn bị đánh túi bụi. Một người nào đó đã kéo áo khoác của ông chụp lên đầu ông để khóa tay ông. “Chúng ta đã bắt được gã đòtê này,” một gã hét lên. “Hãy giết hắn đi,” đám đông gào

lớn. Một phụ nữ da trắng phụ thêm, “giết hẳn đi rồi mọi chuyện sẽ kết thúc.” Những gã đàn ông bắt đầu đập vỡ cửa kính xe. Chuyện gì đã xảy ra với Shuttlesworth? Ông tìm cách bò trở lại xe. Ông đến bệnh viện và các bác sỹ cho biết ông bị thương nhẹ ở thận, trầy xước và bầm tím một vài chỗ. Ông ra viện vào chiều hôm đó, và khi xuất hiện ở bục giảng tại nhà thờ vào tối hôm đó, ông đã nói với giáo đoàn rằng ông tha thứ cho những kẻ tấn công mình.

Shuttlesworth hẳn là người có quyết tâm và sức mạnh cực lớn. Nhưng sau khi thoát ra khỏi đống đổ nát của căn nhà mà không hề bị thương, ông đã có thêm được một lớp áo giáp tâm lý. Tất cả chúng ta không chỉ đơn thuần là chịu sự sợ hãi, chúng ta cũng dễ sợ sự sợ hãi, và việc chinh phục sự sợ hãi mang lại niềm hứng khởi – tương phản với những lo lắng trước đó; sự khuây khỏa ở hiện tại cũng như cảm giác an toàn đã thúc đẩy sự tự tin, sản sinh ra lòng can đảm.

Sau khi rời bệnh viện, Shuttlesworth đã nói với các phóng viên rằng, “phép màu đã xuất hiện lần thứ hai trong năm và cứu sống tôi.” Không lâu sau, Shuttlesworth đã đưa một đồng nghiệp, Jim Farmer, đến gặp Martin Luther King tại một nhà thờ ở Montgomery, Alabama. Bên ngoài, một đám đông giận dữ cũng đang tụ tập, vẫy những lá cờ của phe miền Nam và bắt đầu tấn công xe. Người lái xe quay xe ngược lại để tìm một tuyến đường khác nhưng xe của họ lại bị chặn thêm một lần nữa. Shuttlesworth lao ra khỏi xe. McWhorter viết tiếp:

Chúng dùng những chai Coca-cola tống vào cửa kính xe hơi và sau đó một thứ mùi lạ sộc vào mũi ông, tiếp đến là luồng hơi hơi cay. Sau đó, ông ra hiệu cho Farmer ra khỏi xe và đi thẳng vào đám đông. Farmer theo sau, run rẩy, cố nép mình sau Shuttlesworth. Những kẻ khủng bố bị tách ra, các dụng cụ chúng sử dụng hạ xuống, Shuttlesworth tiến đến cánh cửa nhà thờ

First Baptist mà không bị ai đụng vào. Ông hét lớn, “Tránh ra”. “Giải tán đi.” “Ra khỏi đây ngay.”

Đó là lần thứ ba ông thoát chết.

Mất cha mẹ không giống như việc nhà bạn bị đánh bom hay bị một đám khủng bố vây quanh. Việc đó tệ hơn nhiều. Nó không kết thúc trong chốc lát; những vết thương cũng không lành nhanh như một vết bầm tím. Bọn trẻ chất chứa những nỗi sợ hãi tồi tệ nhất trong lòng sẽ ra sao khi sau đó chúng phát hiện ra rằng những vết thương vẫn còn nguyên vẹn? Liệu chúng có làm được những gì Shuttlesworth và những người thoát chết ở Chiến dịch Blitz đã làm – có được sự tự tin làm nảy sinh lòng dũng cảm?

“Sỹ quan cảnh sát đã tống Shuttlesworth vào tù,” McWhorter viết về một trong những cuộc cãi lộn của Shuttlesworth với chính quyền da trắng, “đã thúc mạnh giày vào ông, gọi ông là con khỉ, sau đó thúc ép ông, ‘sao mày không đánh trả’, Shuttlesworth trả lời: ‘bởi vì tôi yêu quý các anh.’ Ông khoanh tay và mỉm cười trên suốt quãng đường còn lại dẫn tới nhà tù, nơi ông bị cấm hát hoặc cầu nguyện, và chợp mắt được một lúc.”

8.

Việc Freireich đã ngăn được chảy máu ở trẻ thực sự mang tính đột phá. Điều đó có nghĩa là trẻ em bây giờ có thể cần cựa được đến khi các bác sỹ tìm ra nguyên nhân gây bệnh. Nhưng bệnh bạch cầu không hề đơn giản. Có rất ít các loại thuốc có thể xử lý được căn bệnh này, ngoài ra chúng đều rất độc và chỉ được dùng với liều lượng hạn chế giúp loại bỏ số ít các tế bào ung thư ở trẻ. Bệnh nhân sẽ cảm thấy khá hơn sau hơn một tuần sử dụng thuốc nhưng sau đó, các tế bào còn sót lại sẽ bắt đầu sinh sôi.

“Max Wintrobe là một trong những chuyên gia tư vấn tại trung tâm lâm sàng,” Freireich nói. “Ông ấy nổi tiếng nhờ cuốn sách giáo khoa đầu tiên về huyết học, và một đánh giá về thực trạng của việc điều trị bệnh bạch

cần ở trẻ. Tôi đã trích dẫn từ các nghiên cứu của ông để phục vụ công việc giảng dạy ngày nay. Nội dung trích dẫn gồm: ‘Những loại thuốc này có thể gây hại nhiều hơn là có lợi bởi chúng chỉ kéo dài thêm đau đớn. Các bệnh nhân rồi cũng sẽ chết. Thuốc khiến họ tệ hơn, vì vậy đừng sử dụng chúng.’ Quyên thuộc về các bạn.”

Nhưng Frei, Freireich và một nhóm cộng sự tại Viện Roswell Park Memorial ở Buffalo dẫn đầu là James Holland đã bị thuyết phục rằng sự chính thống về y tế có những mặt trái. Nếu thuốc không diệt được tận gốc mọi tế bào ung thư, thì điều đó cũng không có nghĩa là trẻ em cần đi điều trị tích cực hơn thay vì ít hơn? Tại sao không kết hợp thuốc 6-MP với methotrexate? Chúng sẽ tấn công các tế bào ung thư theo nhiều cách khác nhau. Chúng giống như bộ binh và hải quân. Các tế bào mà 6-MP không tiêu diệt được sẽ bị methotrexate xử lý. Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu họ bổ sung prednisone? Nó có thể là lực lượng không quân hỗ trợ ném bom từ trên không trong khi các loại thuốc khác tấn công từ biển và đất liền.

Sau đó, Freireich tình cờ phát hiện ra một loại thuốc thứ tư được chiết xuất từ cây dừa cạn. Đó là vincristine. Nó thuộc quyên sở hữu trí tuệ của công ty dược phẩm Eli Lilly và được các nhà nghiên cứu của Viện Ung thư Quốc gia nghiên cứu. Không nhiều người biết về nó, nhưng Freireich có linh cảm rằng nó có thể xử lý triệt để bệnh bạch cầu. “Có 25 trẻ bị chết”, ông nói. “Tôi không có gì để cho chúng dùng. Tôi sẽ thử dùng nó. Tại sao không? Dù sao chúng cũng sẽ chết mà.” Vincristine cho thấy hiệu quả. Freireich và Frei đã thử nghiệm nó trên trẻ đã bị nhờn các loại thuốc khác, và một số trẻ tạm thời có dấu hiệu bệnh tình thuyên giảm. Vì vậy, Frei và Freireich đến gặp hội đồng giám sát nghiên cứu của NCI để xin phép thử nghiệm 4 loại thuốc này cùng nhau: “quân đội, hải quân, không quân, thủy quân lục chiến”.

Ung thư hiện giờ thường được điều trị bằng thuốc tổng hợp, sự kết hợp đầy phức tạp của hai, ba hoặc thậm chí bốn, năm loại thuốc cùng một lúc. Nhưng vào đầu những năm 1960, việc này rất hiếm. Các loại thuốc có sẵn để điều trị ung thư trong thời gian này được coi là quá nguy hiểm. Thậm chí vincristine, một phát hiện được đánh giá bởi Freireich, cũng rủi ro rất cao. Freireich phải công nhận điều đó một cách khó khăn. “Nó có tác dụng phụ không? Có chứ,” ông nói. “Nó gây trầm cảm nghiêm trọng, hay bệnh thần kinh. Những đứa trẻ đã bị tê liệt. Khi dùng liều mạnh, chúng có thể bị hôn mê. Trong số 14 trẻ được chúng tôi điều trị, có 1 hoặc 2 trẻ bị tử vong. Não của chúng hoàn toàn bị tê liệt. “Max Wintrobe cho rằng cách tiếp cận nhân đạo không phải là sử dụng bất kỳ loại thuốc nào. Freireich và Frei muốn dùng 4 loại thuốc cùng lúc. Frei đã rời đi trước khi Hội đồng tư vấn NCI xin phê duyệt.

“Tiến sỹ Carl Moore, bác sỹ huyết học cấp cao trong ban điều hành, tình cờ là một người bạn đến từ St. Louis của cha tôi,” Frei nhớ lại nhiều năm sau đó. “Tôi cũng luôn coi ông là một người bạn. Nhưng theo ông, bài trình bày của tôi có phần thái quá. Ông không nghiên cứu về các bệnh của trẻ, vì vậy ông đã nói về bệnh Hodgkin ở người lớn. Ông nói rằng nếu có một bệnh nhân mắc Hodgkin, tốt nhất là nên khuyên bệnh nhân đó đến Florida để tận hưởng cuộc sống. Nếu các bệnh nhân có quá nhiều biểu hiện của bệnh Hodgkin, hãy chữa trị bằng tia X hoặc có thể là một ít mù tạc nitơ nhưng với liều lượng nhỏ nhất có thể. Nếu dùng quá liều là hành động phi đạo đức, chẳng khác gì dùng 4 loại thuốc cùng lúc.”

Frei và Freireich vô cùng tuyệt vọng. Họ đã đến gặp sếp của mình, ngài Gordon Zubrod. Zubrod đã từng tranh cãi nảy lửa với Freireich. Ông miễn cưỡng chấp thuận thử nghiệm vincristine. Ông là người chịu trách nhiệm cho những gì xảy ra ở tầng hai tòa nhà này. Nếu bằng cách nào đó mọi thứ

không suôn sẻ, ông sẽ là người bị lôi ra trước ủy ban quốc hội. Hai nhà nghiên cứu nổi loạn đang đưa ra thử nghiệm với liều thuốc tổng hợp độc tính cao ở trẻ từ 4 đến 5 tuổi tại một phòng thí nghiệm của chính phủ. Ông đã bị đặt trước tình thế tiến thoái lưỡng nan. Nhưng Frei và Freireich vẫn kiên trì bởi Freireich không phải là mẫu người có thể từ bỏ chỉ bằng một cuộc đàm phán tế nhị. “Tôi không thể làm bất cứ điều gì mà không có Tom,” Freireich thừa nhận. “Frei là phần bù của tôi. Anh ấy rất nhiệt tình và có tư tưởng nhân đạo.” Đúng vậy, các loại thuốc này đều độc, Frei khẳng định. Nhưng chúng độc theo những cách khác nhau, đi đâu này có nghĩa là nếu bạn sử dụng liều lượng thận trọng – và xử lý khéo các tác dụng phụ – các bé có thể được cứu sống. Zubrod đã chịu thua. “Thật điên rồ,” Freireich nói. “Nhưng thông minh và chính xác. Tôi đã nghĩ rất nhiều về đi đâu đó và tôi biết nó sẽ hiệu quả. Nó giống như trường hợp các tiêu cầu vậy. Nó phải hiệu quả!”

Cuộc thử nghiệm mang tên chế độ VAMP. Một số cộng sự lâm sàng – các bác sĩ chuyên môn trong khoa – từ chối tham gia. Họ nghĩ rằng Freireich đã mất trí. “Tôi phải tự làm việc đó,” Freireich nói. “Tôi đã đặt các loại thuốc, pha và tiêm chúng. Tôi phải đếm hồng cầu, đo lượng máu chảy. Tôi phải xử lý tủy xương. Tôi đã phải đếm các slide. “Có 13 trẻ em trong vòng đầu của cuộc thử nghiệm. Đầu tiên là một bé gái. Freireich đã dùng liều quá cao đến mức cô bé gần bỏ mạng. Ông đã ngửi với cô bé trong nhiều giờ. Ông cho cô bé dùng kháng sinh và máy thở. Cô bé đã qua cơn nguy kịch lúc đó, nhưng mất sau đó khi căn bệnh ung thư tái phát. Nhưng Frei và Freireich đang thử nghiệm. Họ đi đầu chỉnh quy trình và chuyển sang bệnh nhân thứ hai. Tên cô bé là Janice. Cô bé đã phục hồi, và những đứa trẻ tiếp theo cũng vậy. Đó là một sự khởi đầu tuyệt vời.

Vấn đề duy nhất đó là không thể chữa triệt để căn bệnh ung thư này. Một số ít các tế bào ác tính vẫn còn. Họ nhận thấy một đợt hóa trị là không đủ. Vì vậy, họ bắt đầu đợt tiếp theo. Liệu bệnh có tái phát? Họ cần phải thử lại. “Chúng tôi đi điều trị cho chúng bằng cả 3 phương pháp,” Freireich nói. “12/13 trẻ tái phát bệnh. Vì vậy, tôi quyết định, chỉ có một cách duy nhất – tiếp tục đi điều trị cho trẻ 1 tháng/năm.”

“Nếu trước đó, mọi người nghĩ tôi điên, giờ họ nghĩ tôi điên thật,” Freireich tiếp tục. “Những đứa trẻ này có vẻ hoàn toàn bình thường, nhưng tôi lại kéo chúng vào viện và khiến chúng mắc bệnh thêm lần nữa. Không có tiêu cầu. Không có các tế bào màu trắng. Xuất huyết. Nhiễm trùng.” VAMP đã xóa sổ hệ thống miễn dịch của trẻ. Chúng không có sức đề kháng. Đối với cha mẹ chúng, đi điều đó thật đau đớn. Để có cơ hội sống – họ được cho biết – con họ liên tục bị đẩy đến bờ vực của cái chết.

Freireich đã lao tâm khổ tứ về việc này, ông rút cạn sức lực và sự táo bạo của bản thân để giúp các bệnh nhân sống sót. Trong thời gian đó, khi một bệnh nhân bị sốt, bác sĩ sẽ thử máu, và khi có kết quả, bác sĩ sẽ cho bệnh nhân dùng thuốc kháng sinh phù hợp nhất. Thuốc kháng sinh không bao giờ được dùng kết hợp. Bạn chỉ dùng loại kháng sinh thứ hai khi thôi sử dụng loại đầu tiên. “Một trong những đi đầu đầu tiên Jay nói với chúng tôi là, không vấn đề gì,” DeVita nhớ lại. “Những đứa trẻ này sốt đột ngột, bạn cho chúng dùng kháng sinh kết hợp ngay lập tức, bởi nếu không, chúng sẽ chết trong 3 hoặc 4 giờ nữa.” DeVita đã có một loại kháng sinh mà ông được cho biết không bao giờ nên đưa vào dịch não tủy. Freireich bảo ông cho bệnh nhân dùng. “Freireich bảo chúng tôi làm vậy,” DeVita cho biết, “những gì chúng biết thật khác thường.”

“Ông đã chịu rất nhiều chỉ trích,” DeVita tiếp tục. “Các đồng nghiệp của ông nghĩ rằng ông đang làm những thứ vô bổ. Ông chấp nhận tất. Họ

xúc phạm ông, đặc biệt là các chàng trai đến từ Đại học Harvard. Họ từng đứng ở phía sau căn phòng và hạch hỏi. Ông nói đi đâu gì đó, và họ đáp lại, ‘Chắc chắn rồi, Jay, nếu thế thì tôi sẽ bay lên mặt trăng.’ Thật khủng khiếp, Jay lúc nào cũng ở đó, lơ lửng trên bạn, quan sát mọi thử nghiệm trong phòng thí nghiệm, xem xét mọi bảng biểu. Chúa sẽ giúp bạn nếu bạn không làm đi đâu gì đó với bệnh nhân của ông. Ông rất hung dữ. Ông sẽ làm những việc và nói những đi đâu khiến ông gặp rắc rối, hoặc đến một cuộc họp nào đó và xúc phạm ai đó để rồi Frei phải vào để làm dịu mọi chuyện.

Ông ấy có quan tâm người ta nghĩ gì về mình không? Có thể có chứ. Nhưng không đủ để ngăn ông ấy làm những gì mình cho là đúng.

“Jay làm đi đâu đó thế nào,” cuối cùng ông nói, “Tôi không biết.”

Nhưng chúng ta biết ông đã trải qua khoảng thời gian vô cùng tồi tệ.

Trong năm 1965, Freireich và Frei đã xuất bản “Tiến trình và triển vọng của hoạt động Hóa trị bệnh bạch cầu cấp tính” trong tác phẩm *Advances in Chemotherapy* (tạm dịch: Tiến bộ trong hóa trị), công bố rằng họ đã phát triển một phương pháp đi đâu trị thành công bệnh bạch cầu ở trẻ em. Ngày nay, tỷ lệ chữa khỏi dạng ung thư này là hơn 90%. Hàng ngàn trẻ đã được cứu sống bởi những nỗ lực của Freireich, Frei và các nhà nghiên cứu đi theo đường lối của họ.

9.

Đi đâu này liệu có nghĩa rằng Freireich nên vui mừng khi có một tuổi thơ dữ dội? Câu trả lời rõ ràng là không. Không đứa trẻ nào đáng phải chịu đựng những gì ông đã trải qua. Câu hỏi đó có phải là một câu hỏi sai lầm? Đúng ra phải hỏi rằng liệu chúng ta, với tư cách một xã hội, có cần những người vượt lên sự tổn thương mà họ đã từng phải trải qua hay không – và câu trả lời rõ ràng là có. Có rất nhiều những “người thoát chết” trở nên mạnh mẽ hơn nhưng cũng không thiếu những “người gần bỏ mạng” bị

những gì họ đã trải qua nghìn năm. Freireich dám nghĩ và làm những điều không tưởng. Ông dẫn lối bọn trẻ vượt qua nỗi đau mà không ai từng trải qua. Và ông đã rất nỗ lực bởi ông hiểu rằng, chúng ta có thể đi lên từ những địa ngục đen tối nhất, nhờ chính trải nghiệm từ tấm bé của bản thân. Bệnh bạch cầu là một trận đánh bom trực tiếp. Ông đã biến nó thành một tai nạn với rất nhiều người thoát chết.

Tại một thời điểm nào đó, ở giữa trận chiến, Freireich nhận ra rằng phương pháp tiêu chuẩn giúp kiểm soát bệnh ung thư ở trẻ – lấy mẫu máu và đếm số lượng tế bào ung thư dưới kính hiển vi – không đủ hiệu quả. Kết quả kiểm tra máu có thể nhầm lẫn. Máu của một đứa trẻ có thể cho thấy nó không hề mắc ung thư. Nhưng căn bệnh này vẫn có thể ẩn nấp đâu đó trong xương tủy của trẻ – điểu đó có nghĩa rằng bạn phải trải qua quá trình lấy mẫu tủy xương đau đớn liên tục trong nhiều tháng, cho đến khi bạn chắc chắn rằng bệnh ung thư đã biến mất. Max Wintrobe biết được quyết định của Freireich và cố gắng ngăn ông. Freireich đang tra tấn bệnh nhân, Wintrobe nói. Ông đã đúng. Nhưng đó cũng là phản ứng không bao giờ mang lại phương pháp chữa bệnh hiệu quả.

“Trước đây, chúng tôi lấy mẫu tủy sống bằng cách nắm lấy đôi chân chúng như thế này,” Freireich nói với tôi. Ông lấy đôi tay khổng lồ của mình để tạo hình việc nắm chiếc đùi nhỏ của một đứa trẻ. “Chúng tôi châm kim trực tiếp vào trẻ mà không gây mê. Bởi chúng sẽ hét lớn nếu bạn chích thuốc gây mê. Đó là loại mũi tiêm 18 hoặc 19 đâm thẳng vào xương chày, ngay dưới đầu gối. Bọn trẻ sẽ hoảng loạn. Cha mẹ và các y tá sẽ ghì đứa trẻ xuống. Chúng tôi làm việc đó theo chu kỳ. Chúng tôi cần phải biết tủy xương của chúng đã phục hồi chưa.”

Khi ông nói những lời này, nét mặt Freireich thoáng nhăn lại, như thể ông có thể cảm nhận được nỗi đau đớn khi cây kim đâm thẳng vào xương

chày của một đứa trẻ, và như thể cảm giác đau đớn đó sẽ khiến ông dừng lại. Nhưng ngay sau đó, nó nhanh chóng biến mất.

10.

Khi Jay Freireich đào tạo về y tế, ông đã gặp một y tá tên là Haroldine Cunningham. Ông đã đề nghị được hẹn hò với bà nhưng bị từ chối. “Tất cả các bác sĩ trẻ đều đầy nhiệt huyết,” bà nhớ lại. “Anh ấy có tiếng là một người thẳng thắn. Anh ấy rủ tôi hẹn hò một vài lần, nhưng tôi không đi. “Tuy nhiên, vào một ngày cuối tuần nọ, Cunningham đã đến thăm dì của cô ở ngoại ô Chicago và điện thoại reo. Đó là Freireich. Ông đã bắt tàu rời Chicago và đang gọi từ nhà ga xe lửa. “Anh ấy nói, ‘anh đang ở đây,’ bà nhớ lại. “Anh ấy rất kiên trì.” Lúc này là vào khoảng đầu những năm 1950. Họ đã cưới nhau sau đó. Vợ Freireich có vóc dáng nhỏ nhắn trong khi Freireich cao lớn, một phụ nữ nhỏ bé với ý chí và nghị lực kiên trì. “Tôi hiểu anh ấy. Tôi thấy các ước muốn của anh ấy,” bà nói. Bà vẫn chờ ông từ viện về nhà lúc quá nửa đêm, người vậy đầy máu và mệt mỏi. “Cô ấy là người đầu tiên từng yêu tôi,” Freireich nói đơn giản. “Cô ấy là thiên thần được gửi tới từ thiên đường. Cô ấy tìm thấy tôi. Tôi nghĩ cô ấy đã phát hiện một điểm gì đó trong tôi có thể được nuôi dưỡng. Tôi nghe theo lời khuyên của cô ấy trong mọi việc. Cô ấy giúp tôi nỗ lực hơn mỗi ngày.”

Haroldine cũng lớn lên trong nghèo khó. Gia đình bà sống trong một căn hộ nhỏ bên ngoài Chicago. Năm bà 12 tuổi, bà đã cố gắng mở cửa phòng tắm nhưng không vào được. “Mẹ tôi đã khóa trái cửa,” bà nói. “Tôi đã nhờ người hàng xóm ở tầng dưới, người chủ nhà giúp. Ông ấy đã mở cửa sổ để vào trong. Chúng tôi gọi cho bệnh viện. Bà đã qua đời ở đó. Ở cái tuổi 12-13, tôi đã hiểu mẹ tôi không hạnh phúc. Tất nhiên, cha tôi, ông ấy không phải là một người cha tuyệt vời.”

Bà ngồi trên ghế trong văn phòng của chồng, người phụ nữ này đã tạo nên một hòn đảo làm dịu lại những biến động trong cuộc sống của người chồng. “Tất nhiên, bạn phải nhận ra tình yêu không phải lúc nào cũng cứu được những người mà bạn muốn cứu. Ai đó từng hỏi tôi rằng, bà không tức giận sao? Và tôi đã nói, không, tôi hiểu nỗi đau khổ của anh ấy.”

“Có những điều có thể khiến bạn phấn chấn đến ngã bạn. Jay và tôi có điếm chung đó.”

6. Wyatt Walker

“Thỏ là con vật lấu cá nhất trong số các loài động vật mà Thượng đế đã tạo ra.”

1.

“Bức ảnh nổi tiếng nhất trong lịch sử về phong trào dân quyền Mỹ đã được chụp vào ngày 3/5/1963, bởi Bill Hudson, một nhiếp ảnh gia của Associated Press. Hudson ở Birmingham, Alabama, nơi các nhà hoạt động của Martin Luther King Jr. đã đối đầu với ủy viên Hội đồng An toàn Cộng đồng về Phân biệt chủng tộc Eugene “Bull” Connor của thành phố. Bức ảnh cho thấy một thiếu niên bị một chú chó nghiệp vụ tấn công. Thậm chí cho đến ngày nay, nó vẫn không mất đi sức ảnh hưởng gây kinh hoàng. Hudson đã đưa cuộn phim ngày đó của mình cho biên tập viên của anh, Jim Laxon. Laxon đã quan sát kỹ các bức ảnh của Hudson cho đến khi ông nhìn thấy bức ảnh cậu bé đang nghiêng người về phía con chó. Ông nói, sau này, ông đã bị cuốn vào “sự bình tĩnh đến không ngờ của chàng trai trẻ trước hàm răng nhe ra gặm ghè của giống chó săn Đức.” Ông chưa từng có cảm xúc nào như vậy về một bức ảnh kể từ sau khi công bố bức ảnh đoạt giải Pulitzer 17 năm trước về một phụ nữ nhảy từ cửa sổ trên tầng cao trong một vụ cháy khách sạn ở Atlanta.

Laxon đã rửa bức ảnh. Ngày hôm sau, tờ New York Times đã đăng nó tràn 3 cột trên trang nhất của số ra ngày thứ Bảy, cũng như ở hầu hết mọi tờ báo lớn trên toàn nước Mỹ. Tổng thống Kennedy đã nhìn thấy bức ảnh và vô cùng thảng thốt. Bộ trưởng Ngoại giao, Dean Rusk, lo lắng rằng nó sẽ “gây rắc rối cho bạn bè của chúng tôi ở nước ngoài và khiến kẻ thù của

chúng tôi khoái chí.” Bức ảnh này đã được đưa ra thảo luận tại Quốc hội, trong các phòng khách và vô số lớp học. Trong một thời gian, người Mỹ hầu như không bàn luận về thứ gì khác. Đó là một hình ảnh, như một nhà báo nói, có thể “đốt cháy mãi mãi... chàng trai gầy gò, ăn mặc bảnh bao trông như đang nghiêng người về phía con chó, hai cánh tay buông thõng, bình tĩnh nhìn thẳng như muốn nói – “Tao đây, cần đi.” Trong nhiều năm, Martin Luther King và đội ngũ các nhà hoạt động vì dân quyền đã chiến đấu với các luật lệ và chính sách phân biệt chủng tộc vốn đã bao phủ toàn khu vực Nam Mỹ – những quy tắc đã khiến người da đen không thể có được công ăn việc làm, được bỏ phiếu, được học hành, hoặc thậm chí được sử dụng các đài phun nước giống như người da trắng. Một năm sau, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật mang tính bước ngoặt về Dân quyền vào năm 1964, một trong những phần quan trọng nhất liên quan đến pháp luật trong lịch sử Hoa Kỳ. Người ta cho rằng, Luật Dân quyền thường được “viết ở Birmingham.”

2.

Năm 1963, khi Martin Luther King đến Birmingham, phong trào của ông đang rơi vào khủng hoảng. Ông vừa trải qua 9 tháng chỉ đạo các cuộc biểu tình chống lại nạn phân biệt ở Albany, Georgia, cách đó 200 dặm về phía nam, và ông đã thất thểu rời Albany mà không có được chiến thắng đáng kể nào. Chiến thắng lớn nhất mà phong trào dân quyền đã giành được đến thời điểm này là quyết định của Tòa án Tối cao trong sự vụ nổi tiếng, Brown kiện Hội đồng Giáo dục vào năm 1954, tuyên bố nạn phân biệt chủng tộc tại các trường công lập là không hợp hiến. Nhưng gần một thập kỷ trôi qua, tại các trường công lập thuộc Deep South, nạn phân biệt chủng tộc vẫn còn nhức nhối. Trong những năm 1940 và đầu những năm 1950, các tiểu bang miền Nam được quản lý bởi các chính trị gia khá ôn hòa sẵn

sàng thừa nhận phẩm giá của người da đen. Trong những năm qua, Alabama đã có một thống đốc tên là “Big Jim” Folsom, người ưa nói câu “tất cả mọi người đều như nhau.” Vào đầu những năm 1960, tất cả những người ôn hòa đã “biến mất”. Các bang đều nằm trong tay các nhà cầm quyền cứng rắn. Phía Nam có vẻ càng ngày càng tụt hậu.

Còn Birmingham? Đó là thành phố có nạn phân biệt chủng tộc cao nhất ở Mỹ. Nó được gọi là “Johannesburg của phía Nam.” Khi chuyển xe chở các nhà hoạt động dân quyền đang trên đường đến Birmingham, cảnh sát địa phương đứng yên khi các gã Klan ép xe buýt của họ phải tấp vào lề đường và châm lửa đốt. Những người da đen cố gắng để di chuyển vào khu phố dành cho người da trắng đã bị những người theo Đảng 3K ở khu vực trong thành phố xử ép thường xuyên đến mức Birmingham còn được gọi là Bombingham. “Ở Birmingham,” Diane McWhorter viết trong cuốn Carry Me Home (tạm dịch: Hãy mang tôi về nhà), “thực tế về khoa học hình sự là cách chắc chắn nhất để ngăn chặn làn sóng tội phạm – trộm cắp, hiếp dâm, bất cứ đi đâu gì – là ta phải ra ngoài kia và bắn một vài kẻ tình nghi.

Eugene “Bull” Connor, ủy viên an ninh cộng đồng của thành phố, là một người đàn ông nhỏ thó với đôi tai to bản và giọng nói “ễnh ương”. Ông nổi lên vào năm 1938 khi một cuộc họp chính trị được tổ chức tại trung tâm thành phố Birmingham với các đại biểu da đen lẫn da trắng. Connor buộc một sợi dây thừng dài vào một chiếc cọc đóng ở bãi cỏ bên ngoài hội trường, kéo chiếc dây xuống giữa lối đi và khẳng định – phù hợp với các pháp lệnh phân biệt chủng tộc của thành phố – rằng người da đen ngồi phía bên này sợi dây còn người da trắng ở bên ngược lại. Khi đến Birmingham, King đã yêu cầu đội ngũ lập kế hoạch của mình gặp mặt. “Tôi phải nói với các anh,” ông nói, “rằng theo đánh giá của tôi, một số người

ng ồi đây hôm nay sẽ không thể sống sót trở về từ chiến dịch này.” Sau đó, ông đã đi quanh căn phòng và đưa cho mọi người xem một bài điều văn giả. Một trong những trợ lý của King sau này thừa nhận rằng ông không hề muốn đến Birmingham: “Khi tôi hôn tạm biệt vợ và các con của tôi, tôi không nghĩ mình sẽ được gặp lại họ nữa.”

King đã phải đấu với một đối thủ mạnh hơn và bị đánh bại. Ông là kẻ yếu. Tuy nhiên, ông có lợi thế – sự khác biệt mang tính nghịch lý tương tự như chứng khó đọc ở David Boies hoặc thời thơ ấu khốn khó như Jay Freireich. Ông xuất thân từ một cộng đồng luôn là kẻ yếu. Đến khi các cuộc biểu tình về dân quyền chạm đến Birmingham, người Mỹ gốc Phi đã trải qua vài trăm năm học cách đối phó với sự yếu thế và những kẻ thù mạnh hơn. Trong suốt hành trình đó, họ đã học được một vài mảnh khoe giúp họ chiến đấu với những kẻ mạnh.

3.

Trong truyền thuyết, thường hay có một vị anh hùng xuất hiện dưới hình dáng ngây ngô, vô hại nhưng có khả năng chiến thắng nhiều đối thủ lớn hơn mình nhiều lần nhờ sự tinh ranh và nhanh nhẹn của bản thân. Trong số nô lệ Mỹ, các anh hùng nhỏ bé thường là những chú thỏ Brer đuôi ngắn. “Thỏ là con vật láu cá nhất trong số các loài động vật mà Thượng đế đã tạo ra,” một người từng là nô lệ đã kể lại trong một cuộc trao đổi với các nhà văn học dân gian 100 năm trước đây:

Nó không phải là loài lớn nhất, mạnh nhất mà láu cá nhất. Nếu gặp rắc rối, nó sẽ trốn thoát bằng cách đánh lừa đối phương sa bẫy. Khi bị rớt xuống một chiếc giếng sâu, thay vì la hét và khóc lóc, nó sẽ huýt sáo và ca hát đến khi con sói đi ngang qua nghe thấy tiếng hát của nó. Sói ta sẽ thò đầu xuống nhìn và thỏ ta sẽ nói, “Hãy đi khỏi đây đi. Ở đây không đủ chỗ cho 2 người đâu. Ở trên đó có vẻ nóng, chứ dưới này mát lắm, thật tuyệt

làm sao. Sao người không nhảy vào chiếc xô đó và xuống đây. Thỏ ta khiến sói tò mò đến mức liền nhảy ngay vào chiếc xô để xuống dưới. Khi sói xuống dưới, thỏ được kéo lên trên, đến lúc này, thỏ ta cười và nói “Đó là cuộc sống, sẽ có lúc lên voi, lúc xuống chó.”

Trong câu chuyện nổi tiếng nhất về Thỏ Brer, Sói Brer đã bẫy thỏ bằng cách tạo ra búp bê bằng nhựa đường. Thỏ Brer đã tìm cách lấy con búp bê đó và bị mắc kẹt. Càng cố thoát, nó càng bị dính chặt. “Ta không quan tâm người làm gì với ta, Sói Brer,” Thỏ cầu xin Sói đang hả hê, “nhưng đừng quăng ta vào đám cây mâm xôi.” Tất nhiên, Sói đã làm vậy – và Thỏ, vốn được sinh ra và lớn lên trong những tán lá mâm xôi dại, đã dùng những chiếc gai của loài cây này để tách mình ra khỏi con búp bê và trốn thoát. Sói đã bị đánh bại. Thỏ ngẫ vắt chéo chân trên một khúc gỗ gần đó, đắc thắng.

Những câu chuyện về những vị anh hùng tinh ranh lấu cá chất chứa trong đó niềm mong ước của những nô lệ về một ngày có được vị thế cao hơn những ông chủ da trắng của họ. Nhưng như sử gia Lawrence Levine viết, đó cũng là những “câu chuyện đau đớn có thật dạy ta về nghệ thuật sống sót và thậm chí giành chiến thắng khi đối mặt với một môi trường thù địch.” Những người Mỹ gốc Phi đông hơn và áp đảo hơn, và ý tưởng thấm đẫm trong các câu chuyện về Thỏ Brer đó là kẻ yếu có thể giành chiến thắng ngay cả trong những cuộc thi bất cân đối nhất nếu họ sẵn sàng sử dụng trí thông minh của mình. Thỏ Brer hiểu Sói Brer theo cách mà thậm chí ngay cả Sói Brer cũng không thể hiểu nổi mình. Nó nhận thấy đối thủ của mình, Sói Brer là kẻ rất hiểm ác, nó sẽ thắng tay trừng trị Thỏ theo cách mà Thỏ ta muốn né tránh. Vì vậy, Thỏ ta đã lừa Sói bằng cách giả rằng nó không thể chịu được việc bị ném vào bụi mâm xôi. Levine cho rằng trong

suốt thời kỳ bị đàn áp lâu dài, người Mỹ gốc Phi đã rút ra được những bài học về các anh hùng nhỏ bé nhưng lấu cá:

Những ghi chép còn lại theo các nhà quan sát thế kỷ XIX về chế độ nô lệ và theo bản thân những người làm chủ đã chỉ ra rằng một số lượng đáng kể nô lệ đã nói dối, lừa dối, ăn cắp, giả vờ mắc bệnh, giả vờ hiểu sai mệnh lệnh, đặt đá dưới các gùi bông để đủ định mức, phá hỏng các công cụ, đốt tài sản của chủ, tự làm bị thương để trốn việc, làm việc hời hợt, chăm sóc cây trồng thờ ơ, ngược đãi động vật nuôi đến mức chủ của họ thường cảm thấy cần phải sử dụng những con la kém hơn là những con ngựa bởi la có sức chịu hơn ngựa trước sự “thắng tay” của nô lệ.

Những người mắc chứng khó đọc sẽ bù đắp cho những khiếm khuyết của mình bằng cách hình thành các kỹ năng khác – đôi lúc – được chứng minh là lợi thế. Bị đánh bom hoặc bị mồ côi cha mẹ có thể là trải nghiệm khiến bạn bị tổn thương nặng nề hoặc khiến bạn mạnh mẽ hơn. Bài học về câu chuyện liên quan đến những kẻ lấu cá là khó khăn tích cực thứ ba: sự tự do sẽ bất ngờ nảy sinh từ hoàn cảnh không còn gì để mất. Họ đã làm được điều đó nhờ phá vỡ các quy tắc.

Wyatt Walker là giám đốc điều hành của Hội nghị lãnh đạo Kitô giáo phía Nam, tổ chức được điều hành bởi King. Walker đã gắn bó với Birmingham từ đầu, sắp xếp đội quân ít ỏi của King chống lại các lực lượng phân biệt chủng tộc. King và Walker không hề ảo tưởng rằng họ có thể chống lại nạn phân biệt chủng tộc theo cách thông thường. Họ không thể đánh bại Bull Connor tại các cuộc thăm dò, trên đường phố, hay trong các tòa án. Họ không thể đối đầu với hắn bằng sức mạnh. Dù vậy, những gì họ có thể làm là đóng vai Thổ Brer và tìm cách để Connor ném họ vào bụi cây mâm xôi.

“Wyatt,” King nói, “anh phải tìm cách gây bão khiến Bull Connor đáp trả.” Đó chính xác là những gì Walker đã làm. Và “cơn bão” được Wyatt Walker tạo ra là bức ảnh về một thiếu niên bị tấn công bởi một chú chó nghiệp vụ – nghiêng người về phía con chó, cánh tay buông thõng với ánh mắt như muốn nói, “tao đây, cần đi.”

4.

Wyatt Walker là một mục sư Baptist đến từ Massachusetts. Ông gia nhập phong trào cùng với Martin Luther King vào năm 1960. Ông là “cánh tay phải”, một nhà tổ chức kiêm tham vấn cho King. Ông là một nhà hoạch định lấu cá – với dáng người nhỏ nhắn, thanh nhã và vẻ ngoài thông minh, bộ ria mép mờ và khiếu hài hước độc nhất vô nhị. Vào mỗi chiều thứ Tư, ông dành thời gian để chơi golf. Ông luôn gọi phụ nữ là “cưng”. Khi còn trẻ, ông tham gia Liên đoàn Cộng sản trẻ bởi, như ông nói – đó là một trong những cách duy nhất mà một người da đen trong những năm qua có thể gặp gỡ một phụ nữ da trắng. Một lần, khi thuyết giảng ở Petersburg, một thị trấn nhỏ ở Virginia, ông cùng gia đình và một vài tùy tùng xuất hiện tại một thư viện công cộng địa phương chỉ dành cho người da trắng, với mục đích bị bắt giữ vì vi phạm luật phân biệt chủng tộc của thị trấn. Ông đã giơ một cuốn tiểu sử về người anh hùng vĩ đại của người da trắng phía Nam, Robert E. Lee, vị tướng trong cuộc nội chiến, người đã dẫn đầu quân đội miền Nam trong cuộc chiến bảo vệ chế độ nô lệ ra trước các nhiếp ảnh gia và phóng viên. Ông chắc chắn đã “chạm đúng nhiều chỗ ngứa” của thành phố này.

Ở Birmingham, King, Walker và Fred Shuttlesworth đã tạo nên một bộ ba. Shuttlesworth là gương mặt lâu năm của cuộc đấu tranh dân quyền ở Birmingham, nhà thuyết giáo địa phương mà các thành viên Đảng 3K không thể giết. King là vị tiên tri, đầy duyên dáng và lời cuốn. Nhưng

Walker lại là một bí ẩn, ông không cho phép mình được chụp ảnh với King. Thậm chí ở Birmingham, nhiều người của Bull Connor không biết Walker trông như thế nào. “Nếu anh ngang đường tôi, tôi sẽ lao vào anh,” là cách Walker miêu tả phong cách quản lý của mình. “Tôi không có thời gian ‘buông lời và rảnh rỗi.’ Chúng tôi đang nắm giữ dây cương của một cuộc cách mạng.”

Một lần, ở Birmingham, khi King phát biểu, một người đàn ông da trắng nặng khoảng 200 pound đã lao lên sân khấu và bắt đầu thui vào King. Các trợ lý của King vội vàng lao đến để bảo vệ anh, McWhorter viết:

Họ ngạc nhiên khi thấy King là người che chắn, bảo vệ cho kẻ tấn công mình. Ông ôm anh ta đầy lo lắng và, khi khán giả bắt đầu hát những bài hát cổ động phong trào, ông đã nói với anh ta rằng sự nghiệp của họ chỉ là giúp hạn chế bạo lực, rằng “chúng tôi sẽ giành chiến thắng”. Sau đó, King giới thiệu anh ta với đám đông, như thể anh ta là một vị khách bất ngờ. Roy James, 24 tuổi, người New York, sống trong một ký túc xá của Đức Quốc xã Mỹ ở Arlington, Virginia, bắt đầu khóc trong vòng tay King.

King là người rất có đạo đức, người không đi lạc khỏi các nguyên tắc của mình ngay cả khi bị tấn công. Walker thích gọi mình là người thực dụng. Ông đã từng bị tấn công bởi một “bị thui” – cao 6 feet, nặng 260 pound – khi ông đang đứng trước một tòa án ở Bắc Carolina. Walker đã không ôm lấy kẻ tấn công. Ông đứng dậy và đánh trả, bị đánh gục rồi sau đó lại tự đứng dậy và đánh trả. Lần thứ ba, Walker kể lại sau đó, “hắn tóm được tôi, và đánh gục tôi gần như hoàn toàn. Nhưng tôi đã đứng dậy. Đến lúc này, anh biết đấy, nếu có con dao nào ở đó, tôi sẽ giết hắn.”

Vào một đêm đáng nhớ, ba người họ – Walker, King và Shuttlesworth – chuẩn bị thuyết giảng trước 1.500 người ở nhà thờ First Baptist tại Montgomery, khi nhà thờ này bị một đám đông người da trắng giận dữ dọa

đốt cháy rụi. Linh cảm có đi đâu chẳng lành, King đã chọn đường chính. “Cách duy nhất để chúng ta có thể cứu được mọi người,” ông nói với những người khác, “đó là chúng ta, những người lãnh đạo, phải dâng mình cho đám đông.” Shuttlesworth, không hề nao núng: “Nếu đó là những gì chúng ta phải làm, hãy làm thế đi.” Walker? Ông nhìn qua King và tự nhủ: “Chắc anh ta mất trí rồi.” (Cuối cùng, quân đội liên bang đã đến và giải tán đám đông.) Sau đó, Walker ủng hộ việc không sử dụng bạo lực. Nhưng ông luôn cho rằng sự thay đổi không phải tự nhiên xuất hiện.

“Đôi khi tôi thích nghi hoặc thay đổi tinh thần để hoàn thành một việc nào đó bởi tôi là người phải chịu trách nhiệm về kết quả”, ông từng nói. “Tôi đã làm đi đâu đó một cách có ý thức. Tôi không thể đạo đức với Bull Connor. “Walker thích dùng mách với Connor. “Tôi đã đến Birmingham để đi xe Bull,” ông nháy mắt tuyên bố trên đường đi. Ông có thể giả giọng miền Nam, gọi giả danh đến sở cảnh sát khu vực và phàn nàn về đại điểm “lũ nô lệ” đang hướng đến trong cuộc biểu tình, dẫn họ vào một cuộc truy tìm vô vọng. Hoặc ông có thể dẫn đầu một cuộc diễu hành giả, đi loanh quanh, qua các hành lang văn phòng và lối đi, cho đến khi cảnh sát cuống cuồng lên. “Ồ, đó là quãng thời gian tuyệt vời,” ông nói, nhớ lại những trò hề mà ông đã tạo ra ở Birmingham.

Mọi người gọi Martin Luther King là “Ngài Chỉ huy” hay, có lúc lại gọi ông là “De Lawd”. Còn Walker là Thỏ Brer.

5.

Kế hoạch mà Walker đưa ra đối với Birmingham được gọi là Dự án C. Điểm diễn ra là nhà thờ Baptist trên phố 16, bên cạnh công viên Kelly Ingram, cách trung tâm thành phố Birmingham vài khu phố. Dự án C có ba đợt, mỗi đợt được thiết kế có quy mô lớn hơn và khiêu khích hơn đợt trước đó. Nó bắt đầu với một loạt đợt biểu tình ng ẩ tại các doanh nghiệp

địa phương. Đó là cách thu hút sự chú ý của phương tiện truyền thông đến vấn đề phân biệt chủng tộc ở Birmingham. Vào ban đêm, Shuttlesworth và King sẽ chỉ đạo các cuộc gặp mặt đại chúng để cộng đồng người da đen địa phương giữ vững được tinh thần cao. Giai đoạn thứ hai là một cuộc tẩy chay các doanh nghiệp ở trung tâm thành phố, gây áp lực tài chính lên cộng đồng doanh nghiệp da trắng nhằm xem xét lại hoạt động của họ đối với các khách hàng da đen. (Ví dụ, trong các cửa hàng bách hóa, người da đen không được sử dụng nhà vệ sinh hoặc phòng thay đồ, vì sợ rằng quần áo mà người da đen đã thử lại được người da trắng thử tiếp.) Giai đoạn 3 là một loạt các cuộc tuần hành lớn nối tiếp sau cuộc tẩy chay và lúc này, các nhà tù đầy ắp người – nhưng khi Connor cạn sức lực, ông ta không thể khiến vấn đề dân quyền biến mất chỉ đơn giản bằng cách bắt giữ những người biểu tình. Ông ta sẽ phải đối mặt trực tiếp với họ.

Dự án C là một cuộc đối đầu lớn. Để hiệu quả, thì Connor phải đánh trả. Như King nói, Connor phải bị kích động đến mức “ra tay” – do đó King đã đề cuộc đối đầu tự tiết lộ yếu điểm. Nhưng không có gì đảm bảo rằng ông ta sẽ làm đi đầu đó. King và Walker vừa chạy xong chiến dịch dài hạn của họ ở Albany, Georgia, và họ thất bại ở đó bởi sở trưởng Sở Cảnh sát Albany, Laurie Pritchett, đã không mắc bẫy. Ông đã ra lệnh cho các viên cảnh sát của mình không sử dụng bạo lực hay vũ lực quá mức. Ông rất thân thiện và lịch sự. Ông có thể không có quan điểm riêng về quyền dân sự, nhưng ông đối xử với King rất lịch sự. Báo chí khu vực phía Bắc đã đến Albany để thu thập thông tin về cuộc đối đầu giữa người da trắng và da đen, và ngạc nhiên nhận thấy, họ khá thích Pritchett. Cuối cùng, khi King bị tống vào tù, một người đàn ông bí ẩn ăn mặc bảnh bao – được đích thân Pritchett cử đến – xuất hiện ngay hôm sau đó để bảo lãnh cho ông. Làm thế

nào bạn có thể là một người tử vì đạo nếu bạn được thả ngay khi bạn vừa vào đó?

Có lúc, Pritchett chuyển đến một nhà nghỉ ở trung tâm thành phố để quan sát những vụ bạo lực bùng phát. Giữa một cuộc thương thuyết dài với King, Pritchett đã nhận được điện tín từ thư ký. Nhiều năm sau đó, Pritchett nhớ lại:

Tôi thấy lo ngại về đi đầu đó bởi Tiến sĩ King hỏi tôi đó có phải là tin xấu không. Tôi nói, “Không thưa ngài. Chỉ có đi đầu đây là kỷ niệm ngày cưới lần thứ 12 của tôi, nên vợ tôi gửi cho tôi một bức điện tín. “Và ông ấy nói ‘Ý anh hôm nay là ngày kỷ niệm của anh?’ Và tôi nói, ‘Đúng vậy, tôi đã vắng nhà ít nhất ba tuần rồi.’ Ông tiếp tục, ‘Vậy, Pritchett, đêm nay anh hãy về nhà, ngay bây giờ để kỷ niệm ngày cưới đi. Tôi hứa với anh sẽ không có gì xảy ra ở Albany, Georgia, cho đến ngày mai, và anh hãy đưa vợ anh ra ngoài ăn tối, làm bất cứ đi đầu gì anh muốn, và vào 10 giờ ngày mai, chúng ta sẽ tiếp tục nỗ lực.”

Pritchett đã không ném King vào “bụi cây mâm xôi”. Thật vô vọng. Không lâu sau đó, King sắp xếp đi ô đạc và rời thị trấn.

Walker nhận ra rằng thất bại ở Birmingham sẽ xuất hiện ngay sau khi sự sụp đổ Albany gây họa. Trong những năm qua, tin tức buổi tối trên truyền hình đã được rất nhiều hộ gia đình Mỹ theo dõi, và Walker muốn đưa Dự án C lên các chương trình truyền hình Mỹ hàng tối. Nhưng ông biết rằng nếu chiến dịch được cho là diễn tiến theo chiều hướng tiêu cực, các phương tiện truyền thông có thể mất hứng thú và bỏ rơi nó.

“Theo nguyên tắc chung, Walker khẳng định rằng mọi thứ phải được xây dựng dần,” Taylor Branch viết. “Nếu họ cho mọi người thấy sức mạnh, thì sẽ nhận được sự hỗ trợ tăng lên. Tuy nhiên, khi đã bắt đầu, họ không thể quay đầu lại. Walker cho biết, về cục diện, chiến dịch

Birmingham có quy mô nhỏ hơn Albany. Điều đó có nghĩa họ phải có sự chuẩn bị để đưa hàng nghìn người vào tù cùng lúc.”

Vài tuần sau đó, Walker đã bắt đầu thấy chiến dịch mất dần động lực quý giá. Nhiều người da đen ở Birmingham lo lắng – một cách chính đáng – rằng nếu bị bắt gặp đi với King, họ sẽ bị ông chủ da trắng của mình sa thải. Trong tháng Tư, một trong những trợ tá của King đã nói trước 700 người tại một buổi lễ nhà thờ và chỉ có thể thuyết phục 9 người đi hành cùng anh. Ngày hôm sau, Andrew Young – một người khác của King – đã thử một lần nữa, và lần này chỉ có 7 tình nguyện viên. Tờ báo dành cho người da màu địa phương bảo thủ cho rằng Dự án C “thật lãng phí và vô giá trị”. Các phóng viên và nhiếp ảnh gia túc trực tại đó để ghi lại những cảnh tượng của cuộc đối đầu giữa người da đen và da trắng đang dần kiệt sức. Connor ra lệnh bắt giữ thường xuyên nhưng chủ yếu chỉ ngửi và nhìn. Walker thường xuyên liên lạc với King khi King di chuyển giữa Birmingham và nhà của ông ở Atlanta. “Wyatt,” King đã nói với anh ta hàng trăm lần, “anh phải tìm cách để Bull Connor động thủ.” Walker lắc đầu. “Ngài Chỉ huy, tôi nghĩ không có cách nào nhưng sẽ cố gắng.”

Bước đột phá đã xuất hiện vào ngày Chủ nhật Lễ lá (Ngày Chủ nhật trước Lễ Phục sinh). Walker đã có 22 người biểu tình sẵn sàng. Cuộc diễu hành sẽ được anh trai của King, Alfred Daniel hay còn gọi là A.D, dẫn đầu. “Cuộc biểu tình diễn ra chậm chạp,” Walker kể lại. “Chúng tôi được cho là sẽ hành quân vào khoảng 2 giờ 30 phút nhưng cuộc hành quân không diễn ra cho đến tận 4 giờ. Trong thời gian đó, những người biết được về cuộc biểu tình đã tụ tập trên khắp các đường phố. Đến khi chúng tôi sẵn sàng diễu hành, đã có hàng ngàn người qua lại khu vực ba tòa nhà này, xếp hàng dọc theo hai bên đường đi như các khán giả để quan sát.”

Ngày hôm sau, Walker mở báo để đọc các bài viết của các phương tiện truyền thông về những gì đã xảy ra, và anh ngạc nhiên khi thấy các phóng viên đăng tin hoàn toàn sai lệch. Các báo cho rằng có 1.100 người biểu tình ở Birmingham. “Tôi đã gọi cho Tiến sĩ King và nói: ‘Tiến sĩ, tôi đã tìm ra cách!’” Walker nhớ lại. “‘Tôi không thể nói cho anh trên điện thoại, nhưng tôi đã tìm ra cách!’” Vậy là chúng tôi đã quyết định kéo dài các cuộc diễu hành cho đến giờ tan tằm. Họ sẽ dạt sang một phía và cuộc biểu tình sẽ trông giống như có hàng ngàn người tham gia. Chúng tôi đã không diễu hành vào giữa trưa, 2 giờ, 4 giờ hay 6 giờ chiều. Nhưng các báo đều đưa tin có khoảng 1.400 người biểu tình.”

Đó là một tình huống được rút ra từ một trong những câu chuyện ngụ ngôn nổi tiếng nhất – câu chuyện về Terrapin, một con rùa thấp kém đua với một con hươu. Nó nấp gần ngay vạch đích và để các anh em của mình ẩn nấp rải rác trên dọc hành trình và xuất hiện vào những thời điểm chiến lược, ra vẻ như thể nó đã tham gia cuộc đua từ đầu chí cuối. Sau đó, tại vạch đích, nó xuất hiện ngay trước hươu để tuyên bố rằng mình chiến thắng. Hươu ta hoàn toàn bị lừa, bởi như Terrapin được biết, đối với hươu, “lũ rùa ấy, con nào chả giống con nào.”

Những kẻ yếm thế phải học được các sắc thái biểu cảm của người da trắng – cú gật đầu, độ sâu của giọng điệu, hoặc khẩu hình miệng. Sự sống sót của họ phụ thuộc vào điều đó. Nhưng những người có vị trí quyền lực không phải lúc nào cũng nhìn vào các điểm yếu. Những tầng lớp thượng lưu ở Birmingham giống như con hươu. “Họ quan sát mọi thứ qua lăng kính của người da trắng,” Walker giải thích, một cách hân hoan. “Họ thậm chí không thể phân biệt giữa người biểu tình da đen và khán giả da đen. Tất cả những gì họ biết đó là người da đen.”

Connor là một người kiêu ngạo thích vênh vang khắp Birmingham rằng, “Ở đây, chúng tôi là người đưa ra luật lệ.” Ông ta ng ẩ uống rượu bourbon mỗi sáng ở khách sạn Molton, dự đoán chắc nịch rằng King “sẽ chẳng còn người da đen nào.” Bây giờ, ông ta bị sốc khi nhìn ra ngoài cửa sổ và thấy hàng loạt những chú rùa Terrapin. Hàng ngàn người biểu tình chỉ mang tính tượng trưng này là một đòn khiêu khích. “Bull Connor quyết không để những người da đen đến được quảng trường thành phố,” Walker nói. “Tôi c ầu trời ông ta sẽ tìm cách ngăn chúng tôi lại. Birmingham hẳn sẽ bị đánh chiếm nếu Bull để chúng tôi xuống được quảng trường thành phố và c ầu nguyện. Nếu vậy, thì chuyện gì sẽ xảy ra? Sẽ không có phong trào biểu tình, không công khai. “Brer Connor, Làm ơn. Dù ông có làm gì đi chẳng nữa, đừng ném tôi vào bụi cây mâm xôi.” Và tất nhiên, đó là những gì Connor đã làm.

Một tháng trước cuộc biểu tình, Walker và King đã tăng cường gây sức ép. Một trong những thành viên trong đội Birmingham, James Bevel, đã hướng dẫn các học sinh địa phương về nguyên tắc phản kháng bất bạo động. Bevel là một Pied Piper: một anh chàng cao, hói đầu, có giọng nói hấp dẫn, đội một chiếc mũ yarmulke, mặc quần yếm. Vào ngày thứ Hai cuối cùng trong tháng Tư, anh đã thả truyền đơn ở tất cả các trường trung học da đen xung quanh các quận: “Hãy đến với Nhà thờ Baptist đường 16 vào trưa thứ Năm. Vào cửa tự do.” Tay DJ nổi tiếng nhất của thành phố – Shelley, dân chơi Stewart – cũng đã gửi cùng một thông điệp đến người hâm mộ trẻ của mình: “Hỡi các chàng trai/cô gái, sẽ có một bữa tiệc tại công viên.” FBI nghe ngóng được kế hoạch và thông báo với Bull Connor, người đã tuyên bố rằng bất kỳ thanh thiếu niên nào trốn học sẽ bị đuổi. Đi ầu đó chẳng làm nên sự khác biệt. Bọn trẻ lũ lượt kéo đến. Walker đã gọi ngày hôm đó là “Ngày định mệnh”.

Vào lúc 1 giờ, các cánh cửa nhà thờ được mở ra, và các trung úy của King bắt đầu để bọn trẻ ra ngoài. Họ giữ các khẩu hiệu có dòng chữ “Tự do” hay “Tôi sẽ chết để gìn giữ mảnh đất này.” Họ hát bài “We shall overcome” (tạm dịch: Chúng ta sẽ vượt qua) và “Ain’t gonna get nobody turn me around” (tạm dịch: Sẽ không ai khiến ta dừng bước). Bên ngoài nhà thờ, các nhân viên cảnh sát của Connor đang đứng đợi. Bọn trẻ quỳ xuống và cầu nguyện, sau đó lấp đầy các cửa xe chở tù nhân. Sau đó, hàng tá khác bước ra. Cứ tiếp tục như vậy, cho đến khi người của Connor bắt đầu mơ hồ hiểu rằng tình thế đã bị đẩy lên mức cao hơn.

Một sỹ quan cảnh sát phát hiện ra Fred Shuttlesworth. “Này, Fred, anh có bao nhiêu người vậy?”

“Ít nhất một ngàn hơn,” anh trả lời.

“Chúa ơi,” tên sỹ quan nọ thốt lên.

Đến cuối ngày, hơn 600 học sinh bị tống vào tù.

Ngày hôm sau – thứ Sáu, 1.500 học sinh bỏ học để đến nhà thờ Baptist ở phố 16. Lúc 1 giờ, chúng chưa vào được đến nhà thờ. Các đường phố xung quanh công viên Kelly Ingram đã được chặn bởi cảnh sát và nhân viên cứu hỏa. Họ có đường ống nước áp suất cao trên xe cứu hỏa, và “những chiếc vòi rồng” này giúp kiểm soát đám đông. Walker biết rằng nếu các cuộc biểu tình có quy mô quá lớn đến mức áp đảo cảnh sát Birmingham, Connor sẽ sẵn sàng ra lệnh bật vòi rồng. Anh muốn Connor làm vậy. “Trời Birmingham đang rất nóng,” anh giải thích. “Tôi đã yêu cầu Bevel kéo dài cuộc biểu tình thêm chút nữa để các nhân viên cứu hỏa ngỗ ngoài đó, và chết cháy trong ánh nắng mặt trời.”

Còn lũ chó thì sao? Connor nóng lòng muốn sử dụng Quân đoàn K-9 của thành phố. Chớm xuân năm đó, trong một bài phát biểu, Connor đã tuyên bố rằng để chống lại những người biểu tình dân sự phải cần đến 100

chó săn Đức. “Tôi muốn thấy lũ chó làm việc,” Connor gầm gừ, như thể mọi thứ bắt đầu mất kiểm soát ở công viên Kelly Ingram – và không có gì khiến Walker hạnh phúc hơn thế. Ông để bọn trẻ diễu hành trên các đường phố, và giờ đây, Connor muốn để lũ chó săn Đức tấn công chúng? Tất cả mọi người trong trại của King biết hậu quả của việc ai đó đăng một bức ảnh chó nghiệp vụ tấn công một đứa trẻ.

Connor đứng quan sát lũ trẻ đang tiến đến gần hơn. “Đừng tiến nữa,” hắn nói. “Nếu các người tiến thêm nữa, chúng ta sẽ cho mở vòi rồng.” Nhà tù của Connor đã đầy ắp người. Hắn không thể bắt giữ thêm. Bọn trẻ vẫn tiếp tục tiến lên. Các nhân viên cứu hỏa do dự. Họ không quen với việc kiểm soát đám đông. Connor quay sang sỹ quan đứng đầu đội quân cứu hỏa: “Mở vòi ra hoặc cuốn gói đi.” Các nhân viên cứu hỏa mở các van ống xả áp suất cao. Bọn trẻ bám vào nhau nhưng vẫn bị thổi ngược về phía sau. Nước xé toạc áo của chúng và ép chúng vào tường.

Trở lại nhà thờ, Walker bắt đầu đưa các nhóm trẻ khác đến đầu kia của công viên để mở một mặt trận khác. Connor không còn xe chữa cháy nữa. Nhưng hắn cho rằng không đứa trẻ da màu nào được bước sang Birmingham của những người da trắng. “Mang lũ chó đến đây,” Connor ra lệnh gọi điện đến 8 quân đoàn K-9. Những đứa trẻ ngày một tiến đến gần hơn. Một con chó săn Đức lao vào một cậu bé. Cậu bé cúi đầu, cánh tay buông thõng, ánh mắt như thể muốn nói, “Tao đây, cắn đi!” Ngày thứ Bảy, hình ảnh này được chạy trên trang nhất của mọi tờ báo trên khắp cả nước.

6.

Hành vi của Wyatt Walker có khiến các bạn khó chịu không? Jame Forman, một nhân vật chủ chốt trong phong trào dân quyền trong những năm qua, đã ở cùng Walker khi Connor triển khai các đơn vị K-9 đầu tiên. Forman cho biết, Walker bắt đầu nhảy lên sung sướng. “Chúng ta sẽ tạo

được phong trào. Chúng ta sẽ thấy sự tàn bạo của lũ cảnh sát.” Forman đã choáng váng. Walker cũng như bất kỳ ai trong số họ đều nhận thức được việc Birmingham có thể nguy hiểm như thế nào. Anh đã ở trong phòng khi King đưa cho mọi người một bài điều trần giả. Làm thế nào ông ấy có thể nhảy lên sung sướng khi thấy những người biểu tình bị tấn công bởi chó nghiệp vụ?

Sau ngày định mệnh, King và Walker nghe thấy mọi người bàn tán về nó khắp nơi. Vị thẩm phán xét xử người biểu tình bị bắt nói rằng những kẻ “lừa bịp trẻ” tham gia vào cuộc biểu tình “nên bị bỏ tù”. Tại Quốc hội, một trong những dân biểu của Alabama gọi việc lợi dụng bọn trẻ là việc làm “đáng xấu hổ”. Thị trưởng Birmingham lên án “những kẻ khuấy động phong trào vô trách nhiệm và thiếu suy nghĩ” đã coi bọn trẻ như “các công cụ”. Malcolm X – nhà hoạt động da đen đổi mới hơn King về mọi khía cạnh – nói “những người chân chính sẽ không lôi kéo lũ trẻ vào con đường nguy hiểm.” Tờ New York Times đã đăng bài cho rằng King đã tham gia vào “những trò chơi chính trị chết người” và Time đã nhiec móc anh là kẻ dùng trẻ em như “đội quân du kích”. Bộ trưởng Tư pháp Mỹ, Robert F. Kennedy, đã cảnh báo rằng “kéo học sinh tham gia vào các cuộc biểu tình đường phố là một việc làm nguy hiểm,” và nói: “Một đứa trẻ bị thương, tàn tật hoặc chết là cái giá mà không ai trong số chúng ta có thể trả nổi.”

Vào tối thứ Sáu, sau ngày thứ hai của cuộc biểu tình, King phát biểu tại Nhà thờ Baptist đường 16 trước cha mẹ của những đứa trẻ bị bắt. Họ biết rõ những nguy hiểm và sự nhục nhã của một người da đen ở Birmingham. Chúa nói rằng Ngài sẽ còn đi xa hơn nữa. Bạn có thể tưởng tượng được cảm giác của họ khi thấy con cái mình đang mòn mỏi trong các nhà tù của Bull Connor? King đứng dậy và cố gắng để làm rõ tình hình: “Các con của quý vị đang ở trong tù... Đừng lo lắng về chúng... Chúng đang đánh đổi để

lấy niềm tin, chúng đang chịu đựng để khiến đất nước này trở thành một quốc gia tốt đẹp hơn.” Đừng lo lắng về chúng? Taylor Branch viết rằng có những tin đồn, “thật giả” – về “những con chuột, việc bị đánh đập, giường bê tông, nhà vệ sinh bẩn thỉu, những cuộc tấn công trong nhà tù, và những đợt kiểm tra bệnh hoa liễu thô bạo.” 75 đến 80 trẻ bị tống vào các xà lim dành cho 8 người. Một số được đưa ra các hội chợ bang và giam không cho ăn uống ở các lồng giam trong những cơn mưa tầm tã. King phản ứng ra sao? “Nhà tù sẽ giúp chúng vượt lên trên cả những nghịch cảnh thường nhật,” anh ta nói một cách vô tình. “Nếu chúng muốn đọc sách, chúng tôi sẽ gửi cho chúng. Tôi thường đọc sách mỗi khi bị bắt.”

Walker và King đã cố gắng dựng nên bước tranh “con chó săn Đức tấn công cậu bé”. Nhưng để làm được vậy, họ đã phải chơi trò chơi hai mặt đầy phức tạp. Đối với Bull Connor, họ giả vờ rằng họ có số người biểu tình gấp hàng trăm lần con số thực tế. Đối với báo chí, họ giả vờ rằng họ bị sốc trước cách Connor để con chó nghiệp vụ tấn công lũ trẻ – nhưng lại đang cười thầm. Và để làm yên lòng các bậc phụ huynh có con em đang bị lôi ra làm bia đỡ đạn, họ giả vờ rằng nhà tù Bull Connor là một nơi tuyệt vời để con em họ hiểu được lý tưởng sống.

Nhưng chúng ta không nên ngỡ ngàng trước điếu này. Những lựa chọn khác mà Walker và King có thể đưa ra là gì? Trong câu chuyện ngụ ngôn truyền thống về Rùa và Thỏ, Rùa đã thắng Thỏ bằng sự kiên trì và nỗ lực tuyệt đối. Chậm và chắc giành chiến thắng cuộc đua. Đó là một bài học hợp lý và mạnh mẽ, nhưng điếu đó chỉ diễn ra trong thế giới mà Rùa và Thỏ chơi cùng luật. Trong một thế giới bất công, Terrapin phải đặt người thân của mình tại một số điểm dọc đường đua. Lấu cá không phải là bản chất. Nó lấu cá bởi nó cần phải thế. Trong cuộc đối đầu về dân quyền lớn tiếp theo ở Selma, Alabama, hai năm sau đó, một nhiếp ảnh gia của tạp chí

Life đã đặt máy ảnh của mình xuống để đến giúp những đứa trẻ bị cảnh sát hành hung thô bạo. Sau đó, King đã khiển trách anh ta: “Thế giới không biết đi đâu này, bởi anh đã không chụp lại khoảnh khắc đó. Tôi không bàng quan trước đi đâu đó, nhưng việc quan trọng hơn đối với anh là chụp được những bức ảnh chúng bị đánh đập thay vì giúp đỡ chúng. “Anh cần hình ảnh.” Để đáp lại những lời phàn nàn về việc lợi dụng trẻ em, Fred Shuttlesworth đã nói rất hay: “Chúng tôi đã sử dụng những gì chúng tôi có.”

Một người mắc chứng khó đọc, nếu cần phải thành công, đương nhiên, sẽ thành công. Gary Cohn đã nhảy vào taxi, giả vờ biết về các quy định chọn, và thật ngạc nhiên trước lượng người mắc chứng khó đọc đạt được thành công cũng từng có những khoảnh khắc tương tự như vậy trong sự nghiệp của họ. Brian Grazer, nhà sản xuất của Hollywood, đã thực tập ba tháng sau khi tốt nghiệp đại học như một thư ký trong bộ phận kinh doanh tại Warner Bros. Studio. Ông đẩy một chiếc xe đi quanh. “Tôi làm ở trong một văn phòng lớn với hai thư ký công đoàn”, anh nhớ lại. “Sếp tôi từng làm việc cho Jack Warner. Ông ấy là người tuyệt vời. Công ty có một văn phòng rất lớn, và tôi đã nói với ông ấy rằng, ‘tôi dùng nó được chứ?’ Văn phòng này lớn hơn văn phòng của tôi bây giờ. Ông nói, ‘được chứ! Anh dùng nó đi.’ Từ đó, công ty Brian Grazer đã ra đời. Tôi có thể hoàn thành công việc 1 ngày chỉ trong 1 giờ. Tôi sẽ sử dụng văn phòng và vị trí của tôi để có được quyền truy cập vào tất cả các hợp đồng pháp lý, hợp đồng kinh doanh, các phương pháp xử lý được trình lên Warner Brothers – tại sao họ lại thông qua hồ sơ, họ cân nhắc những gì. Tôi đã tận dụng thời gian đó để tích lũy kiến thức và thông tin về thị trường điện ảnh. Tôi gọi cho mọi người mỗi ngày. Và tôi sẽ nói, ‘tôi là Brian Grazer. Tôi làm việc tại bộ phận kinh doanh của Warner Brothers. Tôi muốn gặp anh/chị.’”

Cuối cùng, anh bị sa thải, nhưng chỉ sau khi đã kéo dài đợt thực tập 3 tháng thành 1 năm và bán hai ý tưởng cho NBC với mức giá 5.000 đô-la/mỗi ý tưởng.

Grazer và Cohn – hai kẻ ngoài cuộc với khả năng nắm bắt những khiếm khuyết – đã dùng chiêu trò. Họ đã giả vờ làm những ngành nghề mà họ không hề biết. Người đàn ông lái xe taxi cho rằng không ai dám cả gan nói rằng anh ta biết buôn bán các quyền chọn nếu thực sự anh ta không thể làm vậy. Và khi Brian Grazer gọi điện cho các khách hàng để nói rằng anh là Brian Grazer đến từ Warner Brothers, anh không muốn ám chỉ anh là Brian Grazer “chuyên đẩy chiếc xe thư đi khắp Warner Brothers”. Họ đã làm không “đúng”, giống như việc làm không “đúng” khi để bọn trẻ bị chó nghiệp vụ cắn. Nhưng chúng ta cần phải nhớ rằng định nghĩa của chúng ta về những gì được cho là đúng đắn thường không khớp với suy nghĩ của những người ở các vị trí đặc quyền. David không có gì để mất, và bởi vậy nên anh có quyền bất chấp những quy tắc do người khác đưa ra. Đó là cách mà những người có chút khác biệt so với phần còn lại trong chúng ta trở thành nhà buôn quyền chọn và nhà sản xuất Hollywood – và một nhóm nhỏ những người biểu tình “tay không” có cơ hội chống lại những kẻ như Bull Connor.

“Tôi vẫn nghĩ Ise là người chạy nhanh nhất trên thế giới,” hươu ta hoang mang than phẫn sau cuộc chạy đua trong khi đó Terrapin đã dùng móng khiến đối phương bị loại khỏi mọi cuộc cạnh tranh trên thế giới.

7.

Cậu bé trong bức ảnh nổi tiếng của Bill Hudson là Walter Gadsden. Cậu là học sinh lớp 11 tại trung học Parker ở Birmingham, 15 tuổi, cao khoảng 6 feet. Cậu không phải là người biểu tình. Cậu là khán giả. Cậu xuất thân từ một gia đình da đen bảo thủ, chủ sở hữu của hai tờ báo ở Birmingham

và Atlanta đã lên tiếng chỉ trích gay gắt King. Gadsden đã rời trường chỉ vài hôm đó để xem những cảnh tượng đang diễn ra xung quanh công viên Kelly Ingram.

Sỹ quan cảnh sát trong hình là Dick Middleton. Ông là một người khiêm tốn và dè dặt. “Quân đoàn K-9,” McWhorter viết, “nổi tiếng trong việc thu hút được những người thẳng thắn. Người giữ xích chó cũng không phải là người có tư tưởng phân biệt chủng tộc.” Tên của chú chó là Leo.

Bây giờ hãy quan sát những khuôn mặt da đen đứng xem trong hình. Họ không hề ngạc nhiên hay sợ hãi. Tiếp theo, hãy nhìn vào dây xích trong tay Middleton. Nó căng, như thể anh đang cố gắng ghìm Leo lại. Và nhìn vào tay trái của Gadsden. Cậu ta nắm lấy cánh tay Middleton. Hãy nhìn vào chân trái của Gadsden. Cậu ta đang đá Leo, phải không? Gadsden sau đó nói rằng cậu đã lớn lên cùng với những con chó và đã được dạy cách để tự bảo vệ mình. “Tôi đã tự động húc đầu gối vào đầu con chó,” cậu nói. Gadsden không phải là người tử vì đạo, thụ động nghiêng người về phía trước như muốn nói: “Tao đây, cần đi”. Cậu rất bình tĩnh, một tay nắm cổ tay Middleton, để ra đòn chắc hơn. Sau đó, người ta đồn rằng cậu đã húc vỡ quai hàm của Leo. Bức ảnh của Hudson không phải là quan điểm nói chung của thế giới. Đó chỉ là chút mảnh của Thỏ Brer gian trá mà thôi.

Bạn phải tận dụng những gì bạn có.

Walker đã chia sẻ 20 năm sau đó. “Tôi muốn nói ít nhất hai hoặc ba lần. Nhưng một bức ảnh đáng giá ngàn lời.”

Phần 3. Những hạn chế của quyền lực

Ta cũng thấy việc khác nữa trên đời này: Người chạy nhanh nhất không phải lúc nào cũng về nhất, chiến sĩ dũng cảm nhất không phải lúc nào cũng thắng trận, người khôn ngoan nhất không phải lúc nào cũng đủ ăn, người thông minh nhất không phải lúc nào cũng giàu có, và người có tài năng nhất không phải lúc nào cũng được ca tụng. Nhưng thời thế và cơ hội đều sẽ đến với mỗi người.

Giăng sơ 9:11

7. Rosemary Lawlor

“Tôi không được sinh ra để là người như vậy mà chính bởi định mệnh.”

1.

Khi thảm họa xảy ra ở Bắc Ireland, Rosemary Lawlor vừa lập gia đình. Cô và chồng cô vừa mua một ngôi nhà ở Belfast. Họ cũng vừa có con. Đó là mùa hè năm 1969, người Công Giáo và Tin Lành – hai cộng đồng tôn giáo đã sống một cách khó khăn bên cạnh nhau trong suốt lịch sử của đất nước, đang xung đột. Các vụ đánh bom và bạo loạn diễn ra. Các băng nhóm Tin Lành – những người Trung Thành, như họ vẫn được gọi – lang thang trên khắp các đường phố, đốt rụi những ngôi nhà. Gia đình Lawlor là người Công Giáo, và người Công Giáo luôn là dân tộc thiểu số ở Bắc Ireland. Họ ngày một sợ hãi hơn.

“Tôi sẽ trở về nhà vào ban đêm,” Lawlor cho biết, “và sẽ thấy trên cửa viết: ‘Taigs out’”. “Taigs là một từ xúc phạm đối với người Công Giáo Ireland. Hay ‘Không có Đức Giáo Hoàng ở đây’”. Một đêm khác, chúng tôi đã gặp may mắn. Một quả bom đã rơi vào sân sau nhà nhưng không phát nổ. Một hôm, tôi gõ cửa nhà hàng xóm và thấy cô ấy đã biến mất. Hôm đó, tôi phát hiện ra rất nhiều người đã rời đi. Vì vậy, tôi đã nói với chồng tôi: “Terry, chuyện gì đang xảy ra thế này?” Và anh ấy đã nói, “Chúng ta đang gặp nguy hiểm.”

Chúng tôi đã rời nhà đêm đó. Chúng tôi không có điện thoại. Thời này là giai đoạn trước khi điện thoại di động ra đời. Chúng tôi bước ra ngoài. Nỗi sợ hãi tràn ngập trong tôi. Tôi đặt con trai vào xe đẩy. Tôi đã vợ lấy

những bộ quần áo tốt nhất của chúng tôi và thằng bé. Chúng tôi đã nhồi hết đồ vào ngăn dưới chiếc xe. Và Terry nói với tôi: “Chúng ta sẽ rời khỏi đây và sẽ mỉm cười với tất cả mọi người.” Tôi là một bà mẹ trẻ, kết hôn năm 19 tuổi, có một gia đình, một cậu con trai còn ẵm ngửa, một thế giới mới và cuộc sống mới. Tôi đã ra đi như thế. Anh biết không, tôi không có nghị lực để dừng lại. Tôi đã vô cùng sợ hãi.”

Nơi an toàn nhất họ biết là mọi khu Công Giáo ở Ballymurphy, ở Tây Belfast, nơi cha mẹ Lawlor đang sinh sống. Nhưng họ không có xe, và với tình trạng hỗn loạn ở Belfast, không taxi nào muốn dẫn thân vào một khu dân cư Công Giáo. Cuối cùng họ đã lừa người lái taxi rằng con mình bị bệnh và cần đến bệnh viện. Họ đóng cửa xe và Terry nói với người lái xe, “Chúng tôi muốn đến Ballymurphy.” Người lái xe đáp lại: “Ồ, không, không được rồi.” Tuy nhiên, Terry đã lấy một quân bài poker ra giả làm súng và dí vào sau gáy người tài xế rồi nói: “Anh sẽ đưa chúng tôi đi.” Tài xế taxi chở họ đến gần Ballymurphy thì dừng lại. Tôi không quan tâm liệu anh có hại tôi không,” ông ta nói. “Tôi không đi thêm nữa.” Gia đình Lawlors đã bế con, không mang theo tài sản và chạy trốn.

Vào đầu năm 1970, mọi thứ trở nên tồi tệ hơn. Vào lễ Phục Sinh năm đó, đã có một cuộc bạo loạn ở Ballymurphy. Quân đội Anh được đi đầu đến: một đội xe bọc thép với dây thép gai trên mũi xe tuần tra trên khắp các đường phố. Lawlor sẽ đẩy chiếc xe của mình qua các binh sĩ được trang bị vũ khí tự động và lựu đạn hơi cay. Một ngày cuối tuần vào tháng Sáu, có một cuộc đọ súng trong khu vực biên giới: một nhóm các tay súng Công Giáo lao ra đường và nổ súng vào một nhóm người theo đạo Tin Lành ngoài cuộc. Đáp lại, những người theo đạo Tin Lành trung thành đã cố gắng đốt cháy một nhà thờ Công Giáo gần bến cảng. Trong 5 giờ, hai bên đã chiến đấu trong cơn bão đạn. Hàng trăm vụ cháy được châm ngòi ở

khắp thành phố. Đến cuối tuần, 6 người đã chết và 200 người bị thương. Bộ trưởng Nội vụ Anh chịu trách nhiệm tại khu vực Bắc Ireland đã bay từ London đến, khảo sát khu vực hỗn loạn, và trở về bằng máy bay riêng. “Vì Chúa, hãy mang đến cho tôi một anh hùng Scotland,” ông nói, vùi đầu vào đôi bàn tay. “Một đất nước đẫm máu đến kinh hoàng.”

Một tuần sau, một phụ nữ đã ghé qua Ballymurphy. Tên cô ấy là Harriet Carson. “Cô nổi tiếng là người đã dùng túi xách đập vào đầu Maggie Thatcher tại City Hall,” Lawlor cho biết. “Tôi biết cô ấy đã lớn lên như thế nào. Harriet đã đi khắp nơi với hai chiếc nắp vung, và đập chúng vào nhau rồi hét lên, ‘Thôi nào, đi ra, đi ra. Những người ở Lower Falls sắp bị sát hại.’” Cô hét lên. Và tôi đã ra ngoài cửa. Gia đình tôi đầu ở đó. Và cô ấy vẫn hét lên, “Chúng bị nhốt trong nhà. Con cái của họ không thể lấy được sữa, chúng không thể uống trà, không có bánh mì, và hãy ra đây, chúng ta cần phải làm một điều gì đó!”

Lower Falls là một khu phố toàn người Công Giáo ở dưới khu vực Ballymurphy. Lawlor đã đi học ở Lower Falls. Chú của cô sống ở đó cùng với rất nhiều anh em họ. Cô quen biết rất nhiều người ở Lower Falls cũng như ở Ballymurphy. Quân đội Anh đã đặt lệnh giới nghiêm trong toàn bộ khu phố trong khi họ lùng sục vũ khí một cách bất hợp pháp.

”Tôi không biết ‘giới nghiêm’ là gì,” Lawlor nói. “Tôi đã phải hỏi ai đó, ‘Nó nghĩa là sao?’ Cô ấy nói: ‘Họ không cho phép chúng ta ra khỏi nhà.’ Tôi nói, ‘Sao họ lại làm vậy?’ Tôi đã vô cùng choáng váng. ‘Ý anh là sao?’ Người dân bị nhốt trong nhà của họ. Họ không thể ra nhận bánh mì hay sữa.’ Trong khi người Anh, quân đội Anh, được đá vào cửa ra vào, tàn phá và lùng sục,’ ý tôi là, ‘thật nực cười’. Mọi người chỉ nghĩ đến việc có người bị khóa trong chính căn nhà của họ, và trong đó có cả trẻ con. Bạn

phải nhớ, một số nhà lúc đó có 12 đến 15 con. Như vậy đấy. ‘Ý anh là sao họ không thể ra khỏi nhà được chứ?’” Họ tức giận.

Rosemary Lawlor giờ khoảng 60 tuổi, một phụ nữ khỏe khoắn với đôi má hồng hào, mái tóc màu bạch kim ngắn, lệch sang một bên, ăn mặc khá sành điệu và tinh tế. Những đi đầu đó đã xảy ra vài chục năm nhưng bà vẫn nhớ như in. “Cha tôi nói: ‘Người Anh sẽ khiến chúng tôi phải đứng lên. Họ nói rằng họ đang ở đây để bảo vệ chúng tôi. Họ sẽ giúp đỡ chúng tôi – bạn cứ chờ xem.’ Và ông đã đúng. Họ đã giúp đỡ chúng tôi. Và lệnh giới nghiêm là bước khởi đầu trong đó.”

2.

Cùng năm đó, Bắc Ireland đã rơi vào cảnh hỗn loạn, hai nhà kinh tế – Nathan Leites và Charles Wolf Jr. – đã viết một báo cáo về cách đối phó với quân nổi dậy. Leites và Wolf làm việc cho Tổng công ty RAND, nhóm chuyên gia cố vấn có uy tín đã được Lầu Năm Góc thành lập sau Chiến tranh Thế giới II. Báo cáo của họ mang tên Cuộc nổi dậy và Chính quyền. Trong những năm qua, khi thế giới bùng nổ nạn bạo lực, tất cả mọi người đều đọc tác phẩm của Leites và Wolf. Cuộc nổi dậy và Chính quyền đã trở thành kế hoạch chi tiết cho cuộc chiến ở Việt Nam, và cách các sở cảnh sát giải quyết tình trạng bất ổn dân sự, cũng như cách các chính phủ đối phó với chủ nghĩa khủng bố. Phần kết luận của nó rất đơn giản:

Điểm cơ bản trong phân tích của chúng tôi là giả định cho rằng dân số, với tư cách cá nhân hoặc nhóm, sẽ biết cách hành xử “hợp lý”, biết tính toán chi phí và lợi ích để liên hệ với các hành động khác nhau, và đưa ra lựa chọn phù hợp... Do đó, để gây ảnh hưởng đến hành vi, cần hiểu rõ hơn về chi phí và lợi ích của cá nhân hoặc một nhóm người có liên quan, và cách tính toán các chi phí và lợi ích đó.

Nói cách khác, để khiến quân nổi dậy hành xử phù hợp về cơ bản là một vấn đề liên quan đến toán học. Nếu bạo loạn xảy ra trên các đường phố Belfast, đó là bởi chi phí để những kẻ nổi loạn đốt nhà và đập phá các cửa sổ không đủ cao. Nếu ở vị trí quyên lược, bạn không phải bận tâm đến cảm nhận của những kẻ phá luật về những gì bạn đang làm. Bạn chỉ cần đủ cứng rắn để khiến họ phải nghĩ kỹ trước khi hành động.

Tướng chỉ huy quân đội Anh ở Bắc Ireland, Ian Freeland là một người đàn ông như vừa bước ra khỏi các trang sách của cuốn Cuộc nổi dậy và Chính quyền. Ông đã từng phục vụ ở Normandy trong Chiến tranh Thế giới II và sau đó chiến đấu chống quân nổi dậy ở Cyprus và Zanzibar. Ông là người ngăn nắp và thẳng thắn, với chiếc lưng thẳng, quai hàm vuông và đôi bàn tay rắn chắc: “Ở ông toát lên ấn tượng đậm nét về người đàn ông biết cần phải làm gì và sẽ làm gì.” Khi đến Bắc Ireland, ông đã cho thấy sự kiên nhẫn của ông có hạn. Ông không ngại sử dụng vũ lực. Ông đã nhận lệnh từ Thủ tướng: Quân đội Anh “phải kiên quyết, phải thể hiện sự kiên quyết với những tên côn đồ và các tay súng.”

Vào ngày 30/6/1970, quân đội Anh đã nhận được một tin mật – chất nổ và vũ khí được giấu trong một ngôi nhà tại 24 đường Balkan ở Lower Falls. Freeland lập tức đi đầu động 5 xe bọc thép chở đầy lính và nhân viên cảnh sát đến. Cuộc lục soát cho thấy ngôi nhà là nơi dự trữ súng và đạn dược. Bên ngoài, một đám đông đang tụ tập. Một số người bắt đầu ném đá, rồi đến bom xăng. Một cuộc bạo loạn được khơi mào. Đến 10 giờ đêm, quân Anh có mặt đông đủ. Một chiếc trực thăng quân đội có trang bị loa bay lòng vòng trên Lower Falls, yêu cầu tất cả người dân ở yên trong nhà nếu không muốn bị bắt giữ. Khi các đường phố không còn một bóng người, quân đội phát động một cuộc lục soát từng nhà. Nếu người dân kháng cự, họ sẽ thẳng tay đàn áp. Sáng hôm sau, Freeland đặc thăng chở 2

quan chức chính phủ Tin Lành và một nhóm các nhà báo đi quanh các khu phố trên thùng sau một chiếc xe tải, khảo sát các con đường vắng tanh.

Quân đội Anh đã đến Bắc Ireland với những ý định tích cực nhất. Lực lượng cảnh sát địa phương bị quá tải, và họ chỉ đơn giản là đến để giúp đỡ – phục vụ như một nhà kiến tạo hoà bình giữa hai phe phái xung đột tại Bắc Ireland. Không phải một nước ngoài xa xôi nào đó: họ đã chiến đấu với chính đất nước của họ, ngôn ngữ của họ và văn hóa của họ. Họ có ngu ồn lực, vũ khí, binh lính và kinh nghiệm đê bẹp những nhân tố nổi loạn mà họ đang cố gắng có được. Khi Freeland đi trên các con phố vắng tanh ở Lower Falls vào buổi sáng hôm đó, ông tin rằng ông và người của mình sẽ được trở về quê hương vào cuối mùa hè. Nhưng đó không phải là những gì đã xảy ra. Thay vào đó, nó đã biến thành 30 năm đẫm máu và bạo loạn.

Ở Bắc Ireland, người Anh đã phạm sai lầm quá dễ dàng. Họ rơi vào cái bẫy của niềm tin rằng bởi họ có ngu ồn lực, vũ khí, chiến sĩ, và kinh nghiệm đê bẹp quân nổi dậy, nên họ không màng đến việc người dân Bắc Ireland nghĩ gì về họ.

“Người ta nói rằng hầu hết các cuộc cách mạng không phải được khởi xướng bởi các nhà cách mạng ngay từ đầu, mà bởi sự ngu ngốc và tàn bạo của chính phủ,” Seán MacStiofáin, Tham mưu trưởng đầu tiên của IRA lâm thời từng nói khi nhìn lại những năm tháng này. “và ở Bắc Ireland cũng vậy.”

3.

Để hiểu được sai lầm của Anh ở Bắc Ireland, cách đơn giản nhất là phác thảo ra hình ảnh của một lớp học. Đó là một lớp mẫu giáo, một phòng học với những bức tường đầy màu sắc được trang trí bằng các bức vẽ của lũ trẻ. Giả sử tên giáo viên là Stella.

Lớp học được ghi hình như một phần trong một dự án tại Trường Curry trực thuộc Đại học Virginia, và có đủ các phân cảnh để hiểu rõ nhất về bản chất của cô Stella và lớp học cô ta phụ trách. Sau vài phút, mọi chuyện bắt đầu có dấu hiệu không tốt.

Stella đang ngồi trước lớp. Cô cầm một cuốn sách và đọc to: “7 lát cà chua”, “8 giọt ô liu”, “9 lát pho mát...” Một học sinh ngồi trước mặt cô, cùng đọc, trong khi cả lớp đang nhốn nháo, tương trưng cho một Belfast thu nhỏ vào mùa hè năm 1970. Một bé gái đang chạy khắp phòng. Một cậu bé đang làm trò. Cả lớp không hề chú ý. Một số bé còn quay hẳn lưng về phía Stella.

Nếu bạn bước vào lớp của Stella, bạn sẽ nghĩ gì? Tôi nghĩ, trước hết, bạn sẽ cho rằng cô ta đang phụ trách một nhóm trẻ ngang bướng. Có lẽ cô ta đang phải dạy tại một trường học thuộc một khu phố nghèo và bọn trẻ đều xuất thân từ các gia đình gặp khó khăn. Có thể học sinh của cô ta đến trường mà không tôn trọng quy định hay nghiêm túc học tập. Leites và Wolf sẽ nói rằng cô ấy thực sự cần phải viện đến kỷ luật. Những đứa trẻ như thế cần một người “chắc tay”. Chúng cần được đưa vào khuôn khổ. Nếu không có trật tự trong lớp học, sao cô ta có thể dạy học?

Dù vậy, thực tế, trường của Stella không thuộc một khu vực khó khăn nào đó. Bọn trẻ cũng không phải là các trường hợp cá biệt hay ngang bướng bất thường. Khi lớp học bắt đầu, chúng cư xử rất đúng mực, hào hứng và sẵn sàng học hỏi. Chúng chỉ bắt đầu hành động sai trái khi bài học bắt đầu, và phản ứng trước cách Stella hành xử. Stella đã gây ra “sự lộn xộn”. Bằng cách nào vậy? Bằng phương pháp giảng dạy thật “kinh khủng” của cô ta.

Stella chọn một bé gái cùng đọc như một cách để thu hút các bé còn lại. Nhưng nhịp tương tác qua lại giữa hai người họ quá chậm chạp và rời rạc.

“Hãy nhìn ngôn ngữ cơ thể của cô ta,” một trong những nhà nghiên cứu Virginia, Bridget Hamre, đã nói khi chúng tôi quan sát Stella. “Cô ta chỉ giao tiếp duy nhất với bé gái nọ.” Đồng nghiệp của cô, Robert Pianta, nói thêm: “Không nhịp điệu. Không tốc độ. Việc làm của cô ấy thật vô giá trị.”

Đến khi lớp bắt đầu nhốn nháo. Bọn trẻ gây lộn, nhưng Stella vẫn mặc kệ. Cô ta dán mắt vào cuốn sách và phớt lờ chúng. Bọn trẻ làm vậy bởi chúng không biết làm gì, chứ không phải không biết vâng lời. Tầm nhìn của chúng đến cuốn sách hoàn toàn bị bé gái ngỗ trước mặt Stella che khuất. Chúng không thể theo kịp lời cô giáo nói. Chúng ta thường dùng quyên lực để đối phó với sự bất tuân: một đứa trẻ quậy phá, giáo viên phải dùng kỷ luật để giữ trật tự. Tuy nhiên, lớp học của Stella thì ngược lại: không vâng lời được dùng để phản ứng trước quyên lực. Nếu giáo viên không làm đúng phận sự, bọn trẻ sẽ không vâng lời.

“Với những lớp học như thế này, mọi người coi những gì đang diễn ra là vấn đề liên quan đến hành vi,” Hamre nói. Chúng tôi thấy một trong những học sinh của Stella quay ngang quay ngửa và làm bất cứ đi đâu gì có thể để tránh né cô giáo. “Nhưng theo chúng tôi, đây là vấn đề về sự gắn kết chứ không phải vấn đề về hành vi. Nếu giáo viên mang lại sự thú vị, bọn trẻ sẽ háo hức tham gia vào bài học. Thay vì phản ứng theo cách ‘kiểm soát hành vi’, giáo viên cần hiểu, ‘tôi có thể làm đi đâu gì đó thú vị khiến các em không hành xử sai lầm ngay từ đầu?’”

Video tiếp theo mà Pianta và Hamre bật lên là cảnh một giáo viên lớp 3 giao bài tập về nhà cho học sinh của mình. Mỗi học sinh được phát một phiếu bài tập, sau đó, giáo viên và cả lớp đọc đồng thanh hướng dẫn. Pianta hoảng hốt. “Chỉ ý tưởng đọc đồng thanh hướng dẫn bài tập về nhà cho nhóm học sinh 8 tuổi thôi đã khủng khiếp rồi,” anh nói. “Ý tôi là, tại sao lại có kiểu hướng dẫn này?” Chúng biết đọc. Việc đọc đồng thanh

chẳng khác nào việc người b ồi bàn trong một nhà hàng đưa cho bạn menu và sau đó đọc tất cả đ ều trong menu cho bạn.

Khi một cậu bé ng ồi gần giáo viên giờ tay xin phát biểu ý kiến trong lúc cô đang đọc, cô không thèm nhìn cậu bé mà chụp lấy cổ tay của thằng bé dúi xuống. Một đứa trẻ khác bắt đầu làm bài tập được giao – một hành động hoàn toàn hợp lý, cho thấy sự vô lý ở hành động của giáo viên. Giáo viên gằn giọng gọi thằng bé. “Này con, đây là bài tập về nhà.” Đó là kỷ luật. Đứa trẻ đã phá vỡ các quy tắc. Giáo viên đã phản ứng tức thời và cứng nhắc. Nếu bạn nghe những gì giáo viên đã nói và quan sát nó dưới góc nhìn của trẻ thì rõ ràng nó có kết quả khác. Cậu bé không hiểu tầm quan trọng của việc tuân theo các quy tắc thay vào đó là sự giận dữ và thất vọng. Bởi hình phạt cô đưa ra hoàn toàn tùy tiện. Cậu không thể lên tiếng và giải thích. Nếu cậu bé có thái độ thách thức, thì đó là bởi cô giáo đã khiến cậu như vậy, cũng giống như Stella đã biến một học sinh háo hức và chăm chú trở thành đứa trẻ nghịch ngợm. Khi những người có quyền hành muốn những người còn lại hành xử đúng mực, đi đầu đầu tiên và quan trọng nhất, đó là họ cũng phải cư xử đúng mực.

Đi ều này được gọi là “nguyên tắc về sự hợp lý,” và sự hợp lý dựa trên ba đi ều. Trước hết, những người được yêu cầu tuân theo quy ền lực phải cảm thấy họ có tiếng nói – rằng nếu họ lên tiếng, họ sẽ được lắng nghe. Thứ hai, luật lệ phải dễ đoán. Các quy tắc ngày mai sẽ gần giống như các quy tắc hôm nay. Và thứ ba, quy ền lực này phải công bằng. Không thể đối xử với nhóm này khác nhóm kia.

Tất cả các bậc cha mẹ chuẩn mực đ ều ngầm hiểu ba nguyên tắc này. Nếu muốn Johnnie thôi không đánh em gái mình, bạn không thể ngoảnh mặt đi và quát thằng bé. Bạn không thể đối xử với cô em gái khác cậu anh trai khi con bé đánh anh mình. Và nếu thằng bé nói rằng nó không đánh em,

bạn phải để con giải thích. Cách bạn phạt con cũng quan trọng như hành động tự trừng phạt của chính nó. Đó là lý do tại sao câu chuyện của Stella không có gì đáng ngạc nhiên. Bất cứ ai đã từng ngồi trong một lớp học đều biết rằng đi đầu quan trọng là giáo viên phải có được sự tôn trọng từ học sinh.

Tuy nhiên, đi đầu khó hiểu hơn là tầm quan trọng của những nguyên tắc tương tự khi nó trở thành luật và quy định. Chúng ta biết rõ cha mẹ và giáo viên của mình vì vậy có nghĩa rằng tính hợp lý hẳn giữ vai trò rất quan trọng ở nhà hoặc ở trường. Nhưng quyết định về việc liệu có nên cướp ngân hàng hoặc bắt một người nào đó có vẻ lại thuộc về một phạm trù khác? Đó là những gì Leites và Wolf ám chỉ khi họ nói rằng việc đấu tranh chống tội phạm và quân nổi dậy “không cần sự cảm thông”. Họ cho rằng ở cấp độ đó, quyết định tuân theo quy định là khả năng tính toán hợp lý các rủi ro và lợi ích. Nó không mang tính cá nhân. Nhưng đó chính là điểm mà họ đã sai lầm, bởi việc bắt tội phạm và các phần tử nổi dậy hành xử đúng mực hóa ra phụ thuộc vào sự hợp lý của việc bắt bọn trẻ cư xử đúng mực ở lớp học.

4.

Ví dụ tôi sắp đưa ra liên quan đến một thử nghiệm đã được thực hiện trong vài năm qua ở Brownsville gần New York. Brownsville là khu vực chỉ có hơn 100.000 người, và nằm ở phía đông của Brooklyn, qua khu dành cho người giàu ở Park Slope và các Giáo đường Crown Heights. Trong hơn một thế kỷ, nó từng là một trong số những góc phố khốn khó nhất ở New York. Có 18 dự án nhà ở công tại Brownsville, nhiều hơn bất kỳ khu vực nào khác của thành phố: từng khối nhà san sát nhau, với lối phát triển về hạ tầng đặc biệt. Khi tỷ lệ tội phạm ở New York giảm đáng kể trong 20 năm qua, Brownsville vẫn luôn tụt lại phía sau, hàng nhóm thanh thiếu niên

lang thang trên khắp các đường phố, trấn lột người qua đường. Thi thoảng, cảnh sát phải tăng cường lực lượng xuống các đường phố. Nhưng hiệu quả chỉ mang tính tạm thời.

Năm 2003, một sỹ quan cảnh sát tên Joanne Jaffe đã đảm nhận vị trí đứng đầu Văn phòng nhà ở của thành phố, nhóm chịu trách nhiệm chính cho các dự án nhà ở Brownsville. Cô quyết định thử một đi đầu gì đó mới mẻ. Jaffe bắt đầu bằng việc đưa ra một danh sách các thanh thiếu niên ở Brownsville từng bị bắt giữ ít nhất một lần trong 12 tháng trước đó. Cuộc tìm kiếm đã mang lại 106 cái tên, tương ứng với 180 vụ bắt giữ. Jaffe giả định rằng bất cứ ai bị bắt vì tội trấn lột có thể bị bỏ tù ở đâu đó trong khoảng từ 20 đến 50 vụ phạm tội khác mà không bao giờ bị cảnh sát chú ý, vì vậy theo nguyên tắc ngón tay cái của cô, 106 người chưa thành niên chịu trách nhiệm cho khoảng 5.000 vụ phạm tội trong năm trước đó.

Sau đó, cô đã đi đầu một lực lượng cảnh sát đặc nhiệm liên hệ với từng người trong danh sách. “Chúng tôi nói với họ: ‘Các cô cậu là thành viên của một chương trình,’” Jaffe giải thích. “Và qua chương trình này, chúng tôi sẽ mang đến cho các cô cậu một lựa chọn. Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để giúp các cô cậu trở lại trường học, có được bằng tốt nghiệp trung học, để giúp đỡ gia đình, tìm ra ý nghĩa đích thực trong cuộc sống. Chúng tôi sẽ cung cấp cơ hội việc làm, cơ hội giáo dục, y tế, tất cả mọi thứ trong khả năng của chúng tôi. Chúng tôi muốn hợp tác với các cô cậu. Tuy nhiên, các cô cậu phải dừng hành vi phạm tội lại. Và nếu không, khi các cô cậu bị bắt vì bất cứ hành động phạm pháp nào, chúng tôi sẽ tìm mọi cách để tống các cô cậu vào tù. Tôi không quan tâm mức độ nghiêm trọng của nó. Chúng tôi sẽ toàn quyền quyết định đến tương lai của các cô cậu.”

Chương trình này mang tên J-RIP, hay Juvenile Robbery Intervention Program (Chương trình can thiệp trộm cướp vị thành niên). Nó không phức

tạp, ít nhất là ở bề nổi. J-RIP là chính sách hiện đại cường độ cao, mang tính tiêu chuẩn. Jaffe đã đưa lực lượng đặc nhiệm J-RIP túc trực trong một chiếc xe moóc tại bãi đậu xe của một dự án nhà ở, không xa một nhà ga gần đó. Cô đã cung cấp mọi công cụ giám sát cho đội J-RIP của mình. Họ lập danh sách về bạn bè của mỗi J-Ripper – những người từng bị bắt giữ cùng chúng. Họ lên Facebook và tải ảnh của bạn bè chúng và tìm các băng đảng. Họ đã nói chuyện với anh chị em, mẹ của họ, và vẽ ra tấm bản đồ khổng lồ về mạng lưới bạn bè và người quen của mỗi người – giống như cách một tổ chức tình báo có thể theo dõi chuyển động của các nghi can khủng bố.

“Tôi đi đầu người túc trực ở ngoài đó 24/7,” Jaffe nói. “Vì vậy, khi J-Ripper bị bắt, tôi sẵn sàng gửi đến một đội nếu cần. Tôi không quan tâm đó là ở Bronx, hay vào lúc nửa đêm. Chúng phải bị nghiêm trị. Chúng phải biết những gì sẽ xảy ra. Việc này phải diễn ra nhanh chóng. Nếu bị bắt, chúng sẽ thấy mặt tôi.”

Cô ấy tiếp tục, “tôi sẽ nói với chúng, ‘các cô cậu có thể đóng sầm cánh cửa khi tôi đến nhà. Nhưng tôi sẽ gặp các cô cậu trên phố. Tôi sẽ cất tiếng chào các cô cậu. Tôi sẽ tìm hiểu mọi thứ về các cô cậu.’ Chúng tôi nói đi đâu gì đó với ai, ‘Johnnie, hãy đến văn phòng J-RIP vào ngày mai,’ và khi Johnnie đến, chúng tôi nói, ‘cậu đã bị chặn lại ở Bronx đêm qua. Cậu có giấy triệu tập.’ cô nói, ‘Cái gì?’ ‘Cậu đi cùng với Raymond Rivera và Mary Jones.’ ‘Làm sao mà cô biết đi đầu đó?’ Họ bắt đầu nghĩ chúng tôi có mặt ở khắp nơi. Từ khi lập cho mỗi thanh niên một hồ sơ, chúng tôi đã cho chúng thấy chúng tôi biết gì về chúng. Chúng tôi muốn nói, ‘Đây là tất cả bạn bè của các cô cậu. Đây là tất cả thông tin về các cô cậu. Đây là hình ảnh về các cô cậu. Chúng tôi biết các cô cậu cũng liên quan đến sự việc này. Chúng tôi biết các cô cậu là thành viên của nhóm này. Chúng tôi biết hết về

các cô cậu.’ Chúng tôi bắt đầu tìm hiểu về trường học chúng được cho là sẽ học, những người mà chúng giao du ở trường. Khi chúng không đến trường, chúng tôi sẽ được thông báo. Vì vậy, nhóm nghiên cứu JRIP của tôi đã ra ngoài kia và thức tỉnh chúng, ‘Hãy dậy đi!’” Nhưng đây chỉ là một phần trong chiến lược của Jaffe. Cô cũng làm những điều không giống như một chiến lược chính sách tiêu biểu. Ví dụ, cô đã dành rất nhiều thời gian tìm đúng kiểu sỹ quan làm việc trong lực lượng đặc nhiệm. “Tôi không thể chỉ đưa toàn cảnh sát vào đây,” cô nói giọng giống một nhân viên xã hội hơn là một cảnh sát trưởng. “Tôi phải có một cảnh sát yêu quý những đứa trẻ. Tôi phải có một cảnh sát không có chút suy nghĩ tiêu cực nào về chúng, và những người có khả năng giúp chúng hòa hợp và đưa chúng đi đúng hướng.” Để dẫn đầu nhóm, cô quyết định chọn David Glassberg, cựu sỹ quan về ma túy rất thích trò chuyện với các con mình.

Ngay từ đầu, cô cũng bị ám ảnh với việc gặp gỡ gia đình của các J-Rippers để tìm hiểu về chúng. Hóa ra đi đầu đó khó khăn đến mức đáng ngạc nhiên. Trước tiên, cô đã gửi thư đến mọi gia đình, mời họ đến một nhà thờ địa phương để gặp mặt. Không ai xuất hiện. Sau đó, Jaffe và đội của cô đến gõ cửa từng nhà. Một lần nữa, họ cũng chẳng thu được kết quả gì. “Chúng tôi đã đến từng gia đình của 106 trẻ,” cô nói. “Họ nói, ‘Chết tiệt. Đừng có đến nhà tôi.’”

Cuối cùng, phép màu cũng xuất hiện sau nhiều tháng chạy chương trình. “Có một đứa trẻ,” Jaffe nói. Cô đặt tên cho thằng bé là Johnnie Jones. “Đó là một đứa trẻ hư hỏng khoảng 14, 15 tuổi, sống với chị gái khoảng 17, 18 tuổi. Mẹ nó sống ở Queens. Mẹ bọn trẻ thậm chí rất ghét chúng tôi. Không ai để chúng tôi tiếp cận. Vì vậy, vào tháng 11 năm đầu tiên, năm 2007, Dave Glassberg đã đến văn phòng của tôi, vào thứ Tư trước lễ Tạ ơn.

“Anh ấy nói, ‘Tất cả mọi người trong nhóm sẽ tập hợp lại và chúng ta sẽ mua cho Johnnie Jones và gia đình cậu bé bữa tối lễ Tạ ơn đêm nay.’”

“Và tôi nói, ‘Anh đang đùa à?’ Nó là một đứa trẻ hư hỏng.”

“Và anh tiếp tục nói, ‘Cô biết tại sao chúng tôi làm đi ầu đó không? Đó là một đứa trẻ hư hỏng nhưng có 7 đứa trẻ khác trong gia đình đó. Chúng ta phải làm đi ầu gì đó cho chúng.’”

”Sau đó, anh nói, ‘Đúng vậy, chúng ta phải khiến tất cả các gia đình khác đón nhận chúng ta. Chúng ta sẽ phải làm gì?’ Lúc đó là 10 giờ sáng, ngày trước lễ Tạ ơn, tôi nói: ‘Dave, chuyện gì xảy ra nếu tôi đến gặp cảnh sát trưởng và xem liệu tôi có thể nhận được 2.000 đô-la và mua cho mỗi gia đình một con gà tây không? Chúng ta có thể làm đi ầu đó không?’”

Cô ấy lên tầng trụ sở cảnh sát để khẩn nài viên cảnh sát trưởng trong 2 phút. “Tôi nói, ‘Đây là việc Dave Glassberg đã làm với đội. Tôi muốn mua 125 con gà tây. Tôi có thể lấy tiền ở đâu?’ Ông ấy đồng ý. Glassberg đã buộc cả đội phải làm thêm giờ. Lái chiếc xe chở gà đông lạnh và đến từng nhà trong các dự án Brownsville. Chúng tôi đặt chúng trong một chiếc túi, dán giấy nhớ: ‘Gia đình chúng tôi chúc gia đình bạn Lễ Tạ ơn an lành.’”

Jaffe đang ngồi trong văn phòng của mình tại trụ sở cảnh sát New York ở trung tâm thành phố Manhattan. Cô mặc quân phục – cao và nghiêm nghị, mái tóc đen dày và giọng nói đậm chất Brooklyn.

“Chúng tôi gõ cửa,” cô tiếp tục. “Mẹ hoặc bà sẽ mở cửa và nói, ‘Johnnie, cảnh sát đang ở đây. Tôi sẽ nói, ‘Chào bà Smith, tôi là cảnh sát trưởng Jaffe. Chúng tôi có món quà tặng gia đình. Chúng tôi chỉ muốn chúc cả nhà một Lễ Tạ ơn vui vẻ.’ Và họ nói kiểu như, ‘đây là gì vậy?’ Và họ nói, ‘vào đi, mời các anh vào nhà’. Và tất cả mọi người sẽ chạy quanh, ôm nhau và khóc. 5 gia đình tôi đến đi ầu như vậy. Và tôi luôn nói những câu tương tự như: ‘tôi biết đôi khi các bạn có thể ghét cảnh sát. Tôi hiểu tất cả

những đi đầu đó. Nhưng tôi chỉ muốn bạn biết rằng chúng tôi thực sự quan tâm, và thực sự muốn các bạn có một Lễ Tạ ơn vui vẻ.”

Tại sao Jaffe lại bị ám ảnh với việc gặp gỡ gia đình các JRIPper? Bởi cô ấy không nghĩ rằng cảnh sát ở Brownsville được coi là công bằng. Ở khắp Hoa Kỳ, số lượng người da đen phải vào tù cao đến kinh ngạc. (Để đưa ra số liệu thống kê, 69% học sinh nam bỏ học trung học vào cuối những năm 1970 từng phải ngồi tù.) Brownsville là một khu phố đầy rẫy các học sinh nam da đen bỏ học, có nghĩa là hầu như mỗi tội phạm vị thành niên trong danh sách của Jaffe sẽ có một người anh/người cha/hay họ hàng từng ở tù. Nếu người thân của bạn từng ở tù, thì đối với bạn, luật lệ còn có vẻ công bằng nữa hay không? Liệu bạn có thể lên tiếng và được lắng nghe không? Jaffe nhận ra rằng khi cô đến Brownsville thì cảnh sát ở đây được người dân coi là kẻ thù. Và nếu cảnh sát được coi là kẻ thù, thì làm sao cô có thể khiến một đứa trẻ 15, 16 tuổi – từng trấn lột và ăn cắp – thay đổi cách sống của chúng? Cô có thể đe dọa chúng và cảnh báo chúng về những hậu quả thảm khốc nếu tiếp tục phạm tội. Nhưng đó chỉ là những đứa trẻ vị thành niên, những thanh thiếu niên bướng bỉnh và ngang ngạnh, đã bị cuộc sống xô đẩy dẫn đến phạm tội. Tại sao chúng phải nghe lời cô? Cô đại diện cho tổ chức đã từng đưa cha, anh và những người anh em họ của chúng vào tù. Cô cần giành lại sự tôn trọng của cộng đồng, và để làm đi đầu đó, cô cần sự hỗ trợ từ các gia đình của các thành viên J-Riper. Bài phát biểu ngắn gọn của cô ở Lễ Tạ ơn đầu tiên ấy – tôi biết đôi khi các bạn có thể ghét cảnh sát. Tôi hiểu tất cả những đi đầu đó. Nhưng tôi chỉ muốn các bạn biết, cũng như việc chúng tôi đang quấy rầy bạn bằng cách gõ cửa nhà bạn, rằng chúng tôi thực sự quan tâm và muốn các bạn có một Lễ Tạ ơn an lành – là một lời kêu gọi hợp pháp. Cô đã cố gắng khiến các gia đình phản đối luật

pháp – có lúc là trong nhiều thế hệ – thấy rằng luật pháp có thể đứng về phía họ.

Sau thành công với việc tặng gà tây, Jaffe bắt đầu chương trình tặng quà Giáng sinh. Lực lượng đặc nhiệm J-RIP bắt đầu chơi bóng rổ với những đứa trẻ. Họ đưa chúng ra ngoài ăn sushi. Họ tìm việc làm thêm vào mùa hè cho chúng. Họ lái xe đưa chúng đến các cuộc hẹn với bác sĩ. Sau đó, Jaffe tổ chức một bữa tiệc Giáng sinh, mà mỗi J-Ripper được phép mời cả gia đình mình đến. “Bạn biết tôi làm gì với bọn trẻ ở bữa tiệc Giáng sinh chứ?” Jaffe nói. “Chúng luống cuống trước bạn bè mình. Vì vậy, tôi đã ôm từng đứa. Và luôn miệng nói, ‘Lại đây. Hãy ôm nhau nào.’”

Điêu này nghe có vẻ giống một bộ phim Hollywood dở tệ, phải không? Lý do hầu hết các sở cảnh sát trên thế giới không làm theo Jaffe đó là đối với họ, những gì cô ấy đã làm có vẻ không hợp lý. Johnnie Jones là một đứa trẻ hư hỏng. Mua thực phẩm và đồ chơi cho những người như thằng bé có vẻ là thứ đặc ân tởm nhất. Nếu cảnh sát trưởng trong thị trấn của bạn thông báo, khi đối mặt với một làn sóng tội phạm lớn, rằng cô sẽ ôm và cung cấp đồ ăn cho những tên tội phạm lang thang trên phố, bạn sẽ để yên chứ? Hãy quan sát những gì đã đang xảy ra ở Brownsville.

Khi Leites và Wolf viết rằng “ảnh hưởng đến hành vi phổ biến không cần cả sự cảm thông lẫn phép màu”, họ muốn ám chỉ rằng quyền lực của nhà nước là vô hạn. Nếu muốn áp đặt trật tự, bạn không phải lo lắng về những gì mà người bị áp đặt nghĩ về bạn bởi bạn ở cấp cao hơn họ. Jaffe đã chứng minh được rằng nếu quá lo lắng đến suy nghĩ của người khác về mình, thì những người đưa ra mệnh lệnh lại càng dễ bị tổn thương trước quan điểm của những người mà họ áp đặt lệnh hoặc quy định.

Đó là sai lầm mà tướng Freeland đã mắc phải ở Lower Falls. Ông không quan sát những gì đang xảy ra thông qua lăng kính của những người

như Rosemary Lawlor. Ông nghĩ mình sẽ kết thúc được cuộc nổi dậy khi sử dụng vũ lực và đàn áp để rồi nhận thấy rằng cuộc nổi dậy mới chỉ bắt đầu.

5.

Tháng 7 ở Bắc Ireland được coi là “mùa biểu tình”, khi những người theo đạo Tin Lành của đất nước này tổ chức diễu hành để kỷ niệm chiến thắng nhiều năm trước của họ trước số ít người Công Giáo trong nước. Các cuộc diễu hành của nhà thờ, các cuộc diễu hành với “biểu ngữ, băng rôn và khẩu hiệu”, diễu hành nhóm kỷ niệm, và diễu hành “máu và sấm sét”, diễu hành “đuổi cổ Đức Giáo Hoàng”. Có những cuộc diễu hành với vòng bạc, diễu hành với kèn túi, diễu hành với đàn xếp, và diễu hành với những người biểu tình mặc những bộ vest đen và đeo thắt lưng kèm mũ quả dưa. Có hàng trăm các cuộc diễu hành tất thảy, với sự góp mặt của hàng chục ngàn người, mà đỉnh điểm mỗi năm, là cuộc hành quân quy mô lớn vào ngày 12/7, đánh dấu chiến thắng của William of Orange trong trận chiến Boyne năm 1690, khi người theo đạo Tin Lành kiểm soát Bắc Ireland mãi mãi.

Trong đêm trước ngày 12, những người biểu tình trên toàn Ireland tổ chức các bữa tiệc đường phố và đốt những đống lửa rất lớn. Khi lửa bùng lên, nhóm sẽ chọn một biểu tượng để đốt. Trong những năm qua, biểu tượng đó thường là hình nộm Đức Giáo Hoàng hoặc một số quan chức Công Giáo địa phương mà họ ghét. Giai điệu bài hát ngày 12 được hát theo giai điệu bài “Clementine”:

Đốt lửa lên, đốt lửa lên,
Đưa người Công Giáo lên đầu đài,
Đặt Đức Giáo Hoàng vào giữa,
Và đốt hết lũ chết tiệt đó đi.

Bắc Ireland không phải là một đất nước rộng lớn. Các thành phố của nó đông đúc và có diện tích khá nhỏ, vì vậy khi những người Trung Thành diễu hành vào mỗi mùa hè trong trang phục mũ quả dưa, khăn thắt lưng và áo, họ chắc chắn sẽ đi qua các khu dân cư của những người đang ăn mừng thất bại của họ. Con đường huyết mạch ở khu Tây Belfast của người theo Công Giáo có nơi chỉ cách vài phút đi bộ từ các con phố chạy qua trung tâm Tây Belfast của người Tin Lành. Có những nơi ở Belfast, những ngôi nhà của người Công Giáo liền kề với sân sau của nhà người theo đạo Tin Lành, ở đó, gần như mỗi nhà đều có lưới sắt lớn bao trọn khu sân sau để tránh bị bom xăng ném vào nhà từ khu lân cận. Vào đêm trước ngày 12, khi những người Trung Thành đốt lửa xung quanh thành phố, người dân ở khu dân cư Công Giáo sẽ ngửi thấy mùi khói, nghe Kinh thánh và thấy lá cờ của họ bay trong lửa.

Trong mùa diễu hành, bạo lực luôn nổ ra ở Bắc Ireland. Một trong những sự cố châm ngòi cho bạo động đó là vào năm 1969, một cuộc diễu hành đã dẫn qua một khu phố Công giáo 2 ngày sau khi bạo loạn nổ ra. Khi những người biểu tình trở về nhà, họ đã nổi điên trên các đường phố Tây Belfast, đốt rụi các ngôi nhà. Các cuộc đọ súng vào mùa hè sau đó, để thử lòng kiên nhẫn của Freeland, cũng đã xảy ra trong các cuộc tuần hành của người theo đạo Tin Lành. Hãy tưởng tượng rằng vào mỗi mùa hè, các cựu chiến binh Mỹ từ các bang miền Bắc diễu hành qua các đường phố Atlanta và Richmond để kỷ niệm chiến thắng rất lâu trước đó trong cuộc Nội chiến Mỹ.

Vào chiều hôm đó, khi các cư dân ở Lower Falls nhìn thấy quân đội Anh đổ về các khu phố của họ, họ rất đỗi tuyệt vọng. Họ cũng tỏ ra lo lắng về cách pháp luật và trật tự sẽ được thực thi. Ngày 12, khi cả lá cờ của họ và hình nộm Đức Giáo hoàng bị đốt trong đống lửa khổng lồ, qua đi. Tổ

chức có nhiệm vụ tách riêng hai phe trong suốt mùa diễu hành là lực lượng cảnh sát Ulster Constabulary hoàng gia. Nhưng RUC lại gồm toàn người theo đạo Tin Lành. Nó thuộc về phe bên kia. Các thành viên RUC hầu như không làm gì để ngăn chặn các cuộc bạo loạn xảy ra vào mùa hè trước; một tòa án được triệu tập bởi Chính phủ Anh đã kết luận, sau khi những người Trung Thành với đạo Tin Lành đốt nhà, các nhân viên RUC đã “không thể hành động hiệu quả.” Các nhà báo tại hiện trường đã thông báo rằng những người Trung Thành sẽ tiến tới để gặp cảnh sát và đề nghị mượn họ vũ khí. Một trong những lý do mà quân đội Anh được đưa vào Bắc Ireland là để giữ nhiệm vụ của một trọng tài giữa phe Tin Lành và Công Giáo. Nhưng Anh lại là một quốc gia với số lượng người theo đạo Tin Lành áp đảo, vì vậy những người Công Giáo ở Bắc Ireland thấy rõ mối thiện cảm của những người lính sẽ thuộc về người theo đạo Tin Lành. Khi một cuộc biểu tình của những người Trung Thành diễu qua Ballymurphy vào dịp lễ Phục sinh trước lệnh giới nghiêm, quân Anh đã đứng giữa người biểu tình và người dân, bên ngoài giữ vai trò như một bên trung gian. Nhưng quân đội đã đứng đối mặt với những người Công Giáo trên vỉa hè và quay lưng về phía những người Trung Thành, như thể nhiệm vụ của họ là bảo vệ những người Trung Thành trước những người Công Giáo thay vì ngược lại.

Tướng Freeland đã cố gắng thực thi pháp luật ở Belfast, nhưng đầu tiên ông cần phải tự hỏi rằng liệu ông có quyền thực thi luật pháp không – sự thật là không. Ông đang phụ trách một tổ chức mà người Công Giáo ở Bắc Ireland tin rằng, với lý do chính đáng, đang hoàn toàn cảm thông với những kẻ đã đốt nhà của bạn bè và người thân họ trong mùa hè trước. Khi luật pháp được thực thi nhưng thiếu tính hợp lý, nó sẽ không được tâm phục khẩu phục mà tạo ra một sự phản ứng dữ dội.

Nghi vấn lớn về Bắc Ireland đó là tại sao người Anh lại mất quá nhiều thời gian để hiểu ra điều này. Trong năm 1969, các vụ bạo động đã dẫn đến việc 13 người bị chết, 73 vụ nổ súng và 8 vụ đánh bom. Trong năm 1970, Ireland đã quyết định phải mạnh tay với những tên côn đồ và các tay súng, cảnh báo rằng bất cứ ai bị bắt trong những vụ ném bom xăng sẽ “bị bắn”. Chuyện gì đã xảy ra sau đó? Nhà sử học Desmond Hamill viết:

Các [IRA] đã trả đũa bằng cách nói rằng họ sẽ xả súng vào quân lính, nếu người Ireland bị bắn. Lực lượng quân tình nguyện Ulster Tin Lành – một đơn vị bán quân sự bất hợp pháp – đã nhanh chóng tham gia, và bắn một người Công Giáo nếu mỗi lính IRA bị bắn. Tạp chí Times dẫn lời một công dân Belfast: “Bất cứ ai tỉnh táo đều hiểu những gì đang xảy ra.”

Năm đó, đã có 25 trường hợp tử vong, 213 vụ nổ súng, và 155 vụ đánh bom. Người Anh vẫn kiên định. Họ đàn áp thậm chí gắt gao hơn – và trong năm 1971, đã có 184 trường hợp tử vong, 1020 vụ đánh bom và 1756 vụ nổ súng. Sau đó, người Anh đã vạch rõ một lần ranh. Quân đội thiết lập một chính sách được gọi là “tập trung”. Dân quyền ở Bắc Ireland bị đình chỉ. Đất nước bị ngập lụt đội quân, và quân đội tuyên bố rằng bất cứ ai bị nghi ngờ hoạt động khủng bố có thể bị bắt và bỏ tù vô hạn định, mà không qua xét xử. Vì vậy, rất nhiều người Công Giáo trẻ bị bắt giam trong suốt giai đoạn “tập trung” đến mức ở một khu phố như Ballymurphy, mọi người đều có ít nhất một người thân bị bỏ tù. Nếu có nhiều người thân của bạn từng bị bỏ tù, liệu luật pháp đối với bạn có còn vẻ công bằng nữa không? Trong năm 1972, đã có 1.495 vụ nổ súng, 531 vụ cướp vũ trang, 1.931 vụ đánh bom, và 497 người thiệt mạng. Trong số người thiệt mạng đó có một cậu bé 17 tuổi tên là Eamon. Eamon là em trai của Rosemary Lawlor.

“Eamon xuất hiện ở cửa nhà tôi,” Lawlor nói. “Thằng bé nói với tôi, ‘em muốn ở lại đây 1 hoặc 2 ngày. Và tôi nói, ‘Tại sao không?’ Sau đó,

thằng bé tâm sự với tôi và ch ồng tôi rằng nó đã bị quân đội Anh quấy rối. Mỗi khi ra ngoài, mọi nơi nó đến, họ đều chặn nó lại và đe dọa.”

Thực sự có phải nó làm việc cho IRA không? Cô không biết, và cô nói đi ầu đó không quan trọng. “Chúng tôi đi ầu là nghi phạm trong mắt họ”, cô nói tiếp. “Eamon đã bị bắn bởi một lính Anh. Nó và một đ ồng nghiệp khác đang hút thuốc và tiếng nổ vang lên, Eamon l ỉnh trợn phát đạn. Nó sống được thêm 11 tuần. Thằng bé mất vào ngày 16/1, khi mới 17 tuổi rưỡi.” Cô bắt đi ầu khóc. “Cha tôi không bao giờ làm việc tại bến tàu nữa. Mẹ tôi suy sụp. Đã 40 năm r ồi, nhưng đi ầu đó vẫn gây nhức nhối.”

Lawlor là một người vợ trẻ, một người mẹ, sống tại Belfast hiện đại. Nhưng sau đó, cô bị mất nhà, bị đe dọa và quấy rối. Người thân của cô ở khu dưới đ ể bị giam c ầm trong chính ngôi nhà của họ. Em trai cô đã bị bắn chết. Cô không bao giờ muốn hay nghĩ rằng những đi ầu đó xảy ra. “Quân đội Anh đến đ ể bảo vệ chúng tôi bây giờ đã quay ra tàn phá nơi này. Tôi không thể ng ồi yên trong nhà khi đi ầu này xảy ra. Tôi không thể chỉ là một bà nội trợ.”

“Mọi người gọi đó là cuộc Tàn sát,” cô tiếp tục. “Đó là chiến tranh! Quân đội Anh ở ngoài kia với những chiếc xe bọc thép, vũ khí, v.v... Chúng ta đang sống trên chiến trường. Quân đội Anh đã đến đây đ ể nhấn chìm chúng tôi. Và chúng tôi giống như những con búp bê cao su có khả năng đàn h ồi. Chúng tôi đã bị tổn thương. Rất nhiều người đã không thể đứng dậy. Đó không phải là tính cách của tôi hay con người tôi. Chính hoàn cảnh đã xô đẩy tôi.”

6.

Khi quân của tướng Freeland đ ể về Lower Falls, việc đi ầu tiên mà người dân làm là chạy đến Nhà thờ Thánh Peter, Giáo hội Công Giáo địa phương chỉ cách đó vài khu phố. Đặc điểm của khu vực Lower Falls, giống

như rất nhiều khu dân cư Công Giáo khác ở Tây Belfast, đó là tôn giáo của nó. St. Peter là linh hồn của khu vực này. Người đàn ông quan trọng nhất trong cộng đồng là linh mục địa phương. Ông đã đến gặp quân lính. Cuộc tấn công phải được thực hiện một cách nhanh chóng, ông đã cảnh báo họ, nếu không rắc rối sẽ xuất hiện.

45 phút trôi qua, quân lính xuất hiện: 15 súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên Schmeisser, và thùng chất nổ và đạn dược. Nhóm tuần tra sắp xếp rời đi, rẽ vào một con đường tắt đưa họ ra khỏi Lower Falls. Tuy nhiên, trong thời gian đó, một đám đông nhỏ đã tụ tập lại, và khi xe thiết giáp rẽ ở góc đường, một số nam thanh niên đã chạy về phía trước và bắt đầu ném đá vào các binh sĩ. Đoàn tuần tra dừng lại. Đám đông càng tức giận. Những người lính đã đáp trả bằng hơi cay. Đám đông càng giận dữ hơn. Những người nổi loạn thiết lập rào chắn để ngăn bước tiến của quân đội: một chiếc xe tải bị đốt cháy, chặn đứng ở cuối phố. Quân lính càng bắn nhiều hơi cay hơn, cho đến khi Lower Falls mịt mù trong hơi cay. Đám đông vẫn ngày càng giận dữ hơn.

Tại sao đoàn tuần tra dừng lại? Tại sao họ không tiếp tục đi? Họ lần nữa trên phố chính xác như những gì vị linh mục bảo họ không được làm. Vị linh mục trở lại với những người lính và cầu xin họ một lần nữa. Ông nói, nếu họ ngừng dùng hơi cay, ông sẽ ngăn đám đông ném đá. Nhưng họ không nghe, họ cương quyết trước những tên côn đồ và các tay súng. Vị linh mục quay lại nhìn đám đông. Ngay lúc đó, những tay lính xịt một vòng hơi cay. Hộp đựng bánh thánh rơi xuống chân linh mục, ông loạng choạng trên đường phố, dựa trên một khung cửa sổ và thở hổn hển. Trong một khu phố sùng đạo, quân đội Anh đã xả hơi cay vào linh mục.

Đó là khi cuộc bạo loạn được châm ngòi. Freeland kêu gọi thêm quân tiếp viện. Để thu phục một cộng đồng 8.000 người – sống trong những

ngôi nhà nhỏ dọc theo các đường phố hẹp – người Anh đã mang đến 3.000 quân. Và không chỉ có quân đội. Đối với một khu phố sùng Công Giáo, Freeland đã mang đến binh lính từ Hoàng gia Scotland đến – một trong những trung đoàn ủng hộ đạo Tin Lành rõ rệt nhất. Máy bay trực thăng quân đội bay vòng trên không, ra lệnh cho người dân buộc phải ở trong nhà. Rào chắn được đặt ở mọi lối ra. Lệnh giới nghiêm đã được công bố, và các cuộc lục soát từng nhà bắt đầu. Những binh sĩ 20, 21 tuổi, vẫn đau đớn do bị ném đá và bom xăng, xông vào từng nhà, đục lỗ các bức tường và trần nhà, lục soát các phòng ngủ. Một trong những binh sĩ Anh, có mặt trong đêm đó nhớ lại:

Một anh chàng vẫn mặc đồ ngủ, lao ra chửi rủa, tay cầm chiếc đèn ngủ phang vào đầu Stan. Stan né cú đánh tiếp theo và dùng súng thoi lại. Tôi biết rõ rằng rất nhiều người đã lợi dụng cơ hội này để thể hiện sự giận dữ của họ trước những điếu đã xảy ra. Tất cả mọi thứ trong nhà đều trở thành đồng đồ nát: những bức ảnh gia đình; nữ trang và thánh giá, tiếng trẻ em khóc, mặt kính vỡ lạo xạo trên bức hình của Đức Giáo Hoàng; một cơ thể bị dính đét vào tường trong hội trường; v.v... Đó là khi tôi thực sự cảm thấy chúng tôi như đang bị xâm lược.

337 người đã bị bắt giữ vào đêm đó. 60 người bị thương. Charles O'Neill, một cựu chiến binh không quân tàn tật, đã bị một chiếc xe bọc thép của Anh chèn chết. Khi cơ thể của ông nằm trên mặt đất, một trong những tay lính đã bị một người ngoài cuộc cầm gậy thúc vào người và nói: “Đi nhanh, tên Ireland khốn kiếp – hẳn đáng chết.” Một người đàn ông tên Thomas Burns đã bị một tay lính bắn trên đường Falls vào lúc 8 giờ khi anh đang đứng với một người bạn và chuẩn bị trèo lên cửa sổ cửa hàng mình. Khi em gái của anh đến và nhặt xác anh mình, bọn chúng đã bảo cô rằng cô chẳng có việc quái gì trên đường vào giờ này. Lúc 23 giờ, một ông

già tên là Patrick Elliman nghĩ đi đâu tở tệ nhất đã qua đi, chân xỏ xép đi trong nhà và mặc đồ ngủ bước ra để đi dạo trước khi đi ngủ. Ông qua đời trong một vụ nổ súng của binh lính. Một trong những người hàng xóm cũng từng trải qua lệnh giới nghiêm nói:

Đêm muộn hôm đó, quân Anh đã đến và tự đóng quân ở nhà một người đàn ông bị bắn, người em gái vô cùng tức giận đã chuyển đến nhà người anh khác ở đầu phố. Chiều hôm sau đó, binh sỹ cũng đã tự tiện xâm nhập vào một ngôi nhà bỏ trống trong khoảng thời gian “giới nghiêm” khi người anh, cùng với con gái và con rể, trở về nhà và thấy cửa chính bị đập đổ, cửa sổ bị hỏng, đồ đạc nằm lổn lóc trên sàn, dao cạo râu vứt bừa trên trường kỷ, bát đĩa bừa bãi trong bồn. Hàng xóm báo cho họ biết rằng các binh sỹ đã ngủ qua đêm ở các phòng trên tầng.

Leites và Wolf tin rằng các quy tắc và nguyên tắc phải hợp lý. Nhưng quan trọng nhất là hàng trăm những điểu nhỏ nhất cần phải làm – hoặc không làm – để tạo ra sự hợp pháp, giống như việc ngủ trên giường của một người đàn ông vô tội mà bạn vừa bắn và vứt bừa đồ đạc của bạn ở khắp nhà anh ta.

Đến sáng Chủ nhật, tình hình ở Lower Falls càng trở nên tuyệt vọng hơn. Lower Falls không phải là một khu phố giàu có. Rất nhiều người thất nghiệp, hoặc chỉ có công việc thời vụ. Đường phố đông đúc, những căn nhà hẹp – được dựng thành toàng bằng gạch đỏ từ thế kỷ XIX, với mỗi phòng một tầng, và các phòng tắm ở sâu sau. Rất ít nhà có tủ lạnh. Chúng tối và ẩm ướt. Mọi người phải mua bánh mì hàng ngày bởi nếu để qua ngày, nó sẽ sớm bị mốc. Nhưng lệnh giới nghiêm đã kéo dài 36 tiếng và không còn bánh mì trong nhà. Các khu dân cư Công Giáo ở Tây Belfast gắn bó chặt chẽ với nhau, và được kết nối bởi rất nhiều mối quan hệ về hôn nhân và máu thịt, đến mức tình hình của Lower Falls đã lây lan rất nhanh

chóng. Harriet Carson đã đi qua Ballymurphy, đập hai chiếc nắp nĩa vào nhau. Tiếp đến là một phụ nữ tên Máire Drumm. Cô ấy có một chiếc tù và. Cô từng đi qua các đường phố, cất cao giọng gọi: “Hãy đi ra! Hãy chắt đầy xe đẩy của các chị bằng bánh mì và sữa! Bọn trẻ đã không được ăn quá lâu rồi.”

Phụ nữ bắt đầu tụ tập thành nhóm đến khi con số này lên tới hàng ngàn người. Lawlor nhớ lại. “Chúng tôi nắm tay và hát, ‘Chúng ta sẽ vượt qua. Rồi ngày nào đó, chúng ta sẽ vượt qua’.”

“Chúng tôi đã xuống đến dưới chân đờ,” cô tiếp tục. Bầu không khí nóng dần lên. Quân Anh đã chuẩn bị sẵn mũ và súng. Dùi cui của họ được rút ra. Chúng tôi quay lại và đi xuống đường Grosvenor, vừa đi vừa ca hát. Tôi nghĩ rằng lính Anh đã rất kinh ngạc. Họ không thể tin rằng những phụ nữ đẩy xe có thể xuống và lấy đờ. Tôi nhớ là đã thấy một tên lính đứng đó gãi đầu, “chúng ta sẽ làm gì với những người phụ nữ đó? Chúng ta sẽ rơi vào tình hình bạo loạn ở đây mất?” Sau đó, chúng tôi rẽ vào đường Slate. Và quân Anh cũng ở đó. Họ lao ra đấu tay đôi, túm tóc chúng tôi. Lính Anh tóm lấy chúng tôi và ném vào tường. Họ đã đánh bại chúng tôi như thế. Và nếu ngã, bạn phải bật dậy rất nhanh, nếu không muốn bị giẫm lên. Họ hết sức tàn bạo. Tôi nhớ lúc đó đã đứng lên trên nóc một chiếc xe và quan sát những gì đang diễn ra ở phía trước. Sau đó, tôi nhìn thấy một người đàn ông mặt đầy kem cạo râu, và đang lấp niêng răng vào – và bất ngờ quân lính thôi đàn áp chúng tôi.”

Người đàn ông đang đeo niêng răng là sỹ quan chỉ huy của điểm kiểm soát đường Slate. Ông có thể là người duy nhất có quan điểm sáng suốt về phía quân đội Anh ngày hôm đó, người duy nhất hiểu hết được tầm cỡ của thảm họa đang diễn ra. Một nhóm được trang bị vũ trang đang đánh đập

một nhóm phụ nữ đẩy xe đến để lấy thực phẩm cho các con ở Lower Falls. Ông đã ra lệnh cho họ dừng lại.

“Biểu tình vẫn diễn ra trên đường phố, và những người ở phía sau không biết về những gì đang diễn ra ở phía trước,” Lawlor tiếp tục. “Họ tiếp tục tiến lên. Các phụ nữ đang khóc. Mọi người bắt đầu ra khỏi nhà – kéo họ vào bởi rất nhiều người trong đó bị thương. Khi mọi người bắt đầu ra khỏi nhà, quân Anh bị mất kiểm soát. Hàng ngàn người đổ d ãn ra phố, như một hiệu ứng domino. Lần lượt ở từng con phố, các cánh cửa nhà bật mở. Lính Anh đã từ bỏ. Họ đã đầu hàng. Các phụ nữ bị buộc phải vào nhà – và đến khi chúng tôi vào nhà, lệnh giới nghiêm đã bị phá vỡ. Tôi thường nghĩ về đi ầu đó. Tất cả mọi người đều hân hoan. Nó giống như cảm giác – chúng ta đã làm được.

“Tôi nhớ đã về nhà và đột nhiên cảm thấy run bắn, khó chịu và lo lắng về toàn cảnh đã diễn ra. Tôi nhớ đã nói chuyện với cha tôi về đi ầu đó sau này. Tôi nói rằng, ‘Cha, những lời cha nói đã trở thành sự thật. Họ đã quay lưng lại với chúng ta.’ Và ông nói, ‘Đúng. Quân đội Anh – đó là những gì họ đã làm.’ Ông đã nói đúng. Họ đã quay lưng lại chúng tôi.”

8. Wilma Derksen

“Tất cả chúng ta đều từng làm điểu gì đó đáng sợ trong cuộc đời, hoặc cảm thấy cần phải làm vậy.”

1.

Vào một ngày cuối tuần tháng 6/1992, con gái của Mike Reynolds từ trường đại học về nhà để dự một đám cưới. Kimber, 18 tuổi, với mái tóc màu mật ong óng ả, hiện là sinh viên Học viện Thiết kế và Sản xuất thời trang ở Los Angeles. Cô sống ở Fresno, Thung lũng Central, California, cách đó vài giờ chạy xe về phía bắc. Sau đám cưới, cô ở lại ăn tối với một người bạn cũ, Greg Calderon. Cô mặc quần short, đi boot và mặc chiếc áo khoác đỏ pha đen của bố cô.

Reynolds và Calderon dùng bữa tại nhà hàng Planet hàng ngày, tại Quận Tower, Fresno. Họ dùng cà phê và sau đó tản bộ trở về Isuzu. Lúc đó là 10 giờ 41 phút, Reynolds mở cửa ghế sau cho Calderon, sau đó đi vòng qua xe đến chỗ ngồi lái. Ngay lúc đó, hai thanh niên đi chiếc xe máy bị đánh cắp hiệu Kawasaki di chuyển từ từ ra khỏi một bãi đậu xe để xuống đường. Họ đội mũ bảo hiểm có kính che mặt bóng mờ. Người đi đầu khiển xe, Joe Davis, có tiền án sử dụng ma túy và súng. Hắn vừa được tạm tha từ nhà tù tiểu bang Wasco do hành vi trộm cắp ô tô. Người ngồi sau là Douglas Walker. Walker từng vào tù 7 lần. Cả hai đều nghiện thuốc phiện đá. Từ đầu giờ tối, họ đã tìm cách cướp xe trên Đại lộ Shaw, trục đường chính của Fresno. “Tôi thực sự không nghĩ nhiều lúc đó,” Walker chia sẻ như vậy vài tháng sau khi được hỏi về tâm trí của hắn đêm đó. “Chuyện gì xảy ra sẽ xảy ra, anh biết đấy. Nó xảy ra rất đột ngột. Chúng tôi đã làm

những gì chúng tôi làm. Ý tôi là, đó là tất cả những gì tôi có thể kể cho anh.”

Walker và Davis đã đậu xe dọc Isuzu, sử dụng trọng lượng của xe gắn máy để ép Reynolds vào xe của cô. Calderon đã nhảy ra khỏi ghế sau, chạy vòng sau đuôi xe. Walker chặn đường của anh. Davis tóm lấy ví của Reynolds. Hắn lấy khẩu súng ngắn 0,357 li và dí nó vào tai phải của cô. Cô chống cự. Hắn nổ súng. Davis và Walker trở lại xe, tăng tốc, vượt đèn đỏ. Mọi người đổ d òn ra khỏi khu Daily Planet. Một người đã cố gắng để cầm máu. Calderon đã lái xe về nhà bố mẹ Reynolds nhưng không thể đánh thức họ. Anh gọi và thấy máy điện thoại trả lời tự động. Cuối cùng, vào lúc 2 giờ 30 phút sáng, anh đã gọi được. Mike Reynolds nghe thấy vợ mình kêu toáng lên, “vào đ ãu! Con bé đã bị bắn vào đ ãu!” Kimber đã chết một ngày sau đó.

Mike Reynolds giờ đã không còn trẻ. Ông đi khập khiễng và tóc rụng gần hết. Ông ng ồi ở bàn trong phòng đọc sách, trong ngôi nhà theo kiểu Mission của mình ở Fresno, cách nơi con gái ông bị bắn không quá năm phút lái xe. Trên bức tường đằng sau nơi ông ng ồi là ảnh của Kimber. Bên cạnh cửa bếp là một bức ảnh Kimber đeo đôi cánh thiên thần, đang bay lên trời. “Khi đi ãu này xảy đến, tôi không thể làm gì. Tôi đã nắm tay con bé khi nó đang hấp hối. Đó là một cảm giác bất lực.” Vào lúc đó, ông đã thề nguyện.

“Tất cả mọi thứ tôi đã làm từ trước đến giờ đ ãu liên quan đến một lời hứa với Kimber lúc sắp từ giã cõi đời,” Reynolds nói. “Ta không thể cứu sống con. Nhưng ta sẽ cố gắng hết sức để ngăn đi ãu này xảy ra với bất cứ ai.”

Khi Reynolds từ viện về nhà, ông nhận được điện thoại từ Ray Appleton, nhà tổ chức của một chương trình trò chuyện trên sóng phát thanh Fresno nổi tiếng. “Thị trấn sẽ rối lên,” Appleton nhớ lại. “Vào thời điểm đó, Fresno đứng đầu nước Mỹ về bình quân số vụ giết người. Nhưng việc này diễn ra rất trắng trợn – trước hàng triệu con mắt, trước một nhà hàng nổi tiếng. Tôi nghe tin rằng đêm hôm đó Kimber đã chết, và tôi đã an ủi Mike. Tôi nói: ‘Bất cứ khi nào ông sẵn sàng, hãy cho tôi biết. Và ông nói, ‘Hôm nay thì sao?’ Đó là nơi mà tất cả mọi chuyện này bắt đầu, 14 giờ sau cái chết của con gái ông.”

Reynolds đã mô tả hai giờ ông dành cho chương trình Appleton là khoảng thời gian khó khăn nhất trong cuộc đời mình. Ông đã khóc. “Tôi chưa bao giờ thấy sự tàn phá như thế trước đây”, Appleton nhớ lại. Ban đầu, hai người đã nhận được các cuộc gọi từ những người biết gia đình Reynolds, hoặc những người chỉ muốn bày tỏ sự cảm thông. Nhưng sau đó ông và Reynolds bắt đầu nói về những gì mà kẻ giết người nói về hệ thống tư pháp của California, và các cuộc gọi bắt đầu được nối máy từ khắp bang.

Reynolds đã trở về nhà và mời tất cả mọi người mà ông nghĩ rằng có thể tạo sự khác biệt. “Chúng tôi gồm 3 thẩm phán, các nhân viên đến từ văn phòng cảnh sát quận, luật sư, người dân và cả nhân viên đến từ hệ thống các trường học,” ông nói. “Và chúng tôi đặt ra câu hỏi, ‘Tại sao đi đầu này lại xảy ra? Nguyên nhân là gì?’”

Kết luận của họ đó là ở California, các hình phạt liên quan đến những vi phạm pháp luật ở mức quá thấp. Lệnh tạm tha trở nên quá dễ dàng và nhanh chóng. Người phạm tội thường xuyên được đối xử không khác biệt gì so với những người phạm tội lần đầu tiên. Douglas Walker, người đàn ông ngồi sau xe gắn máy, từng phạm tội lần đầu năm 13 tuổi vì tội buôn

bán ma túy. Gần đây, hắn vừa được tạm tha để thăm vợ đang mang bầu và không bao giờ trở lại nhà tù. Điều này có ý nghĩa gì không?

Cả nhóm cùng đưa ra một đề nghị. Trước sự cương quyết của Reynolds, đề nghị này rất ngắn gọn và đơn giản, được viết bằng ngôn ngữ của giáo dân. Nó được gọi là Luật Bất quá tam. Bất cứ ai bị kết án về một tội thứ hai ở California, sẽ phải chịu án gấp đôi theo luật. Và bất cứ ai bị kết án về tội thứ 3 – tội thứ 3 gồm mọi hành vi phạm tội có thể tương đương – sẽ bắt buộc phải ở tù 25 năm. Không có trường hợp ngoại lệ.

Reynolds và nhóm của ông đã thu thập hàng ngàn chữ ký để hội đủ điều kiện cho cuộc trưng cầu trên toàn tiểu bang. Có vô số những ý tưởng trưng cầu dân ý trong mỗi mùa bầu cử ở California, và hầu hết đều không có kết quả gì. Nhưng Luật Bất quá tam đã gây nên một làn sóng lớn. Nó đã được thông qua với sự ủng hộ kinh ngạc của 72% cử tri của tiểu bang, và trong mùa xuân năm 1994, nó đã được ký thành luật, hầu hết từng lời đề nghị được viết trong sân sau nhà Mike Reynolds. Nhà tội phạm học Franklin Zimring gọi đó là “thử nghiệm hình phạt lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ.” Có 80.000 tù nhân ở California vào năm 1989. Trong 10 năm, con số đó sẽ tăng gấp đôi, và tỷ lệ tội phạm ở California giảm xuống nhanh chóng. Từ năm 1994 đến năm 1998, tỷ lệ giết người ở California giảm 41,4%, nạn hiếp dâm giảm 10,9%, tỷ lệ cướp trên đường phố giảm 38,7%, các cuộc tấn công giảm 22,1%, trộm cắp giảm 29,9%, và trộm cắp ô tô giảm 36,6%. Mike Reynolds đã nỗ lực để giữ đúng lời thề trước giường bệnh của đứa con gái xấu số.

Reynolds ngồi trong phòng làm việc tại nhà ở Fresno, xung quanh là các bức hình của cá nhân ông, biển tên, các bức phù điêu, ký các giấy chứng nhận và thảo thư – tất cả đều chứng minh về vai trò phi thường ông đã đóng góp cho chính trị của nước Mỹ. “Từng khoảnh khắc trong cuộc

đời, bạn đâu có cơ hội cứu sống người khác,” ông tiếp tục. “Bạn biết đấy, ta có thể kéo họ ra khỏi một tòa nhà đang cháy, cứu họ khỏi chết đuối hoặc một số điểu điên rồ khác. Nhưng có bao nhiêu người có cơ hội cứu sống nhiều người dân mỗi ngày? Ý tôi là, tôi nghĩ, mình đã rất may mắn.”

Ông dừng lại một chút, như thể ông trở về thời khắc của 20 năm trước khi ông hứa với Kimber. Ông tiếp tục: “Hãy suy nghĩ về anh chàng đã phát minh ra dây đai an toàn. Bạn có biết tên anh ta là gì không? Tôi thì không. Nhưng hãy nghĩ về số người được an toàn hoặc kết quả mà dây đai an toàn, túi khí hoặc hộp đựng thuốc chống trộm mang lại. Tôi có thể nghĩ đây và nắm rõ những điểu đó. Các thiết bị đơn giản được Joe Average đưa ra, giống như tôi, đã cứu sống được rất nhiều người. Tuy nhiên, chúng ta không tìm kiếm bất kỳ danh tiếng nào hay tìm kiếm bất cứ sự khích lệ nào. Tất cả những gì chúng ta đang tìm kiếm là kết quả, và kết quả là phần thưởng lớn nhất của tôi.”

Quân Anh đã đặt chân đến Bắc Ireland với những ý định tốt đẹp và cuối cùng đã kết thúc với 30 năm đờ máu. Họ đã không nhận được những gì họ muốn, bởi họ không hiểu rằng quyền lực có những hạn chế nhất định. Nó phải được xem là hợp pháp, hoặc cách sử dụng nó có tác dụng ngược lại với dự định ban đầu. Mike Reynolds đã mang lại ảnh hưởng phi thường đến thành phố quê hương ông. Ông đã có được những gì mà ông mong muốn.

3.

Hãy trở lại lý thuyết về đường cong hình chuông mà chúng ta đã thảo luận trong chương về quy mô lớp học. Đường cong hình chuông liên quan chủ yếu đến các giới hạn. Chúng minh họa cho thực tế rằng “nhiều hơn” không phải lúc nào cũng tốt hơn; thực sự, có điểm khi các nguồn lực bổ sung được cho là có lợi nhất chỉ khiến mọi việc trở nên tồi tệ hơn. Dạng

hình chuông rõ ràng đã mô tả những tác động của quy mô lớp học, và nó rõ ràng cũng cho thấy kết nối giữa khả năng làm cha mẹ và sự giàu có. Nhưng một vài năm trước đây, một số học giả bắt đầu tranh luận kịch liệt hơn, dẫn đến việc kéo Mike Reynolds và các tuyên bố của ông về chính sách Bất quá tam vào trung tâm của cuộc tranh cãi kéo dài hai thập kỷ. Chuyện gì xảy ra nếu mối quan hệ giữa hình phạt và tội phạm cũng mang dạng hình chuông? Nói cách khác, chuyện gì xảy ra nếu – qua một điểm tới hạn nào đó – việc trấn áp tội phạm không còn ảnh hưởng đến bọn tội phạm và bắt đầu khiến các vụ phạm gia tăng hơn nữa?

Khi luật Bất quá tam đã được thông qua, không ai xem xét khả năng này. Mike Reynolds và những người ủng hộ ông cho rằng họ bắt được thêm mỗi tội phạm thì mỗi năm, họ lại góp phần làm giảm tỷ lệ tội phạm tương ứng. Theo quan điểm của Reynolds, tội phạm tìm thấy lợi ích của việc phạm tội ở California lớn hơn nhiều so với những rủi ro. Ông thấy đối với những người tiếp tục vi phạm luật pháp, ngay cả khi đối mặt với những thay đổi rủi ro – luật Bất quá tam cho hay, hãy xử họ tù chung thân để họ không giờ có cơ hội phạm tội lần nào nữa. Khi nói đến pháp luật và trật tự, Reynolds và các cử tri California tin rằng, “nhiều hơn” luôn tốt hơn.

Đây là khi những lập luận đường cong hình chuông xuất hiện. Hãy bắt đầu với giả định đầu tiên rằng – tội phạm phản ứng với việc gia tăng cái giá phải trả cho việc phạm tội bằng cách phạm tội ít hơn. Đây rõ ràng là điều đúng đắn khi các hình phạt đối với việc vi phạm pháp luật ở mức thấp. Một trong những nghiên cứu tình huống nổi tiếng nhất về tội phạm liên quan đến những gì đã xảy ra trong mùa thu năm 1969 khi cảnh sát Montreal đình công 16 giờ. Montreal đã và vẫn là thành phố tại Mỹ được coi như một trong những khu vực ổn định và tuân thủ pháp luật nhất trên thế giới. Tuy nhiên đã có rất nhiều vụ cướp ngân hàng xảy ra hôm đó mà

hầu như mọi ngân hàng trong thành phố đều phải đóng cửa. Những kẻ cướp bóc đổ về trung tâm thành phố Montreal, đập vỡ các cửa sổ. Choáng váng nhất là, một cuộc tranh chấp giữa các lái xe taxi trong thành phố và một dịch vụ xe hơi địa phương mang tên dịch vụ xe Limousine Murray Hill về quyền đón khách từ sân bay đã dẫn đến bạo lực. Các lái xe taxi lao xuống Murray Hill cùng với bom xăng. Cảnh sát Murray Hill đã nổ súng. Các lái xe taxi sau đó đã đốt một chiếc xe buýt và lao nó vào cánh cửa bị khóa ở gara Murray Hill. Chúng tôi đang nói về Canada. Tuy nhiên, ngay sau khi cảnh sát trở lại làm việc, trật tự đã được khôi phục. Các mối đe dọa bị bắt giữ và trừng phạt đã mang lại hiệu quả.

Rõ ràng, sau đó, có một sự khác biệt lớn giữa việc không xử phạt vi phạm pháp luật và thực thi một số hình phạt – giống như có một sự khác biệt lớn giữa một lớp học 40 học sinh và một lớp học 25 học sinh. Ở phía bên trái của đường cong hình chuông, sự can thiệp đã tạo sự khác biệt.

Nhưng hãy nhớ rằng, logic của đường cong hình chuông đó là các chiến lược hoạt động rất hiệu quả ở trạm dừng chân đầu tiên đã đi qua một điểm nhất định, và đó chính xác là những gì nhiều nhà tội phạm học cho rằng sẽ xảy ra bằng sự trừng phạt.

Ví dụ, cách đây vài năm, các nhà tội phạm học, Richard Wright và Scott Decker, đã phỏng vấn 86 tên cướp có vũ trang bị kết án. Hầu hết những gì họ nghe thấy là những ý kiến như thế này:

Tôi đã nỗ lực để cố gắng không nghĩ về việc bị bắt. Điều đó gây ra sự mất tập trung. Bạn không thể tập trung làm bất cứ điều gì nếu bạn đang nghĩ, “điều gì sẽ xảy ra nếu việc mình làm không đi đúng hướng?” Dần dần, nếu quyết tâm đi cướp, tôi sẽ hoàn toàn tập trung vào điều đó, chỉ điều đó mà thôi.

Hoặc:

Đó là lý do chúng tôi đi xa đến mức đó. Chúng tôi càng lớn, càng ngớ ngẩn, sau đó chúng tôi không sợ bị bắt nữa. Bất cứ đi đâu gì xảy ra, đã xảy ra... Bạn chỉ cần không quan tâm đến nó vào thời điểm đó.

Ngay cả khi bị ép, những tên tội phạm được Decker và Wright phỏng vấn “vẫn thờ ơ trước các lệnh trừng phạt.” Họ không nghĩ quá xa đến vậy.

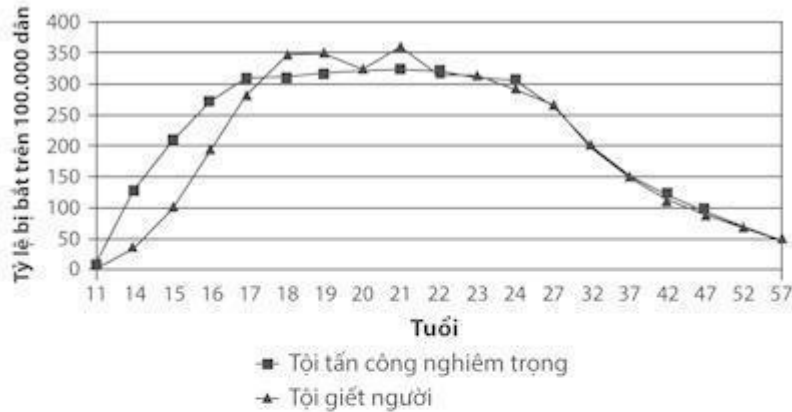
Cái chết của con gái đã khiến Reynolds muốn khiến các tội phạm tèn nhãng ở California phải sợ – khiến họ phải nghĩ kỹ trước khi phá luật. Nhưng chiến lược đó không hiệu quả nếu bọn tội phạm nghĩ theo cách này. Joe Davis và Douglas Walker – hai tên côn đồ đã dìm Kimber Reynolds ra ngoài Daily Planet – là dân nghiện ma túy đá. Từ sáng sớm hôm đó, chúng đã tìm cách cướp một chiếc xe hơi ngay giữa ban ngày. Và bạn còn nhớ những gì Walker nói chứ? Tôi không thực sự nghĩ nhiều về đi đâu đó, anh biết đấy. Chuyện gì xảy ra ắt hẳn sẽ xảy ra. Nó xảy ra rất đột ngột. Chúng tôi chỉ làm những gì chúng tôi đã làm. Ý tôi là, đó là tất cả những gì tôi có thể cho các anh biết. Đây có phải là kiểu suy nghĩ kỹ của một con người không?

“Tôi đã nói chuyện với những người bạn của gia đình, những người biết Joe và anh trai hắn, và họ hỏi tại sao hắn bắn Kimber,” Reynolds nói và nhớ lại buổi tối kinh hoàng đó. “Hắn nói rằng hắn có ví, vì vậy chiếc túi của con bé không phải là vấn đề. Nhưng hắn đã bắn con bé bởi cái cách con bé nhìn hắn. Hắn bắn con bé vì hắn nghĩ con bé tưởng hắn đùa, và không tôn trọng hắn. “Lời lẽ của Reynolds mâu thuẫn với logic của luật Bất quá tam. Joe Davis đã giết Kimber Reynolds bởi con bé không dành cho hắn sự tôn trọng mà hắn nghĩ hắn xứng đáng được nhận khi chĩa súng vào đầu con bé. Làm sao có thể thay đổi được mức độ nghiêm trọng của hình phạt để ngăn chặn những kẻ có tư duy như vậy? Bạn và tôi rất nhạy cảm với hình phạt gia tăng, bởi bạn và tôi là những người có chỗ đứng

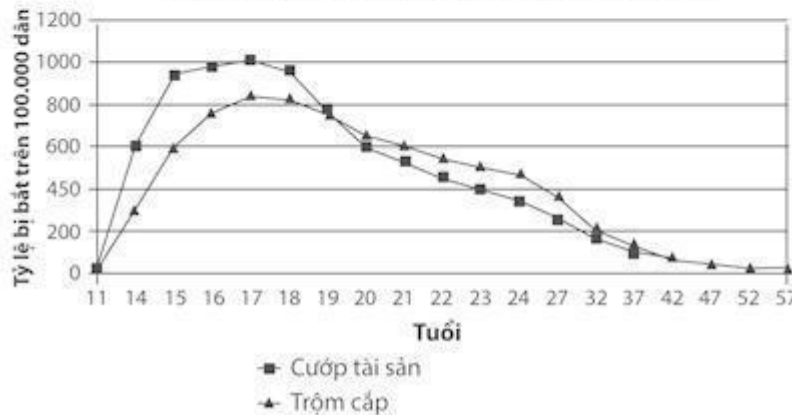
trong xã hội. Nhưng bọn tội phạm thì không. Khi nhà tội phạm học David Kennedy viết: “Có thể chỉ đơn giản là có những người hôm nay sẵn sàng nắm lấy cơ hội, thường là bốc đồng về những gì được họ xem như khả năng rất nhỏ trong việc xử phạt vi phạm nghiêm trọng và sẵn sàng tiếp tục nắm lấy cơ hội tương tự đối với một hình phạt nghiêm trọng hơn trong tương lai.”

Tranh luận thứ hai về luật Bất quá tam – đó là thêm mỗi năm một tên tội phạm ở tù là thêm một năm hấn không thể phạm tội – rất có vấn đề. Tuổi trung bình của một tên tội phạm ở California vào năm 2011, tại thời điểm tội phạm bị kết án do hành vi vi phạm luật Bất quá tam là 43. Trước khi luật Bất quá tam xuất hiện, người đàn ông đó có thể đã từng ở tù 5 năm do trọng tội và được thả ở tuổi 48. Với luật Bất quá tam, hấn sẽ phải ở tù tối thiểu là 25 năm và ra tù lúc 68 tuổi. Theo logic, thì câu hỏi đặt ra là: Với bao nhiêu lần phạm tội thì tội phạm phải ở tù trong khoảng từ 48 đến 68 tuổi? Câu trả lời là: Không nhiều. Hãy nhìn vào các biểu đồ dưới đây, chúng cho thấy mối quan hệ giữa tuổi tác và hành vi phạm tội tấn công nghiêm trọng, giết người, cướp tài sản và trộm cắp.

Tỷ lệ các vụ phạm tội tấn công nghiêm trọng và giết người vào năm 1985



Trộm cắp và cướp tài sản vào năm 1985



Những hình phạt thời gian dài có hiệu quả với những thanh niên trẻ. Nhưng một khi ai đó vượt qua được mốc giữa tuổi 20, tất cả những gì mà các hình phạt dài hơn có thể làm là bảo vệ chúng ta khỏi những tội phạm nguy hiểm tại thời điểm mà họ trở nên ít nguy hiểm hơn. Một lần nữa, những gì ban đầu là một chiến lược đầy hứa hẹn đã thôi không mang lại hiệu quả.

Bây giờ đến câu hỏi quan trọng: Trong đường cong tội phạm và hình phạt, đâu là sự đúng đắn – điểm mà sự đàn áp bắt đầu mang lại hiệu quả tột độ hơn? Nhà tội phạm học đã đưa ra lập luận này một cách thuyết phục nhất là Todd Clear, và lý luận của ông như sau:

Nhà tù có ảnh hưởng trực tiếp đến các tội phạm: nơi chúng không thể gây hại đến ai khác. Nhưng nó cũng có tác động gián tiếp đến tội phạm, nó ảnh hưởng đến tất cả những người mà tội phạm đó có quan hệ. Ví dụ, rất nhiều người bị tống vào tù là những người cha. (1/4 số vị thành niên phạm tội có con.) Và ảnh hưởng đến đứa trẻ có cha ở tù có sức tàn phá rất lớn. Thu nhập của họ đến từ việc phạm tội lẫn công ăn việc làm hợp pháp – để nuôi sống gia đình. Đối với trẻ, người cha phải vào tù là một khó khăn không được mong muốn. Có cha mẹ bị giam giữ làm tăng cơ hội một đứa trẻ vị thành niên phạm tội từ 300% đến 400%, tỷ lệ rối loạn tâm thần nghiêm trọng lên 250%.

Một khi tội phạm mãn hạn tù, khả năng họ bị ảnh hưởng tiêu cực về tâm lý do ở tù là rất lớn với tương lai mờ mịt. Khi ở tù, họ đã đánh mất rất nhiều bạn bè, thay vào đó là kết bạn với những người cũng phạm tội như mình. Và bây giờ khi tái hòa nhập cộng đồng, họ càng gây áp lực về tâm lý và tài chính lên gia đình. Việc ở tù mang lại những thiệt hại về tài sản. Trong hầu hết các trường hợp, tổn hại do án phạt tù nhỏ hơn so với những lợi ích; tốt hơn chúng ta vẫn nên giam giữ họ. Nhưng quan điểm của Clear đó là nếu bạn giam giữ quá nhiều người trong thời gian quá lâu, thiệt hại về tài sản sẽ lớn hơn lợi ích.

Clear và một đồng nghiệp – Dina Rose đã thử nghiệm giả thuyết của ông ở Tallahassee, Florida. Họ đã đi khắp thành phố và so sánh số lượng tù nhân ở một khu phố nhất định trong một năm với tỷ lệ tội phạm trong cùng khu phố đó vào năm sau – và cố gắng để ước tính về số liệu xem đường hình chuông bắt đầu uốn ngược lại ở điểm nào. Họ đã phát hiện ra, “nếu hơn 2% số dân trong khu phố đi tù,” Clear kết luận, “thì mức độ ảnh hưởng đến các vụ phạm tội bắt đầu đảo chiều.”

Đây là những gì mà Jaffe đang đề cập đến ở Brownsville. Thiệt hại mà cô đang cố gắng để xua tan đi bằng những cái ôm, những con gà tây không phải là hệ lụy của sự thiếu vắng luật pháp và trật tự. Nó là kết quả của quá nhiều luật lệ và trật tự: nhiều người thân ở tù đến mức người dân trong khu phố đã coi luật pháp như kẻ thù của họ. Brownsville ở phía bên phải của đường cong hình chuông. Tại California năm 1989, có 76.000 phạm nhân. 10 năm sau, chủ yếu là nhờ luật Bất quá tam, con số này đã tăng lên gấp đôi. Trên cơ sở bình quân đầu người, trước khi bước sang thế kỷ XXI, California có số tù nhân gấp từ 5 đến 8 lần so với Canada hay Tây Âu. Bạn có nghĩ luật Bất quá tam không thể biến một số khu phố ở California thành giống như ở Brownsville sao?

Reynolds tin rằng “cuộc thập tự chinh” của mình đã cứu được 6 người/ngày, bởi tỷ lệ tội phạm đã giảm mạnh ở California sau khi luật Bất quá tam được thông qua. Nhưng nếu xem xét kỹ, hóa ra tỷ lệ giảm bắt đầu trước khi luật có hiệu lực. Và dù tỷ lệ tội phạm đã giảm mạnh ở California vào những năm 1990, nhưng chúng cũng giảm ở nhiều nơi khác của Hoa Kỳ, ngay cả ở những nơi không dùng biện pháp trấn áp tội phạm. Luật Bất quá tam càng được nghiên cứu, thì ảnh hưởng của nó càng khó nắm bắt hơn. Một số nhà tội phạm học đã kết luận rằng nó khiến tỷ lệ phạm tội thấp hơn hẳn. Những người khác nói rằng nó hoạt động hiệu quả nhưng việc chi tiền cho hoạt động giam giữ tội phạm nên được đầu tư vào việc khác. Một nghiên cứu gần đây cho biết, luật Bất quá tam đã hạ thấp mức độ tội phạm nói chung nhưng, nghịch lý thay, lại làm gia tăng số lượng các vụ phạm tội bạo lực. Có lẽ nhóm lớn nhất của nghiên cứu không thể mang lại kết quả, và thậm chí còn có cả một tập hợp các nghiên cứu cho rằng luật Bất quá tam đã làm gia tăng tỷ lệ tội phạm. California đã tiến hành thử nghiệm hình sự lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, và sau 20 năm cũng như

hàng chục tỷ đô-la đầu tư, không ai có thể xác định liệu thử nghiệm đó có mang lại hiệu quả hay không. Trong tháng 11 năm 2012, California cuối cùng cũng đã từ bỏ. Trong một cuộc trưng cầu dân ý toàn bang, luật này đã hoàn toàn bị loại bỏ.

4.

Wilma Derksen ở nhà, cố gắng lau dọn căn phòng ở tầng hầm, khi con gái bà Candace gọi điện. Đó là một buổi chiều thứ Sáu vào tháng 11. Gia đình Derksens sống ở Winnipeg, Manitoba, thuộc khu vực thảo nguyên ở miền trung Canada, và tại thời điểm đó của năm, nhiệt độ bên ngoài rất thấp, dưới 0 độ. Candace 13 tuổi có hẹn với một cậu bạn ở trường. Cô muốn mẹ cô đến đón. Wilma nhẩm tính, gia đình cô chỉ có một chiếc xe hơi. Wilma phải đón chồng mình, Cliff, từ nơi làm việc về nhà. Nhưng một giờ nữa anh mới tan làm. Cô có 2 người con nữa, một 2 tuổi và một 9 tuổi. Cô đưa chúng đi cùng, đón Candace, sau đó đón chồng. Nhưng Candace đã đủ lớn để đi xe bus.

“Candace, mẹ không thể đón con, con tự về bằng xe bus nhé” cô nói.

Derksen tiếp tục làm việc nhà. Sau đó, cô dừng lại, nhìn đồng hồ. Giờ này Candace lẽ ra đã phải về nhà rồi. Nhiệt độ bên ngoài đang xuống thấp hơn. Trời có tuyết. Cô bắt đầu nóng lòng ngắm con. Vài phút trôi qua, đã đến lúc cô phải đi đón chồng. Cô chuẩn bị để đưa 2 đứa em của Candace vào xe và lái xe chậm chạp dọc Đại lộ Talbot, con đường nối khu phố nhà Derksen đến trường học của Candace. Họ lái xe đến văn phòng của Cliff.

“Em không thấy Candace,” cô nói với chồng. “Em lo lắm!”

Bốn người vừa về nhà, vừa ngó trên đường. Họ bắt đầu gọi điện cho bạn bè của con bé. Không ai thấy cô bé từ chiều. Wilma Derksen đã lái xe đến gặp cậu bạn mà Candace hẹn trước khi gọi về nhà. Cậu bé nói lần cuối

trông thấy cô bé là khi nó đi bộ trên đại lộ Talbot. Gia đình Derksen đã gọi cảnh sát.

Gia đình Derksens đã quyết định chia nhau đi tìm và nhờ thêm vài người. Họ đã dán các poster tìm Candace ở khắp Winnipeg. Vào tháng Giêng, 7 tuần sau khi Candace Derksen mất tích, gia đình Derksen đến đồn cảnh sát địa phương khi hai trung sĩ phụ trách vụ án đề nghị được nói chuyện riêng với Cliff. Sau đó một vài phút, họ đã đưa Wilma đến phòng nơi người chồng đang chờ và đóng cửa lại. Ông đợi và sau đó nói.

“Wilma, họ đã tìm thấy Candace.”

Xác con bé bị bỏ lại trong một chiếc lồng cách nhà Derksen vài cây số. Tay chân con bé bị cột lại.

5.

Gia đình Derksen đã gặp cú sốc giống như Mike Reynolds. Thành phố Winnipeg đã phản ứng trước sự biến mất của Candace như Fresno phản ứng trước cái chết của Kimber Reynolds. Mọi thành viên trong gia đình Derksens đều rất đau buồn giống như Mike Reynolds. Nhưng hai bi kịch rẽ theo 2 hướng khác nhau.

Khi gia đình Derksen từ sở cảnh sát về nhà, thì nhận thấy bạn bè và người thân đã ở hết đây. Họ ở lại đó cả ngày. Đến 10 giờ đêm, chỉ còn lại các thành viên nhà Derksen và một vài người bạn thân. Họ đang ngủ trong nhà bếp, chuông cửa reo.

“Tôi đã nghĩ rằng ai đó có thể quên găng tay hay gì đó,” Derksen nói. Cô đang ngủ ở sân sau nhà ở Winnipeg để nói chuyện. Có một người lạ đang đứng đó. “Anh ta nói, “Tôi cũng là cha của một đứa trẻ bị sát hại.””

Đó là một người đàn ông khoảng 50 tuổi, con gái ông đã bị giết trong một cửa hàng bánh một vài năm trước đó. Đó là một vụ án mạng lớn ở Winnipeg. Kẻ tình nghi tên là Thomas Sophonow đã bị bắt vì đã cố ý giết

người 3 lần. Hắn bị bỏ tù 4 năm trước khi được một tòa án phúc thẩm minh oan. Người đàn ông ngồi trong bếp nhà họ và bắt đầu kể chuyện.

“Tất cả chúng tôi đều ngồi quanh bàn và nhìn chăm chăm vào ông ấy,” Wilma Derksen nói. “Tôi nhớ ông ấy đã kể rất chi tiết về cả 3 vụ xét xử. Ông có một cuốn sổ nhỏ màu đen như sổ của một phóng viên. Ông thậm chí còn có cả các hóa đơn đã thanh toán được sắp xếp rất cẩn thận. Ông nói về Sophonow, sự bất khả thi của các vụ xét xử, sự tức giận của mình trước sự bất công, sự bất lực của hệ thống xử phạt bất cứ kẻ giết người nào. Ông muốn một điếu gì đó rõ ràng. Toàn bộ quá trình này đã khiến ông suy sụp. Nó đã tàn phá gia đình ông. Ông không thể đi làm, sức khỏe suy giảm. Ông không nói nhiều về con gái mình thay vì đó là sự thôi thúc đi tìm công lý. Chúng tôi có thể nhận thấy điếu đó. Điệp khúc của ông là, ‘tôi sẽ kể cho các anh chị điếu này để mọi người biết những gì còn ở phía trước.’”

“Đó là một ngày kinh hoàng”, Derksen nói. “Chúng tôi như chết trân, không biết làm gì cho phải. Thế nhưng trải nghiệm này giống như sự ngắt quãng, bởi nó quá sống động. Tôi có cảm giác rằng điếu này rất quan trọng. Bạn đang trải qua một thời gian khó khăn, nhưng hãy thật chú ý.”

Đối với gia đình Derksen, những gì người đàn ông nọ nói không phải là một dự đoán mà là một cảnh báo. Đây là những gì có thể diễn ra trong tương lai. Họ có thể mất sức khỏe, sự tỉnh táo và mất nhau nếu họ để kẻ giết con gái cướp nốt chúng.

“Nếu ông ấy không đến vào thời điểm đó, có thể mọi chuyện sẽ khác,” Derksen nói. “Ông ấy đã làm thay đổi nhận thức của tôi. Chúng tôi đã nói với nhau, ‘chúng tôi thoát ra khỏi điếu này bằng cách nào?’”

Sau đám tang của Candace, vợ chồng Derksen đồng ý nói chuyện với báo chí. Sự biến mất của Candace Derksen đã lan khắp thành phố.

“Anh/chị cảm thấy thế nào với kẻ đã làm điếu này với Candace?” Một phóng viên hỏi vợ chồng Derksen.

“Chúng tôi muốn biết người đó hoặc những người đó là ai, với hy vọng có thể chia sẻ với họ một chút tình thương mà có vẻ họ đã đánh mất.” Cliff cho biết.

Tiếp đến Wilma. “Mối quan tâm chính của chúng tôi là tìm ra Candace. Chúng tôi đã tìm thấy con bé.” Cô tiếp tục, “lúc này đây, tôi không thể nói rằng tôi tha thứ cho kẻ đó,” nhưng cụm từ “lúc này đây” được nhấn mạnh. “Chúng ta đều đã làm điếu gì đó khủng khiếp trong cuộc đời, hoặc cảm thấy cần phải làm vậy.”

6.

Có phải Wilma Derksen ít nhiều là một “người hùng” so với Mike Reynolds? Một câu hỏi rất hấp dẫn. Nhưng nó không đúng: Mỗi người đều chọn ra dự định tốt nhất và chọn một hành trình can đảm.

Sự khác biệt giữa hai gia đình đó là họ có cảm nhận riêng về những gì có thể được thực hiện thông qua việc sử dụng quyền lực. Gia đình Derksen đấu tranh với bản năng làm cha mẹ để tiến lên bởi họ không chắc về những gì có thể đạt được. Họ đã không bị hấp dẫn trước sức mạnh của gã khổng lồ. Họ lớn lên trong truyền thống tôn giáo Mennonite. Người Mennonite là những người ưa hòa bình và hướng ngoại. Gia đình Wilma di cư từ Nga, nơi có nhiều người Mennonite định cư vào thế kỷ XVIII. Trong cuộc Cách mạng Nga và những năm tháng dưới thời Stalin, các Mennonite luôn bị đàn áp ác liệt. Toàn bộ các làng Mennonite đã bị xóa sổ hoàn toàn. Hàng trăm thanh niên được đưa đến Siberia. Các trang trại của họ bị cướp và đốt rụi, toàn bộ cộng đồng này đã buộc phải chạy trốn sang Hoa Kỳ và Canada.

“Tôi đã được dạy rằng có một cách khác để đối phó với sự bất công,” Derksen nói. “Tôi đã được dạy điếu đó ở trường. Chúng tôi đã được học

về lịch sử đàn áp. Chúng tôi được xem ảnh về sự tử vì đạo trong thế kỷ XVI. Triết lý Mennonite cho rằng chúng ta sẽ tha thứ và sẽ tiến lên phía trước.” Đối với người Mennonite, tha thứ là một mệnh lệnh tôn giáo: Hãy tha thứ cho kẻ mắc nợ bạn. Nhưng đó cũng là một chiến lược rất thiết thực dựa trên niềm tin rằng việc trả thù được thực hiện có những giới hạn nhất định. Các Mennonite tin vào đường cong ngược hình chuông.

Mike Reynolds đã không hiểu về các giới hạn. Theo nguyên tắc, ông tin rằng, nhà nước và pháp luật có thể mang lại công lý cho cái chết của con gái ông. Có lúc, Reynolds nói về trường hợp Jerry DeWayne Williams, một thanh niên bị bắt vì lấy một lát bánh pizza của 4 đứa trẻ trên cảng biển Redondo nằm ở phía nam của Los Angeles. Bởi Williams có 5 tiền án, từ cướp đến tàng trữ ma túy đến vi phạm luật tạm tha, hành vi trộm cắp bánh pizza là tình huống tấn công thứ ba. Hắn đã bị kết án 25 năm. Williams phải ở tù lâu hơn bạn cùng phòng giam, vốn là một kẻ giết người.

Khi nhìn lại, trường hợp của Williams là sự khởi đầu cho cái kết cho cuộc “thập tự chinh” của Mike Reynolds. Nó nhấn mạnh mọi điểm sai lầm của luật Bất quá tam. Luật này không thể phân biệt giữa những tên trộm bánh pizza và những kẻ giết người. Nhưng Mike Reynolds không bao giờ hiểu tại sao trường hợp về Williams lại gây ra quá nhiều sự phẫn nộ trong công chúng. Đối với ông, Williams đã vi phạm một nguyên tắc cơ bản: hắn đã liên tục phá vỡ các quy tắc của xã hội và do đó mất quyền tự do. Đơn giản là vậy. Điều quan trọng với ông đó là luật này đã đưa ra ví dụ về người phạm tội lặp lại. “Mỗi lần các phương tiện truyền thông lặt vặt được một câu chuyện về thằng ngốc nào đó đã đánh cắp một miếng bánh pizza và đó là lần phạm tội thứ 3 của hắn,” ông tiếp tục, “điều đó có thể ngăn được nạn phạm tội hơn bất cứ điều gì tại tiểu bang này.”

Lính Anh đã hành động theo cùng một nguyên tắc trong giai đoạn đầu khủng hoảng. Mọi người không được phép chế tạo bom, chứa vũ khí tự động và bắn nhau vào ban ngày. Không có xã hội dân sự nào có thể tồn tại trong những hoàn cảnh này. Tướng Freeland có đủ mọi quyền để gây khó dễ cho những tên côn đồ và các tay súng.

Tuy nhiên, Freeland và Reynolds đều không hiểu: có một điểm mà sự áp dụng quyền lực và quyền hạn có ý định tốt nhất sẽ bắt đầu phản tác dụng. Lọc soát ngôi nhà đầu tiên ở Lower Falls có vẻ không sao. Nhưng lọc soát toàn bộ khu phố chỉ khiến mọi việc tồi tệ hơn. Vào giữa những năm 1970, mỗi hộ gia đình Công Giáo ở Bắc Ireland đã bị lọc soát trung bình hai lần. Ở một số khu phố là hơn 10 lần. Từ năm 1972 đến năm 1977, một trong 4 nam giới Công Giáo ở Bắc Ireland từ 16 đến 44 tuổi bị bắt giữ ít nhất một lần. Ngay cả khi những người này làm điều gì đó bất hợp pháp, nhưng không nghiêm trọng đến mức có thể kết thành tội.

Bài học cuối cùng về các giới hạn của quyền lực không dễ tìm hiểu. Nó buộc những người ở các vị trí quyền lực chấp nhận rằng những gì họ coi là lợi thế lớn nhất của mình thực sự có hạn chế.

Trong suốt những năm qua, nhiều người đã đến Fresno để nói chuyện với Reynolds về Luật Bất quá tam: việc lái xe cả đoạn đường dài từ Los Angeles đến những cánh đồng bằng phẳng ở thung lũng Central đã trở thành một kiểu hành hương. Reynolds có thói quen đưa du khách của mình đến Daily Planet – nhà hàng nơi cô con gái của ông từng ăn trước khi bị giết hại trên đường phố. Tôi đã nghe nói về một trong những chuyến viếng thăm trước khi tôi thực hiện cuộc hành trình tương tự. Reynolds đã tranh cãi với chủ nhà hàng. Cô ấy đề nghị ông thôi không đưa mọi người ghé qua đây trong các tour du lịch. Reynolds đã làm ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của cô ấy. “Khi nào đi đầu này sẽ kết thúc?”, cô ấy hỏi ông.

Reynolds tím mặt. “Chắc chắn, việc đó sẽ ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của cô ấy,” ông nói, “nhưng nó đã nhấn chìm cuộc sống của chúng tôi. Tôi nói với cô ấy rằng mọi chuyện sẽ kết thúc khi con gái tôi trở lại.”

Đến cuối cuộc phỏng vấn của chúng tôi, Reynolds nói rằng ông muốn chỉ cho tôi nơi con gái ông bị sát hại. Tôi đã từ chối. Ông đưa cho tôi một bức ảnh chân dung con gái mình. “Nó được chụp 1 tháng trước khi Kimber bị sát hại. Mike Reynolds sẽ mãi đau buồn như vậy. “Con bé xứng đáng được sống. Mọi chuyện cần được dừng lại.”

Trong năm 2007, gia đình Derksen nhận được một cuộc điện thoại từ cảnh sát. Đã 20 năm kể từ ngày Candace biến mất. Họ đã cố gắng để sống. Có gì tốt khi khơi lại vết thương cũ? Cuối cùng họ đã trả lời. Cảnh sát đến và nói, “chúng tôi đã tìm thấy người sát hại Candace.”

Chuồng gia súc nơi tìm thấy cơ thể Candace đã được lưu ở một nhà kho của cảnh sát trong suốt những năm qua, và ADN từ hiện trường khớp với ADN của một người đàn ông tên Mark Grant. Ông ta sống không xa nơi ở của gia đình Derksen. Ông có tiền án về hành vi lạm dụng tình dục và đã dành phần lớn những năm tháng tuổi trẻ trong tù. Vào tháng Giêng năm 2011, Grant được đưa ra xét xử.

Derksen nói rằng cô đã rất sợ hãi. Cô không biết nên làm thế nào. Ký ức về con gái đã được chôn chặt trong cô, và bây giờ tất cả mọi thứ được gọi lên. Cô ngồi trong phòng xử án. Grant khá xanh xao, nhợt nhạt. Tóc của ông ta bạc trắng. Ông ta trông không được khỏe và không còn hoạt bát. “Ông ta ném sự giận dữ, sự căm phẫn về phía chúng tôi một cách rất kỳ lạ,” cô nói. “Tôi không biết tại sao ông ta lại nổi giận với chúng tôi, trong khi chúng tôi mới là người nên làm thế. Đến phút cuối của phiên tòa sơ thẩm khi tôi nhìn ông ta, bạn biết đấy, tôi đã tự nhủ, “Hắn là kẻ giết chết

Candace. Tôi nhớ cả hai chúng tôi nhìn nhau và không tin vào đi ều đó: Ông là ai? Sao ông có thể làm vậy?

“Thời điểm t ồi tệ nhất, đau đớn nhất với tôi là khi tôi nhận ra hấn đã trói tay chân Candace lại, nhìn con bé quẫn quại, rằng hấn thấy sung sướng khi tra tấn con bé... Với tôi, đi ều đó thậm chí còn t ồi tệ hơn cả cưỡng hiếp. Thật vô nhân đạo. Hấn thật khốn nạn. Đi ều này thật t ồi tệ.”

“Làm sao bạn có thể tha thứ cho một kẻ như thế?” Cô tiếp tục. “Câu chuyện của tôi giờ phức tạp hơn nhi ều. Tôi đã phải đấu tranh với những cảm xúc dạng như tại sao hấn không chết đi? Tại sao không có ai giết hấn ta đi? Suy nghĩ đó thật không nên. Nó mang tính trả thù.”

“Tôi đã chiến đấu chống lại nó,” cô tiếp tục. “Tôi đã rất miễn cưỡng. Tôi không phải là thánh th ần. Tôi không phải lúc nào cũng bao dung vị tha được. Đó là đi ều cuối cùng bạn muốn làm. Có nhi ều người đứng v ề phía tôi. Tôi có thể có một tổ chức rất lớn hậu thuẫn.”

Wilma Derksen có thể trở thành Mike Reynolds. Cô có thể bắt đầu đưa ra phiên bản Luật bất quá tam của riêng mình nhưng cô không làm vậy. “Đi ều đó có thể dễ dàng từ lúc đầu,” cô tiếp tục. “Nhưng r ồi nó sẽ dần khó khăn hơn. Tôi có thể mất đi những người thân còn lại của mình. Tôi sẽ làm những đi ều t ồi tệ với người khác như những gì ông ta đã làm với Candace theo một cách khác.”

8. Wilma Derksen

“Tất cả chúng ta đều từng làm điểu gì đó đáng sợ trong cuộc đời, hoặc cảm thấy cần phải làm vậy.”

1.

Vào một ngày cuối tuần tháng 6/1992, con gái của Mike Reynolds từ trường đại học về nhà để dự một đám cưới. Kimber, 18 tuổi, với mái tóc màu mật ong óng ả, hiện là sinh viên Học viện Thiết kế và Sản xuất thời trang ở Los Angeles. Cô sống ở Fresno, Thung lũng Central, California, cách đó vài giờ chạy xe về phía bắc. Sau đám cưới, cô ở lại ăn tối với một người bạn cũ, Greg Calderon. Cô mặc quần short, đi boot và mặc chiếc áo khoác đỏ pha đen của bố cô.

Reynolds và Calderon dùng bữa tại nhà hàng Planet hàng ngày, tại Quận Tower, Fresno. Họ dùng cà phê và sau đó tản bộ trở về Isuzu. Lúc đó là 10 giờ 41 phút, Reynolds mở cửa ghế sau cho Calderon, sau đó đi vòng qua xe đến chỗ ngồi lái. Ngay lúc đó, hai thanh niên đi chiếc xe máy bị đánh cắp hiệu Kawasaki di chuyển từ từ ra khỏi một bãi đậu xe để xuống đường. Họ đội mũ bảo hiểm có kính che mặt bóng mờ. Người đi đầu khiển xe, Joe Davis, có tiền án sử dụng ma túy và súng. Hắn vừa được tạm tha từ nhà tù tiểu bang Wasco do hành vi trộm cắp ô tô. Người ngồi sau là Douglas Walker. Walker từng vào tù 7 lần. Cả hai đều nghiện thuốc phiện đá. Từ đầu giờ tối, họ đã tìm cách cướp xe trên Đại lộ Shaw, trục đường chính của Fresno. “Tôi thực sự không nghĩ nhiều lúc đó,” Walker chia sẻ như vậy vài tháng sau khi được hỏi về tâm trí của hắn đêm đó. “Chuyện gì xảy ra sẽ xảy ra, anh biết đấy. Nó xảy ra rất đột ngột. Chúng tôi đã làm

những gì chúng tôi làm. Ý tôi là, đó là tất cả những gì tôi có thể kể cho anh.”

Walker và Davis đã đậu xe dọc Isuzu, sử dụng trọng lượng của xe gắn máy để ép Reynolds vào xe của cô. Calderon đã nhảy ra khỏi ghế sau, chạy vòng sau đuôi xe. Walker chặn đường của anh. Davis tóm lấy ví của Reynolds. Hắn lấy khẩu súng ngắn 0,357 li và dí nó vào tai phải của cô. Cô chống cự. Hắn nổ súng. Davis và Walker trở lại xe, tăng tốc, vượt đèn đỏ. Mọi người đổ d òn ra khỏi khu Daily Planet. Một người đã cố gắng để cầm máu. Calderon đã lái xe về nhà bố mẹ Reynolds nhưng không thể đánh thức họ. Anh gọi và thấy máy điện thoại trả lời tự động. Cuối cùng, vào lúc 2 giờ 30 phút sáng, anh đã gọi được. Mike Reynolds nghe thấy vợ mình kêu toáng lên, “vào đ ãu! Con bé đã bị bắn vào đ ãu!” Kimber đã chết một ngày sau đó.

Mike Reynolds giờ đã không còn trẻ. Ông đi khập khiễng và tóc rụng gần hết. Ông ng ồi ở bàn trong phòng đọc sách, trong ngôi nhà theo kiểu Mission của mình ở Fresno, cách nơi con gái ông bị bắn không quá năm phút lái xe. Trên bức tường đằng sau nơi ông ng ồi là ảnh của Kimber. Bên cạnh cửa bếp là một bức ảnh Kimber đeo đôi cánh thiên thần, đang bay lên trời. “Khi đi ãu này xảy đến, tôi không thể làm gì. Tôi đã nắm tay con bé khi nó đang hấp hối. Đó là một cảm giác bất lực.” Vào lúc đó, ông đã thề nguyện.

“Tất cả mọi thứ tôi đã làm từ trước đến giờ đ ãu liên quan đến một lời hứa với Kimber lúc sắp từ giã cõi đời,” Reynolds nói. “Ta không thể cứu sống con. Nhưng ta sẽ cố gắng hết sức để ngăn đi ãu này xảy ra với bất cứ ai.”

Khi Reynolds từ viện về nhà, ông nhận được điện thoại từ Ray Appleton, nhà tổ chức của một chương trình trò chuyện trên sóng phát thanh Fresno nổi tiếng. “Thị trấn sẽ rỗi lên,” Appleton nhớ lại. “Vào thời điểm đó, Fresno đứng đầu nước Mỹ về bình quân số vụ giết người. Nhưng việc này diễn ra rất trắng trợn – trước hàng triệu con mắt, trước một nhà hàng nổi tiếng. Tôi nghe tin rằng đêm hôm đó Kimber đã chết, và tôi đã an ủi Mike. Tôi nói: ‘Bất cứ khi nào ông sẵn sàng, hãy cho tôi biết. Và ông nói, ‘Hôm nay thì sao?’ Đó là nơi mà tất cả mọi chuyện này bắt đầu, 14 giờ sau cái chết của con gái ông.”

Reynolds đã mô tả hai giờ ông dành cho chương trình Appleton là khoảng thời gian khó khăn nhất trong cuộc đời mình. Ông đã khóc. “Tôi chưa bao giờ thấy sự tàn phá như thế trước đây”, Appleton nhớ lại. Ban đầu, hai người đã nhận được các cuộc gọi từ những người biết gia đình Reynolds, hoặc những người chỉ muốn bày tỏ sự cảm thông. Nhưng sau đó ông và Reynolds bắt đầu nói về những gì mà kẻ giết người nói về hệ thống tư pháp của California, và các cuộc gọi bắt đầu được nối máy từ khắp bang.

Reynolds đã trở về nhà và mời tất cả mọi người mà ông nghĩ rằng có thể tạo sự khác biệt. “Chúng tôi gồm 3 thẩm phán, các nhân viên đến từ văn phòng cảnh sát quận, luật sư, người dân và cả nhân viên đến từ hệ thống các trường học,” ông nói. “Và chúng tôi đặt ra câu hỏi, ‘Tại sao đi đầu này lại xảy ra? Nguyên nhân là gì?’”

Kết luận của họ đó là ở California, các hình phạt liên quan đến những vi phạm pháp luật ở mức quá thấp. Lệnh tạm tha trở nên quá dễ dàng và nhanh chóng. Người phạm tội thường xuyên được đối xử không khác biệt gì so với những người phạm tội lần đầu tiên. Douglas Walker, người đàn ông ngồi sau xe gắn máy, từng phạm tội lần đầu năm 13 tuổi vì tội buôn

bán ma túy. Gần đây, hắn vừa được tạm tha để thăm vợ đang mang bầu và không bao giờ trở lại nhà tù. Điều này có ý nghĩa gì không?

Cả nhóm cùng đưa ra một đề nghị. Trước sự cương quyết của Reynolds, đề nghị này rất ngắn gọn và đơn giản, được viết bằng ngôn ngữ của giáo dân. Nó được gọi là Luật Bất quá tam. Bất cứ ai bị kết án về một tội thứ hai ở California, sẽ phải chịu án gấp đôi theo luật. Và bất cứ ai bị kết án về tội thứ 3 – tội thứ 3 gồm mọi hành vi phạm tội có thể tương đương – sẽ bắt buộc phải ở tù 25 năm. Không có trường hợp ngoại lệ.

Reynolds và nhóm của ông đã thu thập hàng ngàn chữ ký để hội đủ điều kiện cho cuộc trưng cầu trên toàn tiểu bang. Có vô số những ý tưởng trưng cầu dân ý trong mỗi mùa bầu cử ở California, và hầu hết đều không có kết quả gì. Nhưng Luật Bất quá tam đã gây nên một làn sóng lớn. Nó đã được thông qua với sự ủng hộ kinh ngạc của 72% cử tri của tiểu bang, và trong mùa xuân năm 1994, nó đã được ký thành luật, hầu hết từng lời đề nghị được viết trong sân sau nhà Mike Reynolds. Nhà tội phạm học Franklin Zimring gọi đó là “thử nghiệm hình phạt lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ.” Có 80.000 tù nhân ở California vào năm 1989. Trong 10 năm, con số đó sẽ tăng gấp đôi, và tỷ lệ tội phạm ở California giảm xuống nhanh chóng. Từ năm 1994 đến năm 1998, tỷ lệ giết người ở California giảm 41,4%, nạn hiếp dâm giảm 10,9%, tỷ lệ cướp trên đường phố giảm 38,7%, các cuộc tấn công giảm 22,1%, trộm cắp giảm 29,9%, và trộm cắp ô tô giảm 36,6%. Mike Reynolds đã nỗ lực để giữ đúng lời thề trước giường bệnh của đứa con gái xấu số.

Reynolds ngồi trong phòng làm việc tại nhà ở Fresno, xung quanh là các bức hình của cá nhân ông, biển tên, các bức phù điêu, ký các giấy chứng nhận và thảo thư – tất cả đều chứng minh về vai trò phi thường ông đã đóng góp cho chính trị của nước Mỹ. “Từng khoảnh khắc trong cuộc

đời, bạn đâu có cơ hội cứu sống người khác,” ông tiếp tục. “Bạn biết đấy, ta có thể kéo họ ra khỏi một tòa nhà đang cháy, cứu họ khỏi chết đuối hoặc một số điểu điên rồ khác. Nhưng có bao nhiêu người có cơ hội cứu sống nhiều người dân mỗi ngày? Ý tôi là, tôi nghĩ, mình đã rất may mắn.”

Ông dừng lại một chút, như thể ông trở về thời khắc của 20 năm trước khi ông hứa với Kimber. Ông tiếp tục: “Hãy suy nghĩ về anh chàng đã phát minh ra dây đai an toàn. Bạn có biết tên anh ta là gì không? Tôi thì không. Nhưng hãy nghĩ về số người được an toàn hoặc kết quả mà dây đai an toàn, túi khí hoặc hộp đựng thuốc chống trộm mang lại. Tôi có thể nghĩ đây và nắm rõ những điểu đó. Các thiết bị đơn giản được Joe Average đưa ra, giống như tôi, đã cứu sống được rất nhiều người. Tuy nhiên, chúng ta không tìm kiếm bất kỳ danh tiếng nào hay tìm kiếm bất cứ sự khích lệ nào. Tất cả những gì chúng ta đang tìm kiếm là kết quả, và kết quả là phần thưởng lớn nhất của tôi.”

Quân Anh đã đặt chân đến Bắc Ireland với những ý định tốt đẹp và cuối cùng đã kết thúc với 30 năm đở máu. Họ đã không nhận được những gì họ muốn, bởi họ không hiểu rằng quyền lực có những hạn chế nhất định. Nó phải được xem là hợp pháp, hoặc cách sử dụng nó có tác dụng ngược lại với dự định ban đầu. Mike Reynolds đã mang lại ảnh hưởng phi thường đến thành phố quê hương ông. Ông đã có được những gì mà ông mong muốn.

3.

Hãy trở lại lý thuyết về đường cong hình chuông mà chúng ta đã thảo luận trong chương về quy mô lớp học. Đường cong hình chuông liên quan chủ yếu đến các giới hạn. Chúng minh họa cho thực tế rằng “nhiều hơn” không phải lúc nào cũng tốt hơn; thực sự, có điểm khi các nguồn lực bổ sung được cho là có lợi nhất chỉ khiến mọi việc trở nên tồi tệ hơn. Dạng

hình chuông rõ ràng đã mô tả những tác động của quy mô lớp học, và nó rõ ràng cũng cho thấy kết nối giữa khả năng làm cha mẹ và sự giàu có. Nhưng một vài năm trước đây, một số học giả bắt đầu tranh luận kịch liệt hơn, dẫn đến việc kéo Mike Reynolds và các tuyên bố của ông về chính sách Bất quá tam vào trung tâm của cuộc tranh cãi kéo dài hai thập kỷ. Chuyện gì xảy ra nếu mối quan hệ giữa hình phạt và tội phạm cũng mang dạng hình chuông? Nói cách khác, chuyện gì xảy ra nếu – qua một điểm tới hạn nào đó – việc trấn áp tội phạm không còn ảnh hưởng đến bọn tội phạm và bắt đầu khiến các vụ phạm gia tăng hơn nữa?

Khi luật Bất quá tam đã được thông qua, không ai xem xét khả năng này. Mike Reynolds và những người ủng hộ ông cho rằng họ bắt được thêm mỗi tội phạm thì mỗi năm, họ lại góp phần làm giảm tỷ lệ tội phạm tương ứng. Theo quan điểm của Reynolds, tội phạm tìm thấy lợi ích của việc phạm tội ở California lớn hơn nhiều so với những rủi ro. Ông thấy đối với những người tiếp tục vi phạm luật pháp, ngay cả khi đối mặt với những thay đổi rủi ro – luật Bất quá tam cho hay, hãy xử họ tù chung thân để họ không giờ có cơ hội phạm tội lần nào nữa. Khi nói đến pháp luật và trật tự, Reynolds và các cử tri California tin rằng, “nhiều hơn” luôn tốt hơn.

Đây là khi những lập luận đường cong hình chuông xuất hiện. Hãy bắt đầu với giả định đầu tiên rằng – tội phạm phản ứng với việc gia tăng cái giá phải trả cho việc phạm tội bằng cách phạm tội ít hơn. Đây rõ ràng là điều đúng đắn khi các hình phạt đối với việc vi phạm pháp luật ở mức thấp. Một trong những nghiên cứu tình huống nổi tiếng nhất về tội phạm liên quan đến những gì đã xảy ra trong mùa thu năm 1969 khi cảnh sát Montreal đình công 16 giờ. Montreal đã và vẫn là thành phố tại Mỹ được coi như một trong những khu vực ổn định và tuân thủ pháp luật nhất trên thế giới. Tuy nhiên đã có rất nhiều vụ cướp ngân hàng xảy ra hôm đó mà

hầu như mọi ngân hàng trong thành phố đều phải đóng cửa. Những kẻ cướp bóc đổ về trung tâm thành phố Montreal, đập vỡ các cửa sổ. Choáng váng nhất là, một cuộc tranh chấp giữa các lái xe taxi trong thành phố và một dịch vụ xe hơi địa phương mang tên dịch vụ xe Limousine Murray Hill về quyền đón khách từ sân bay đã dẫn đến bạo lực. Các lái xe taxi lao xuống Murray Hill cùng với bom xăng. Cảnh sát Murray Hill đã nổ súng. Các lái xe taxi sau đó đã đốt một chiếc xe buýt và lao nó vào cánh cửa bị khóa ở gara Murray Hill. Chúng tôi đang nói về Canada. Tuy nhiên, ngay sau khi cảnh sát trở lại làm việc, trật tự đã được khôi phục. Các mối đe dọa bị bắt giữ và trừng phạt đã mang lại hiệu quả.

Rõ ràng, sau đó, có một sự khác biệt lớn giữa việc không xử phạt vi phạm pháp luật và thực thi một số hình phạt – giống như có một sự khác biệt lớn giữa một lớp học 40 học sinh và một lớp học 25 học sinh. Ở phía bên trái của đường cong hình chuông, sự can thiệp đã tạo sự khác biệt.

Nhưng hãy nhớ rằng, logic của đường cong hình chuông đó là các chiến lược hoạt động rất hiệu quả ở trạm dừng chân đầu tiên đã đi qua một điểm nhất định, và đó chính xác là những gì nhiều nhà tội phạm học cho rằng sẽ xảy ra bằng sự trừng phạt.

Ví dụ, cách đây vài năm, các nhà tội phạm học, Richard Wright và Scott Decker, đã phỏng vấn 86 tên cướp có vũ trang bị kết án. Hầu hết những gì họ nghe thấy là những ý kiến như thế này:

Tôi đã nỗ lực để cố gắng không nghĩ về việc bị bắt. Điều đó gây ra sự mất tập trung. Bạn không thể tập trung làm bất cứ điều gì nếu bạn đang nghĩ, “điều gì sẽ xảy ra nếu việc mình làm không đi đúng hướng?” Dần dần, nếu quyết tâm đi cướp, tôi sẽ hoàn toàn tập trung vào điều đó, chỉ điều đó mà thôi.

Hoặc:

Đó là lý do chúng tôi đi xa đến mức đó. Chúng tôi càng lớn, càng ngớ ngẩn, sau đó chúng tôi không sợ bị bắt nữa. Bất cứ đi đâu gì xảy ra, đã xảy ra... Bạn chỉ cần không quan tâm đến nó vào thời điểm đó.

Ngay cả khi bị ép, những tên tội phạm được Decker và Wright phỏng vấn “vẫn thờ ơ trước các lệnh trừng phạt.” Họ không nghĩ quá xa đến vậy.

Cái chết của con gái đã khiến Reynolds muốn khiến các tội phạm tèn nhãng ở California phải sợ – khiến họ phải nghĩ kỹ trước khi phá luật. Nhưng chiến lược đó không hiệu quả nếu bọn tội phạm nghĩ theo cách này. Joe Davis và Douglas Walker – hai tên côn đồ đã dìm Kimber Reynolds ra ngoài Daily Planet – là dân nghiện ma túy đá. Từ sáng sớm hôm đó, chúng đã tìm cách cướp một chiếc xe hơi ngay giữa ban ngày. Và bạn còn nhớ những gì Walker nói chứ? Tôi không thực sự nghĩ nhiều về đi đâu đó, anh biết đấy. Chuyện gì xảy ra ắt hẳn sẽ xảy ra. Nó xảy ra rất đột ngột. Chúng tôi chỉ làm những gì chúng tôi đã làm. Ý tôi là, đó là tất cả những gì tôi có thể cho các anh biết. Đây có phải là kiểu suy nghĩ kỹ của một con người không?

“Tôi đã nói chuyện với những người bạn của gia đình, những người biết Joe và anh trai hắn, và họ hỏi tại sao hắn bắn Kimber,” Reynolds nói và nhớ lại buổi tối kinh hoàng đó. “Hắn nói rằng hắn có ví, vì vậy chiếc túi của con bé không phải là vấn đề. Nhưng hắn đã bắn con bé bởi cái cách con bé nhìn hắn. Hắn bắn con bé vì hắn nghĩ con bé tưởng hắn đùa, và không tôn trọng hắn. “Lời lẽ của Reynolds mâu thuẫn với logic của luật Bất quá tam. Joe Davis đã giết Kimber Reynolds bởi con bé không dành cho hắn sự tôn trọng mà hắn nghĩ hắn xứng đáng được nhận khi chĩa súng vào đầu con bé. Làm sao có thể thay đổi được mức độ nghiêm trọng của hình phạt để ngăn chặn những kẻ có tư duy như vậy? Bạn và tôi rất nhạy cảm với hình phạt gia tăng, bởi bạn và tôi là những người có chỗ đứng

trong xã hội. Nhưng bọn tội phạm thì không. Khi nhà tội phạm học David Kennedy viết: “Có thể chỉ đơn giản là có những người hôm nay sẵn sàng nắm lấy cơ hội, thường là bốc đồng về những gì được họ xem như khả năng rất nhỏ trong việc xử phạt vi phạm nghiêm trọng và sẵn sàng tiếp tục nắm lấy cơ hội tương tự đối với một hình phạt nghiêm trọng hơn trong tương lai.”

Tranh luận thứ hai về luật Bất quá tam – đó là thêm mỗi năm một tên tội phạm ở tù là thêm một năm hấn không thể phạm tội – rất có vấn đề. Tuổi trung bình của một tên tội phạm ở California vào năm 2011, tại thời điểm tội phạm bị kết án do hành vi vi phạm luật Bất quá tam là 43. Trước khi luật Bất quá tam xuất hiện, người đàn ông đó có thể đã từng ở tù 5 năm do trọng tội và được thả ở tuổi 48. Với luật Bất quá tam, hấn sẽ phải ở tù tối thiểu là 25 năm và ra tù lúc 68 tuổi. Theo logic, thì câu hỏi đặt ra là: Với bao nhiêu lần phạm tội thì tội phạm phải ở tù trong khoảng từ 48 đến 68 tuổi? Câu trả lời là: Không nhiều. Hãy nhìn vào các biểu đồ dưới đây, chúng cho thấy mối quan hệ giữa tuổi tác và hành vi phạm tội tấn công nghiêm trọng, giết người, cướp tài sản và trộm cắp.

“Chúng tôi cảm thấy cần phải nói với bạn rằng chắc chắn trong chúng ta có rất nhiều người Do Thái.”

Khi Pháp thất trận vào tháng 6 năm 1940, quân đội Đức đã để Pháp thiết lập một chính phủ tại thành phố Vichy. Dẫn đầu là một anh hùng người Pháp trong Thế chiến I, Marshal Philippe Pétain, người đã được cấp quyền hạn đầy đủ của một nhà độc tài. Pétain đã hợp tác tích cực với người Đức. Ông tước bỏ mọi quyền của người Do Thái, khiến họ mất việc. Thu hồi luật chống bài trừ Do Thái, ông bắt người Pháp gốc Do Thái, tống họ vào trại tập trung và thực hiện những điểu mang đậm chất, bao gồm cả việc yêu cầu mỗi buổi sáng, các học sinh Pháp phải vinh danh lá cờ

Pháp với kiểu chào phát xít – tay phải xòe rộng, lòng bàn tay hướng xuống. Trong quy mô các điểu chỉnh cần thiết dưới sự chiếm đóng của Đức, hầu hết mọi người đều tuân thủ trừ những người sống ở thị trấn Le Chambon-sur-Lignon.

Le Chambon là một trong hàng chục ngôi làng trên cao nguyên Vivarais, một khu vực miền núi không xa biên giới Ý và Thụy Sĩ ở miền nam trung nước Pháp. Các mùa đông ở đây rất khắc nghiệt. Đây là khu vực rất xa xôi và hẻo lánh, các thị trấn lớn gần nhất ở dưới núi, cách xa đó vài dặm. Khu vực này thiên về nông nghiệp, với các trang trại nằm khuất ở phía trong và xung quanh bìa rừng. Trong nhiều thế kỷ, Le Chambon là nơi trú ngụ của nhiều giáo phái Tin Lành bất đồng, chủ yếu là người Huguenot. André Trocmé, mục sư Huguenot địa phương, là một người ủng hộ hòa bình. Vào ngày Chủ nhật sau khi Pháp đầu hàng quân Đức, Trocmé thuyết giảng ở đền thờ Tin Lành của Le Chambon. “Yêu thương, tha thứ, và làm những điểu tốt đẹp cho những kẻ làm tổn thương ta là nhiệm vụ của chúng ta,” ông nói. “Tuy nhiên, chúng ta phải nỗ lực không được từ bỏ hay hèn nhát. Chúng ta sẽ kiên trì mỗi khi đối thủ buộc chúng ta phải trái ý Chúa. Chúng ta sẽ làm như vậy mà không sợ hãi, không kiêu hãnh hay hận thù.”

Chào kiểu phát xít với cánh tay để thẳng trong chế độ Vichy, theo Trocmé, là một ví dụ về “sự trái với ý Chúa.” Ông và đồng mục sư, Édouard Theis, đã mở một trường học ở Le Chambon vài năm trước đó mang tên Cévenol. Họ đã quyết định sẽ không dựng cột cờ và không có kiểu chào phát xít tại Cévenol.

Vichy yêu cầu mọi giáo viên người Pháp ký tuyên thệ trung thành với nhà nước và Pétain buộc họ đặt bức chân dung của mình tại mọi trường của Pháp. Nhưng Trocmé và Theis cùng toàn bộ nhân viên của Cévenol đã từ

chối. Vào ngày kỷ niệm một năm chế độ Vichy, Pétain đã ra lệnh toàn thị trấn trong khắp cả nước rung chuông nhà thờ vào trưa ngày 1 tháng 8. Trocmé đã nói với người trông coi nhà thờ, một phụ nữ tên là Amélie, không phải bận tâm. Hai cư dân theo đạo Tin Lành trong thị trấn đã đến và phàn nàn. “Chuông không thuộc về thống chế, mà thuộc về Chúa,” Amélie đáp lại thẳng thừng. “Nó được rung lên vì Chúa – chỉ vậy thôi.”

Trong suốt mùa đông và mùa xuân năm 1940, các điểu kiện dành cho người Do Thái trên khắp châu Âu ngày càng tồi tệ hơn. Chẳng bao lâu sau, người tị nạn Do Thái bắt đầu xuất hiện ở Le Chambon. Trocmé đi tàu đến Marseille để gặp một Quaker tên Burns Chalmers. Các Quaker cung cấp viện trợ nhân đạo cho những trung tâm giam giữ đã được thiết lập ở miền nam nước Pháp. Các trại tập trung là nơi kinh khủng, đầy chuột bọ và bệnh tật; tại một trại tập trung, 1.100 người Do Thái đã chết trong khoảng từ năm 1940 đến năm 1944. Rất nhiều người trong số những người sống sót đã được đưa về phía đông và chết trong các trại tập trung của Đức Quốc xã. Các Quaker có thể đưa người, đặc biệt là trẻ em, ra khỏi trại. Nhưng họ không có nơi nào để gửi chúng đến. Trocmé tình nguyện để chúng đến Le Chambon. Mùa hè năm 1942, Georges Lamirand, Bộ trưởng của Vichy phụ trách các vấn đề về thanh niên, đã có chuyến thăm Le Chambon. Pétain muốn ông xây dựng các trại trẻ xung quanh Pháp theo khuôn mẫu các trại Thanh niên của Hitler ở Đức.

Lamirand đã cùng đoàn tùy tùng của mình, trong trang phục rực rỡ màu xanh biển kéo lên núi. Chương trình nghị sự của ông là tổ chức một bữa tiệc, sau đó là một cuộc hành quân đến sân vận động của thành phố trong cuộc gặp mặt với các thanh niên địa phương, sau đó là buổi đón tiếp chính thức. Nhưng bữa tiệc đã không được suôn sẻ. Thức ăn không đầy đủ. Trong cuộc diễu hành, các đường phố không có người.

Trong buổi tiếp đón, một nhóm sinh viên đi đến trước mặt Lamirand, và trước toàn bộ thị trấn đã đọc một lá thư cho ông. Nó đã được soạn thảo với sự giúp đỡ của Trocmé. Trước mùa hè năm đó, cảnh sát Vichy đã giam giữ 12.000 người Do Thái tại Paris theo yêu cầu của Đức quốc xã. Những người bị bắt đã phải chịu những điều kiện khủng khiếp tại Vélodrome d'Hiver ở phía nam Paris trước khi được gửi đến các trại tập trung ở Auschwitz. Le Chambon không muốn là một phần trong đó. “Ngài Bộ trưởng,” bức thư bắt đầu:

Chúng tôi học được qua những cảnh đáng sợ đã diễn ra cách đây 3 tuần ở Paris, nơi cảnh sát Pháp, theo lệnh của quân chiếm đóng, đã đến tận nhà các gia đình Do Thái ở Paris để bắt bớ và giam giữ họ ở Vel d'Hiv. Những người cha bị ly tán khỏi gia đình và gửi đến Đức. Bọn trẻ phải lìa mẹ, những người đã phải trải qua cùng số phận như những người chồng của họ... Chúng tôi lo ngại rằng các biện pháp trục xuất người Do Thái sẽ sớm được áp dụng tại khu vực phía Nam.

Chúng tôi cảm thấy có nghĩa vụ phải nói với ngài rằng trong chúng ta có một lượng người Do Thái nhất định. Nhưng, chúng ta không phân biệt giữa người Do Thái và không Do Thái. Điều đó với những điều được giảng dạy trong Kinh phúc âm.

Nếu những người bạn của chúng tôi, có lỗi duy nhất là được sinh ra trong một tôn giáo khác, phải chịu sự trục xuất, hoặc thậm chí kiểm tra, thì họ sẽ không tuân theo lệnh nhận được, và chúng tôi sẽ nỗ lực tìm cách để che giấu cho họ.

Chúng tôi đang che chở những người Do Thái. Ngài không bao giờ nhận ra họ.

Tại sao Đức quốc xã không đến Le Chambon và làm gương cho người dân? Việc đăng ký học tại trường được Trocmé và Theis mở ra tăng từ 18

học sinh vào trước đêm cuộc chiến xảy ra lên 350 vào năm 1944. Không khó để biết được 332 trẻ em tăng thêm này là ai. Thị trấn cũng không che giấu bất cứ đi đâu gì họ đã làm. Chúng tôi cảm thấy có nghĩa vụ phải nói với ngài rằng có một lượng nhất người Do Thái trong chúng tôi. Một nhân viên cứu trợ được mô tả là vẫn đang trên tàu từ Lyon vài lần một tháng chở hàng tá trẻ em Do Thái. Cô sẽ để chúng tại khách sạn May gần ga xe lửa và sau đó đi khắp thị trấn cho đến khi cô tìm thấy nhà ở cho chúng. Ở Pháp, theo luật pháp của Vichy, vận chuyển và che giấu người Do Thái tị nạn là bất hợp pháp. Có lúc, cảnh sát Vichy đến và lập trại ở Le Chambon trong ba tuần, tìm kiếm khắp thị trấn và lùng sục các khu vực xung quanh để tìm người tị nạn Do Thái. Họ chỉ có thể tìm ra và bắt giữ hai người – một người trong số họ đã được thả sau đó. Tại sao họ không sắp hàng cả thị trấn và vận chuyển chúng đến Auschwitz?

Philip Hallie, người viết lịch sử về Le Chambon, lập luận rằng thị trấn đã được bảo vệ vào cuối chiến tranh bởi chính Thị trưởng Julius Schmeiling, một quan chức Gestapo cao cấp trong khu vực. Ngoài ra còn có rất nhiều người đồng cảm trong lực lượng cảnh sát Vichy địa phương. Đôi khi, André Trocmé nhận được một cú điện thoại lúc nửa đêm, cảnh báo ông rằng có một cuộc tấn công sẽ xuất hiện vào ngày hôm sau. Những lần khác, đội ngũ cảnh sát địa phương sẽ đến, theo dõi một số người tị nạn ẩn nấp, nhấm nháp một ly cà phê, sau đó cảnh báo người trong thị trấn về ý định của họ.

Nhưng câu trả lời tốt nhất đó là cuốn David và Goliath đã cố gắng làm rõ rằng – việc san bằng một thành phố, mọi người hoặc một phong trào không bao giờ là việc làm đơn giản. Điểm mạnh chưa chắc đã là điểm mạnh và điểm yếu cũng vậy. Người Huguenot ở Le Chambon là hậu duệ của dân Tin Lành gốc Pháp, sự thật là những người đã cố gắng và thất bại

trong việc quét sạch họ trước đây. Người Huguenot đã tách ra khỏi Giáo Hội Công Giáo trong thời Cải Cách, khiến họ nằm ngoài tầm ngắm của chính phủ Pháp. Hết vị vua này đến bị vua khác đã cố gắng để khiến họ đoàn tụ với Giáo Hội Công Giáo. Phong trào Huguenot đã bị cấm. Có những cuộc càn quét và tàn sát công khai. Hàng ngàn người Huguenot đã bị treo cổ. Phụ nữ bị cầm tù cả đời. Trẻ em được đưa vào nhà nuôi dưỡng Công Giáo để triệt tiêu đức tin của chúng. Các triều đại khủng bố kéo dài hơn một thế kỷ. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, 200.000 người Huguenot đã chạy trốn đến Pháp cho các nước khác ở châu Âu và Bắc Mỹ. Những người còn lại bị buộc ở dưới lòng đất. Họ rút lui về các ngôi làng miền núi trên cao nguyên Vivarais. Họ đã hình thành một chủng viện ở Thụy Sĩ và đưa các giáo sĩ vượt biên. Họ đã học được nghệ thuật lẩn trốn và nguy trang. Họ đã biết được rằng họ không thực sự sợ hãi. Họ chỉ e mình sẽ sợ hãi.

Sinh năm 1901, André Trocmé có một thân hình cao, rắn chắc, chiếc mũi dài và đôi mắt xanh sắc. Ông tự cho mình là người yêu hòa bình, nhưng ở ông lại không có điểm nào như vậy. Ông và vợ, Magda, thường hay cãi vã. Ông được mô tả là một kẻ bạo lực được Chúa thu phục. “Một người vốn dịu dàng mắc một lời nguy hiểm,” ông viết trong nhật ký của mình. “Anh ta sẽ có kết cục trong vô vị và hèn nhát, và sẽ không bao giờ đặt chân được đến hiện thực giải phóng đầy vĩ đại của Kitô giáo.”

Sáu tháng sau chuyến thăm của Bộ trưởng Lamirand, Trocmé và Édouard Theis đã bị bắt giam trong một trại giam (nơi mà theo Hallie, “họ bị tước đoạt tài sản cá nhân, và đo mũi để xem họ liệu có phải là người Do Thái không”). Sau một tháng, hai người thông báo được thả, nhưng với điều kiện họ phải cam kết sẽ “tuân thủ vô điều kiện trước các cấp chính phủ vì sự an toàn của nước Pháp, và vì lợi ích của cuộc Cách mạng Quốc

gia Marshal Pétain.” Trocmé và Theis từ chối. Giám đốc trại giam đã đến gặp họ. Hầu hết những người trong trại đều có kết thúc bi thảm trong một phòng hơi ngạt. Giám đốc trại giam nói “Lời tuyên thệ này không có gì trái với lương tâm của các anh! Thống soái chỉ muốn những đi đầu tốt đẹp cho nước Pháp!”

“Có ít nhất một điểm chúng tôi không đồng tình với thống soái,” Trocmé trả lời. “Ông ấy đã dăng người Do Thái cho Đức... Khi về nhà, chúng tôi chắc chắn sẽ tiếp tục bất tuân các lệnh của chính phủ. Làm sao chúng tôi có thể ký vào nó?”

Cuối cùng, các nhân viên trại giam đã từ bỏ và để họ về nhà.

Sau đó trong chiến tranh, khi Gestapo tăng cường giám sát Le Chambon, Trocmé và Theis buộc phải chạy trốn. Theis dành quãng thời gian còn lại trong cuộc chiến tranh để chở người Do Thái qua dãy Alps đến Thụy Sĩ an toàn. Trocmé dùng giấy tờ giả để di chuyển hết thị trấn này đến thị trấn khác. Dù vậy, ông cũng bị bắt trong một trạm cảnh sát tại nhà ga xe lửa Lyon. Hallie viết:

Chứng minh thư của anh ấy có tên là Béguet, và họ sẽ hỏi anh ấy có phải vậy không. Sau đó, anh sẽ phải nói dối để che giấu danh tính của mình. Nhưng anh ấy không thể; nói dối, đặc biệt là để che giấu bản thân, “đi ngược lại với những thỏa hiệp mà Chúa cho phép tôi làm,” anh ấy viết trong ghi chú tự truyện của mình về vụ việc này. Cứu người – thậm chí là cứu mình – bằng chứng minh giả là một chuyện, nhưng đứng trước người khác và nói dối họ vì lợi ích tự vệ là chuyện khác.

Liệu thực sự có sự khác biệt mang tính nhân văn giữa việc giả chứng minh thư và nói dối tên với cảnh sát không? Có lẽ không. Trocmé, lúc đó, đang đi du lịch cùng với cậu con trai của mình. Hóa ra viên sỹ quan không hỏi giấy tờ của Trocmé. Trocmé đề nghị cảnh sát đưa ông trở lại nhà ga xe

lửa, nơi ông đã gặp con trai mình và lên lên cửa bên. Khi cảnh sát hỏi có phải ông là Béguet, ông đã quyết định nói sự thật: “Tôi không phải là Monsieur Béguet. Tôi là mục sư André Trocmé.” Ông không quan tâm. Nếu là một Goliath, làm sao bạn có thể đánh bại người có suy nghĩ như vậy? Tất nhiên, bạn có thể giết hắn. Nhưng đây đơn giản là một biến thể của phương pháp tiếp cận tương tự mà đã phản tác dụng đối với người Anh ở Bắc Ireland và chiến dịch Luật Bất quá tam ở California. Việc lạm dụng vũ lực tạo ra các vấn đề về tính hợp pháp, vũ lực mà không có tính hợp pháp dẫn đến sự thách thức, thay vì quy phục. Bạn có thể giết André Trocmé. Nhưng tất cả đi đâu đó có nghĩa là rồi sẽ một André Trocmé khác thế chỗ của ông ấy.

Không phải là đặc quyền hay vận may đã cứu rỗi người Do Thái ở Pháp. Đó là biên hạn và sự phá hủy đã nhắc nhở chúng ta rằng có những giới hạn thực sự khi làm những điều xấu xa và bất hạnh. Nếu bạn tước đi khả năng đọc, bạn sẽ tạo ra món quà của sự lắng nghe. Nếu đánh bom một thành phố, bạn để lại cái chết và sự hủy diệt. Nhưng bạn có thể tạo ra một cộng đồng những người dũng cảm. Nếu cướp đi cha/mẹ, bạn gây ra đau khổ và tuyệt vọng. Nhưng tuyệt vọng sẽ sản sinh ra sự bất khuất. Bạn nhìn thấy gã khổng lồ và chàng thanh niên chần chừ trong thung lũng Elah và bạn bị cuốn hút bởi người đàn ông với thanh kiếm, khiên và áo giáp lấp lánh. Nhưng rất nhiều thứ đẹp đẽ và có giá trị trên thế giới xuất phát từ chàng chần chừ, người sở hữu sức mạnh và mục đích cao cả hơn sức tưởng tượng của chúng ta.

Dự án 1.000.000 ebook cho thiết bị di động

Phát hành ebook:

Tạo ebook: Tô Hải Triêu

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỎI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

